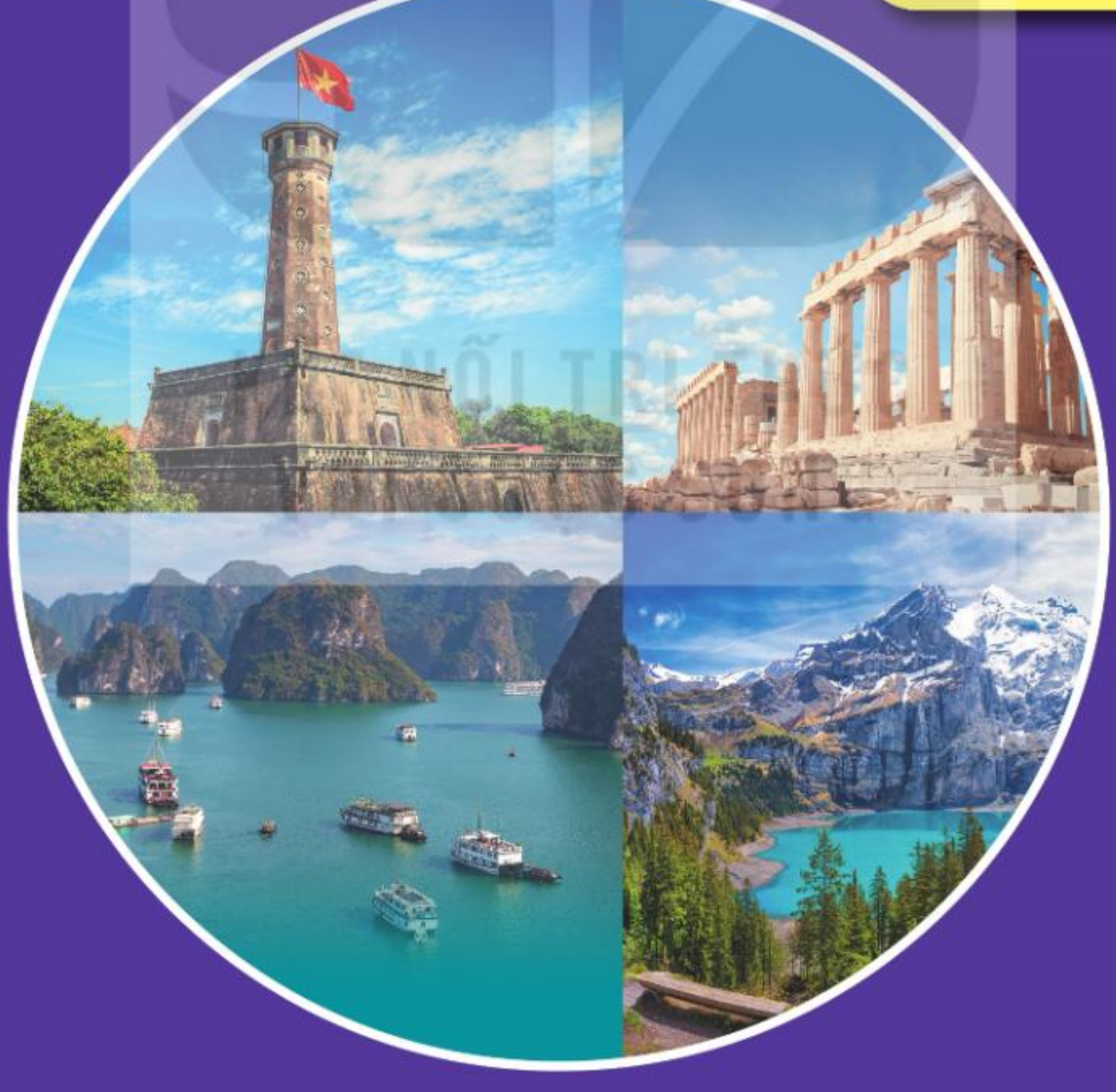
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 5

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỲ (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN THỊ THU THUỶ (Chủ biên phần Lịch sử)
ĐÀO THỊ HỒNG – LÊ THỊ THU HƯƠNG

ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
TRẦN THỊ HÀ GIANG (Chủ biên phần Địa lí)
ĐẶNG THỊ TIÊN DUNG – DƯƠNG THỊ OANH

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 5

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

BGD&ĐT	:	Bộ Giáo dục và Đào tạo
CTGDPT	:	Chương trình giáo dục phổ thông
ĐGĐK	:	Đánh giá định kì
ĐGTX	:	Đánh giá thường xuyên
HS	:	Học sinh
SGK	:	Sách giáo khoa
SGV	:	Sách giáo viên
GV	:	Giáo viên
PPDH	:	Phương pháp dạy học

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

SGK *Lịch sử và Địa lí 5* được biên soạn theo CTGDPT 2018 và chỉnh sửa theo Thông tư 17/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, từ cách gắn kết kiến thức với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học của HS. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà đem đến những nội dung thú vị giúp HS khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra, đồng thời là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực mà HS cần có trong cuộc sống.

Lịch sử và Địa lí 5 – Sách giáo viên là tài liệu dùng cho các thầy, cô giáo dạy SGK *Lịch sử và Địa lí 5*. Sách giới thiệu và hướng dẫn các thầy, cô giáo triển khai một số phương án tổ chức dạy học các bài học trong SGK. Nội dung sách giáo viên gồm hai phần:

Phần một. Hướng dẫn chung

Phần này giúp GV biết được quan điểm, ý tưởng biên soạn của SGK *Lịch sử và Địa lí 5*, qua đó làm rõ những điểm đổi mới nổi bật của cuốn SGK này so với SGK *Lịch sử và Địa lí 5* hiện hành; đồng thời, đề cập đến một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả học tập của HS đối với môn Lịch sử và Địa lí lớp 5.

Phần hai. Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong từng chủ đề, bài (mục). Để thuận lợi cho GV khi tổ chức dạy học, các tác giả có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên, trong thực tế, các thầy, cô giáo có thể chủ động điều chỉnh sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để HS hứng thú hơn với môn học. Trên cơ sở những hướng dẫn này, GV cũng có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và đối tượng HS.

Lịch sử và Địa lí 5 – Sách giáo viên được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy, cô giáo trong quá trình dạy học môn học ở lớp 5. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy, cô giáo góp ý để cuốn sách được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn việc dạy học môn Lịch sử và Địa lí trong nhà trường.

Trân trọng cảm ơn và kính chúc quý thầy, cô giáo mạnh khoẻ, hạnh phúc, thành công!

NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 6

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 5 6

II. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 5 8

III. HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC 22

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP 26

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 30

CHỦ ĐỀ 1. ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI VIỆT NAM **30**

Bài 1: Vị trí địa lí, lãnh thổ, đơn vị hành chính, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca ... 30

Bài 2: Thiên nhiên Việt Nam 36

Bài 3: Biển, đảo Việt Nam 45

Bài 4: Dân cư và dân tộc ở Việt Nam 51

CHỦ ĐỀ 2. NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM **59**

Bài 5: Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc 59

Bài 6: Vương quốc Phù Nam 65

Bài 7: Vương quốc Chăm-pa 68

CHỦ ĐỀ 3. XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM **73**

Bài 8: Đấu tranh giành độc lập thời kì Bắc thuộc 73

Bài 9: Triều Lý và việc định đô ở Thăng Long 77

Bài 10: Triều Trần xây dựng đất nước và kháng chiến chống quân Mông – Nguyên xâm lược 81
Bài 11: Ôn tập 87
Bài 12: Khởi nghĩa Lam Sơn và Triều Hậu Lê 90
Bài 13: Triều Nguyễn 94
Bài 14: Cách mạng tháng Tám năm 1945 99
Bài 15: Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 106
Bài 16: Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 111
Bài 17: Đất nước Đổi mới 116
CHỦ ĐỀ 4. CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG 122
Bài 18: Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa 122
Bài 19: Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào 128
Bài 20: Vương quốc Cam-pu-chia 134
Bài 21: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á 139
CHỦ ĐỀ 5. TÌM HIỂU THẾ GIỚI 144
Bài 22: Các châu lục và đại dương trên thế giới 144
Bài 23: Dân số và các chủng tộc chính trên thế giới 152
Bài 24: Văn minh Ai Cập 158
Bài 25: Văn minh Hy Lạp 163
CHỦ ĐỀ 6. CHUNG TAY XÂY DỰNG THẾ GIỚI 169
Bài 26: Xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp 169
Bài 27: Xây dựng thế giới hoà bình 175
Bài 28: Ôn tập 179

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 5

1. Mục tiêu

Lịch sử và Địa lí ở cấp Tiểu học là môn học bắt buộc, được tổ chức dạy và học ở lớp 4 và lớp 5. Môn học được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển từ môn Tự nhiên và Xã hội các lớp 1, 2, 3, góp phần đặt nền móng ban đầu cho việc giáo dục về khoa học xã hội nói chung và học tập môn Lịch sử và Địa lí nói riêng ở các cấp học trên. Môn Lịch sử và Địa lí ở lớp 5 hình thành, phát triển ở HS năng lực lịch sử và địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về tự nhiên và lịch sử xã hội; giúp HS khám phá thế giới tự nhiên và lịch sử xã hội xung quanh, học tập và vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, môn Lịch sử và Địa lí còn góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) và các phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc.

2. Yêu cầu cần đạt

Mục tiêu tổng quát của việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 5* là nhằm cụ thể hoá những nội dung và yêu cầu cần đạt của CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học nói chung và Chương trình Lịch sử và Địa lí lớp 5 nói riêng, trong đó có yêu cầu quan trọng đối với việc hình thành, phát triển cho HS các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Lịch sử và Địa lí, tạo tiền đề để HS tiếp tục học lên cấp Trung học cơ sở. Môn Lịch sử và Địa lí hình thành và phát triển ở HS năng lực lịch sử và địa lí, biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học với các thành phần: nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Cụ thể:

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
NHẬN THỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ	Kể, nêu, nhận biết được các hiện tượng địa lí, sự kiện lịch sử diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian – thời gian; một số giá trị, truyền thống kết nối con người Việt Nam; một số nền văn minh; một số vấn đề khó khăn mà nhân loại đang phải đối mặt.

NHẬN THỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ	– Trình bày, mô tả được một số nét chính về lịch sử và địa lí của địa phương, các vùng miền của đất nước. – Nêu được cách thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.
TÌM HIỂU LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ	– Biết quan sát, tra cứu tài liệu để tìm thông tin hoặc thực hiện điều tra ở mức độ đơn giản nhằm tìm hiểu về các sự kiện lịch sử và hiện tượng địa lí; biết đọc lược đồ, biểu đồ, bản đồ tự nhiên, dân cư,... ở mức đơn giản. – Từ những nguồn tư liệu, số liệu, biểu đồ, lược đồ, bản đồ,... nêu được nhận xét về đặc điểm và mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử và các đối tượng, hiện tượng địa lí. – Trình bày được ý kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật lịch sử và hiện tượng địa lí,... – So sánh, nhận xét, phân biệt được sự đa dạng về tự nhiên, dân cư, lịch sử, văn hoá ở một số vùng miền; nhận xét được tác động của thiên nhiên đến hoạt động sản xuất của con người và tác động của con người đến tự nhiên.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	– Xác định được vị trí của một địa điểm, một phạm vi không gian trên bản đồ; sử dụng được trục thời gian để biểu diễn tiến trình phát triển của sự kiện, quá trình lịch sử. – Sử dụng được biểu đồ, số liệu,... để nhận xét về một số sự kiện lịch sử, hiện tượng địa lí. – Biết sưu tầm và sử dụng các nguồn tư liệu lịch sử, địa lí để thảo luận, trình bày quan điểm về một số vấn đề lịch sử, địa lí, xã hội đơn giản. – Vận dụng được kiến thức lịch sử và địa lí đã học để phân tích, nhận xét ở mức độ đơn giản tác động của một sự kiện, nhân vật lịch sử, hiện tượng địa lí,... đối với cuộc sống hiện tại. – Đề xuất được ý tưởng và thực hiện được một số biện pháp như: sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá,...

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 5

1. Quan điểm biên soạn

Việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 5* trước hết phải tuân thủ các quan điểm chung về biên soạn SGK, đồng thời cũng cần đảm bảo những yêu cầu đặc thù. Đó là:

- Bảo đảm tính kế thừa, phát huy những ưu điểm của SGK *Lịch sử và Địa lí 5* theo CTGDPT 2006 ở nước ta, tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.
- SGK không chỉ là tài liệu cung cấp tri thức mà còn gợi mở kế hoạch học tập, giúp HS tích cực, chủ động tiếp thu kiến thức, tạo điều kiện để HS tự học và giúp GV tổ chức tốt các hoạt động học tập của HS, góp phần đổi mới PPDH lịch sử và địa lí.
- Định hướng giáo dục để phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất HS.
- Quan điểm về lựa chọn kiến thức và tinh giản nội dung: Kiến thức cần đảm bảo tính khoa học, phù hợp với trình độ nhận thức của HS lớp 5. Trong đó, ưu tiên lựa chọn những kiến thức:
  + Cơ bản nhất, điển hình nhất.
  + Có tác động tích cực đến sự phát triển năng lực, phẩm chất của HS.
  + Phù hợp với nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình.
  + Phù hợp với khả năng tiếp thu của HS, có tính hấp dẫn đối với HS.
- Nội dung kiến thức đã được lựa chọn cần được trình bày một cách tinh giản theo quan điểm:
  + Tập trung vào nội dung cơ bản.
  + Cô đọng, lược bỏ những chi tiết phức tạp, chưa thực sự cần thiết cho việc hình thành kiến thức cơ bản.
  + Trực quan hoá thông qua hình ảnh, sơ đồ, mô hình,...

2. Cấu trúc

Theo CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí lớp 5 của BGD&ĐT ban hành năm 2018, SGK *Lịch sử và Địa lí 5* gồm những vấn đề nổi bật của lịch sử và địa lí Việt Nam, trên cơ sở đó HS tìm hiểu lịch sử và địa lí một số nước trong khu vực và thế giới.

Sách được cấu trúc gồm 6 chủ đề. Trong đó, 3 chủ đề đầu lần lượt trình bày về lịch sử và địa lí Việt Nam: vị trí địa lí, thiên nhiên, dân cư, quá trình dựng nước và giữ nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc từ thời các Vua Hùng dựng nước đến hiện nay. Các chủ đề còn lại giúp HS khám phá về thiên nhiên, con người, lịch sử – văn hoá của các nước láng giềng và một số khu vực trên thế giới, bảo vệ môi trường và xây dựng hoà bình thế giới.

Mỗi chủ đề có từ 3 đến 10 bài học, với thời lượng một hoặc nhiều tiết dạy học, tuỳ thuộc yêu cầu cần đạt của Chương trình. Tuy nhiên, trong SGK không quy định số

tiết cụ thể cho mỗi bài học nhằm tăng tính chủ động, tạo điều kiện cho sự sáng tạo của cơ sở giáo dục và GV. Tuỳ theo điều kiện cụ thể mà GV có thể tăng hoặc giảm thời lượng cho từng nội dung cụ thể, hoặc có thể thay đổi thứ tự cấu trúc nội dung song vẫn đảm bảo giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt của chủ đề và trong mỗi bài học cụ thể.

Mở đầu mỗi bài học có phần *Mục tiêu* nhằm định hướng đầu ra về kiến thức, kĩ năng mà HS cần đạt được sau khi học xong bài học.

Sau bài học này, em sẽ:

- Xác định được vị trí địa lí của Việt Nam trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với tự nhiên và hoạt động sản xuất.
- Mô tả được hình dạng lãnh thổ phần đất liền của Việt Nam.
- Nêu được số lượng đơn vị hành chính của Việt Nam, kể được tên một số tỉnh, thành phố của Việt Nam.
- Nêu được ý nghĩa của Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca của Việt Nam.

Cấu trúc bài học mới được thiết kế thống nhất với hệ thống các kiến thức, kĩ năng bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình môn học, là "chất liệu" để tổ chức các hoạt động học tập của HS thông qua hệ thống các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp. Kết cấu mỗi bài học gồm:

– Hoạt động *Khởi động*: Đây là hoạt động trước khi bắt đầu tìm hiểu kiến thức mới. Hoạt động này có thể là những tình huống, câu hỏi nêu vấn đề,... nhằm định hướng tìm hiểu về kiến thức mới của bài học, qua đó tạo sự chú ý, gây kích thích tìm hiểu và tạo hứng thú học tập cho HS. Tuy nhiên, nội dung khởi động trong SGK chỉ là những gợi ý, GV có thể sáng tạo các hoạt động khởi động khác, đa dạng và phong phú hơn nhưng vẫn định hướng được nội dung của bài học.

KHỞI ĐỘNG

Quan sát hình 1, 2, hãy chia sẻ những điều em biết về các địa danh này.



▲ **Hình 1.** Cột cờ Lũng Cú (tỉnh Tuyên Quang)



▲ **Hình 2.** Mũi Cà Mau (tỉnh Cà Mau)

– Hoạt động *Khám phá*: gồm nhiều mục nhỏ, được phân chia thành hai tuyến: chính và phụ (nếu có).

+ Tuyến chính là nội dung chính của bài học, bao gồm kênh chữ (thông tin, tư liệu), kênh hình (bản đồ, sơ đồ, tranh ảnh,...) và hệ thống câu hỏi hoặc bài tập, là "chất liệu" để tổ chức các hoạt động học tập cho HS.

1. Diễn biến chính chiến dịch Điện Biên Phủ

Đọc thông tin và quan sát các hình từ 1 đến 4, em hãy:

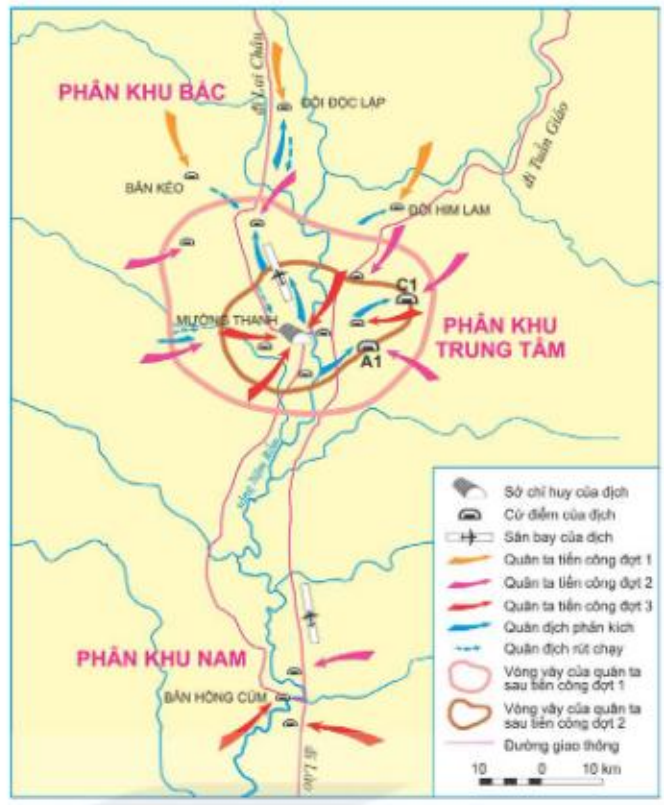
– Nêu diễn biến chính của chiến dịch Điện Biên Phủ.

– Kể lại một câu chuyện về chiến dịch Điện Biên Phủ.

Tháng 12 – 1953, Trung ương Đảng họp và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Chiến dịch diễn ra từ ngày 13 – 3 – 1954 đến ngày 7 – 5 – 1954, chia làm 3 đợt.

Em có biết?

Điện Biên Phủ là một thung lũng lòng chảo nằm ở vùng núi Tây Bắc, gần biên giới với Lào. Đây là địa điểm có vị trí chiến lược quan trọng không chỉ đối với các nước ở Đông Dương (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia) mà còn với cả khu vực Đông Nam Á.



▲ **Hình 1.** Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ

Trong tuyến chính, bên cạnh những nội dung có tính giới thiệu, dẫn dắt, khái quát là một số tư liệu được trích dẫn từ các tư liệu gốc hoặc tư liệu phái sinh, các yêu cầu, câu hỏi khai thác tư liệu,… là cơ sở để tổ chức các hoạt động tự nhận thức bài học cho HS.

TƯ LIỆU. Trong *Chiếu dời đô* có đoạn: "... làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh".

... Thành Đại La "ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ hội tụ quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời."

(Theo Ngô Sỹ Liên và các sử thần Triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, 1998, tr. 241)



▲ **Hình 2.** Bản *Chiếu dời đô* trên bức bình phong tại Đền Đô (tỉnh Bắc Ninh)

+ Tuyến phụ (Em có biết?) là những thông tin hỗ trợ, bổ sung hoặc có tính tích hợp, liên môn với kiến thức các môn học khác nhằm làm rõ hơn nội dung chính. Những nội dung này không yêu cầu GV phải khai thác, đặt câu hỏi, vì vậy sẽ không làm nặng thêm nội dung bài học.

Em có biết?

Tượng Phật Bình Hoà được làm bằng gỗ bằng lăng, tạc hình đức Phật đứng trên toà sen với mái tóc xoăn. Thân tượng khoác áo choàng phủ vai trái, hai tay để ngang ngực. Bức tượng là tác phẩm tiêu biểu cho nghệ thuật tạc tượng của cư dân Phù Nam.

– Hoạt động *Luyện tập* và *Vận dụng*:

+ *Luyện tập* bao gồm những câu hỏi, bài tập HS cần trả lời, hoàn thành ngay trên lớp, giúp HS củng cố kiến thức mới học và rèn luyện kĩ năng, đồng thời qua đó GV cũng biết được mức độ nắm vững kiến thức và kĩ năng của HS.

LUYỆN TẬP

Hoàn thành bảng thông tin về vai trò của thiên nhiên Việt Nam đối với đời sống và hoạt động sản xuất của con người theo gợi ý dưới đây vào vở.

Thành phần thiên nhiên	Vai trò
Địa hình và khoáng sản	?
Khí hậu	?
Sông, hồ	?
Đất và rừng	?

+ *Vận dụng* giúp HS vận dụng kiến thức đã học, kĩ năng đã hình thành vào tình huống mới trong học tập, vào thực tiễn để hiểu sâu sắc hơn nội dung đã học hoặc để giải thích một số vấn đề thường gặp trong cuộc sống ở mức độ đơn giản.

VẬN DỤNG

Chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ dưới đây:

1. Tìm hiểu từ sách, báo, internet,... hãy kể tên một số di tích lịch sử liên quan đến thời Văn Lang – Âu Lạc.
2. Kể tên một số hoạt động kinh tế có từ thời Văn Lang – Âu Lạc còn đến ngày nay.

Cuối sách có bảng *Giải thích khái niệm, thuật ngữ* giúp HS lĩnh hội những kiến thức cơ bản thông qua các khái niệm, thuật ngữ được giải thích rõ ràng, ngắn gọn; đồng thời, đó cũng là những gợi ý để các em tra cứu thêm trong các sách, hay trên internet nhằm mở rộng kiến thức.

3. Nội dung

a) Nội dung chính

SGK *Lịch sử và Địa lí 5* được biên soạn dựa trên cơ sở CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí (cấp Tiểu học) 2018 và Thông tư 17/2025/TT-BGDĐT. Do đó, sách có cấu trúc về cơ bản theo cấu trúc do Chương trình quy định.

SGK *Lịch sử và Địa lí 5* gồm các nội dung cốt lõi, có thể phân phối theo số tiết như sau:

CHỦ ĐỀ	TÊN BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	SỐ TIẾT (DỰ KIẾN)
Chủ đề 1. ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI VIỆT NAM	**Bài 1.** Vị trí địa lí, lãnh thổ, đơn vị hành chính, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca	– Xác định được vị trí địa lí, của Việt Nam trên bản đồ hoặc lược đồ. – Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với tự nhiên và hoạt động sản xuất. – Mô tả được hình dạng lãnh thổ phần đất liền của Việt Nam. – Nêu được số lượng đơn vị hành chính của Việt Nam, kể được tên một số tỉnh, thành phố của Việt Nam. – Nêu được ý nghĩa của Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca của Việt Nam.	2
	Bài 2. Thiên nhiên Việt Nam	– Trình bày được một số đặc điểm của một trong những thành phần của thiên nhiên Việt Nam (ví dụ: địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, rừng,...). – Kể được tên và xác định được trên lược đồ hoặc bản đồ một số khoáng sản chính. – Nêu được vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế. – Trình bày được một số khó khăn của môi trường thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống. – Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.	4
	Bài 3. Biển, đảo Việt Nam	– Xác định được vị trí địa lí của vùng biển, một số đảo, quần đảo lớn của Việt Nam trên bản đồ hoặc lược đồ.	

		– Trình bày được công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông trong lịch sử, có sử dụng một số tư liệu, tranh ảnh, câu chuyện liên quan (đội Hoàng Sa, lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa,...). – Sưu tầm, đọc và kể lại được một số câu chuyện, bài thơ về biển, đảo Việt Nam.	2
	Bài 4. Dân cư và dân tộc ở Việt Nam	– Nêu được số dân và so sánh được quy mô dân số Việt Nam với một số nước trong khu vực Đông Nam Á. – Nhận xét được sự gia tăng dân số ở Việt Nam; nêu được một số tác động của gia tăng dân số đến phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam. – Kể được tên một số dân tộc ở Việt Nam và kể lại được một số câu chuyện về tình đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. – Bày tỏ được thái độ tôn trọng đối với sự đa dạng văn hoá của các dân tộc Việt Nam.	3
Chủ đề 2. NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM	**Bài 5.** Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc	– Trình bày được sự ra đời của nước Văn Lang, Âu Lạc thông qua tìm hiểu một số truyền thuyết và bằng chứng khảo cổ học. – Sử dụng kiến thức lịch sử và một số truyền thuyết lịch sử *(Sơn Tinh, Thuỷ Tinh; Thánh Gióng; Sự tích nỏ thần;...)*, mô tả được đời sống kinh tế và công cuộc đấu tranh bảo vệ Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc.	3

	Bài 6. Vương quốc Phù Nam	– Trình bày được sự thành lập của nước Phù Nam qua truyền thuyết lập nước và một số bằng chứng khảo cổ học. – Mô tả được một số hiện vật khảo cổ học của Phù Nam.	1
	Bài 7. Vương quốc Chăm-pa	– Kể được tên và xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ một số đền tháp Chăm-pa còn lại cho đến ngày nay. – Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...) mô tả được một đền tháp Chăm-pa. – Tìm hiểu và kể lại được một số câu chuyện về đền tháp Chăm-pa.	2
CHỦ ĐỀ 3. XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM	**Bài 8.** Đấu tranh giành độc lập thời kì Bắc thuộc	– Kể được tên và vẽ được trục thời gian thể hiện một số cuộc đấu tranh trong thời kì Bắc thuộc (ví dụ: 179 TCN, 40, 248, 542, 938,…). – Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Phùng Hưng, Ngô Quyền,…	2
	Bài 9. Triều Lý và việc định đô ở Thăng Long	– Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) liên quan đến Triều Lý. – Trình bày được một số nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Lý thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử, như: Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Nguyên phi Ỷ Lan, Từ Đạo Hạnh,… – Đọc và nêu nhận xét về nội dung và ý nghĩa của *Chiếu dời đô*.	3

	Bài 10. Triều Trần xây dựng đất nước và kháng chiến chống quân Mông – Nguyên xâm lược	– Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) liên quan đến Triều Trần và kháng chiến chống Mông – Nguyên. – Trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Trần thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Toản, Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An,…). – Kể lại được chiến thắng Bạch Đằng có sử dụng tư liệu lịch sử (lược đồ, tranh ảnh, câu chuyện về Trần Quốc Tuấn đánh giặc trên sông Bạch Đằng,...).	4
	Bài 11. Ôn tập	Củng cố được kiến thức về đất nước và con người Việt Nam, những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ (Văn Lang, Âu Lạc, Phù Nam, Chăm-pa), thời kì Bắc thuộc, Triều Lý, Triều Trần.	2
	Bài 12. Khởi nghĩa Lam Sơn và Triều Hậu Lê	– Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn và Triều Hậu Lê. – Kể lại được một số nét chính về khởi nghĩa Lam Sơn thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Lê Lai, Nguyễn Chích,...). – Kể lại được chiến thắng Chi Lăng, có sử dụng tư liệu lịch sử (lược đồ, tranh ảnh, câu chuyện về ải Chi Lăng, về Liễu Thăng,...). – Trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời Hậu Lê thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: vua Lê Thánh Tông, Lương Thế Vinh, Ngô Sĩ Liên,...).	3

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	Bài 13. Triều Nguyễn	– Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) liên quan đến Triều Nguyễn. – Trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Nguyễn thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: vua Gia Long, vua Minh Mạng, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Hàm Nghi, Phan Đình Phùng,...).	3
	Bài 14. Cách mạng tháng Tám năm 1945	– Sưu tầm một số tư liệu (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) kể lại được thắng lợi ở một số địa phương lớn: Hà Nội, Huế, Sài Gòn,... trong Cách mạng tháng Tám năm 1945. – Kể lại được một số câu chuyện về Hồ Chí Minh khi hoạt động ở Pác Bó, Tân Trào, khi viết và đọc *Tuyên ngôn Độc lập*; chuyện về Kim Đồng, Võ Nguyên Giáp.	2
	Bài 15. Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	– Kể lại được diễn biến chính của chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 có sử dụng tư liệu lịch sử (lược đồ, tranh ảnh và các câu chuyện về kéo pháo ở Điện Biên Phủ, chuyện bắt sống tướng Đờ Ca-xtơ-ri,...). – Sưu tầm và kể lại được câu chuyện về một số anh hùng trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 (ví dụ: Phan Đình Giót, Tô Vĩnh Diện, Bế Văn Đàn, Trần Can,...).	2
	Bài 16. Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	– Kể lại được diễn biến chính của Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, có sử dụng lược đồ, tư liệu lịch sử (tranh ảnh, câu chuyện,...). – Kể lại được một số câu chuyện về Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.	2

	Bài 17. Đất nước Đổi mới	– Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, hiện vật,...) và mô tả được một số hiện vật của thời bao cấp và thời kì Đổi mới ở Việt Nam. – Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về thời bao cấp ở Việt Nam. – Nêu được một số thành tựu về kinh tế – xã hội của đất nước Việt Nam trong thời kì Đổi mới, có sử dụng tư liệu lịch sử (tranh ảnh, câu chuyện,...).	2
CHỦ ĐỀ 4. CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG	**Bài 18.** Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa	– Xác định được vị trí địa lí của Trung Quốc trên bản đồ hoặc lược đồ. – Nêu được một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của Trung Quốc. – Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số công trình tiêu biểu của Trung Quốc: Vạn Lý Trường Thành, Cố cung Bắc Kinh,... – Sưu tầm và kể lại một số câu chuyện về Vạn Lý Trường Thành, Cố cung Bắc Kinh,...	2
	Bài 19. Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào	– Xác định được vị trí địa lí của nước Lào trên bản đồ hoặc lược đồ. – Nêu được một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của nước Lào. – Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số công trình tiêu biểu của Lào: Thạt Luổng, Cánh đồng Chum, Cố đô Luông Pha-băng,...	2

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	Bài 20. Vương quốc Cam-pu-chia	– Xác định được vị trí địa lí của Cam-pu-chia trên bản đồ hoặc lược đồ. – Nêu được một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của Cam-pu-chia. – Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số công trình tiêu biểu của Cam-pu-chia: Ăng-co Vát, Ăng-co Thom, Tượng đài các chiến sĩ tình nguyện Việt Nam,...	2
	Bài 21. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	– Xác định được vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á và các nước trong khu vực Đông Nam Á trên bản đồ hoặc lược đồ. – Nêu được sự ra đời của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). – Nêu được ý nghĩa của việc Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).	2
	Bài 22. Các châu lục và đại dương trên thế giới	– Xác định được vị trí địa lí của các châu lục, một số dãy núi, cao nguyên, đồng bằng lớn trên thế giới trên bản đồ, lược đồ hoặc quả cầu. – Nêu và so sánh được một số đặc điểm tự nhiên (địa hình, khí hậu, sông ngòi, thiên nhiên,...) của các châu lục. – Kể được tên và xác định được vị trí địa lí của các đại dương trên bản đồ hoặc quả địa cầu. – Sử dụng bảng số liệu và lược đồ hoặc bản đồ, so sánh được diện tích, độ sâu của các đại dương.	5

CHỦ ĐỀ 5. TÌM HIỂU THẾ GIỚI	**Bài 23.** Dân số và các chủng tộc chính trên thế giới	– Sử dụng bảng số liệu dân số thế giới, so sánh được dân số giữa các châu lục trên thế giới. – Kể được tên và mô tả được những nét chính về ngoại hình của các chủng tộc trên thế giới. – Sử dụng lược đồ và trình bày được sự phân bố của các chủng tộc trên thế giới. – Biết ứng xử phù hợp thể hiện sự tôn trọng sự khác biệt chủng tộc.	2
	Bài 24. Văn minh Ai Cập	– Xác định được vị trí địa lí của nước Ai Cập hiện nay trên bản đồ hoặc lược đồ. – Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập: kim tự tháp, đồng hồ mặt trời,... – Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về kim tự tháp, pha-ra-ông,...	2
	Bài 25. Văn minh Hy Lạp	– Xác định được vị trí địa lí của nước Hy Lạp hiện nay trên bản đồ hoặc lược đồ. – Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về kiến trúc, điêu khắc,... của văn minh Hy Lạp. – Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về lịch sử Ô-lim-píc, về các vị thần của Hy Lạp.	2

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHỦ ĐỀ 6. CHUNG TAY XÂY DỰNG THẾ GIỚI	**Bài 26.** Xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp	– Nêu được một số vai trò của thiên nhiên đối với cuộc sống con người. – Sử dụng kiến thức lịch sử, địa lí kết hợp với một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện,...), liệt kê và trình bày được một số vấn đề môi trường (ví dụ: thiên tai, biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường,...). – Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp để xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp. – Thể hiện được sự quan tâm đến vấn đề môi trường trên thế giới qua hình thức vẽ tranh, viết thư,...	2
	Bài 27. Xây dựng thế giới hoà bình	– Sử dụng một số tư liệu (tranh ảnh, một số câu chuyện về Liên hợp quốc, truyền thuyết về chim bồ câu và cành ô liu , phong trào Chữ thập đỏ, Thế vận hội Ô-lim-píc,...), trình bày được mong ước và cố gắng của nhân loại trong việc xây dựng một thế giới hoà bình. – Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp để xây dựng thế giới hoà bình. – Thể hiện được một thế giới trong tương lai qua hình thức vẽ tranh, viết thư, kể chuyện,...	2

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	Bài 28. Ôn tập	Củng cố được kiến thức về khởi nghĩa Lam Sơn, Triều Hậu Lê, Triều Nguyễn, Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, công cuộc Đổi mới, các nước láng giềng (Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á), các châu lục và đại dương trên thế giới, dân số và các chủng tộc chính, văn minh Ai Cập, văn minh Hy Lạp, chung tay xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp và thế giới hoà bình.	3
Kiểm tra			2
Tổng số tiết			70

b) Những điểm mới nổi bật

– Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của Chương trình, nội dung thông tin trong SGK được trình bày ngắn gọn, cơ bản, phần còn lại là cung cấp tư liệu viết (ngắn gọn), lược đồ, tranh ảnh, sơ đồ,... Sau nội dung kênh chữ, kênh hình là các câu hỏi giúp GV có thể tổ chức các hoạt động học tập cho HS. Thông qua hoạt động tự nhận thức, HS được thể hiện quan điểm, hiểu biết của mình về lịch sử, địa lí; biết phân biệt đúng, sai; rút ra nhận xét, đánh giá (ở mức độ đơn giản);... Chính việc tự rút ra kiến thức, thực hành và vận dụng kiến thức hoặc liên hệ với cuộc sống, HS không bị động lĩnh hội những kiến thức có tính bắt buộc từ SGK hay GV cung cấp mà được học tập một cách chủ động, qua đó, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, địa lí độc lập, năng lực nhận thức khoa học ở HS.

– Khi trình bày về các tri thức lịch sử, các tác giả không chú trọng về diễn biến với những mốc thời gian chi tiết, mà nếu có thì được thiết kế rất ngắn gọn, dễ hiểu, sinh động dưới dạng sơ đồ, trục thời gian. Một số nội dung lịch sử được trình bày theo lối dẫn chuyện hoặc kể chuyện lịch sử giúp HS có biểu tượng sinh động, hấp dẫn hơn về một sự kiện, nội dung lịch sử, từ đó HS dễ học, dễ nhớ, có ấn tượng sâu sắc hơn về bài học.

– Đối với nội dung địa lí, các tác giả đưa ra lượng kiến thức chọn lọc, vừa sức với HS; bên cạnh đó sử dụng nhiều hình ảnh, bản đồ,… để HS chủ động tìm ra tri thức, đồng thời hình thành và rèn luyện cho HS các năng lực đặc thù và phẩm chất chủ yếu.

– Hoạt động luyện tập và vận dụng – kết nối kiến thức với cuộc sống rất được chú trọng. Các hoạt động này được thể hiện cả trong nội dung bài học và đặc biệt là trong các câu hỏi, bài tập cuối mỗi bài. Như trên đã đề cập, khi trình bày nội dung, các tác giả SGK không cung cấp kiến thức một cách chi tiết mà chỉ lựa chọn những nội dung rất cơ bản, ngắn gọn. Sau mỗi đơn vị kiến thức thường có các trích đoạn tư liệu hoặc tranh ảnh, lược đồ kèm theo. Dựa vào đó, GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu, khai thác để vừa hiểu sâu hơn, cụ thể hơn nội dung kiến thức, đồng thời rèn luyện những kĩ năng thực hành, vận dụng trong bài. Các câu hỏi, bài tập cuối mỗi bài cũng được biên soạn theo những mục đích khác nhau: củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng, hệ thống hoá kiến thức, vận dụng, kết nối. Trong đó, các câu hỏi, bài tập rèn luyện kĩ năng nhằm giúp HS biết trình bày, suy luận, đánh giá, tranh luận đúng sai,... về một vấn đề trong bài; các yêu cầu vận dụng giúp HS biết liên hệ giữa các nội dung, vấn đề lịch sử, địa lí vừa được học để bước đầu lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống hiện nay.

III HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

1. Hình thức tổ chức dạy học

Nghiên cứu về hình thức tổ chức dạy học ở trường tiểu học, các nhà giáo dục học chia thành: hình thức tổ chức dạy học trên lớp (hoạt động giáo dục trên lớp) và hình thức tổ chức dạy học ngoài lớp (hoạt động giáo dục ngoài lớp). Trên cơ sở đó, các hoạt động được chia thành: hoạt động nội khoá (gồm học lí thuyết, thực hành trên lớp, tham quan tại bảo tàng, khảo sát thực địa, tham quan học tập, tự học ở nhà), hoạt động ngoại khoá. Tuỳ theo mục tiêu, nội dung học tập, HS có thể được tổ chức làm việc cá nhân, cặp đôi, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp, nhưng phải bảo đảm mỗi HS được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Phương pháp dạy học

Nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của HS trong học tập, GV cần là người tổ chức, chỉ đạo, điều khiển các hoạt động học tập của HS. GV cần tạo điều kiện để HS trở thành chủ thể của hoạt động nhận thức. HS phải thực sự hoạt động để đạt được kiến thức, kĩ năng của môn học, nhất là tiếp thu được cách học, rèn luyện thói quen và khả năng tự học. Để làm được điều đó, GV sử dụng các PPDH truyền thống và tăng cường sử dụng các PPDH tích cực. Trong khuôn khổ của sách hướng dẫn này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số PPDH có tính chất gợi ý nhằm phát triển năng lực môn học cho HS để GV tham khảo.

a) Phương pháp trực quan

Dạy học trực quan là PPDH mà GV sử dụng những phương tiện trực quan, phương tiện kĩ thuật để tổ chức bài học. Nguyên tắc trực quan là một trong những nguyên tắc cơ bản của lí luận dạy học, nhằm tạo cho HS những biểu tượng và hình thành các

khái niệm trên cơ sở trực tiếp quan sát hiện vật đang học hay đồ dùng trực quan minh hoạ sự vật.

- Trong dạy học lịch sử và địa lí có nhiều loại phương tiện trực quan khác nhau như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình,… và các loại phương tiện kĩ thuật hiện đại như: phim điện ảnh, video,… tác động tới tất cả các giác quan của HS.
- Khi áp dụng phương pháp này vào quá trình dạy học, GV cần phải căn cứ vào nội dung, yêu cầu giáo dục của bài học để lựa chọn phương tiện trực quan thích hợp; có phương pháp thích hợp đối với việc sử dụng mỗi loại phương tiện trực quan; đảm bảo được sự quan sát đầy đủ đồ dùng trực quan của HS. Với kênh hình trong SGK, GV cần hướng dẫn, từng bước hình thành kĩ năng khai thác hình ảnh cho HS.

b) Phương pháp giải quyết vấn đề

Bản chất của phương pháp giải quyết vấn đề là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, đưa HS vào tình huống có vấn đề, kích thích HS tự học và mong muốn giải quyết vấn đề.

Tình huống có vấn đề là một khó khăn được chủ thể ý thức rõ ràng hay mơ hồ, muốn khắc phục thì phải tìm tòi những tri thức mới, những phương thức hành động mới. Khi được đặt vào tình huống có vấn đề và giải quyết vấn đề, HS sẽ huy động được tri thức và khả năng cá nhân, khả năng hợp tác, trao đổi, thảo luận với bạn bè để tìm ra cách giải quyết vấn đề. Từ đó, HS được lĩnh hội tri thức, kĩ năng và phương pháp nhận thức, phát triển tư duy và năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

c) Phương pháp kể chuyện

Phương pháp kể chuyện là phương pháp dùng lời nói trình bày một cách sinh động, có hình ảnh và truyền cảm hứng đến người nghe về một nhân vật, sự kiện lịch sử, một sự vật, hiện tượng địa lí hay một phát minh, một vùng đất,… để qua đó hình thành biểu tượng hoặc một khái niệm.

- Các hình thức kể chuyện như:
  + GV trực tiếp kể chuyện, thông qua đó cung cấp thông tin bài học.
  + HS tham gia kể chuyện sau khi đã tìm hiểu bài học, đối thoại để hiểu tình tiết chủ yếu của bài học hoặc đọc thêm tài liệu.
  + Kể chuyện kết hợp với các phương tiện nghe, nhìn, dưới dạng dẫn chuyện hoặc thuyết minh.
  + Kể chuyện có thể xen kẽ với các nội dung khoa học khi HS đang tìm hiểu các chủ đề môn học.
- Khi sử dụng phương pháp kể chuyện, GV cần lưu ý:
  + Tái hiện quá khứ đúng như nó tồn tại, tôn trọng tính chân thực của lịch sử, địa lí.

+ Kể chuyện là sự "sao chép sáng tạo" nên cần tránh cho HS học thuộc từng câu, từng chữ rồi đọc lại. GV cần hướng dẫn HS không học thuộc SGK mà phải kể chuyện bằng ngôn ngữ của mình và bồi dưỡng kĩ năng kể chuyện cho HS.
+ GV có thể sử dụng nhiều hình thức kể chuyện: trong nhóm, trước lớp; kể một đoạn hay cả câu chuyện,…
+ Nên phối hợp phương pháp kể chuyện với các phương pháp khác, như thảo luận nhóm,…
+ Thời gian kể chuyện không nên dài quá 5 – 7 phút, dành thời gian còn lại cho HS làm việc với tư liệu, qua đó hình thành biểu tượng, khái niệm.

d) Phương pháp đóng vai

Phương pháp đóng vai là cách tổ chức cho HS tham gia giải quyết một tình huống của nội dung học tập gắn liền với thực tế cuộc sống bằng cách diễn xuất một cách ngẫu hứng, có thể không dùng kịch bản hoặc luyện tập trước.

GV cần lựa chọn tình huống đóng vai phù hợp với chủ đề bài học, phù hợp với lứa tuổi, trình độ HS; tình huống không nên quá dài và phức tạp; tình huống phải có nhiều cách giải quyết và mở để HS tự tìm cách giải quyết, ứng xử cho phù hợp. Đồng thời, phải dành thời gian phù hợp cho HS thảo luận và xây dựng kịch bản, với mỗi tình huống có thể phân công một hoặc nhiều nhóm cùng thực hiện.

e) Phương pháp sưu tầm tài liệu

Phương pháp sưu tầm tài liệu là cách tổ chức cho HS tìm hiểu, sưu tầm, khai thác thông tin từ các nguồn tư liệu khác nhau nhằm giải quyết những nhiệm vụ học tập được giao. Đây là một trong những PPDH nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo trong lĩnh hội tri thức, tìm tòi và khám phá của HS. Phương pháp này được GV thực hiện phổ biến và đem lại hiệu quả tích cực trong tổ chức dạy học môn Lịch sử và Địa lí.

Nhiệm vụ giao cho HS sưu tầm tài liệu phải là những vấn đề quan trọng, mấu chốt và cần căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương (có các nguồn tư liệu đó không, việc khai thác có thuận lợi không,...). Nếu điều kiện cho phép, GV nên khuyến khích HS sử dụng các công cụ hiện đại để thực hiện nhiệm vụ (internet, máy ảnh,…).

g) Sử dụng tư liệu gốc theo hướng phát triển năng lực học sinh

Sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu nội dung bài học là một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình dạy học nội dung lịch sử lớp 5. Việc sử dụng tư liệu trong quá trình học tập lịch sử không chỉ giúp HS hiểu sâu hơn nội dung bài học, tránh "hiện đại hoá lịch sử" cũng như xuyên tạc, bóp méo sự thật lịch sử mà còn trực tiếp góp phần hình thành và phát triển năng lực lịch sử, tạo cho HS thói quen "nói có sách, mách có chứng" khi tìm hiểu, nhận thức và vận dụng lịch sử.

Tư liệu có thể sử dụng trong tất cả các khâu dạy học lịch sử, từ nghiên cứu kiến thức mới, ôn tập, củng cố, giao bài tập về nhà đến kiểm tra đánh giá. Việc khai thác tư liệu lịch

sử để hình thành kiến thức mới có thể ở nhiều khía cạnh: về nội dung của tư liệu (ra đời khi nào, của ai, nội dung phản ánh những gì, phản ánh đúng hay không,...) và cả về hình thức (tư liệu thuộc loại nào – vật chất hay chữ viết, giá trị thẩm mĩ (vật đó đẹp hay không đẹp,...), kĩ thuật (đã có giấy viết chưa, trình độ khắc chữ trên đá hay trên các vật liệu khác,...). Từ đó, GV có thể định hướng, dẫn dắt giúp HS hiểu sâu và cụ thể hơn nội dung của bài học.

h) Dạy học dự án

Bản chất của dạy học dự án là HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, thực tiễn. HS thực hiện nhiệm vụ với tính độc lập cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, kiểm tra, điều chỉnh để đưa ra một sản phẩm sau buổi trải nghiệm.

Để thực hiện học theo dự án có kết quả, cần có những yếu tố cơ bản:

- Số lượng: HS được chia thành các nhóm, thành viên trong từng nhóm có thể từ 4 đến 8 người (linh hoạt) với các khả năng khác nhau.
- Thời gian thực hiện: có thể ngắn hoặc dài tuỳ thuộc vào nội dung chủ đề.
- Kết quả: có thể là báo cáo sản phẩm hoặc tiểu phẩm.
- Hình thức trình bày: có thể là bằng PowerPoint, bài viết, đóng kịch, tổ chức hội chợ,...

Dạy học dự án giúp HS hình thành và phát triển nhiều năng lực: tự chủ, tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế.

3. Một số kĩ thuật dạy học

Để việc dạy học lịch sử và địa lí đạt hiệu quả cao, GV cần vận dụng, kết hợp đa dạng, linh hoạt các kĩ thuật dạy học phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế. Một số kĩ thuật dạy học tích cực đang được đặc biệt chú trọng là:

- *Kĩ thuật động não*: là kĩ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.
- *Kĩ thuật khăn trải bàn*: là kĩ thuật tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác, kết hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. Mục tiêu của kĩ thuật dạy học này nhằm kích thích, thúc đẩy sự tham gia tích cực của HS, tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân HS, phát triển mô hình có sự tương tác giữa HS với HS.
- *Sơ đồ tư duy*: là sơ đồ nhằm trình bày một cách rõ ràng những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân hoặc nhóm về một chủ đề. Sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học mang lại hiệu quả cao, phát triển tư duy lô gíc, khả năng phân tích tổng hợp giúp HS hiểu bài, nhớ lâu thay cho việc ghi nhớ dưới dạng thuộc lòng.

– *Kĩ thuật "KWL"* (trong đó K (Know) – những điều đã biết, W (Want to know) – những điều muốn biết, L (Learned) – những điều đã học được) là sơ đồ liên hệ các kiến thức đã biết liên quan đến bài học, các kiến thức muốn biết và kiến thức học được sau bài học.

– *Kĩ thuật phòng tranh*: là kĩ thuật có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm. Sau khi GV nêu câu hỏi hoặc vấn đề, cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm phác hoạ những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho cả lớp xem "triển lãm" và yêu cầu HS có ý kiến bình luận và bổ sung sau khi xem.

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Nội dung đánh giá

– Đánh giá quá trình học tập, sự tiến bộ và kết quả học tập của HS đáp ứng yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của từng môn học, hoạt động giáo dục theo Chương trình.

– Đánh giá sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực của HS thông qua những phẩm chất chủ yếu và những năng lực cốt lõi như:

+ Phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

+ Năng lực cốt lõi: năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo), năng lực đặc thù (nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học).

2. Một số yêu cầu khi đánh giá học sinh

– Đánh giá HS thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của từng môn học, hoạt động giáo dục và những biểu hiện phẩm chất, năng lực của HS theo yêu cầu của CTGDPT cấp Tiểu học.

– ĐGTX bằng nhận xét, ĐGĐK bằng điểm số kết hợp với nhận xét; kết hợp đánh giá của GV, HS, cha mẹ HS, trong đó đánh giá của GV là quan trọng nhất.

– Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của HS; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự cố gắng trong học tập, rèn luyện của HS; giúp HS phát huy nhiều nhất khả năng, năng lực; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan; không so sánh HS này với HS khác, không tạo áp lực cho HS, GV và cha mẹ HS.

3. Một số phương pháp đánh giá thường được sử dụng trong quá trình đánh giá học sinh

– *Phương pháp quan sát*: GV theo dõi, lắng nghe HS trong quá trình dạy học trên lớp, sử dụng phiếu quan sát, bảng kiểm tra, nhật kí ghi chép lại các biểu hiện của HS để sử dụng làm minh chứng đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của HS.

– *Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập, các sản phẩm, hoạt động của HS*: GV đưa ra các nhận xét, đánh giá về các sản phẩm, kết quả hoạt động của HS, từ đó đánh giá HS theo từng nội dung đánh giá có liên quan.

– *Phương pháp vấn đáp*: GV trao đổi với HS thông qua việc hỏi – đáp để thu thập thông tin nhằm đưa ra những nhận xét, biện pháp giúp đỡ kịp thời.

– *Phương pháp kiểm tra viết*: GV sử dụng các bài kiểm tra gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo mức độ, yêu cầu cần đạt của chương trình, dưới hình thức trắc nghiệm, tự luận hoặc kết hợp trắc nghiệm và tự luận để đánh giá mức đạt được về các nội dung giáo dục cần đánh giá.

4. Hình thức đánh giá

Có hai hình thức đánh giá kết quả học tập của HS theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực: ĐGTX và ĐGĐK.

a) Đánh giá thường xuyên

ĐGTX hay còn gọi đánh giá quá trình, là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động dạy học môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động dạy học, học tập. ĐGTX đối với những hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra, đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm hoặc đánh giá xếp lớp), sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

– Khi tiến hành ĐGTX, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kĩ thuật sử dụng trong ĐGTX.

+ Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

+ Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi, chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì, làm bằng cách nào,...).

+ Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm thương tổn HS.

+ Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kĩ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự tin, trách nhiệm, đoàn kết yêu thương,...) trên nền cảm xúc, niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.

+ ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt, đe doạ hoặc chê bai HS, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

– GV sử dụng linh hoạt, phù hợp các phương pháp đánh giá, nhưng chủ yếu thông qua lời nói chỉ ra cho HS biết được chỗ đúng, chưa đúng và cách sửa chữa; viết nhận xét vào vở hoặc sản phẩm học tập của HS khi cần thiết, có biện pháp cụ thể giúp đỡ kịp thời. Đồng thời, GV cũng cần căn cứ vào những biểu hiện về nhận thức, hành vi, thái độ của HS; đối chiếu với yêu cầu cần đạt của từng phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi theo CTGDPT cấp Tiểu học để nhận xét và có biện pháp giúp đỡ kịp thời.

– HS tự nhận xét và tham gia nhận xét sản phẩm học tập của bạn, nhóm bạn trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập, những biểu hiện cụ thể của từng phẩm chất, năng lực cốt lõi để học và hoàn thiện bản thân.

– Cha mẹ HS trao đổi với GV về các nhận xét, đánh giá HS bằng các hình thức phù hợp và phối hợp với GV động viên, giúp đỡ HS học tập, rèn luyện và phát triển từng phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi.

b) Đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của HS.

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá kết quả học tập, giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng. Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập. Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa hoặc cuối kì). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV, nhà trường hoặc tổ chức kiểm định các cấp. Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính, thực hành, vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập.

– ĐGĐK về nội dung học tập: vào cuối học kì I và cuối năm học có bài kiểm tra định kì. Để kiểm tra định kì phù hợp với yêu cầu cần đạt và các biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn học, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức như sau:

  + Mức 1: nhận biết, nhắc lại hoặc mô tả được nội dung đã học và áp dụng trực tiếp để giải quyết một số tình huống, vấn đề quen thuộc trong học tập;

  + Mức 2: kết nối, sắp xếp được một số nội dung đã học để giải quyết vấn đề có nội dung tương tự;

  + Mức 3: vận dụng các nội dung đã học để giải quyết một số vấn đề mới hoặc đưa ra những phản hồi hợp lí trong học tập và cuộc sống.

Bài kiểm tra được GV sửa lỗi, nhận xét, cho điểm theo thang điểm 10, không cho điểm thập phân và được trả lại cho HS. Điểm của bài kiểm tra định kì không dùng để so sánh HS này với HS khác. Nếu kết quả bài kiểm tra cuối học kì I và cuối năm học bất thường so với ĐGTX, GV đề xuất với nhà trường có thể cho HS làm bài kiểm tra khác để đánh giá đúng kết quả học tập của HS.

– ĐGĐK về sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực: vào cuối học kì I, GV chủ nhiệm phối hợp với các GV dạy cùng lớp, thông qua các nhận xét, các biểu hiện trong quá trình ĐGTX về sự hình thành và phát triển từng phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của mỗi HS, đánh giá theo các mức sau:

+ Tốt: đáp ứng tốt yêu cầu giáo dục, biểu hiện rõ và thường xuyên.

+ Đạt: đáp ứng được yêu cầu giáo dục, biểu hiện nhưng chưa thường xuyên.

+ Cần cố gắng: chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu giáo dục, biểu hiện chưa rõ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Chủ đề 1 ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI VIỆT NAM

Bài 1 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, LÃNH THỔ, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, QUỐC KÌ, QUỐC HUY, QUỐC CA

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Xác định được vị trí địa lí của Việt Nam trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với tự nhiên và hoạt động sản xuất.
- Mô tả được hình dạng lãnh thổ phần đất liền của Việt Nam.
- Nêu được số lượng đơn vị hành chính của Việt Nam, kể được tên một số tỉnh, thành phố của Việt Nam.
- Nêu được ý nghĩa của Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca của Việt Nam.
- Phát triển được năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc mô tả hình dạng lãnh thổ phần đất liền của Việt Nam; nêu số lượng đơn vị hành chính và kể tên một số tỉnh, thành phố của Việt Nam
- Phát triển được năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc xác định trên lược đồ hoặc bản đồ vị trí địa lí của Việt Nam; trình bày ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với tự nhiên và hoạt động sản xuất.
- Phát triển được năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc nêu ý nghĩa của Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca của Việt Nam.
- Phát triển được phẩm chất yêu quê hương, yêu Tổ quốc, tôn trọng Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca của nước ta.

II CHUẨN BỊ

- Bản đồ hành chính Việt Nam.
- Hình ảnh/video về Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca, các địa danh có điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây trên đất liền của Tổ quốc (nếu có).

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

- GV yêu cầu HS quan sát hình 1, 2 và dựa vào hiểu biết cá nhân, chia sẻ những điều HS biết về các địa danh này.
- HS làm việc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ. GV gọi đại diện 2 – 3 cặp HS trình bày, các HS khác lắng nghe, bổ sung. GV nhận xét và chuẩn kiến thức (nếu HS trình bày chưa chính xác), sau đó sử dụng câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài mới.
- Ngoài cách mở đầu trong SGK, GV có thể thiết kế hoạt động khởi động khác phù hợp với điều kiện thực tế ở lớp học. Ví dụ: Tổ chức trò chơi "Vua tiếng Việt". GV cung cấp một số chữ cái, HS mỗi bàn sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa. Sau đó, GV sử dụng hoạt động này để dẫn dắt vào bài học. Gợi ý một số từ khoá mà GV có thể sử dụng: Việt Nam, Cà Mau, Tuyên Quang, Quốc kì, Quốc ca, Quốc huy,…

Lưu ý: Khởi động vào bài học mới là hoạt động không thể thiếu trong quá trình dạy học bài học. Tuy nhiên, những nội dung trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách khởi động bài học mới theo cách riêng của mình, nhằm tạo được tâm thế, khơi gợi hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS.

2. Khám phá

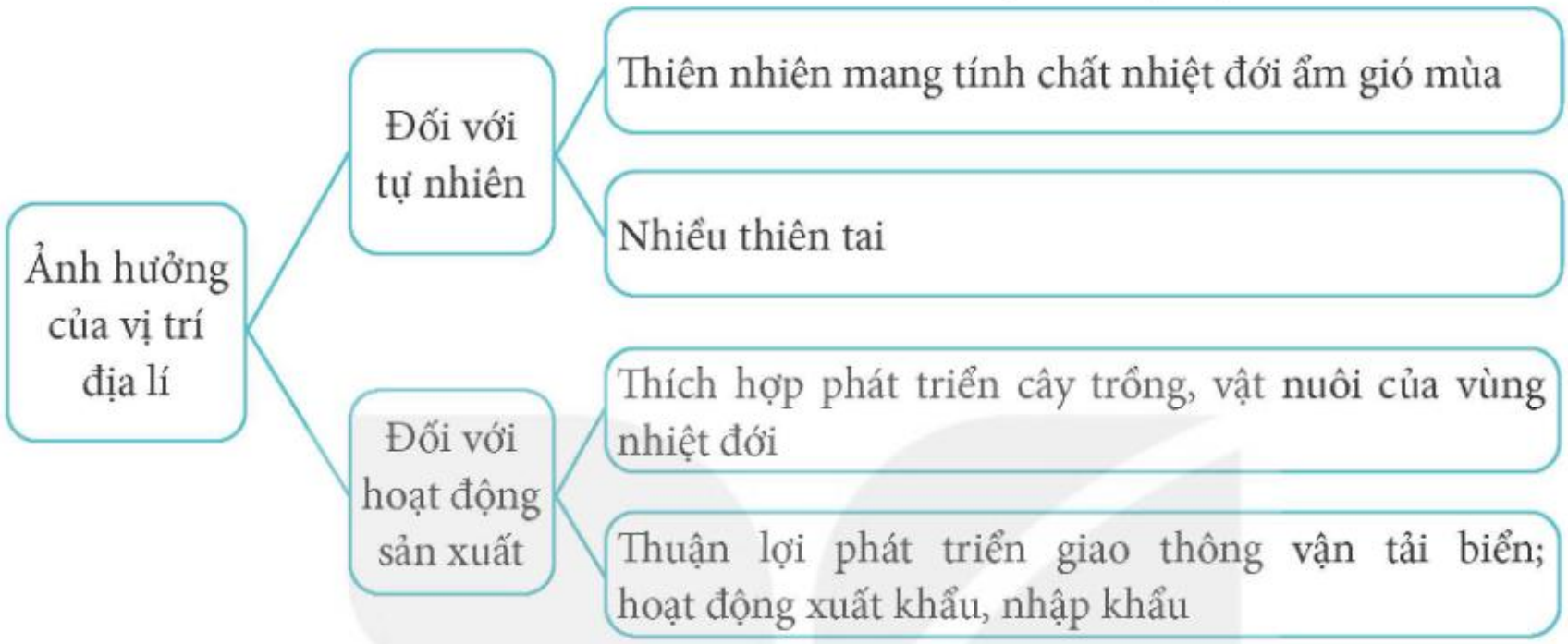
Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí*

- GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân: *Đọc thông tin mục 1 và quan sát hình 3 (Bản đồ hành chính Việt Nam năm 2025), em hãy xác định vị trí địa lí của Việt Nam trên bản đồ.*
- GV có thể gợi ý để HS làm việc:
  + Xác định vị trí của Việt Nam trong Đông Nam Á.
  + Xác định vị trí biển và các quốc gia tiếp giáp với phần đất liền của nước ta.
- HS hoạt động cá nhân để thực hiện nhiệm vụ.
- GV gọi 1 – 2 HS lên xác định trên bản đồ. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và chuẩn kĩ năng sử dụng bản đồ, kiến thức về vị trí địa lí của nước ta cho HS:
  + Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, thuộc châu Á.
  + Trên đất liền, nước ta tiếp giáp với 3 quốc gia: Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và tiếp giáp với biển.
  + Vùng biển nước ta thuộc Biển Đông, giáp với vùng biển của nhiều quốc gia.
- Để tìm hiểu về ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với tự nhiên và hoạt động sản xuất, GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn trên bảng phụ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

hoặc giấy A0, đưa ra yêu cầu: Đọc thông tin và quan sát các hình 3, 4, em hãy nêu ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với tự nhiên và hoạt động sản xuất ở nước ta.

- HS suy nghĩ và viết ra góc khăn trải bàn của mình. Nhóm sẽ thảo luận, thống nhất, viết kết quả ra ô ở giữa khăn trải bàn.
- HS treo sản phẩm, GV gọi đại diện một nhóm trình bày. Nhóm khác nhận xét, góp ý.
- GV nhận xét và chuẩn kiến thức. GV có thể sử dụng sơ đồ, gợi ý:



- *Lưu ý*:

  + GV có thể đặt các câu hỏi gợi ý cho HS và khuyến khích HS vận dụng các kiến thức đã có từ lớp 4 để hoàn thành nhiệm vụ: *Nước ta có các thiên tai nào?* (ví dụ: bão, lũ, hạn hán,…); *Kể tên các cây trồng, vật nuôi phổ biến ở nước ta* (ví dụ: lúa, ngô, cà phê, cao su, cây ăn quả,…);…

  + GV sử dụng phương pháp đàm thoại, giải thích cho HS hiểu về thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa (nhiệt độ cao, lượng mưa lớn, chịu ảnh hưởng của gió mùa). Rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên đất phe-ra-lít là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nước ta.

  + GV có thể lấy thêm các ví dụ minh hoạ để HS hiểu rõ hơn về những ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với tự nhiên và hoạt động sản xuất ở nước ta.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu lãnh thổ và đơn vị hành chính*

- GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, yêu cầu HS: *Đọc thông tin và quan sát hình 3 (Bản đồ hành chính Việt Nam năm 2021), em hãy:*

  + *Mô tả hình dạng lãnh thổ phần đất liền của Việt Nam.*

  + *Nêu số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh của nước ta.*

  + *Kể tên một số tỉnh, thành phố của nước ta.*

- HS trao đổi theo cặp và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- GV gọi đại diện 2 – 3 cặp lần lượt trình bày kết quả làm việc. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– Đối với nhiệm vụ thứ 3, GV có thể yêu cầu HS kể tên đồng thời xác định tỉnh, thành phố đó trên bản đồ. Ngoài ra, GV có thể đưa thêm yêu cầu cho HS: Xác định các thành phố của nước ta trên bản đồ.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức, kĩ năng cho HS.

– Kiến thức trọng tâm của mục:

+ Lãnh thổ Việt Nam gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

+ Vùng đất của nước ta gồm toàn bộ phần đất liền và các đảo, quần đảo trên Biển Đông.

+ Phần đất liền của nước ta có dạng hình chữ S, hẹp ngang và trải dài theo chiều bắc – nam.

+ Năm 2025, Việt Nam có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh. Trong đó, có 6 thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ) và 28 tỉnh.

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại, diễn giải cho HS hiểu rõ hơn về các bộ phận của lãnh thổ Việt Nam.

+ Vùng đất là toàn bộ phần đất liền được xác định trong phạm vi đường biên giới của nước ta với các nước láng giềng và phần đất nổi của hàng nghìn hòn đảo trên Biển Đông.

+ Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km^2, tiếp giáp với vùng biển của các nước Trung Quốc, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia và Thái Lan.

+ Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ nước ta, trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới; trên biển là ranh giới phía ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

a) Tìm hiểu về Quốc kì nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, quan sát hình 5 để thực hiện nhiệm vụ:

+ *Mô tả Quốc kì nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

+ *Nêu ý nghĩa của Quốc kì nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

– HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp.

– Sau thời gian làm việc, GV gọi 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá, nhận xét phần làm việc của HS, sau đó chuẩn kiến thức:

+ Quốc kì nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh. Trong đó, nền đỏ tượng trưng cho cách mạng, màu vàng tượng trưng cho dân tộc Việt Nam.

Năm cánh sao tượng trưng cho năm tầng lớp: trí thức, nông dân, công nhân, thương nhân, binh sĩ cùng đoàn kết trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

+ Quốc kì thể hiện cho sự thống nhất, độc lập, tự chủ và hoà bình của dân tộc Việt Nam.

b) Tìm hiểu về Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, quan sát hình 6 để thực hiện nhiệm vụ:

+ *Mô tả Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

+ *Nêu ý nghĩa của Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

– HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp.

– Sau đó, GV gọi 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá, nhận xét phần làm việc của HS, sau đó chuẩn kiến thức:

+ Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong đó, hình ảnh bông lúa vàng bao quanh tượng trưng cho nông nghiệp; bánh xe tượng trưng cho công nghiệp.

+ Quốc huy thể hiện khát vọng về một nền hoà bình, độc lập, tự do và về một nước Việt Nam phát triển thịnh vượng, sánh vai cùng các quốc gia trên thế giới.

c) Tìm hiểu về Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và nêu ý nghĩa của Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hoặc GV cho HS nghe bài Quốc ca và đặt một số câu hỏi: *Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài hát nào? Quốc ca thể hiện điều gì?...* giúp HS dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ.

– HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp.

– Sau thời gian làm việc, GV gọi 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá, nhận xét phần làm việc của HS, sau đó chuẩn kiến thức:

+ Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài *Tiến quân ca*.

+ Quốc ca thể hiện sự hi sinh to lớn, chiến thắng vinh quang của các thế hệ đi trước; đồng thời, cũng thể hiện khát vọng độc lập, tự do và phát triển của Việt Nam.

– Để mở rộng kiến thức, GV cho HS tìm hiểu mục *Em có biết* về hoàn cảnh ra đời của Quốc ca.

– Ngoài việc tổ chức hoạt động dạy – học bằng cách tìm hiểu lần lượt theo từng mục, GV có thể chia lớp thành các nhóm (3 hoặc 6 nhóm) và phân công nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về Quốc kì nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

HS làm việc theo nhóm. Sau đó, GV gọi đại diện các nhóm lên trình bày, các HS khác lắng nghe và bổ sung (nếu có). GV nhận xét phần làm việc nhóm và chuẩn kiến thức.

– GV cần nhấn mạnh cho HS: Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca là biểu tượng của đất nước và con người Việt Nam, thể hiện ý chí, truyền thống yêu nước và tinh thần đoàn kết của dân tộc Việt Nam.

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: *Xác định trên bản đồ hành chính Việt Nam 6 thành phố, quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.*

– HS làm việc cá nhân, sử dụng bản đồ hành chính trong SGK để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi một số HS lên xác định trên bản đồ, sau đó nhận xét và chuẩn kiến thức, kĩ năng cho HS.

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ: *Tìm hiểu và chia sẻ với bạn về việc sử dụng Quốc kì, Quốc huy và Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường học hoặc tại nơi em sống.*

– GV có thể tổ chức cho HS trình bày trước lớp vào đầu giờ học sau hoặc cho HS trao đổi với bạn cùng bàn/cùng nhóm học tập.

– Lưu ý: Hoạt động này GV có thể lồng ghép vào Hoạt động 4, tổ chức dạy học dự án (triển khai sau khi kết thúc hoạt động 3) cho HS về nhà tìm hiểu và chuẩn bị sản phẩm để đến giờ học tiếp theo báo cáo.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Bốn điểm cực trên đất liền của Việt Nam

Cực Bắc: 23°23'B (xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang)

Cực Nam: 8°34'B (xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau)

Cực Tây: 102°09'Đ (xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên)

Cực Đông: 109°28'Đ (xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hoà)

2. Mũi Cà Mau – cực Nam phần đất liền của Tổ quốc

Mũi Cà Mau là mảnh đất nhô ra ở điểm tận cùng phía nam phần đất liền của Tổ quốc, thuộc địa phận xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau. Điểm xác định cực Nam là mốc toạ độ quốc gia

GPS 0001 (cây số 0) của Việt Nam. Cột mốc hình vuông, nằm giữa biểu tượng ngôi sao 6 cánh. Đây là một trong bốn điểm cực đánh dấu lãnh thổ Việt Nam trên đất liền.

Vùng đất này hằng năm lấn ra biển hàng chục mét, do sự bồi đắp phù sa rất lớn. Tại đây có hệ sinh thái rừng ngập mặn rất đa dạng và phong phú, phổ biến nhất là cây mắm và cây đước. Cây mắm thường mọc trên đất bồi, lấn từng bước một vươn ra biển, chặn dòng phù sa, thu gom phù sa để cây đước bám theo sau giữ lấy. Chúng nhịp nhàng từng bước, từng bước một làm cho mũi Cà Mau ngày càng thêm rộng ra về phía biển. Bởi vậy, Cà Mau được ví là nơi "đất biết nở, rừng biết đi và biển sinh sôi".

3. Cờ đỏ sao vàng năm cánh xuất hiện lần đầu tiên trong cuộc khởi nghĩa Nam Kì năm 1940. Đến năm 1941, trong Chương trình của Mặt trận Việt Minh đã xác định: "sau khi đánh đuổi được đế quốc Pháp, Nhật, sẽ thành lập một chính phủ nhân dân của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà lấy lá cờ đỏ sao vàng năm cánh làm lá cờ toàn quốc".

Cách mạng tháng Tám năm 1945 giành thắng lợi, ngày 5 – 9 – 1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra Sắc lệnh số 5-SL về việc bãi bỏ cờ quẻ li và ấn định Quốc kì Việt Nam: Hình chữ nhật, giành bề ngang bằng hai phần ba bề dài; Nền màu đỏ tươi, ở giữa có sao năm cánh màu vàng tươi.

Quốc kì Việt Nam nền đỏ sao vàng đã được Quốc hội Việt Nam chính thức công nhận trong bản Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thông qua ngày 9 – 11 – 1946: "Cờ của nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà nền đỏ, giữa có sao vàng năm cánh".

Với việc Chính phủ ban hành Sắc lệnh ấn định Quốc kì và được Quốc hội thông qua thể hiện tính thống nhất về mặt pháp lí đối với việc sử dụng Quốc kì, quy định cũng như xác nhận đối với nhân dân và quốc tế về biểu tượng của dân tộc Việt Nam.

(Theo *Cờ đỏ sao vàng – biểu tượng thiêng liêng đặc biệt của dân tộc Việt Nam*, báo Nhân dân)

Bài 2 THIÊN NHIÊN VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Trình bày được một số đặc điểm của một trong những thành phần của thiên nhiên Việt Nam (ví dụ: địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, rừng,...).
- Kể được tên và xác định được trên lược đồ hoặc bản đồ một số khoáng sản chính.
- Nêu được vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế.

- Trình bày được một số khó khăn của môi trường thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống.
- Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.
- Phát triển được năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc trình bày một số đặc điểm của thiên nhiên Việt Nam, nêu vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế, trình bày một số khó khăn của môi trường thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống.
- Phát triển được năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc xác định trên lược đồ hoặc bản đồ một số khoáng sản chính.
- Phát triển được năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc đưa ra một số biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.
- Bồi dưỡng phẩm chất yêu thiên nhiên, có trách nhiệm với môi trường sống và có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên, phòng, chống thiên tai.

II CHUẨN BỊ

- Bản đồ/lược đồ tự nhiên Việt Nam.
- Bản đồ/lược đồ khí hậu Việt Nam; bản đồ/lược đồ sông, hồ Việt Nam (nếu có).
- Hình ảnh, video thể hiện đặc điểm thiên nhiên và ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống; hoạt động của con người trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

- GV yêu cầu HS chỉ ra các từ ngữ thể hiện cảnh thiên nhiên của Việt Nam trong những câu hát sau:

"Bạn ơi hãy đến quê hương chúng tôi
Ngắm mặt biển xanh xa tít chân trời
Nghe sóng vỗ dạt dào biển cả
Vút phi lao gió thổi trên bờ".

Chia sẻ thêm những điều em biết về thiên nhiên Việt Nam.

- GV có thể trình chiếu video có các câu hát trên để HS nghe hoặc hát theo.
- HS hoạt động theo cặp đôi, thảo luận và đưa ra kết quả. GV gọi đại diện 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có). Sau đó, GV sử dụng phần trình bày của HS để dẫn dắt vào bài mới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Ngoài gợi ý trong SGK, GV cũng có thể thiết kế hoạt động Khởi động khác. Gợi ý: GV chiếu video hoặc một số hình ảnh về thiên nhiên Việt Nam và đặt câu hỏi để khai thác các thông tin liên quan đến bài học. Ví dụ: GV cho HS xem một video và yêu cầu HS: *Hãy liệt kê các cảnh quan thiên nhiên được giới thiệu trong video.*

+ GV gọi 2 – 3 HS chia sẻ câu trả lời của mình đến cả lớp, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung thêm thông tin.

+ GV nhận xét và sử dụng câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài học.

+ HS có thể đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau và không nhất thiết phải trả lời đúng. Tương tự cách sử dụng video, GV có thể sử dụng một số hình ảnh về địa hình, khí hậu, sông, hồ, rừng,… ở nước ta để tổ chức Khởi động. Khi sử dụng các video, GV nên cắt ghép, xử lí cho phù hợp với thực tế lớp học nhằm đạt hiệu quả cao. Tuỳ vào nội dung chính trong video, GV có thể đặt câu hỏi gợi mở khác nhau cho HS.

+ Một số video gợi ý:

• Video "Thiên nhiên Việt Nam": https://www.youtube.com/watch?v=2rjmdpxe4pg

• Video "Cảnh quan đẹp tuyệt vời của quê hương, đất nước Việt Nam": https://www.youtube.com/watch?v=JzJnVcQoOMI

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về địa hình và khoáng sản*

– GV chia lớp thành các nhóm nhỏ (5 – 6 HS/nhóm) và phân công nhiệm vụ:

+ Các nhóm có số lẻ đóng vai làm chuyên gia địa hình. Nhiệm vụ: *Đọc thông tin và quan sát hình 1, hãy:*

• *Xác định trên bản đồ các khu vực đồi núi và các khu vực đồng bằng ở nước ta.*

• *Trình bày đặc điểm chính của địa hình nước ta.*

• *Nêu thuận lợi và khó khăn của địa hình đối với hoạt động sản xuất và đời sống con người.*

+ Các nhóm có số chẵn đóng vai làm chuyên gia khoáng sản. Nhiệm vụ: *Đọc thông tin và quan sát các hình 1, 2, hãy:*

• *Kể tên và xác định trên bản đồ một số khoáng sản ở nước ta.*

• *Trình bày đặc điểm khoáng sản của nước ta.*

• *Nêu vai trò của tài nguyên khoáng sản đối với sự phát triển kinh tế.*

– HS trong nhóm trao đổi, thống nhất các nội dung theo yêu cầu. Nhóm phân công đóng vai chuyên gia về địa hình hoặc khoáng sản và thành viên khác trong nhóm đóng vai là người dân/phóng viên sẽ đặt những câu hỏi cho chuyên gia trả lời (câu hỏi là các yêu cầu trong nhiệm vụ mà GV đã phân công cho mỗi nhóm).

– HS thực hiện đóng vai, chuyên gia sử dụng bản đồ kết hợp thông tin để trả lời.

– HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Địa hình:

Khu vực	Đặc điểm	Thuận lợi	Khó khăn
Khu vực đồi núi	Chiếm 3/4 diện tích; chủ yếu là đồi núi thấp, các dãy núi có hai hướng chính.	Phát triển một số ngành kinh tế.	Địa hình hiểm trở nên giao thông khó khăn, dân cư thưa thớt.
Khu vực đồng bằng	Chiếm 1/4 diện tích; địa hình thấp và tương đối bằng phẳng.	Phát triển nhiều ngành kinh tế; dân cư đông đúc.	Chịu ảnh hưởng của một số thiên tai như bão, ngập lụt, xâm nhập mặn,...

+ Khoáng sản:

- Nước ta có nguồn khoáng sản phong phú với nhiều loại khác nhau.
- Một số loại khoáng sản chính: dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, sắt, man-gan, ti-tan, đồng,…
- Vai trò: Khoáng sản được khai thác làm nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp và một phần để xuất khẩu.

– Để mở rộng, GV cho HS tìm hiểu mục Em có biết để tham khảo thêm về một số khoáng sản có trữ lượng lớn ở nước ta.

– Đối với việc tổ chức hoạt động dạy – học như trên, mỗi nhóm có thể phân công 2 – 3 thành viên đóng vai chuyên gia (lần lượt chia sẻ các nội dung trong nhiệm vụ GV phân công cho nhóm) nhằm huy động được sự tham gia của nhiều HS trong hoạt động học tập.

– GV cũng có thể cho HS tìm hiểu lần lượt từng nội dung theo các mục như trong SGK.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về khí hậu và sông, hồ*

a) Tìm hiểu về khí hậu

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, bảng nhiệt độ trung bình của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, quan sát các hình 3, 4 để thực hiện nhiệm vụ:

+ Trình bày đặc điểm chính của khí hậu nước ta.

+ Nêu những thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với đời sống và hoạt động sản xuất.

– Với nhiệm vụ đầu tiên, HS hoạt động theo cặp, khai thác thông tin và bảng số liệu để thực hiện.

– GV có thể đặt một số câu hỏi gợi mở cho HS: *Kiểu khí hậu của Việt Nam là gì? Nhiệt độ, lượng mưa trung bình năm của nước ta là bao nhiêu? Nước ta có mấy mùa gió chính và đó là những mùa gió nào?...*

– Về sự phân hoá khí hậu giữa miền Bắc và miền Nam, GV hướng dẫn cho HS khai thác bảng số liệu: so sánh nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 của Hà Nội với Thành phố Hồ Chí Minh; so sánh sự chênh lệch nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 của từng địa điểm;… Sau đó, GV yêu cầu HS rút ra nhận xét. GV có thể sử dụng lược đồ tự nhiên Việt Nam và yêu cầu HS xác định hai miền khí hậu nước ta trên lược đồ.

– Với từng nội dung, GV gọi đại diện 1 – 2 HS lên trình bày, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

• Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ vùng núi cao).

• Lượng mưa lớn, trung bình năm từ 1 500 đến 2 000 mm.

• Một năm có hai mùa gió chính: gió mùa mùa đông chủ yếu có hướng đông bắc và gió mùa mùa hạ chủ yếu có hướng tây nam, đông nam.

+ Khí hậu giữa miền Bắc và miền Nam (ranh giới là dãy núi Bạch Mã) có sự khác nhau.

• Ở miền Bắc có hai mùa chính: mùa hạ nóng, mưa nhiều và mùa đông lạnh, mưa ít.

• Ở miền Nam nóng quanh năm, có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

+ Khí hậu có sự phân hoá theo độ cao, khu vực núi cao có khí hậu mát mẻ.

– Với nhiệm vụ thứ 2, GV yêu cầu HS khai thác thông tin, quan sát các hình 3, 4 để nêu những thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với đời sống và hoạt động sản xuất.

– HS tiếp tục làm việc theo cặp. Sau thời gian làm việc, GV gọi đại diện 2 – 3 HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Việt Nam có nguồn nhiệt, ẩm dồi dào nên cây trồng phát triển quanh năm và cho năng suất cao.

+ Khí hậu thay đổi theo mùa và vùng miền nên sản phẩm nông nghiệp đa dạng.

+ Nước ta chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán,… gây khó khăn cho đời sống và hoạt động sản xuất.

– GV có thể cung cấp thêm hình ảnh thể hiện một số thuận lợi và khó khăn của khí hậu nước ta đối với đời sống để HS có thêm thông tin. Bên cạnh đó, GV có thể gợi mở thêm và lấy ví dụ minh hoạ về những ảnh hưởng của khí hậu đến đời sống và sản xuất để HS hiểu bài hơn.

b) Tìm hiểu về sông, hồ

– GV yêu cầu HS: Đọc thông tin và quan sát các hình 5, 6, hãy:

+ *Trình bày đặc điểm của sông, hồ ở nước ta.*

+ *Nêu vai trò của sông, hồ đối với đời sống và hoạt động sản xuất.*

– Với nhiệm vụ đầu tiên, GV tổ chức cho HS hoạt động theo cặp, khai thác thông tin và các hình 5, 6 để thực hiện.

- GV có thể đặt một số câu hỏi gợi mở cho HS: *Nước ta có nhiều hay ít sông? Các sông lớn hay nhỏ? Lượng nước sông trong năm ổn định hay có sự thay đổi?...*
- GV gọi 2 – 3 HS lên trình bày đặc điểm của sông, hồ ở nước ta, các HS khác bổ sung (nếu có). GV nhận xét và chuẩn kiến thức.
- Với nhiệm vụ thứ hai, GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin và vận dụng kiến thức đã học để nêu ảnh hưởng của sông, hồ đối với đời sống, sản xuất. Sau đó, GV cho HS trình bày kết quả làm việc và đánh giá, chuẩn kiến thức.
- GV có thể sử dụng bản đồ tự nhiên Việt Nam, yêu cầu HS kể tên và xác định trên bản đồ một số sông, hồ lớn của nước ta.
- Ngoài những hình ảnh trong SGK, GV có thể cung cấp thêm một số hình ảnh về các hoạt động du lịch trên sông, hồ; giao thông đường thuỷ; đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản trên sông, hồ;… để HS có cái nhìn thực tế và bài học hấp dẫn hơn.
- Kiến thức trọng tâm của mục:
  + Việt Nam có rất nhiều sông, chủ yếu là sông nhỏ. Một số sông lớn là sông Hồng, sông Cửu Long (sông Tiền, sông Hậu),...
  + Lượng nước sông thay đổi theo mùa.
  • Mùa lũ, mực nước sông dâng cao, có thể gây lũ lụt, ngập úng.
  • Mùa cạn, mực nước sông hạ thấp, dẫn đến tình trạng thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất ở một số khu vực.
  + Nước ta có nhiều hồ tự nhiên (hồ Ba Bể, hồ Tơ Nưng,…) và hồ nhân tạo (hồ Hoà Bình, hồ Dầu Tiếng).
  + Sông, hồ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, tạo điều kiện phát triển đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, du lịch, giao thông đường thuỷ, thuỷ điện,…

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về đất và rừng*

a) Tìm hiểu về đất

- GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát các hình 7, 8 để thực hiện nhiệm vụ:
  + *Trình bày đặc điểm của các loại đất ở nước ta.*
  + *Nêu vai trò của đất đối với sản xuất nông nghiệp.*
- GV yêu cầu HS hoạt động theo cặp để thực hiện nhiệm vụ.
- GV gọi 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác theo dõi, bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức: Việt Nam có hai nhóm đất chính là nhóm đất phe-ra-lít và nhóm đất phù sa.
  + Nhóm đất phe-ra-lít phân bố ở vùng đồi núi, với đặc điểm chua và nghèo mùn, thích hợp trồng rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu.
  + Nhóm đất phù sa phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng, nhìn chung tơi xốp, màu mỡ, thuận lợi trồng cây lương thực (đặc biệt là lúa nước), rau đậu, cây ăn quả,...

– GV có thể sử dụng bản đồ tự nhiên Việt Nam và cho HS xác định khu vực phân bố của hai nhóm đất trên lược đồ.

– GV tổ chức cho HS phân tích hình 7, 8 kết hợp khai thác thông tin để thấy được vai trò của đất đối với sản xuất nông nghiệp. GV có thể cung cấp một số hình ảnh khác để HS có thêm dữ liệu.

b) Tìm hiểu về rừng

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát các hình 9, 10 và thực hiện nhiệm vụ:

+ *Trình bày đặc điểm của rừng ở nước ta.*

+ *Nêu vai trò của rừng đối với đời sống và hoạt động sản xuất.*

– GV yêu cầu HS hoạt động theo cặp để thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác theo dõi, bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Rừng nhiệt đới và rừng ngập mặn là hai kiểu rừng chủ yếu ở nước ta.

+ Rừng có vai trò: cung cấp gỗ và nhiều sản vật phục vụ cho sản xuất, đời sống của con người (thực phẩm, dược liệu,…); hạn chế xói mòn đất, lũ lụt,…

– Lưu ý: Đối với nội dung các thành phần của thiên nhiên Việt Nam, GV có thể tổ chức nhiều phương án tổ chức dạy học như tìm hiểu từng thành phần thiên nhiên hoặc gộp việc tìm hiểu 2 – 3 thành phần trong một hoạt động. Ví dụ: GV cho HS tìm hiểu về các thành phần khí hậu, sông và hồ, đất, rừng bằng cách tổ chức lớp thành các nhóm kết hợp kĩ thuật mảnh ghép.

+ Chia lớp thành các nhóm đóng vai chuyên gia (mỗi nhóm 4 – 6 HS) và giao nhiệm vụ: Mỗi nhóm tìm hiểu một nội dung khác nhau theo câu hỏi trong SGK hoặc phiếu học tập GV chuẩn bị.

• Nhóm 1: Tìm hiểu về khí hậu.

• Nhóm 2: Tìm hiểu về sông, hồ.

• Nhóm 3: Tìm hiểu về đất.

• Nhóm 4: Tìm hiểu về rừng.

+ GV tổ chức cho HS thành lập nhóm mảnh ghép (có đủ các thành viên của nhóm chuyên gia với nội dung tìm hiểu khác nhau, sản phẩm của nhóm chuyên gia có thể để ở bàn hoặc treo/dán trên tường ở các góc tương ứng).

+ GV giao nhiệm vụ cho nhóm mảnh ghép: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện đặc điểm các thành phần thiên nhiên và ảnh hưởng của khí hậu, vai trò của sông, hồ, đất, rừng đối với đời sống và hoạt động sản xuất.

+ HS thuộc các nhóm chuyên gia chia sẻ nội dung đã tìm hiểu. Các thành viên khác có thể trao đổi, hỏi đáp, bổ sung.

+ HS đại diện mỗi nhóm trình bày sơ đồ tư duy, HS khác nhận xét, bổ sung.

+ Sau khi HS trình bày kết quả làm việc nhóm, GV nhận xét và chốt kiến thức.

Hoạt động 4 *Tìm hiểu một số biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 11 và dựa vào hiểu biết của bản thân, nêu một số biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.

– GV tổ chức cho HS hoạt động theo phương pháp think – pair – share (suy nghĩ – ghép cặp – chia sẻ):

+ "Think": HS suy nghĩ cá nhân về yêu cầu của GV.

+ "Pair": HS tìm bạn và tạo thành cặp đôi, chia sẻ những ý kiến với nhau trong cặp.

+ "Share": HS chia sẻ với cặp đôi khác hoặc nhóm lớn hơn những ý kiến của mình.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập và trình bày trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét hoạt động của HS và chốt kiến thức: Một số biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai là:

+ Khai thác hợp lí, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên.

+ Trồng rừng và bảo vệ rừng.

+ Sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

+ Xây dựng các công trình thuỷ lợi.

+ Dự báo và cảnh báo sớm thiên tai.

+ Giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.

+ Rèn luyện các kĩ năng phòng, chống thiên tai.

– GV có thể cung cấp thêm một số hình ảnh hoặc video về các hoạt động bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai ở Việt Nam.

– Lưu ý: Tuỳ thuộc vào tình hình thực tế, GV có thể khuyến khích HS đưa ra một số hành động phù hợp với lứa tuổi góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai ở địa phương nơi HS sống (các kĩ năng này HS đã được học trong một số môn học như: Tự nhiên và Xã hội, Hoạt động trải nghiệm, Lịch sử và Địa lí 4).

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ phần Luyện tập.

– HS làm việc cá nhân. GV gọi HS trình bày sản phẩm, các HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của mỗi HS theo các tiêu chí như: chính xác về nội dung, trình bày sạch sẽ, rõ ràng.

– Gợi ý kết quả:

Thành phần thiên nhiên	Vai trò
Địa hình và khoáng sản	– Vùng đồi núi có nhiều thuận lợi để phát triển khai thác khoáng sản, thuỷ điện, chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò), trồng cây công nghiệp,... Đồng bằng thuận lợi để phát triển nhiều ngành kinh tế, dân cư đông đúc. – Khoáng sản được khai thác làm nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp và xuất khẩu.
Khí hậu	– Có nguồn nhiệt, ẩm dồi dào giúp cây trồng phát triển quanh năm. – Khí hậu thay đổi theo mùa và vùng miền nên sản phẩm nông nghiệp đa dạng.
Sông, hồ	Cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, tạo điều kiện phát triển đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, du lịch, giao thông đường thuỷ, thuỷ điện,…
Đất và rừng	– Nhóm đất phe-ra-lít thích hợp trồng rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu. Nhóm đất phù sa thích hợp trồng cây lương thực (đặc biệt là lúa nước), rau đậu, cây ăn quả,... – Rừng cung cấp gỗ và nhiều sản vật phục vụ cho sản xuất, đời sống của con người (thực phẩm, dược liệu,…); hạn chế xói mòn đất, lũ lụt,…

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ ở phần Vận dụng.

– GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm và sưu tầm hình ảnh, thông tin để HS hoàn thành nhiệm vụ.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Nhóm đất phe-ra-lít chiếm diện tích lớn nhất ở nước ta (hơn 65% diện tích đất tự nhiên), phân bố ở trung du và miền núi. Đất phe-ra-lít có chứa nhiều ô-xít sắt và ô-xít nhôm, nên có màu đỏ vàng. Trong nhóm đất phe-ra-lít, loại đất phe-ra-lít hình thành trên đá badan (đất badan) và hình thành trên đá vôi có độ phì cao nhất.

Nhóm đất phù sa chiếm khoảng 24% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng duyên hải miền Trung. Đất phù sa được hình thành do sản phẩm bồi đắp của phù sa sông và phù sa biển. Nhóm đất phù sa được chia làm nhiều loại: đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn,…

2. Rừng ngập mặn bao gồm nhiều loài cây sống ở vùng bãi triều, bùn lầy, bùn pha cát thuộc khu vực cửa sông, ven biển.

Việt Nam là một trong những quốc gia có diện tích rừng ngập mặn lớn trên thế giới. Rừng ngập mặn ở nước ta đa dạng về chủng loại và được phân bố từ bắc đến nam. Một số khu rừng ngập mặn lớn như: rừng ngập mặn Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh), rừng ngập mặn Rú Chá (Huế), rừng ngập mặn Cà Mau (Cà Mau),... Thực vật ở rừng ngập mặn chủ yếu là các loại cây có bộ rễ nơm, như: đước, sú, vẹt, tràm, mắm,… cùng các loài cỏ, cây bụi,… làm "bức tường" chắn sóng, giữ đất, tạo điều kiện cho trầm tích bồi tụ nhanh hơn. Đây là nơi cư trú cho nhiều loài động vật như cá, tôm, động vật có vỏ, chim, khỉ,… Đồng thời, rừng ngập mặn còn có tác dụng như "bộ lọc" hấp thu các chất độc hại trong nước, điều hoà khí hậu trong vùng, bảo vệ cuộc sống con người.

3. Một số nguồn năng lượng tái tạo ở Việt Nam

- Thuỷ điện: tập trung chủ yếu ở vùng núi phía Bắc và khu vực cao nguyên vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.
- Năng lượng gió: tập trung nhiều nhất tại vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và các đảo.
- Năng lượng mặt trời: Việt Nam có tiềm năng nguồn năng lượng mặt trời rất lớn, được phân bổ tương đối đồng đều tại miền Trung và miền Nam, một phần tại các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc.
- Năng lượng sóng biển: Nước ta có tiềm năng rất lớn về năng lượng sóng biển. Khu vực ven biển Quảng Ngãi đến Ninh Thuận có tiềm năng năng lượng sóng biển tốt nhất nước ta, tiếp theo đó là khu vực bờ biển Quảng Trị đến Đà Nẵng, Lâm Đồng đến Cà Mau (Theo Viện Nghiên cứu Biển và Hải đảo).
- Năng lượng sinh khối: Việt Nam có tiềm năng rất lớn về nguồn năng lượng sinh khối. Các loại sinh khối chính là: gỗ năng lượng, phế thải – phụ phẩm từ cây trồng, chất thải chăn nuôi, rác thải ở đô thị và các chất thải hữu cơ khác. Một số dạng sinh khối có thể khai thác được ngay về mặt kĩ thuật cho sản xuất điện hoặc áp dụng công nghệ đồng phát năng lượng (sản xuất cả điện và nhiệt) là trấu, bã mía dư thừa ở các nhà máy đường, rác thải sinh hoạt ở các đô thị lớn, chất thải chăn nuôi từ các trang trại gia súc, hộ gia đình và chất thải hữu cơ khác từ chế biến nông – lâm – thuỷ sản.

Bài 3 BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Xác định được vị trí địa lí của vùng biển, một số đảo, quần đảo lớn của Việt Nam trên bản đồ hoặc lược đồ.

- Trình bày được công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông trong lịch sử, có sử dụng một số tư liệu, tranh ảnh, câu chuyện liên quan (đội Hoàng Sa, lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa,…).
- Sưu tầm, đọc và kể lại được một số câu chuyện, bài thơ về biển, đảo Việt Nam.
- Phát triển năng lực nhận thức thông qua việc đọc sơ đồ, lược đồ để xác định vị trí địa lí của vùng biển, một số quần đảo, đảo lớn của Việt Nam.
- Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử khi học về công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông qua từng thời kì.
- Có khả năng sưu tầm và sử dụng tư liệu, tranh ảnh, câu chuyện lịch sử để giới thiệu về biển, đảo và công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử và hiện tại.
- Trân trọng những việc làm của các thế hệ trong việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Nâng cao ý thức trong việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp ở Biển Đông và tuyên truyền để mọi người cùng thực hiện.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Lược đồ hoặc bản đồ Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á.
- Tranh ảnh, tư liệu về biển, đảo Việt Nam và công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Một số câu chuyện lịch sử, bài hát, bài thơ liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh về biển, đảo Việt Nam.
- Câu chuyện, bài thơ sưu tầm được về biển, đảo Việt Nam.
- Đồ dùng và dụng cụ học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

- Cách 1: GV yêu cầu HS quan sát hình 1 trong SGK và giới thiệu: Đây là hình ảnh đảo Trường Sa Lớn thuộc quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà) và nêu yêu cầu theo gợi ý trong SGK, sau đó dẫn dắt vào bài.
- Cách 2: GV có thể yêu cầu HS hát, kể tên bài hát, bài thơ hoặc đọc một đoạn thơ,… về biển, đảo mà các em biết, sau đó, GV dẫn dắt vào bài.

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức khởi động vào bài học theo cách của mình, miễn sao đạt được mục tiêu là tạo tâm lí hứng khởi, định hướng nhận thức cho HS trước khi tìm hiểu bài học mới.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Một phần vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh)*: Vịnh Hạ Long thuộc vùng biển của tỉnh Quảng Ninh. Hình ảnh thể hiện một phần của di sản với nhiều núi đá giữa biển, tạo nên cảnh quan thiên nhiên kì vĩ của di sản này. GV có thể mở rộng cho HS khai thác thông tin mục *Em có biết* trong SGK để biết thêm thông tin.

– **Hình 3.** *Toàn cảnh đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi)*: Đảo Lý Sơn còn có tên gọi khác là Cù lao Ré nay thuộc đặc khu Lý Sơn, được thành lập năm 1993. Đảo Lý Sơn không chỉ nổi tiếng bởi cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, mà còn là nơi có con người cư trú từ rất sớm. Dưới thời phong kiến, cư dân Lý Sơn là lực lượng tiên phong trong công cuộc khai thác và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– **Hình 4.** *Một góc đảo Phú Quốc (tỉnh An Giang)*: Phú Quốc là đảo lớn nhất của Việt Nam, cũng là đảo lớn nhất trong quần thể 22 đảo, nằm trong vịnh Thái Lan. Đảo Phú Quốc cùng với các đảo khác tạo thành thành phố Phú Quốc, trực thuộc tỉnh An Giang, có nhiều tiềm năng đặc thù thuận lợi phát triển kinh tế, đặc biệt là ngành du lịch.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV treo hoặc trình chiếu bản đồ Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á phóng to lên bảng và yêu cầu HS quan sát, kết hợp với đọc thông tin trong SGK để thực hiện nhiệm vụ: *Xác định vị trí địa lí của vùng biển, một số đảo, quần đảo lớn của Việt Nam.*

+ GV mời một số HS lên chỉ trên bản đồ vị trí địa lí của vùng biển, một số đảo, quần đảo lớn. HS khác theo dõi, nhận xét phần trình bày của bạn (nếu có). GV có thể gợi mở bằng cách yêu cầu HS nêu tên các đảo, quần đảo lớn trên Biển Đông, các tỉnh giáp biển.

+ GV xác định lại chính xác vị trí địa lí vùng biển, một số đảo, quần đảo trên bản đồ, có thể kết hợp trình chiếu hoặc gắn lên bảng một số hình ảnh về vịnh Hạ Long, vịnh Cam Ranh; đảo Cồn Cỏ, đảo Lý Sơn, đảo Phú Quốc; quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa,… và chốt lại nội dung: Việt Nam là quốc gia có vùng biển rộng, đường bờ biển dài, từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến mũi Cà Mau (Cà Mau). Trong vùng biển có hàng nghìn đảo, nhiều đảo tập hợp thành quần đảo, trong đó lớn nhất là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được vị trí địa lí của vùng biển, một số đảo, quần đảo lớn của Việt Nam trên bản đồ hoặc lược đồ.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*

a) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– **Tư liệu** là đoạn trích trong *Đại Nam thực lục*, một tài liệu cổ ghi chép về việc vua Minh Mạng cử người ra quần đảo Hoàng Sa để trông nom, đo đạc, lưu lại dấu vết để ghi nhớ. Những hoạt động đó chứng tỏ việc thực thi và xác lập chủ quyền biển, đảo thời các vua Triều Nguyễn.

– **Hình 5.** *Tem về đội Hoàng Sa (phát hành năm 1988)*: khắc hoạ hình ảnh chiếc thuyền chở những người lính đội Hoàng Sa giong buồm vượt biển ra quần đảo Hoàng Sa để thu lượm, khai thác sản vật. Có người lính một tay cầm chèo, một tay cầm chiếc tù và đưa lên miệng thổi. Hình ảnh này khiến ta liên tưởng tiếng tù và gióng lên liên hồi như thúc giục, cổ vũ những người lính trong hành trình giữ gìn biển, đảo quê hương. Đội Hoàng Sa là bằng chứng hùng hồn về sự xác lập và thực thi chủ quyền của chính quyền Đại Việt ở Đàng Trong đối với quần đảo Hoàng Sa.

– **Hình 6.** *Bia chủ quyền của Việt Nam trên đảo Hoàng Sa được xây dựng năm 1938:* Bia chủ quyền viết bằng tiếng Pháp: "République Française. Empire d'Annam. Archipel des Paracels. 1816 ile Pattle 1938" (dịch nghĩa: Cộng hoà Pháp – Vương quốc An Nam – quần đảo Hoàng Sa 1816 – đảo Hoàng Sa 1938). Đây là bằng chứng chứng minh hoạt động thực thi chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa thời Pháp thuộc.

– **Hình 7.** *Thầy và trò Trường Tiểu học xã Sinh Tồn (nay thuộc đặc khu Trường Sa, tỉnh Khánh Hoà)*: Trường được xây dựng năm 2013 và đưa vào sử dụng từ năm 2014. Trường có tổng diện tích hơn 300 m^2, gồm 6 phòng học, thư viện, sân chơi dành cho các lớp từ mầm non đến lớp 5,... Đưa dân ra sinh sống tại huyện đảo Trường Sa là một trong những chính sách quan trọng của Nhà nước Việt Nam hiện nay để thực thi chủ quyền biển, đảo. Chăm lo đời sống cho người dân, xây dựng trường học, trạm y tế,... trên một số đảo góp phần ổn định đời sống, giúp người dân yên tâm xây dựng cuộc sống trên quê hương mới.

– **Hình 8.** *Bộ đội hải quân tuần tra bảo vệ biển, đảo*: Bộ đội hải quân Việt Nam là lực lượng quan trọng, chủ chốt trong quá trình bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Hoạt động tuần tra, bảo vệ biển đảo diễn ra liên tục, thường xuyên giúp cho việc thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo luôn chủ động, góp phần giữ vững biển, đảo quê hương.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV yêu cầu HS đọc thông tin để thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét chính về công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.*

Để giúp HS thực hiện yêu cầu này, GV có thể chia lớp thành 4 nhóm và yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu về một giai đoạn lịch sử theo gợi ý dưới đây:

+ Nhóm 1: *Tìm hiểu nét chính về công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông thời các chúa Nguyễn.*
+ Nhóm 2: *Tìm hiểu nét chính về công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông dưới Triều Nguyễn.*
+ Nhóm 3: *Tìm hiểu nét chính về công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông thời Pháp thuộc.*
+ Nhóm 4: *Tìm hiểu nét chính về công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

– Các nhóm dựa vào thông tin SGK, sưu tầm thêm từ sách, báo, internet cùng thảo luận để thống nhất nội dung trình bày. GV theo dõi quá trình làm việc của các nhóm và hỗ trợ khi cần thiết, khuyến khích các nhóm có thể sáng tạo hình thức phù hợp miễn là đảm bảo yêu cầu cần đạt.

– GV mời đại diện các nhóm lên bảng báo cáo kết quả làm việc.

– GV gọi 1 HS đọc câu chuyện *đội Hoàng Sa* trong SGK, yêu cầu cả lớp lắng nghe, sau đó thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: *Nội dung chính của câu chuyện đề cập đến vấn đề gì*? (Gợi ý: Câu chuyện cho thấy từ thời các chúa Nguyễn (khoảng thế kỉ XVII) đội Hoàng Sa đã được thành lập, bước đầu thực thi chủ quyền biển, đảo ở quần đảo Hoàng Sa. Đội đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, hi sinh để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Để tri ân họ, người dân đảo Lý Sơn đã tổ chức lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa). Sau khi HS trả lời câu hỏi, GV chốt ý chính.

– GV nêu tiếp nhiệm vụ: *Hãy kể lại một câu chuyện về biển, đảo Việt Nam.*

– Căn cứ vào câu chuyện mà nhóm đã sưu tầm được, thống nhất nội dung và cử đại diện kể trước lớp. Nhóm HS cũng có thể biểu diễn một bài hát, đọc một bài thơ về biển, đảo, về việc khai thác và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Các nhóm khác lắng nghe và nhận xét, góp ý cho nhóm bạn.

– Để giúp HS biết đánh giá về quá trình xác lập, thực thi chủ quyền biển, đảo của Việt Nam qua các thời kì lịch sử, GV có thể phân tích, nhấn mạnh thêm: Từ xưa đến nay, các thế hệ người Việt Nam đã dành nhiều công sức khai phá, xác lập và bảo vệ chủ quyền biển, đảo; bằng những hoạt động cụ thể đã góp phần từng bước xác lập, thực thi, bảo vệ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quá trình đó diễn ra liên tục. Trong suốt quá trình đó, Nhà nước Việt Nam luôn có hành động quyết liệt và tích cực để bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của quốc gia trên biển và hải đảo.

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được những nét chính về công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Kể lại được một câu chuyện hoặc đọc được một bài thơ về biển, đảo Việt Nam.

3. Luyện tập

Câu 1. Nhiệm vụ này, GV giao cho HS thực hiện ngay trên lớp.

– GV hướng dẫn HS hoàn thiện vào vở bảng về những hoạt động chính trong công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông theo gợi ý trong SGK.

– GV tổ chức cho HS trình bày sản phẩm đã hoàn thành ngay tại lớp.

Câu 2. GV hướng dẫn HS sưu tầm bài hát, bài thơ hoặc câu chuyện về biển, đảo và giới thiệu trước lớp.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, tìm hiểu thông tin trên internet, báo chí,… hoặc hỏi người thân để thực hiện nhiệm vụ trong SGK.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Thời Tây Sơn: Tờ khai năm 1786 của quan Thượng tướng công Triều Tây Sơn có ghi: Sai cai Hội Đức Hầu đội Hoàng Sa dẫn bốn chiếc thuyền câu vượt biển đến thẳng Hoàng Sa và các cù lao trên biển thu lượm vàng bạc, đồ đồng và vũ khí, đồi mồi, cá quý mang về kinh đô dâng nộp theo lệ.

2. Một số văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền biển, đảo Việt Nam:

– Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam (tháng 5 – 1977).

– Luật Biên giới quốc gia (tháng 6 – 2003).

– Luật Hàng hải Việt Nam (tháng 6 – 2005, tháng 11 – 2015).

3. Tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982

Theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Việt Nam là quốc gia ven biển có các vùng biển và thềm lục địa để thăm dò và khai thác với diện tích khoảng 1 triệu km^2, rộng gấp ba lần diện tích lãnh thổ đất liền.

Bài 4 DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Nêu được số dân và so sánh được quy mô dân số Việt Nam với một số nước trong khu vực Đông Nam Á.
- Nhận xét được sự gia tăng dân số ở Việt Nam; nêu được một số tác động của gia tăng dân số đến phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam.
- Kể được tên một số dân tộc ở Việt Nam và kể lại được một số câu chuyện về tình đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Bày tỏ được thái độ tôn trọng đối với sự đa dạng văn hoá của các dân tộc Việt Nam.
- Phát triển được năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc nêu số dân và kể tên một số dân tộc ở Việt Nam; kể lại một số câu chuyện về tình đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Phát triển được năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc sử dụng biểu đồ hoặc bảng số liệu để so sánh quy mô dân số Việt Nam với một số nước trong khu vực Đông Nam Á, nhận xét sự gia tăng dân số; sử dụng bản đồ để nhận xét sự phân bố dân cư.
- Phát triển được năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.
- Bồi dưỡng các phẩm chất: nhân ái, tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc Việt Nam; chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi.

II CHUẨN BỊ

- Bảng số dân các nước Đông Nam Á năm 2024.
- Biểu đồ số dân của Việt Nam giai đoạn 1999 – 2024.
- Bản đồ phân bố dân cư Việt Nam năm 2024.
- Một số hình ảnh về dân cư, các dân tộc ở Việt Nam.
- Một số câu chuyện về tình đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

- GV yêu cầu HS đọc thông tin phần Khởi động trong SGK và giao nhiệm vụ: *Chia sẻ suy nghĩ của em về những thông tin vừa đọc.*

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi với bạn cùng bàn.

– GV gọi một số HS lên trình bày suy nghĩ. GV sử dụng phần trình bày của HS để dẫn dắt vào bài mới.

– Ngoài cách khởi động như SGK, GV có thể thiết kế các hoạt động khởi động khác phù hợp với thực tế lớp học. Gợi ý: GV trình chiếu video hoặc một số hình ảnh và đặt câu hỏi để khai thác các thông tin liên quan đến bài học. Ví dụ: GV cho HS xem video sau: https://www.youtube.com/watch?v=s8Vlw0DoqDQ (từ đầu đến 3 phút 30 giây) và yêu cầu HS liệt kê các thông tin về dân số Việt Nam mà em thu thập được trong video này.

  + HS làm việc theo cặp. GV gọi 2 – 3 cặp HS chia sẻ những thông tin mà các em tiếp nhận được, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung thêm thông tin (nếu có).

  + GV nhận xét và sử dụng những thông tin mà HS chia sẻ để dẫn dắt vào bài học.

– *Lưu ý*: Khi sử dụng các video, GV nên cắt ghép, xử lí cho phù hợp với thực tế lớp học nhằm đạt hiệu quả cao. Tuỳ vào nội dung chính trong video, GV có thể đặt câu hỏi gợi mở khác nhau. GV cũng có thể sử dụng một số hình ảnh hoặc video về cộng đồng các dân tộc Việt Nam và yêu cầu HS chia sẻ hiểu biết của mình về chủ đề này.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về quy mô dân số*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, bảng số dân các nước Đông Nam Á năm 2024 và thực hiện nhiệm vụ:

  + *Cho biết số dân của nước ta năm 2024.*

  + *So sánh số dân nước ta với các nước trong khu vực Đông Nam Á.*

– HS làm việc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ.

– GV hướng dẫn cho HS khai thác bảng số liệu và thông tin trong SGK. Sau thời gian HS làm việc, GV gọi 2 – 3 HS trình bày kết quả, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có). GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

– Từ phần trình bày của HS kết hợp với thông tin ở phần Khởi động, GV dẫn dắt để HS nhận thức được: Việt Nam là nước đông dân.

– Kiến thức trọng tâm của mục:

  + Việt Nam là nước đông dân trên thế giới.

  + Năm 2024, số dân nước ta là hơn 101,3 triệu người, đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về gia tăng dân số*

– Để dạy – học nội dung này, trước tiên GV cần giải thích cho HS hiểu gia tăng dân số là gì (sử dụng phần Giải thích khái niệm, thuật ngữ trang 118 SGK).

– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, đọc thông tin và quan sát hình 1, hãy:

+ Cho biết số dân của nước ta năm 2024 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1999.

+ Nêu một số tác động của gia tăng dân số đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

– Với nhiệm vụ đầu tiên, GV hướng dẫn HS khai thác biểu đồ, đặt câu hỏi gợi mở: *Số dân nước ta có sự thay đổi như thế nào qua các năm? Số dân nước ta năm 1999 và năm 2024 là bao nhiêu?*

– Sau khi HS trả lời, GV hướng dẫn HS lấy số dân năm 2024 trừ số dân năm 1999 để thấy được số dân tăng từ năm 1999 đến năm 2024. Đối với HS lớp 5, không cần tính con số tuyệt đối, HS chỉ cần đưa ra được đáp án tương đối (tăng khoảng 25 triệu người).

– GV tiếp tục yêu cầu HS trả lời câu hỏi: *Trong giai đoạn 1999 – 2024, trung bình mỗi năm số dân nước ta tăng khoảng bao nhiêu triệu người?* GV hướng dẫn HS tính toán: Giai đoạn 1999 – 2024 là 25 năm. Số dân tăng lên trong giai đoạn này khoảng 25 triệu người. Như vậy, trung bình mỗi năm, số dân nước ta tăng thêm khoảng 1 triệu người.

– GV yêu cầu HS tổng kết và rút ra nhận xét về sự gia tăng dân số của nước ta: Số dân nước ta tăng khá nhanh, bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng một triệu người.

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại để HS biết: Trong thời gian gần đây, tốc độ gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm. (GV có thể nêu một số nguyên nhân như: thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá gia đình, nhiều cặp vợ chồng có xu hướng chỉ sinh một con,…).

– Với nhiệm vụ thứ hai, GV yêu cầu HS khai thác thông tin và trao đổi, thảo luận theo cặp để thấy được những tác động của gia tăng dân số đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

– GV gọi đại diện 1 – 2 cặp HS lên trình bày, các cặp HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

+ Khó khăn: gây ra một số khó khăn trong giải quyết việc làm, nhà ở, y tế, giáo dục,…; đồng thời dẫn đến nguy cơ suy thoái tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường.

– GV có thể cung cấp thêm video hoặc một số hình ảnh về ảnh hưởng của gia tăng dân số ở nước ta.

– Với nội dung quy mô dân số và gia tăng dân số, ngoài việc tìm hiểu lần lượt theo từng nội dung như trên, GV có thể gộp hai nội dung này thành một hoạt động.

Gợi ý: GV tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận theo cặp đôi, phát cho mỗi cặp một phiếu học tập như sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Đọc thông tin mục 1 và 2, bảng số dân các nước Đông Nam Á năm 2024, quan sát hình 1, hãy hoàn thành đoạn thông tin dưới đây:

– Số dân của nước ta năm 2024 là: .....

– Quy mô dân số nước ta đứng thứ ..... trong khu vực Đông Nam Á, sau các quốc gia: .....

– Số dân của nước ta năm 2024 so với năm 1999: .....

– Bình quân mỗi năm số dân của nước ta tăng thêm: ..... ⇒ chứng tỏ dân số tăng .....

⇒ Dân số nước ta: .....

→ Thuận lợi: .....

→ Khó khăn: .....

– Gợi ý hoàn thiện nội dung phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Đọc thông tin mục 1 và 2, bảng số dân các nước Đông Nam Á năm 2024, quan sát hình 1, hãy hoàn thành đoạn thông tin dưới đây:

– Số dân của nước ta năm 2024 là: 101,3 triệu người.

– Quy mô dân số nước ta đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, sau các quốc gia: In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin.

– Số dân của nước ta năm 2024 so với năm 1999: tăng gần 25 triệu người.

– Bình quân mỗi năm số dân của nước ta tăng thêm: khoảng một triệu người ⇒ chứng tỏ dân số tăng khá nhanh.

⇒ Dân số nước ta: đông và tăng khá nhanh.

→ Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

→ Khó khăn: giải quyết việc làm, nhà ở, y tế, giáo dục,...; nguy cơ suy thoái tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về phân bố dân cư*

– Để tìm hiểu về nội dung này, GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm:

+ GV chia lớp thành các nhóm (4 – 6 HS/nhóm) và giao nhiệm vụ hoàn thành phiếu học tập như sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Đọc thông tin mục 3 và quan sát bản đồ phân bố dân cư Việt Nam năm 2024, em hãy:

– Xác định các khu vực đông dân, khu vực thưa dân ở nước ta bằng cách hoàn thành bảng sau:

Phân bố dân cư	Khu vực
Đông dân	
Thưa dân	

Nhận xét: .....

.....

.....

– Nêu những hậu quả của việc phân bố dân cư chưa hợp lí.



+ Các nhóm làm việc và hoàn thành phiếu học tập trong thời gian quy định.

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét hoạt động của HS và chốt kiến thức:

+ Nước ta có mật độ dân số khá cao. Dân cư phân bố có sự khác nhau:

• Vùng đồng bằng, ven biển dân cư tập trung đông đúc với mật độ dân số cao.

• Vùng miền núi dân cư thưa thớt, mật độ dân số thấp.

• Thành thị có mật độ dân số cao.

+ Dân cư phân bố không đồng đều dẫn đến nơi thừa, nơi thiếu lao động, gây khó khăn cho việc khai thác tài nguyên và sử dụng hợp lí nguồn lao động.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Lưu ý:

+ GV hướng dẫn HS đọc kĩ chú giải trong bản đồ phân bố dân cư Việt Nam, từng màu tương ứng với một cấp mật độ dân số khác nhau, từ đó thực hiện được nhiệm vụ. Để mở rộng, GV có thể giao thêm nhiệm vụ cho HS như: *Kể tên và xác định trên bản đồ các tỉnh, thành phố có mật độ dân số cao nhất nước ta; Địa phương nơi HS sống có mật độ dân số nằm trong khoảng nào?...*

+ Ở lớp 4, HS đã được làm quen với thuật ngữ mật độ dân số, GV có thể cho HS ôn lại nội dung này (thuật ngữ mật độ dân số cũng có ở phần Giải thích khái niệm, thuật ngữ trang 119 SGK).

Hoạt động 4 *Tìm hiểu về dân tộc*

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, sử dụng kĩ thuật tia chớp, đưa ra yêu cầu: *Đọc thông tin và dựa vào hiểu biết của bản thân, em hãy kể tên một số dân tộc sinh sống ở nước ta.*

– HS lần lượt kể tên: Mỗi HS chỉ kể tên một dân tộc, HS trả lời sau không trùng tên dân tộc mà các HS trước vừa nêu.

– GV liệt kê trên bảng, nhận xét quá trình làm việc của HS. Sau đó, GV dẫn dắt để HS thấy được sự đa dạng của các dân tộc nước ta và chốt kiến thức: Việt Nam có 54 dân tộc cùng sinh sống. Trong đó, dân tộc Kinh có số dân đông nhất.

– Để HS có thêm thông tin, GV cho HS đọc mục Em có biết về 10 dân tộc có số dân đông nhất ở nước ta.

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại, giảng cho HS về nội dung tình đoàn kết giữa các dân tộc nước ta. Sau đó, GV yêu cầu HS đọc thông tin và kể lại một số câu chuyện về chủ đề này.

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động cá nhân hoặc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ.

– Sau thời gian làm việc, GV gọi 2 – 3 HS/cặp đôi lên kể chuyện, các HS khác theo dõi, nhận xét.

– GV đánh giá hoạt động của cá nhân/cặp đôi và cả lớp, chuẩn kĩ năng cho HS. Sau đó, GV nhấn mạnh: Các dân tộc Việt Nam có truyền thống yêu nước, đoàn kết trong quá trình bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng thể hiện qua ngôn ngữ, trang phục, ẩm thực, lễ hội,…

– GV cung cấp cho HS một số hình ảnh, video về các dân tộc ở Việt Nam để HS có thêm thông tin và bài học sinh động, hấp dẫn hơn.

– Lưu ý: đối với hoạt động kể chuyện, GV có thể giao trước nhiệm vụ này cho HS chuẩn bị ở nhà (tìm câu chuyện, phân vai kể chuyện nếu hoạt động theo cặp,…).

3. Luyện tập

- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ: *Dựa vào bản đồ phân bố dân cư Việt Nam năm 2024, hãy kể tên 3 tỉnh, thành phố có mật độ dân số cao nhất và 3 tỉnh, thành phố có mật độ dân số thấp nhất.*
- GV hướng dẫn HS khai thác lược đồ và nhận biết cấp mật độ dân số cao nhất và thấp nhất là bao nhiêu, sau đó xác định các tỉnh, thành phố tương ứng với yêu cầu.
- GV gọi 2 – 3 HS lên bảng thực hiện nhiệm vụ.
- GV nhận xét hoạt động của HS và chuẩn kiến thức, kĩ năng cho HS.
- Gợi ý kết quả:

Mật độ dân số	Tỉnh, thành phố
Từ 1 000 người/km^2 trở lên	Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh
Dưới 100 người/km^2	Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La

4. Vận dụng

- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ: *Tìm hiểu và viết đoạn văn ngắn (5 – 7 dòng) về một dân tộc ở nước ta (tên, phân bố, trang phục, lễ hội,…) và chia sẻ với các bạn.*
- GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm và sưu tầm hình ảnh, thông tin để HS hoàn thành nhiệm vụ.
- *Lưu ý*: GV có thể tổ chức cho HS trình bày kết quả làm việc trên lớp vào đầu giờ học sau hoặc yêu cầu HS chia sẻ bài giới thiệu trong nhóm học tập,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Quy mô dân số Việt Nam phát triển bền vững trong 20 năm gần đây. Năm 2000, quy mô dân số nước ta đạt khoảng 77,6 triệu người, năm 2024 đạt khoảng 101,3 triệu người (trung bình dân số Việt Nam tăng khoảng 1 triệu người/năm). Việt Nam là quốc gia đông dân thứ 3 khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin) và đứng thứ 16 trên thế giới. Bên cạnh đó, cơ cấu dân số Việt Nam trong thời kì dân số vàng khi có trên 67% dân số trong độ tuổi lao động. Đây được xem là cơ hội thuận lợi, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Dự báo dân số Việt Nam tiếp tục tăng trong các thập kỉ tới nhưng tốc độ tăng có xu hướng giảm dần và dự kiến đạt đỉnh vào khoảng năm 2059. Hiện nay, mức sinh chung cả nước có xu hướng giảm; đồng thời, thanh niên có xu hướng kết hôn muộn hơn, sinh ít con hơn. Nếu mức sinh tiếp tục giảm thấp, đến 2036, Việt Nam sẽ kết thúc thời kì dân số vàng. Năm 2051, dân số sẽ bắt đầu tăng trưởng âm.

2. Tình đoàn kết giữa các dân tộc trong đại dịch COVID-19

Trong đại dịch COVID-19 những năm 2020 – 2021, chúng ta được chứng kiến tấm lòng thơm thảo của đồng bào Mnông, Ba Na,... ở các buôn làng Tây Nguyên và bà con dân tộc Cơ Tu, Xơ Đăng ở núi rừng Trường Sơn khi sốt sắng, nhiệt tình gùi những bó rau, buồng chuối, búp măng, quả bầu, quả bí,... chuyển về tiếp tế cho các bếp ăn ở thành phố Buôn Ma Thuột, Nha Trang, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,... Món quà của đồng bào dân tộc là nguồn động viên quý báu, chia sẻ những khó khăn của bác sĩ, bệnh nhân, những người ở nơi cách li,... có thêm sức khoẻ và tinh thần để phòng, chống và đẩy lùi đại dịch COVID-19.

(Theo Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk)

3. Đoàn kết dân tộc trong phong trào cách mạng trước năm 1945

Phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương trước năm 1945 ở miền núi phía Bắc có sự tham gia của đông đảo đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Mông, Dao. Đồng bào tích cực hoạt động cách mạng, làm liên lạc, nuôi giấu, nhường cơm sẻ áo cho cán bộ cách mạng,...

Trong giai đoạn này có nhiều tấm gương hi sinh anh dũng để bảo vệ cơ sở cách mạng. Chuyện kể rằng, đồng chí Hoan, một đảng viên người Dao Tiền khi bị sa vào tay giặc, dù chúng dùng đủ mọi hình thức tra tấn nhưng đồng chí vẫn kiên quyết không khai nửa lời. Trước khi bị giặc bắn, đồng chí vẫn tin tưởng tuyệt đối vào sự thành công của cách mạng và dặn gia đình phải hết sức bảo vệ cơ sở, giúp đỡ cán bộ cách mạng. Tinh thần đoàn kết, yêu nước, hi sinh của đồng bào các dân tộc ở miền núi phía Bắc đã góp phần vào sự thành công của cách mạng.

(Theo Lã Văn Lô, *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước*, NXB Khoa học xã hội, 1973, tr.126)

4. Các dân tộc ở Việt Bắc tham gia chiến dịch Biên giới thu – đông 1950

Năm 1950, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên giới thu – đông ở vùng Việt Bắc. Trong suốt chiến dịch, nhân dân các tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn đã "tổng động viên" tất cả cho tiền tuyến. Với khẩu hiệu "Tất cả cho chiến dịch toàn thắng", chính quyền tại đây đã huy động được nhân dân đóng góp hàng nghìn tấn lương thực, thực phẩm. Hàng nghìn dân công tham gia mở đường, lội suối, vượt rừng để vận chuyển vũ khí. Đồng bào Mông, Dao, Sán Chỉ, Lô Lô,… xưa nay không quen xa lìa nương rẫy cũng xung phong đi phục vụ tiền tuyến. Với sự đoàn kết trong toàn Đảng, toàn dân, đặc biệt là cộng đồng các dân tộc ở vùng Việt Bắc, chiến dịch đã giành thắng lợi, làm nên mốc son lịch sử trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

(Theo Lã Văn Lô, *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước*, Sđd, tr. 139 – 140)

Chủ đề 2 NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

Bài 5 NHÀ NƯỚC VĂN LANG, NHÀ NƯỚC ÂU LẠC

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Trình bày được sự ra đời của nước Văn Lang, Âu Lạc thông qua tìm hiểu một số truyền thuyết và bằng chứng khảo cổ học.

– Sử dụng kiến thức lịch sử và một số truyền thuyết lịch sử (*Sơn Tinh, Thuỷ Tinh; Thánh Gióng; Sự tích nỏ thần;...*), mô tả được đời sống kinh tế và công cuộc đấu tranh bảo vệ Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc.

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc trình bày sự ra đời của Nhà nước Văn Lang và Nhà nước Âu Lạc thông qua một số truyền thuyết và bằng chứng khảo cổ học.

+ Năng lực nhận thức lịch sử thông qua việc mô tả được đời sống kinh tế và công cuộc đấu tranh bảo vệ Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc.

+ Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, nhóm.

– Biết ghi nhớ công ơn dựng nước của tổ tiên thông qua tìm hiểu cội nguồn của dân tộc từ thời Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc.

– Có ý thức trân trọng và giữ gìn, phát huy những di tích lịch sử, truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp có từ thời Văn Lang, Âu Lạc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Tranh ảnh, tư liệu liên quan đến Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc.

– Một số truyền thuyết khác như: *Thánh Gióng; Sự tích trầu cau; Bánh chưng, bánh giầy;...*

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– Tranh ảnh và truyền thuyết liên quan đến Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc.

– Đồ dùng và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: GV có thể giới thiệu: Đền Giếng trong khu di tích Đền Hùng – nơi Bác Hồ gặp gỡ, nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ Đại đoàn quân Tiên phong (1954) và câu nói của Bác Hồ khi về thăm Đền Hùng, sau đó đặt câu hỏi như trong SGK để dẫn dắt vào bài học.

– Cách 2: GV yêu cầu HS kể lại ngắn gọn truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* đã được học ở lớp 4 và đặt câu hỏi: *Truyền thuyết này nói lên điều gì*? Sau khi HS trình bày, GV dẫn dắt vào bài học.

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức khởi động theo cách sáng tạo của mình và phù hợp với đối tượng HS.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu sự ra đời Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 1.** *Một số hiện vật thuộc văn hoá Đông Sơn* (gồm rìu đồng và trống đồng).

+ Rìu đồng là công cụ lao động, có hình lưỡi hài, gót vuông, trang trí hoa văn phong phú như: hình người, hình động vật.

+ Trống đồng Đông Sơn được phát hiện lần đầu tiên tại xã Đông Sơn (Thanh Hoá). Trống đồng Đông Sơn có nhiều loại, đẹp nhất là trống đồng Ngọc Lũ. Trống đồng vừa là nhạc cụ được sử dụng trong các lễ hội, vừa làm trống lệnh sử dụng trong chiến đấu,…

Việc tìm thấy rìu đồng, trống đồng và nhiều hiện vật khác là những bằng chứng về đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Văn Lang, cũng như sự tồn tại của Nhà nước Văn Lang trong lịch sử.

– **Hình 2.** *Lẫy nỏ và mũi tên đồng được tìm thấy ở Cổ Loa*. Các mũi tên đồng được cấu tạo gồm ba bộ phận: đầu nhọn, trụ và chuôi cùng có mặt cắt ngang hình tam giác. Đầu mũi tên có mặt cắt hình tam giác với rìa cạnh thẳng hoặc hơi cong vồng ra. Việc tìm thấy lẫy nỏ và mũi tên đồng ở Cổ Loa cho thấy có những mối liên hệ nhất định giữa *Sự tích nỏ thần* với bằng chứng khảo cổ học, chứng thực về sự tồn tại của Nhà nước Âu Lạc.

– **Hình 3.** *Đền thờ An Dương Vương ở Cổ Loa:* Đền thờ An Dương Vương hay còn gọi là Đền Thượng, nay thuộc xã Đông Anh, thành phố Hà Nội. Tương truyền, đền thờ

An Dương Vương được xây trên nền nội cung của kinh đô Âu Lạc ngày trước. Cổng đền được xây theo dạng tam quan. Bậc tam cấp trước cổng có đôi rồng đá. Sau tam quan là khu đền chính nằm trên nền đất cao. Phía trước là nhà Tiền Đường, hai bên có hai cổng nhỏ. Đặc biệt, trong khuôn viên đền thờ An Dương Vương có hai hố được cho là mắt rồng của thành Cổ Loa. Một hố luôn đầy ắp nước dù là mùa hạn, trong khi hố kia luôn khô cạn ngay cả những ngày trời mưa như trút. Phía trước đền có hồ nước hình bán nguyệt, giữa đắp bờ tròn tạo thành giếng Ngọc. Tương truyền, đây là nơi Trọng Thuỷ tự tử sau khi phản bội Mỵ Châu. Người dân ở đây vẫn còn truyền tai nhau rằng đem nước ở giếng này đi rửa ngọc trai thì trong, sáng vô cùng. Hội đền An Dương Vương được tổ chức vào ngày mồng 6 tháng Giêng hằng năm.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

Mục a. Nhà nước Văn Lang

- GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi, đọc nội dung mục a trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Trình bày sự ra đời của Nhà nước Văn Lang*. GV cũng có thể cho HS hoạt động nhóm, vẽ sơ đồ tư duy về sự ra đời của Nhà nước Văn Lang với các nội dung: thời gian ra đời, địa điểm, người đứng đầu, kinh đô,…
- GV mời đại diện cặp đôi hoặc nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).
- GV cũng có thể gợi lại nội dung truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* mà HS đã được học ở lớp 4 (và có thể cũng sử dụng ở phần Khởi động) giúp HS có định hướng để trả lời câu hỏi: *Truyền thuyết "Con Rồng cháu Tiên" cho em biết điều gì về sự ra đời của Nhà nước Văn Lang.*
- Sau khi HS trả lời câu hỏi, GV nhận xét và chốt lại nội dung:
  + Thời gian ra đời: khoảng thế kỉ VII TCN.
  + Địa điểm: lưu vực các dòng sông thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay.
  + Đứng đầu nhà nước: Hùng Vương.
  + Kinh đô: Phong Châu (Phú Thọ).
  + Căn cứ: Truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* và các bằng chứng khảo cổ học thuộc nền văn hoá Đông Sơn thời Văn Lang cho thấy sản xuất tương đối phát triển, cùng với đó, nhu cầu làm thuỷ lợi, chống ngoại xâm,... đã dẫn tới sự ra đời của Nhà nước Văn Lang.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được sự ra đời của Nhà nước Văn Lang thông qua tìm hiểu truyền thuyết và bằng chứng khảo cổ học.

Mục b. Nhà nước Âu Lạc

- GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi, đọc nội dung mục b trong SGK và thực hiện yêu cầu: *Trình bày sự ra đời của Nhà nước Âu Lạc*. GV cũng có thể cho HS hoạt động cá nhân để tìm hiểu về sự ra đời của Nhà nước Âu Lạc thông qua việc hoàn thành

Phiếu học tập, so sánh với Nhà nước Văn Lang theo các nội dung: thời gian ra đời, địa điểm, người đứng đầu, kinh đô,…

– GV mời đại diện 1 – 2 cặp đôi báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét câu trả lời và chốt lại nội dung về sự ra đời Nhà nước Âu Lạc:

+ Thời gian ra đời: khoảng năm 208 TCN.

+ Đứng đầu Nhà nước: Thục Phán – An Dương Vương.

+ Kinh đô: Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được sự ra đời của Nhà nước Âu Lạc.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về đời sống kinh tế của cư dân Văn Lang, Âu Lạc*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

Hình 4. *Nồi gốm*, **Hình 5.** *Lưỡi cày đồng*, **Hình 6.** *Vòng tay bằng đồng*: công cụ lao động (lưỡi cày đồng), đồ dùng sinh hoạt (nồi gốm) và đồ trang sức (vòng tay bằng đồng) chứng tỏ đời sống kinh tế, cũng như đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc khá phát triển. Nghề đúc đồng phát triển, cư dân Văn Lang, Âu Lạc đã biết sử dụng công cụ lao động bằng đồng để canh tác; biết làm đồ gốm, đồ trang sức,…

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, quan sát các hình từ 4 đến 6 trong SGK và thực hiện các nhiệm vụ:

+ *Mô tả những nét chính về đời sống kinh tế của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.*

+ *Kể lại truyền thuyết Sơn Tinh, Thuỷ Tinh. Đời sống kinh tế của cư dân Văn Lang, Âu Lạc được phản ánh như thế nào qua truyền thuyết đó?*

– GV mời đại diện từng nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét câu trả lời của các nhóm và chốt lại nội dung: Cư dân Văn Lang, Âu Lạc có đời sống kinh tế khá đa dạng:

+ Nông nghiệp: làm ruộng, trồng lúa, khoai, đỗ, cây ăn quả, rau,… Ngoài ra, họ còn biết trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt vải,...

+ Thủ công nghiệp: nghề đúc đồng làm công cụ lao động, vũ khí và đồ trang sức; làm gốm, đan lát, đóng thuyền,…

Yêu cầu cần đạt: HS sử dụng kiến thức lịch sử và truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* để mô tả đời sống kinh tế của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của Nhà nước Văn Lang và Nhà nước Âu Lạc*

Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân tìm hiểu về công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc, sau đó thực hiện yêu cầu: *Kể tên những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của Nhà nước Văn Lang và Nhà nước Âu Lạc.*

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS khác bổ sung và hoàn thiện câu trả lời.

+ GV nhận xét và chốt nội dung cho HS: Từ rất sớm, cư dân Văn Lang, Âu Lạc đã phải đấu tranh chống giặc ngoại xâm: Nhà nước Văn Lang chống quân Tần, Nhà nước Âu Lạc chống quân Triệu.

– GV cho HS làm việc cặp đôi hoặc nhóm, thực hiện nhiệm vụ: *Chọn và kể lại một câu chuyện chống giặc ngoại xâm của Nhà nước Văn Lang hoặc Nhà nước Âu Lạc* (HS có thể kể truyền thuyết *Thánh Gióng* hoặc *Sự tích nỏ thần*). Sau khi HS kể chuyện xong, GV có thể hỏi thêm: *Câu chuyện đó để lại cho chúng ta bài học gì?*

GV nhận xét phần kể chuyện của HS và chốt nội dung: Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc đã tiến hành nhiều cuộc đấu tranh chống ngoại xâm giành thắng lợi. Tuy nhiên, cuối cùng cuộc kháng chiến chống Triệu Đà của An Dương Vương thất bại năm 179 TCN. Từ đây, đất nước rơi vào ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc kéo dài hơn một nghìn năm.

Yêu cầu cần đạt: HS sử dụng kiến thức lịch sử và một số truyền thuyết (*Thánh Gióng, Sự tích nỏ thần,…*) mô tả được công cuộc đấu tranh bảo vệ Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng theo các gợi ý về Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc.

Câu 2. GV hướng dẫn HS thảo luận và thực hiện nhiệm vụ: *Kể lại một truyền thuyết khác liên quan đến Nhà nước Văn Lang hoặc Nhà nước Âu Lạc.*

GV có thể gợi ý cho HS một số câu chuyện khác như: *Sự tích Bánh chưng, bánh giầy; Sự tích trầu cau;...*

4. Vận dụng

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà để hoàn thành một trong hai nhiệm vụ:

1. GV hướng dẫn HS sưu tầm một số di tích lịch sử liên quan đến thời Văn Lang – Âu Lạc. *Gợi ý*: Đền Hùng (Phú Thọ), thành Cổ Loa (Hà Nội), đền thờ An Dương Vương (Nghệ An),…

2. *Gợi ý:* Một số hoạt động kinh tế có từ thời Văn Lang – Âu Lạc còn đến ngày nay như: trồng lúa nước, đúc đồng, làm gốm,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Truyền thuyết *Thánh Gióng*

Vào đời Hùng Vương thứ sáu, ở làng Gióng có hai vợ chồng chăm chỉ làm ăn và có tiếng là phúc đức nhưng mãi vẫn chưa có nổi một mụn con. Một hôm, bà vợ ra đồng, trông thấy một vết chân rất to liền đặt bàn chân mình lên ướm thử, không ngờ về nhà liền mang thai. Mười hai tháng sau, bà sinh ra được một cậu con trai. Cậu bé lên ba tuổi mà vẫn không biết nói, biết cười. Lúc bấy giờ, giặc Ân đến xâm lược nước ta, nhà vua muốn tìm người tài đánh giặc cứu nước. Sứ giả đi đến làng Gióng thì kì lạ thay, cậu bé bỗng cất tiếng nói: "Mẹ mời sứ giả vào đây". Cậu bảo sứ giả về tâu với vua sắm cho một con ngựa sắt, một cái roi sắt và một tấm áo giáp sắt để đánh giặc. Từ hôm đó, cậu bé lớn nhanh như thổi, cơm ăn mấy cũng không no, áo mặc mấy cũng không vừa. Giặc đến, vừa lúc sứ giả mang ngựa sắt, roi sắt và áo giáp sắt đến, cậu bé vươn vai biến thành tráng sĩ, đánh tan quân giặc. Tráng sĩ đánh giặc xong cởi bỏ áo giáp sắt, cưỡi ngựa bay về trời. Vua nhớ công ơn tôn là Phù Đổng Thiên Vương và cho lập đền thờ tại quê nhà.

2. Về cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Triệu Đà của Nhà nước Âu Lạc

Theo sử sách và truyền thuyết dân gian của Việt Nam, Triệu Đà đã nhiều lần đem quân xâm lược nước Âu Lạc. Quân xâm lược nhà Triệu đã tiến đến vùng Tiên Du, núi Vũ Ninh (Bắc Ninh), sông Bình Giang,...

Lực lượng quốc phòng của Nhà nước Âu Lạc lúc bấy giờ khá hùng mạnh. Theo *Đại Việt sử lược*, An Dương Vương "dạy được một vạn quân lính", lại có nỏ thần, mỗi lần "bắn được mười phát tên". Thư tịch cổ Trung Quốc cũng xác nhận tài dùng nỏ nổi tiếng của quân đội Âu Lạc và ghi chép theo lối phóng đại của huyền thoại dân gian: "Mỗi phát giết được ba trăm người" (*Giao Châu ngoại vực kí*), "mỗi phát tên đồng xuyên qua hơn chục người" (*Việt kiệu thư*). Hàng vạn mũi tên đồng được phát hiện ở Cổ Loa cho thấy cái cốt lõi lịch sử của huyền thoại nỏ thần.

Nước Âu Lạc quân đông, vũ khí tốt, lại có thành Cổ Loa kiên cố. Dưới sự lãnh đạo của An Dương Vương và những tướng soái tài ba như Cao Lỗ, quân dân Âu Lạc đã nhiều lần đánh bại và đánh lui quân xâm lược Triệu Đà. Chiến trường chính là vùng đồi núi Tiên Du và núi Vũ Ninh (Bắc Ninh),...

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*,
Tập I, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 215)

Bài 6 VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Trình bày được sự thành lập của nước Phù Nam qua truyền thuyết lập nước và một số bằng chứng khảo cổ học, mô tả được một số hiện vật khảo cổ học của Phù Nam.
- Bước đầu phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc trình bày được sự thành lập nước Phù Nam qua truyền thuyết lập nước và các hiện vật khảo cổ học, biết mô tả một hiện vật và giới thiệu hiện vật đó với bạn hoặc người thân.
- Bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước, trân trọng giá trị văn hoá của Vương quốc Phù Nam để lại.
- Nâng cao nhận thức về chủ quyền ở vùng đất Nam Bộ của đất nước Việt Nam hiện nay vốn có nguồn gốc bản địa lâu đời.
- Có ý thức tuyên truyền, giới thiệu những giá trị văn hoá của dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Tranh ảnh về một số hiện vật khảo cổ học và các di tích khảo cổ.
- Một số thông tin, tư liệu về các hiện vật khảo cổ học.

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh về một số hiện vật khảo cổ học sưu tầm theo yêu cầu của GV (nếu có).
- Đồ dùng học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

- Cách 1: GV gắn lên bảng hoặc chiếu trên màn hình hình ảnh bình gốm Nhơn Thành và giới thiệu: Bình gốm Nhơn Thành được phát hiện năm 1994 tại khu vực Đá Nổi, xã Nhơn Ái, thành phố Cần Thơ. Đây không chỉ là một hiện vật tiêu biểu của nền văn hoá Óc Eo mà còn là một sản phẩm vật chất quan trọng, minh chứng cho giai đoạn lịch sử phát triển rực rỡ của Vương quốc Phù Nam. Sau đó, GV nêu yêu cầu: *Hãy chia sẻ những điều em biết về vương quốc này.*
- Cách 2: GV có thể cho HS quan sát hình ảnh một hiện vật khác của Vương quốc Phù Nam như: bình gốm Ken-đi, nhẫn vàng có hình bò Nan-đin và nêu yêu cầu theo gợi ý trong SGK rồi dẫn dắt vào bài.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về sự thành lập Vương quốc Phù Nam*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Dấu tích kiến trúc ở di tích Gò Cây Thị (tỉnh An Giang)*: Di tích Gò Cây Thị nằm trên một gò cao thuộc ấp Trung Sơn (nay thuộc xã Óc Eo, tỉnh An Giang). Những dấu tích kiến trúc ở đây đã góp phần làm rõ hơn lịch sử ra đời cùng với sự phát triển rực rỡ của nền văn hoá Óc Eo và Vương quốc Phù Nam trong lịch sử.

– **Hình 3.** *Dấu tích cọc gỗ nhà sàn của cư dân Phù Nam ở di tích Nền Chùa (tỉnh An Giang)*: Các cọc nhà sàn được tìm thấy tại khu vực ấp Tràm Dưỡng (nay thuộc xã Mỹ Phước, tỉnh An Giang). Những cọc gỗ này góp phần khẳng định đời sống vật chất của cư dân Phù Nam cũng như sự tồn tại của Vương quốc Phù Nam.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và cho biết *thời gian, địa điểm thành lập Vương quốc Phù Nam*. HS làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu.

– GV tổ chức cho HS đọc truyền thuyết về Hỗn Điển – Liễu Diệp, sau đó làm việc cặp đôi để thực hiện yêu cầu: *Kể lại truyền thuyết về Hỗn Điển – Liễu Diệp*.

+ GV mời đại diện cặp đôi lên kể lại truyền thuyết trước lớp. Các HS khác theo dõi, bổ sung phần trả lời của bạn (nếu có).

+ GV nhận xét phần trình bày của HS và nêu thêm yêu cầu: *Truyền thuyết cho biết điều gì về Vương quốc Phù Nam.*

– Để khắc sâu kiến thức cho HS về sự thành lập Vương quốc Phù Nam, GV cho HS đọc thông tin trong SGK, quan sát các hình 2, 3 và thảo luận chung cả lớp để trả lời câu hỏi: *Những bằng chứng nào chứng tỏ sự tồn tại của Vương quốc Phù Nam?*

– GV gọi đại diện 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. GV nhận xét câu trả lời của HS, sau đó chốt nội dung: Truyền thuyết về Hỗn Điển – Liễu Diệp, cùng những bằng chứng khảo cổ học như: nền móng kiến trúc, đồ gốm, bếp đun, tiền kim loại,… là những minh chứng quan trọng góp phần khẳng định sự ra đời, phát triển của Vương quốc Phù Nam.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được sự thành lập của nước Phù Nam qua truyền thuyết lập nước và một số bằng chứng khảo cổ học.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu một số hiện vật khảo cổ học của Vương quốc Phù Nam*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 4.** *Đồng tiền kim loại thời Vương quốc Phù Nam được phát hiện ở tỉnh An Giang:* Đồng tiền được làm bằng chất liệu bạc, có xuất xứ bản địa, được cư dân Phù Nam sử dụng để trao đổi buôn bán trong nước và với thương nhân nước ngoài. Sự xuất hiện và sử dụng tiền trong trao đổi chứng tỏ Vương quốc Phù Nam có kinh tế hàng hoá rất phát triển.

– **Hình 5.** *Nồi và cà ràng được phát hiện ở Thành phố Hồ Chí Minh*: loại hình bếp này gắn liền với cuộc sống hằng ngày của cư dân Phù Nam. Việc phát hiện ra các hiện vật này chứng tỏ đời sống vật chất của cư dân cũng như sự tồn tại của Vương quốc Phù Nam trong lịch sử.

– **Hình 6.** *Khuyên tai bằng vàng của cư dân Phù Nam được phát hiện ở An Giang*: Khuyên tai được chế tác bằng vàng, ghép từ hai nửa với hoạ tiết hoa văn cầu kì cho thấy đời sống của cư dân Phù Nam khá phong phú,...

– **Hình 7.** *Tượng Phật Bình Hoà (tỉnh Tây Ninh)*: tham khảo thông tin trong *Em có biết?*

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát các hình từ 4 đến 7, thảo luận nhóm để thực hiện nhiệm vụ: *Kể tên một số hiện vật khảo cổ học của Vương quốc Phù Nam. Mô tả một hiện vật mà em ấn tượng.*

– GV gọi đại diện một số nhóm lên báo cáo kết quả thảo luận trước lớp. Các nhóm khác theo dõi, nhận xét. GV khuyến khích HS sưu tầm thêm hình ảnh minh hoạ để phần giới thiệu thêm sinh động.

– GV nhận xét và chốt lại nội dung: Nhiều dấu tích, hiện vật khác nhau được phát hiện chứng tỏ cư dân Phù Nam có đời sống kinh tế, vật chất, tinh thần khá phát triển.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được một số hiện vật khảo cổ của Vương quốc Phù Nam.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ. Gợi ý: Vương quốc Phù Nam ra đời gắn với truyền thuyết lập nước và một số bằng chứng khảo cổ học.

Câu 2. Đây là câu hỏi yêu cầu HS biết hệ thống lại kiến thức đã học, HS dựa vào kiến thức đã được tìm hiểu trong bài học để hoàn thành bảng theo gợi ý trong SGK vào vở. Với mỗi nội dung, GV gọi đại diện 1 – 2 HS lên trình bày. Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS chọn một hiện vật khảo cổ của Vương quốc Phù Nam mà HS ấn tượng, thông qua quan sát hình ảnh để vẽ và trang trí. GV có thể cho HS trưng bày sản phẩm vào đầu tiết học sau hoặc yêu cầu HS chia sẻ với các bạn trong nhóm.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, trong vịnh lớn ở phía tây của biển, cách Nhật Nam đến 7 000 lí… Nước rộng lớn 3 000 lí, đất trũng ẩm thấp nhưng bằng phẳng, rộng rãi. Khí hậu, phong tục đại để cũng giống như Lâm Ấp. Sản xuất vàng, bạc, đồng, thiếc, trầm hương, mộc hương, ngà voi, chim công lông biếc, anh vũ năm sắc.

(Theo Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam – Lịch sử và văn hoá*,
Viện Văn hoá và NXB Văn hoá Thông tin, 2005)

2. Về bảo vật quốc gia Bình gốm Nhơn Thành

Bình gốm có kích thước: cao 26,3 cm, nặng 2 500 gram; niên đại thế kỉ V.

Bình có vòi, xương gốm mịn, mỏng, màu vàng nhạt. Dáng cao, miệng loe, cổ thắt, vai rộng, thân hình cầu, đáy hẹp, chân đế thấp hình vành khăn. Trên vai bình gắn một vòi tròn, dáng xiên thẳng lên trên, đầu vòi trang trí gờ nhẫn nổi.

Bình gốm được phát hiện ở di chỉ Nhơn Thành, trong tình trạng nguyên vẹn, hoàn hảo, là tiêu bản duy nhất, độc bản trong lịch sử khai quật nền văn hoá Óc Eo. Hiện vật đã phản ánh được sự hội tụ, kết tinh đỉnh cao của kĩ thuật thủ công chế tác gốm, cũng như tư duy thẩm mĩ độc đáo, có sự kết hợp từ sự trao đổi, giao thoa văn hoá, tôn giáo ngoại nhập (Ấn Độ) với văn hoá bản địa của cư dân Óc Eo ở Đồng bằng sông Cửu Long vào giữa thiên niên kỉ I.

Với nguồn gốc rõ ràng, giá trị thẩm mĩ cao, bình gốm Nhơn Thành không chỉ là một di vật tiêu biểu, quý hiếm của nền văn hoá Óc Eo, mà còn là một sản phẩm văn hoá vật chất quan trọng, minh chứng cho một giai đoạn lịch sử phát triển rực rỡ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, vùng đất Nam Bộ nói chung.

Hiện vật đang được lưu giữ tại Bảo tàng thành phố Cần Thơ.

(Theo Thuý Hà, *Hồ sơ tư liệu*, Cục Di sản văn hoá)

Bài 7 VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Kể được tên và xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ một số đền tháp Chăm-pa còn lại cho đến ngày nay.
- Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...) mô tả được một đền tháp Chăm-pa.
- Tìm hiểu và kể lại được một số câu chuyện về đền tháp Chăm-pa.
- Bước đầu hình thành và phát triển các năng lực:
  + Năng lực nhận thức lịch sử thông qua việc kể được tên và xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ một số đền tháp Chăm-pa còn lại cho đến ngày nay; kể lại được một số câu chuyện về đền tháp Chăm-pa.
  + Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc mô tả được một đền tháp Chăm-pa có sử dụng tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...
  + Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, nhóm, toàn lớp.
- Bồi dưỡng phẩm chất, tinh thần trách nhiệm thông qua việc giữ gìn, phát huy những di sản văn hoá Chăm-pa còn tồn tại cho đến ngày nay.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Tranh ảnh và câu chuyện về đền tháp Chăm-pa.

– Video về điệu múa Chăm-pa hoặc lễ hội tiêu biểu của cư dân Chăm-pa.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh và câu chuyện về đền tháp Chăm-pa.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: GV sử dụng hình ảnh Tháp Nhạn (Đắk Lắk) hoặc một hình ảnh khác về đền tháp Chăm-pa để khởi động theo định hướng trong SGK.

– Cách 2: GV có thể cho HS xem video về một lễ hội của người Chăm hoặc một điệu múa của người Chăm để dẫn dắt vào bài học.

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức hoạt động khởi động theo cách riêng của mình, phù hợp với đối tượng HS.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về đền tháp Chăm-pa*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Bản đồ phân bố một số đền tháp Chăm ở Việt Nam hiện nay:* Bản đồ thể hiện sự phân bố một số đền tháp Chăm ở khu vực vực Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ nước ta hiện nay. Quan sát bản đồ giúp HS thấy được đền tháp Chăm được phân bố trải khắp lãnh thổ của Vương quốc Chăm-pa – một đặc trưng văn hoá của cư dân Chăm-pa,…

– **Hình 3.** *Khu di tích Thánh địa Mỹ Sơn (thành phố Đà Nẵng)*: là một quần thể kiến trúc nổi tiếng của người Chăm ở Việt Nam, được xây dựng từ cuối thế kỉ IV đến thế kỉ XIII – XIV. Đây là nơi thờ phụng và tổ chức lễ tế của Vương quốc Chăm-pa. Hầu hết các công trình kiến trúc, tác phẩm điêu khắc ở đây đều chịu ảnh hưởng của Hin-đu giáo, có giá trị văn hoá – nghệ thuật, kiến trúc độc đáo, là kết tinh trí tuệ, tài hoa của nhiều thế hệ. Khu di tích Thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới năm 1999.

– **Hình 4.** *Tháp Bánh Ít (tỉnh Gia Lai)*: Tháp Bánh Ít (còn có tên gọi là tháp Bạc, tháp Thiện Mẫu, tháp Thị Thiện,...) có niên đại khoảng cuối thế kỉ XI – đầu thế kỉ XII. Tháp Bánh Ít được xây dựng trên một ngọn đồi cao nằm giữa hai nhánh sông Côn.

Nghệ thuật kiến trúc tháp Bánh Ít là sự kết hợp hài hoà vẻ đẹp của hai xu thế: nhịp nhàng, trang nhã và khoẻ khoắn, hoành tráng của kiến trúc Chăm-pa. Tháp Bánh Ít là quần thể đền tháp có số lượng nhiều nhất hiện còn ở Bình Định gồm 4 tháp: tháp Cổng, tháp Hoả, tháp Bia và tháp Chính. Cụm tháp được Bộ Văn hoá – Thông tin xếp hạng Di tích Kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia năm 1982.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV cho HS hoạt động cá nhân, quan sát hình 2 và thực hiện yêu cầu: *Kể tên và xác định vị trí của một số đền tháp Chăm trên lược đồ.*

+ GV quan sát và hỗ trợ HS (nếu cần).

+ GV gọi một số HS lên bảng chỉ trên lược đồ (phóng to) vị trí của một số đền tháp Chăm. Các HS khác quan sát và bổ sung.

+ GV nhận xét và chốt nội dung: Đền tháp là di sản văn hoá tiêu biểu nhất của Vương quốc Chăm-pa. Hiện nay, ở nước ta còn nhiều di tích đền tháp Chăm như: Mỹ Khánh, Mỹ Sơn, Khương Mỹ, Dương Long, Cánh Tiên, Bánh Ít, Pô Klong Ga-rai,… phân bố chủ yếu ở các tỉnh/thành phố như: Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hoà.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm hoặc cặp đôi và thực hiện nhiệm vụ: *Mô tả nét chính của một đền tháp Chăm.*

+ GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

+ GV nhận xét câu trả lời của các nhóm và chốt lại kiến thức theo các nội dung đã trình bày trong SGK về các đền tháp Chăm trong khu di tích Thánh địa Mỹ Sơn hoặc tháp Bánh Ít (Gia Lai). Ngoài ra, ở những địa phương có đền tháp Chăm, GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu, chuẩn bị trước để giới thiệu thêm về đền tháp Chăm tại địa phương của mình.

Yêu cầu cần đạt: HS biết sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...) mô tả được một đền tháp Chăm-pa.

Hoạt động 2 *Kể chuyện về đền tháp Chăm*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 5.** *Tháp Pô Klong Ga-rai (tỉnh Khánh Hoà):* nay thuộc phường Đô Vinh. Tháp được xây dựng vào cuối thế kỉ XIII – đầu thế kỉ XIV, thờ vua Pô Klong Ga-rai (1151 – 1205) – vị vua đã có nhiều công lớn trong việc cai trị đất nước. Tháp Pô Klong Ga-rai gồm ba tháp: tháp Chính (cao 20,5 m), tháp Lửa (cao 9,31 m), tháp Cổng (cao 8,56 m). Công trình này thể hiện trình độ kiến trúc, nghệ thuật, điêu khắc đạt đến đỉnh cao. Di tích kiến trúc nghệ thuật này được Bộ Văn hoá xếp hạng Di tích quốc

gia năm 1979 và được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt năm 2018.

- **Hình 6.** *Tháp Bà Pô Na-ga (tỉnh Khánh Hoà):* nay thuộc phường Bắc Nha Trang, có tên gọi khác là Yang Po I-nư Na-ga hay Y-ang Pô A-na Gar (*I-nư, A-na* trong tiếng Chăm, Ê Đê, Gia Rai theo âm cổ gốc có nghĩa là Mẹ). Tháp là công trình tiêu biểu về nghệ thuật kiến trúc của dân tộc Chăm, được xây dựng từ thế kỉ VIII đến hết thế kỉ XIII. Hiện nay, khu di tích chỉ còn lại 5 công trình ở hai khu: Man-đa-pa (tiền đình) và khu đền tháp. Tổng thể kiến trúc gồm 3 tầng: tầng thấp, tầng giữa và tầng trên cùng. Ở tầng trên cùng, ngay phía trước là ngôi tháp chính với hai dãy tháp được bao quanh bởi tường đá. Dãy tháp ở phía trước có 3 ngôi tháp và dãy tháp phía sau còn dấu vết của ba ngôi tháp khác. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của chiến tranh, hiện nay chỉ còn lại 1 ngôi tháp. Tháp thờ chính ở dãy trước khá lớn và cao khoảng 23 m, thờ thần Pô Na-ga. Tháp Bà được xây 4 tầng, mỗi tầng đều có cửa, tượng thần và hình thú bằng đá, ở 4 góc có 4 tháp nhỏ.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

- GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm, đọc nội dung các câu chuyện và thực hiện yêu cầu: *Kể lại một câu chuyện về đền tháp Chăm theo cách của em.*
- GV mời đại diện cặp đôi hoặc nhóm kể lại câu chuyện theo ý tưởng đã chuẩn bị trước lớp, các HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).
- GV nhận xét về tinh thần làm việc, hoạt động chuẩn bị, trình bày của các cặp đôi hoặc nhóm và chuẩn kiến thức cho HS. Ở hoạt động này, GV có điều kiện rèn cho HS kĩ năng kể chuyện lịch sử. Vì vậy, trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ, GV có thể hướng dẫn HS kĩ năng trình bày và biểu cảm sao cho sinh động, hấp dẫn.

Yêu cầu cần đạt: HS tìm hiểu và kể lại được một số câu chuyện về đền tháp Chăm-pa.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng theo các gợi ý về các đền tháp Chăm ở Việt Nam.

Câu 2. GV hướng dẫn HS làm thẻ ghi nhớ giới thiệu về một đền tháp Chăm theo gợi ý: tên gọi, địa điểm, một số nét chính về kiến trúc. GV khuyến khích sự sáng tạo của HS khi trang trí thẻ nhớ.

4. Vận dụng

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà sưu tầm tranh ảnh về một đền tháp Chăm ở Việt Nam và giới thiệu với bạn hoặc người thân. GV có thể gợi ý cho HS lựa chọn tìm hiểu, giới thiệu về một trong các đền tháp tiêu biểu còn tồn tại đến ngày nay như: tháp Dương Long, tháp Cánh Tiên (Gia Lai); tháp Nhạn (Đắk Lắk); tháp Hoà Lai, tháp Pô Klong Ga-rai (Khánh Hoà),...

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Tháp Dương Long (Gia Lai)

Tháp Dương Long thuộc xã Bình An, tỉnh Gia Lai, được xây dựng vào cuối thế kỉ XII. Cụm tháp này gồm ba tháp: Tháp giữa cao 39 m, hai tháp bên cao 32 m. Phần thân của các tháp xây bằng gạch, các góc được ghép bởi những tảng đá lớn chạm khắc công phu. Tính quy mô của tháp Dương Long được thể hiện không chỉ ở chiều cao (cao nhất trong các tháp Chăm còn lại ở Việt Nam) mà còn ở lối kiến trúc độc đáo, đặc biệt là các hoa văn, hoạ tiết được khắc tạc trực tiếp trên những tảng đá đồ sộ đặt ngay trên đỉnh tháp.

Tháp Dương Long được đánh giá là một trong những tháp Chăm đẹp nhất Việt Nam, được Bộ Văn hoá – Thông tin xếp hạng Di tích Kiến trúc – Nghệ thuật năm 1980 và được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt năm 2015.

2. Tháp Nhạn (Đắk Lắk)

Tháp Nhạn thuộc phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk, được xây dựng vào khoảng thế kỉ XII. Tháp cao khoảng 25 m, có hình tứ giác với 4 tầng. Đế tháp hình vuông, càng lên cao càng thu nhỏ lại so với tầng dưới, nhưng vẫn theo phong cách tầng dưới. Trên đỉnh tháp là tượng lin-ga bằng đá – biểu tượng tâm linh của cư dân Chăm-pa. Trong mỗi công trình đền tháp của người Chăm đều thờ lin-ga và yo-ni tượng trưng cho tín ngưỡng phồn thực, cầu mong vạn vật được nảy nở sinh sôi. Tháp Nhạn được xây dựng hoàn toàn bằng gạch nung xếp chồng khít nhau rất vững chắc. Theo nghiên cứu, loại gạch này có khối lượng nhẹ hơn một viên gạch thông thường. Kể cả độ bền, độ chịu nén, chịu va đập cũng hơn gạch thường rất nhiều.

Tháp Nhạn được công nhận là Di tích Kiến trúc – Nghệ thuật cấp quốc gia năm 1988.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 3 XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Bài 8 ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP THỜI KÌ BẮC THUỘC

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Kể được tên và vẽ được trục gian thể hiện một số đấu tranh nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc (ví dụ: 179 TCN, 40, 248, 542, 938,...).

– Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Phùng Hưng, Ngô Quyền,...

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực nhận thức lịch sử thông qua việc kể được tên một số cuộc đấu tranh tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc; kể lại được một số câu chuyện về Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Phùng Hưng, Ngô Quyền,...

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc vẽ được trục thời gian thể hiện một số cuộc đấu tranh tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.

+ Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, nhóm, toàn lớp.

– Tiếp tục bồi dưỡng phẩm chất yêu nước thông qua việc thể hiện lòng kính phục, biết ơn đối với những anh hùng dân tộc trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

Tranh ảnh, tư liệu khác về các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Phùng Hưng, Ngô Quyền.

2. Học sinh

– SGK.

– Câu chuyện về một số nhân vật lịch sử tiêu biểu thời kì Bắc thuộc sưu tầm được.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: GV yêu cầu HS đọc bốn câu thơ của Hồ Chí Minh trong bài thơ *Lịch sử nước ta* và trả lời câu hỏi: *Những câu thơ nhắc đến sự kiện và nhân vật lịch sử nào?* Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học.

– Cách 2: GV cũng có thể sử dụng hình ảnh, câu chuyện lịch sử hoặc một số di tích liên quan đến các nhân vật tiêu biểu của thời kì này như: Bà Triệu, Lý Bí, Phùng Hưng, Ngô Quyền,... để giới thiệu và dẫn dắt cho HS vào bài học.

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức khởi động theo ý tưởng của mình và phù hợp với đối tượng HS.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Kể tên một số cuộc đấu tranh tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc*

– Trước tiên, GV có thể khai thác nội dung *Em có biết?* trong SGK để giúp HS biết được nguyên nhân dẫn đến các cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc.

– GV tổ chức cho HS hoạt động theo hình thức cá nhân, đọc nội dung mục 1 sau đó nói với bạn tên một số cuộc đấu tranh tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.

– GV cũng có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm bằng một trong 2 hình thức dưới đây:

+ Chuẩn bị một bảng với hai cột (theo gợi ý dưới đây), sau đó yêu cầu HS thảo luận và nối các mốc thời gian tương ứng với tên các cuộc khởi nghĩa. GV gọi HS trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ và có thể nêu thêm yêu cầu: *Kể tên một số cuộc đấu tranh tiêu biểu mà em nhớ được.*

Thời gian diễn ra các cuộc đấu tranh tiêu biểu	Tên các cuộc đấu tranh
40 – 43	Khởi nghĩa Bà Triệu
248	Khởi nghĩa Lý Bí – Triệu Quang Phục
542 – 602	Khởi nghĩa Phùng Hưng
713 – 722	Khởi nghĩa Hai Bà Trưng
766 – 779	Khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ
905	Trận Bạch Đằng
938	Khởi nghĩa Mai Thúc Loan

+ Chuẩn bị một trục thời gian với các mốc thời gian và các tấm thẻ là tên các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu, cho HS thảo luận nhóm và gắn tên các cuộc đấu tranh với các mốc thời gian tương ứng.

– GV gọi một số HS lên thực hiện nhiệm vụ, các HS khác nhận xét, hoàn thiện câu trả lời. GV có thể hỏi thêm: *Các cuộc đấu tranh đó cho em biết điều gì?*

– GV nhận xét và chuẩn nội dung về các cuộc đấu tranh tiêu biểu chống Bắc thuộc (tên cuộc khởi nghĩa, thời gian diễn ra). GV nhấn mạnh: Các cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc thể hiện tinh thần yêu nước, chống giặc ngoại xâm, ý chí tự chủ và tinh thần dân tộc của nhân dân ta.

Yêu cầu cần đạt: HS kể được tên và vẽ được trục thời gian thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.

Hoạt động 2 *Kể chuyện về một số nhân vật tiêu biểu trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc*

a) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– **Hình 1.** *Trưng Vương trừ giặc Hán (tranh dân gian Đông Hồ):* Bức tranh tái hiện cảnh nghĩa quân Hai Bà Trưng truy đuổi giặc Hán. Bức tranh miêu tả khí thế tiến công của nghĩa quân, khắc hoạ chân dung Hai Bà Trưng hùng dũng cưỡi voi xông trận, đối lập là cảnh quân Hán thua chạy tan tác.

– **Hình 2.** *Đền thờ Lý Nam Đế (tỉnh Phú Thọ):* GV kết hợp với câu chuyện Lý Bí và Nhà nước Vạn Xuân để giới thiệu về Lý Bí và công lao của ông trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Sau khi Lý Bí mất, nhân dân ở nhiều nơi thuộc các tỉnh: Hưng Yên, Thái Nguyên, Hà Nội, Phú Thọ,… đã lập đền thờ để tưởng nhớ công lao to lớn của nhà vua. Trong đó, đền thờ ở Phú Thọ là nơi đặt lăng mộ của nhà vua.

– **Hình 3.** *Tượng đài Ngô Quyền (thành phố Hải Phòng):* Ngô Quyền quê ở Đường Lâm (nay thuộc phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội), xuất thân trong một gia đình quý tộc. Năm 938, trên dòng sông Bạch Đằng lịch sử, Ngô Quyền đã lãnh đạo quân dân ta lập trận địa cọc ngầm, tổ chức lực lượng đánh tan quân xâm lược Nam Hán, kết thúc hơn 1 000 năm Bắc thuộc, mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, đọc nội dung mục 2 và thực hiện các nhiệm vụ:

+ Kể câu chuyện về một nhân vật lịch sử tiêu biểu trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc.

+ Chia sẻ điều em biết được qua câu chuyện đó.

– GV gọi đại diện một số nhóm HS lên kể câu chuyện, các nhóm khác nhận xét. Ở hoạt động này, GV rèn cho HS kĩ năng đọc và phân tích nội dung câu chuyện trong SGK hoặc câu chuyện mà HS sưu tầm và kể lại theo cách của mình. GV cũng có thể gợi mở thêm cho HS, ví dụ:

+ *Cho biết câu chuyện nhắc đến nhân vật lịch sử nào.*

+ *Nêu những việc làm của nhân vật lịch sử đó.*

+ *Bày tỏ cảm nghĩ của em về nhân vật lịch sử đó.*

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác nội dung câu chuyện trong SGK hoặc câu chuyện về nhân vật tiêu biểu trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc sưu tầm được để kể lại trước lớp theo cách của mình.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS hoàn thiện thông tin về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu trên trục thời gian theo gợi ý vào vở.

Câu 2. Nhiệm vụ này HS có thể thực hiện ở nhà, dưới sự giúp đỡ của người thân và báo cáo nhiệm vụ vào buổi học kế tiếp.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn các nhóm HS tìm hiểu thông tin từ các nguồn khác nhau (ti vi, sách, báo, internet,...), sau đó thống kê tên một số di tích lịch sử, đường phố, trường học,... liên quan đến những nhân vật tiêu biểu trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc để báo cáo trước lớp vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Bà Triệu

Bà Triệu (Triệu Ẩu, Triệu Thị Trinh) quê ở xã Định Tân, tỉnh Thanh Hoá, là người rất giỏi võ nghệ và có chí lớn. Năm 248, bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt dựng cờ khởi nghĩa chống giặc Ngô tại núi Nưa (xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hoá). Dân gian thường truyền tụng câu nói của bà: "Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở Biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta".

Bà thường mặc áo giáp vàng, cưỡi voi xuất trận, đánh đâu thắng đó. Trong dân gian lưu truyền câu: *Vung tay đánh cọp xem còn dễ/Đối diện Bà Vương mới khó sao.*

Kẻ thù đã phải dùng biện pháp hèn hạ để sát hại bà. Bà Triệu anh dũng hi sinh trên núi Tùng (xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hoá).

(Theo Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (Chủ biên),
Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, NXB Giáo dục, tr. 542 – 543)

2. Phùng Hưng

Phùng Hưng là một hào trưởng đất Đường Lâm (phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội), có ông và cha đều làm quan lang, có uy tín lớn đối với nhân dân trong vùng. Anh em Phùng Hưng nổi tiếng là những người rất khoẻ. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: "Phùng Hưng có sức khoẻ,

có thể vật trâu, đánh hổ". Ông khoẻ đến mức lạ thường, sức có thể xô ngã hai con trâu đang húc nhau, đánh chết hổ dữ. Tại Cam Lâm (nay thuộc phường Sơn Tây) vẫn còn rặng ruối cổ thụ và đồi Hổ Gầm, tương truyền là những di tích ghi dấu hoạt động từ thời trẻ của Phùng Hưng trên quê hương.

Phùng Hưng đã cùng em là Phùng Hải lãnh đạo nghĩa quân nổi dậy làm chủ Đường Lâm. Lợi dụng địa thế thuận tiện, ông đã xây dựng Đường Lâm thành căn cứ vững chắc rồi hàng phục được các ấp bên cạnh, xây dựng căn cứ chống giặc liên hoàn, rộng lớn. Phùng Hưng tự xưng là Đô Quân, Phùng Hải tự xưng là Đô Bảo. Viên quan đô hộ là Cao Chính Bình từ phủ thành Tống Bình đã phải tập trung binh lực tấn công căn cứ Đường Lâm nhiều lần, nhưng không giành được thắng lợi.

Trên cơ sở lực lượng phát triển mạnh, Phùng Hưng đưa quân tuần hành qua các châu Đường Lâm, Trường Châu, Phong Châu, rồi bất ngờ tiến quân xuống Tống Bình, vây phủ thành đô hộ. Cao Chính Bình đem quân ra ngoài thành đón đánh nghĩa quân nhưng bị thua to, đã lo sợ phát bệnh mà chết. Phùng Hưng vào ở phủ thành, tổ chức bộ máy quản lí nhằm xây dựng quyền tự chủ lâu dài,...

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 445 – 446)

Bài 9 TRIỀU LÝ VÀ VIỆC ĐỊNH ĐÔ Ở THĂNG LONG

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) liên quan đến Triều Lý.
- Trình bày được một số nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Lý thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử, như: Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Nguyên phi Ỷ Lan, Từ Đạo Hạnh,...
- Đọc và nêu nhận xét về nội dung và ý nghĩa của *Chiếu dời đô*.
- Hình thành và phát triển các năng lực:
  + Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,…) liên quan đến Triều Lý; trình bày được một số nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Lý.
  + Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc nhận xét về nội dung và ý nghĩa của *Chiếu dời đô*, đánh giá đóng góp của nhân vật lịch sử của Triều Lý đối với lịch sử dân tộc,…
- Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào về truyền thống lịch sử dân tộc; có trách nhiệm thông qua việc giữ gìn, phát huy những di sản của thời Lý.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Tranh ảnh, câu chuyện và tư liệu viết liên quan đến các nhân vật thời nhà Lý: Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Nguyên phi Ỷ Lan, Từ Đạo Hạnh,...

– Văn bản, tác phẩm *Chiếu dời đô*.

2. Học sinh

– SGK.

– Câu chuyện liên quan đến các nhân vật thời nhà Lý: Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Nguyên phi Ỷ Lan, Từ Đạo Hạnh,...

– Đồ dùng học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: GV giới thiệu hình ảnh Chùa Một Cột (Hà Nội) – công trình kiến trúc tiêu biểu được khởi dựng dưới Triều Lý để dẫn dắt vào bài học.

– Cách 2: GV có thể sử dụng hình ảnh khu di tích Đền Đô (Bắc Ninh) hoặc hình ảnh một nhân vật lịch sử thời Lý để dẫn dắt vào bài.

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức khởi động theo ý tưởng sáng tạo của mình và phù hợp với đối tượng HS.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu việc định đô ở Thăng Long của Triều Lý*

a) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– **Tư liệu** được trích trong *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn nói về mục đích của việc dời đô và miêu tả về thế địa linh nhân kiệt của thành Đại La: ở giữa khu vực đất trời, chính giữa nam bắc, đông tây; rộng, bằng phẳng, cao, sáng sủa. Đây là cơ sở để Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La (Hà Nội).

– **Hình 2.** *Bản Chiếu dời đô trên bức bình phong tại Đền Đô (tỉnh Bắc Ninh)* cao 3,5 m, rộng hơn 8 m, được ghép lại từ 214 chữ Hán làm bằng gốm Bát Tràng. Bức cuốn thư *Chiếu dời đô* ở Đền Đô được coi là bức chiếu bằng gốm lớn nhất Việt Nam. Phần chính của bức cuốn thư là "Thiên đô chiếu" (*Chiếu dời đô*) do vua Lý Thái Tổ viết năm 1010 về việc chuyển kinh đô của nước Đại Cồ Việt từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La (Hà Nội).

– **Hình 3.** *Tượng đài vua Lý Thái Tổ (thành phố Hà Nội)* được đặt tại vườn hoa Lý Thái Tổ, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tượng đài được khởi công xây dựng và khánh thành năm 2004. Đây là bức tượng bằng đồng nguyên chất, đúc liền khối, nặng 34 tấn, cao 10,10 m. Tượng đài khắc hoạ hình tượng người có công khởi lập và tạo dựng nên mảnh đất ngàn năm văn hiến – vua Lý Thái Tổ, đầu đội mũ bình thiên, tay phải cầm *Chiếu dời đô*, tay trái chỉ xuống nơi định đô. Tượng được đặt trên đài hình bát giác (tượng trưng cho tám hướng), phần trên đài cách điệu hình bốn cổng thành Hà Nội, phần bệ gồm ba bậc thềm tượng trưng cho thiên thời – địa lợi – nhân hoà, những yếu tố làm cơ sở để vua Lý Thái Tổ đặt niên hiệu Thuận Thiên.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm để thực hiện các yêu cầu:

+ Nêu nội dung chính và ý nghĩa của Chiếu dời đô.

+ Cho biết những đóng góp của vua Lý Thái Tổ đối với dân tộc.

– GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có). GV khuyến khích HS kể lại câu chuyện về vị vua sáng lập Triều Lý và nêu đóng góp của ông đối với dân tộc.

– GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và chốt lại nội dung:

+ Nội dung của *Chiếu dời đô*: nêu lên lí do, mục đích của việc dời đô; điều kiện tự nhiên của thành Đại La để thấy đó thực sự là nơi "thượng đô kinh sư mãi muôn đời". *Chiếu dời đô* thể hiện tầm nhìn sáng suốt của vua Lý Thái Tổ, đồng thời mở ra thời kì phát triển mới của đất nước.

+ Công lao của vua Lý Thái Tổ: sáng lập ra Triều Lý, dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Đại La (Hà Nội), mở ra thời kì phát triển mới của đất nước.

Yêu cầu cần đạt: HS đọc và nêu nhận xét về nội dung, ý nghĩa của *Chiếu dời đô*, đánh giá được công lao của vua Lý Công Uẩn đối với dân tộc.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của Triều Lý*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 4.** *Tượng đài Lý Thường Kiệt (tỉnh Bắc Ninh):* Tượng được đúc bằng đồng nằm trong sân đền thờ Lý Thường Kiệt tại xã Tam Giang. Địa danh này là một trong những nơi đã diễn ra các trận đánh quyết liệt nhất giữa các cánh quân của ta dưới sự chỉ đạo của Lý Thường Kiệt, góp phần tạo nên chiến thắng oanh liệt trước giặc Tống, đặt dấu mốc quan trọng cho thời kì thịnh trị, tự chủ của triều đình phong kiến sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc. Cũng chính tại nơi đây, để khích lệ tinh thần chiến sĩ đánh giặc, Lý Thường Kiệt đã cho người xướng lên bài thơ thần *Nam quốc sơn hà*, như là bản "Tuyên ngôn Độc lập" đầu tiên của dân tộc.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, thảo luận về một số việc làm của Triều Lý nhằm xây dựng và bảo vệ đất nước.

+ GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

+ GV nhận xét câu trả lời của các nhóm và chốt lại nội dung: Một số việc làm của Triều Lý nhằm xây dựng vào bảo vệ đất nước:

• Hoàn thiện bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương.

• Chú trọng phát triển kinh tế, khuyến khích sản xuất nông nghiệp, nhờ đó mùa màng bội thu.

• Phật giáo phát triển.

• Lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống quân Tống giành thắng lợi.

– GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi, kể chuyện về Nguyên phi Ỷ Lan hoặc Lý Thường Kiệt và nêu công lao của họ đối với đất nước.

+ GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

+ GV nhận xét câu trả lời và chốt lại nội dung:

• Công lao của Nguyên phi Ỷ Lan: giúp vua Lý Thánh Tông, vua Lý Nhân Tông trị nước.

• Công lao của Lý Thường Kiệt: lãnh đạo quân dân ta kháng chiến chống quân Tống giành thắng lợi.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính của lịch sử Việt Nam dưới Triều Lý. GV khuyến khích HS hoặc nhóm HS sử dụng các dạng sơ đồ khác nhau để thể hiện nội dung theo yêu cầu bài tập.

Câu 2. GV hướng dẫn HS dựa vào các câu chuyện trong SGK hoặc câu chuyện sưu tầm được, thảo luận và thực hiện nhiệm vụ: *Kể chuyện về một nhân vật lịch sử thời Lý mà em yêu thích.*

4. Vận dụng

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà sưu tầm tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện,…) về một di tích hoặc nhân vật lịch sử thời nhà Lý và chia sẻ với bạn.

Gợi ý: Một số di tích thời Lý như: chùa Một Cột, Đền Đô, đền thờ Nguyên phi Ỷ Lan, đền thờ Lý Thường Kiệt;... về một số nhân vật lịch sử như: vua Lý Thái Tổ, vua Lý Nhân Tông, Từ Đạo Hạnh,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Chùa Một Cột ngày nay thuộc phường Ba Đình (Hà Nội). Chùa có tên ban đầu là Liên Hoa Đài (tức là Đài Hoa Sen) với lối kiến trúc độc đáo: một điện thờ đặt trên một cột trụ duy nhất. Chùa được xây dựng từ thời vua Lý Thái Tông, còn được biết đến với nhiều tên gọi khác nhau như Chùa Mật, Liên Hoa Đài hay Diên Hựu Tự.

Sự ra đời của chùa Một Cột gắn liền với giấc mộng của vua Lý Thái Tông. Nhà vua mộng thấy Phật Bà Quan Âm ban cho ông một đoá sen toả sáng. Sau khi thức dậy, nhà vua đã thuật lại giấc mộng kì bí trên cho quần thần cùng nghe. Thiền tăng Thuyền Lã khuyên nhà vua nên dựng một ngôi chùa để tưởng nhớ ân đức của Quan Âm. Năm 1049, chùa được khởi công xây dựng. Đến đời vua Lý Nhân Tông thì được cải tạo, xây hồ Linh Chiểu và trang trí thêm một toà sen mạ vàng ở đỉnh cột. Ẩn trong toà sen là ngôi đền sơn tím, điêu khắc hình chim thần trên mái nhà, phía trong có tượng Quan Thế Âm mạ vàng.

Chùa Một Cột đã trải qua nhiều lần trùng tu, phục dựng vào Triều Trần, Hậu Lê và Triều Nguyễn. Năm 1954, quân Pháp đã đặt thuốc nổ phá chùa trước khi rút quân khỏi Hà Nội. Năm 1955, Nhà nước cho tái dựng chùa theo thiết kế của kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng.

Bài 10 TRIỀU TRẦN XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN MÔNG – NGUYÊN XÂM LƯỢC

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) liên quan đến Triều Trần và cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên.
- Trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Trần thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Toản, Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An,...).
- Kể lại được chiến thắng Bạch Đằng có sử dụng tư liệu lịch sử (lược đồ, tranh ảnh, câu chuyện về Trần Quốc Tuấn đánh giặc trên sông Bạch Đằng,...).
- Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử qua sưu tầm, khai thác tư liệu, câu chuyện về các nhân vật lịch sử tiêu biểu thời Trần.
- Phát triển năng lực nhận thức lịch sử thông qua trình bày nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Trần, thông qua các câu chuyện về các nhân vật lịch sử.
- Nâng cao năng lực kể chuyện lịch sử và sử dụng bản đồ khi kể chuyện.

- Khâm phục tinh thần đấu tranh bất khuất, đoàn kết của quân dân nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên.
- Bồi dưỡng lòng yêu nước, tự hào về truyền thống dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Câu chuyện khác về một số nhân vật lịch sử dưới Triều Trần.
- Lược đồ chiến thắng Bạch Đằng năm 1288.

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh và câu chuyện về một số nhân vật lịch sử thời nhà Trần.
- Đồ dùng và dụng cụ học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn sao kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– Cách 1: GV cho HS đọc câu thơ Bác Hồ viết về Triều Trần trong SGK và trả lời câu hỏi: *Các câu thơ nói đến những đóng góp nào của Triều Trần?* Sau phần trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học.

– Cách 2: GV có thể gắn lên bảng hình ảnh một số công trình kiến trúc đã sưu tầm trước (đền Trần ở Ninh Bình, khu di tích Bạch Đằng ở Hải Phòng) hoặc hình ảnh một số nhân vật lịch sử thời nhà Trần (Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Hiền, Chu Văn An),... yêu cầu HS quan sát để thực hiện nhiệm vụ: *Cho biết hình ảnh đó liên quan đến triều đại nào trong lịch sử Việt Nam? Hãy chia sẻ điều em biết về triều đại đó.* GV gợi ý để HS chia sẻ những hiểu biết của mình về triều đại nhà Trần, sau đó dẫn vào bài.

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức khởi động theo phương án của mình và phù hợp với đối tượng HS.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về Triều Trần và công cuộc xây dựng đất nước*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 1.** *Thạp gốm thời Trần trang trí cảnh chiến binh luyện tập võ nghệ*: Đây là hình ảnh một phần của chiếc thạp gốm hoa nâu thời Trần. Trên đó khắc hoạ hình ảnh

những chiến binh tay cầm khiên, mác,… đang hăng say luyện tập, bên cạnh là con voi chiến. Hình ảnh cho thấy lực lượng quân đội thời Trần không chỉ được tổ chức quy củ, chặt chẽ mà còn được rèn luyện thường xuyên, nghiêm túc, thể hiện rõ ý chí quyết tâm kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc của quân dân thời nhà Trần.

– **Hình 2.** *Tượng thờ Chu Văn An tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám*: Tượng được đặt chính giữa nhà Hậu đường, nơi trưng bày về nền giáo dục khoa cử ngày xưa. Đây là việc làm thể hiện sự tôn kính, tôn vinh đối với danh nhân Chu Văn An – người thầy giáo tiêu biểu của nền giáo dục, đồng thời cũng là người gắn bó, xây dựng Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi: *Nhà Trần được thành lập như thế nào?*

– Để HS trả lời được câu hỏi này, GV có thể đặt những câu hỏi gợi ý: *Tình hình nhà Lý cuối thế kỉ XII như thế nào?* (Gợi ý: Cuối thế kỉ XII, nhà Lý suy yếu, phải dựa vào họ Trần để dẹp các thế lực chống đối. Nhờ đó, họ Trần đã từng bước thâu tóm được quyền lực. Đầu năm 1226, Lý Chiêu Hoàng – vị vua cuối cùng của Triều Lý nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Triều Trần được thành lập, xây dựng và ổn định đất nước).

– Sau đó, GV nêu yêu cầu: *Nêu nét chính về tình hình đất nước dưới thời Trần.* Để giúp HS thực hiện được yêu cầu này, GV cho HS tìm hiểu nét chính về các lĩnh vực xây dựng đất nước, quân đội, giáo dục khoa cử.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, thảo luận cặp đôi, thực hiện yêu cầu: *Em có nhận xét gì về bộ máy nhà nước thời Trần?*

+ Để gợi ý cho HS rút ra được nhận xét, GV có thể cho HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi nhỏ: *Việc các vua nhường ngôi sớm cho con và xưng là Thượng hoàng, cùng vua quản lí đất nước nhằm mục đích gì?* (Gợi ý: nhằm mục đích rèn luyện cho vua trẻ cách xử lí công việc triều chính). *Theo em, câu chuyện Thượng hoàng Trần Nhân Tông dạy vua muốn nói điều gì?* (Gợi ý: Câu chuyện chứng tỏ Thượng hoàng đặc biệt nghiêm khắc trong việc răn dạy con, mong muốn và yêu cầu nhà vua phải nghiêm khắc tu dưỡng, rèn luyện để trở thành vị vua mẫu mực). Các HS khác lắng nghe phần trả lời của bạn và nhận xét, bổ sung.

+ GV nhận xét và chốt lại nội dung: Bộ máy nhà nước thời Trần được tổ chức chặt chẽ. Nhà Trần thực hiện chế độ Thái Thượng hoàng.

– GV hướng dẫn HS quan sát hình 1, đọc đoạn thông tin khổ cuối và mục *Em có biết* trong SGK, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi: *Em có nhận xét gì về quân đội nhà Trần?*

+ Với hoạt động này, HS làm việc cá nhân. GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở: *Hình ảnh chiến binh luyện tập võ nghệ trên thạp gốm phản ánh điều gì? Kể tên những vị tướng giỏi có công lớn trong kháng chiến chống ngoại xâm.*

+ GV giải thích thuật ngữ *Ngụ binh ư nông* (tham khảo nội dung phần *Giải thích thuật ngữ*) và có thể dựa vào tư liệu sưu tầm được kể câu chuyện về nhân vật Yết Kiêu hoặc Dã Tượng để HS thấy được quân đội nhà Trần có rất nhiều người tài giỏi, họ không chỉ là những vị tướng xuất thân từ tầng lớp quý tộc mà ngay cả những gia nô như Yết Kiêu, Dã Tượng cũng là những người tài, góp phần vào thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm.

– GV hướng dẫn HS đọc đoạn thông tin trong SGK về giáo dục, khoa cử và hai câu chuyện: *Trạng nguyên nhỏ tuổi nhất Việt Nam, Người thầy lưu danh muôn đời*, sau đó thực hiện yêu cầu: *Nêu nét chính về tình hình giáo dục, khoa cử thời Trần.*

+ GV có thể gợi ý cho HS bằng cách đặt câu hỏi nhỏ: *Những việc làm nào chứng tỏ Triều Trần chú trọng đến giáo dục, khoa cử? Triều đình đặt danh hiệu "Tam khôi" nhằm mục đích gì? Kể tên một số nhân tài thời nhà Trần mà em biết.*

+ HS thảo luận nhóm hoặc cặp đôi và cử đại diện trả lời câu hỏi. GV nhận xét và chốt nội dung: Giáo dục, khoa cử thời nhà Trần được chú trọng. Triều đình mở trường học ở các địa phương, tổ chức kì thi Thái học sinh để chọn người tài, đặt danh hiệu Tam khôi nhằm tôn vinh ba người xuất sắc nhất,... nhờ vậy đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước (Nguyễn Hiền, Chu Văn An, Mạc Đĩnh Chi,...).

+ GV yêu cầu một số HS kể lại các câu chuyện về Nguyễn Hiền, Chu Văn An và đánh giá đóng góp của họ. Để HS rút ra được bài học cho bản thân, GV đặt câu hỏi mở rộng: *Em học được gì từ nhân vật đó?*

– GV có thể kể thêm cho HS nghe câu chuyện về một số nhân tài thời Trần như: Mạc Đĩnh Chi – người được mệnh danh là *Lưỡng quốc trạng nguyên* hoặc Phạm Sư Mạnh – nhà văn hoá lớn.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nêu được những nét chính về tình hình đất nước dưới thời Trần.

– Kể được câu chuyện về một nhân vật lịch sử của Triều Trần và đóng góp của họ đối với lịch sử dân tộc.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 3.** *Các bô lão trong Hội nghị Diên Hồng (tranh vẽ)*: Bức tranh tái hiện lại quyết tâm chống giặc tại Hội nghị Diên Hồng năm 1285 của các bô lão (người cao tuổi) cả nước. Trước thế lực ngoại xâm hùng mạnh, các bô lão vẫn thể hiện ý chí quyết tâm bảo vệ đất nước khi đồng thanh hô "đánh". Đó là ý chí chung của toàn thể dân tộc kết thành hào khí non sông, giúp quân dân nhà Trần đánh thắng giặc, viết nên trang sử vẻ vang của toàn dân tộc.

– **Hình 4.** *Cọc Bạch Đằng (1288) trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia*: Sông Bạch Đằng là nơi quân và dân ta đã ba lần chiến thắng quân xâm lược hùng mạnh là: chiến thắng chống quân Nam Hán năm 938, chống quân Tống năm 981 và chống

quân Nguyên năm 1288. Dấu tích những bãi cọc Bạch Đằng còn lại đến ngày nay đã được phát hiện ở nhiều địa điểm khác nhau. Những chiếc cọc Bạch Đằng được sử dụng trong trận thuỷ chiến trên sông Bạch Đằng năm 1288 do Trần Quốc Tuấn chỉ huy hiện đang được trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử quốc gia, là một trong những minh chứng sinh động cho chiến lược và chiến thuật đánh giặc tài giỏi của quân dân Đại Việt thời Trần.

- **Hình 5.** *Lược đồ chiến thắng Bạch Đằng (1288)*: mô tả hướng rút quân của quân Nguyên, hướng quân nhà Trần chặn đánh và tiến công, những địa điểm mà quân Trần mai phục, chặn đánh, nhử địch vào trận địa và giành thắng lợi tại vùng cửa sông Bạch Đằng năm 1288.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

- GV giới thiệu vắn tắt về tham vọng của quân Mông – Nguyên: Thời Trần, quân Mông – Nguyên ba lần xâm lược Đại Việt vào các năm 1258, 1285, 1287 – 1288. Triều đình cùng quân dân nhà Trần đã chủ động bàn kế sách đánh giặc và tích cực chuẩn bị kháng chiến.
- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát các hình từ 3 đến 5 để thực hiện nhiệm vụ: *Kể tóm tắt về chiến thắng Bạch Đằng năm 1288.*

Với nhiệm vụ này, GV có thể chia lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: *Nêu những chi tiết thể hiện quyết tâm chống giặc của nhà Trần.* GV hướng dẫn HS đọc thông tin, câu chuyện *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* và tìm những chi tiết thể hiện quyết tâm tiêu diệt giặc của người thiếu niên nhỏ tuổi Trần Quốc Toản, tham khảo thêm phần *Em có biết* để thấy được quyết tâm đánh giặc của quân dân nhà Trần.

+ Nhóm 2: *Kể lại câu chuyện trận thuỷ chiến trên sông Bạch Đằng năm 1288.* GV hướng dẫn HS quan sát lược đồ hình 5 trong SGK, chú ý đến đường rút lui của quân Nguyên, bố trí trận địa cọc để chặn giặc.

+ GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp (khuyến khích HS sưu tầm thêm tranh ảnh, tư liệu để phần trình bày thêm sinh động). Các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét phần trình bày của các nhóm. GV chốt lại nội dung để HS nắm được, cần tập trung vào sự kiện chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 và làm rõ hai nội dung: Thứ nhất, việc bố trí trận địa bãi cọc ở Bạch Đằng thể hiện mưu lược trong kế hoạch đánh giặc của nhà Trần là biết lợi dụng địa hình, địa vật hiểm yếu, bố trí trận địa bãi cọc và phục kích, kết hợp với quy luật lên xuống của thuỷ triều để tiêu diệt địch. Thứ hai, ý nghĩa lịch sử to lớn của chiến thắng Bạch Đằng (1288) đã kết thúc hoàn toàn cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên của quân dân Đại Việt. Sự kiện này cũng chứng tỏ tài năng quân sự xuất sắc của Trần Quốc Tuấn.

– GV nêu yêu cầu: *Hãy kể câu chuyện về một nhân vật có đóng góp trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên.*

HS thảo luận cặp đôi, sau đó cử đại diện báo cáo kết quả làm việc.

Yêu cầu cần đạt: HS kể lại được chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 có sử dụng tư liệu lịch sử.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS thảo luận và thực hiện nhiệm vụ để khái quát những nét chính về lịch sử Việt Nam dưới Triều Trần theo yêu cầu của bảng cho sẵn.

4. Vận dụng

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà sưu tầm tranh ảnh, tư liệu viết,… về một di tích lịch sử liên quan đến Triều Trần còn lại đến ngày nay và chia sẻ với bạn.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Chuyện về Yết Kiêu

Yết Kiêu là gia nô tin cẩn của Trần Hưng Đạo. Ông có tài bơi lội, có thể đi trên nước như đi trên mặt đất bằng. Với tài năng của mình, Yết Kiêu thường lặn xuống tiếp cận dưới đáy thuyền giặc và dùng dùi sắt nhọn đục thủng các thuyền của chúng. Giặc giăng lưới bắt ông, ông lừa rằng nước Nam có nhiều người tài bơi lặn và hứa dẫn đến chỗ họ. Lừa lúc giặc sơ ý, ông nhảy xuống biển, lặn trốn về doanh trại tiếp tục chiến đấu.

Trong trận Chi Lăng, quân ta chống không nổi phải rút lui. Trước tình thế nguy nan, Yết Kiêu xả thân cứu Trần Hưng Đạo. Cảm kích trước lòng trung thành của hai gia nô, Trần Hưng Đạo phải thốt lên: *Chim hồng hộc bay cao được là nhờ sáu trụ cánh, nếu không có thì cũng như chim thường thôi.*

(Theo Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh,
Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, NXB Giáo dục, 2005)

2. Về kế sách đánh giặc của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn

Hưng Đạo Vương ốm nặng, vua đến nhà thăm, hỏi rằng: "... giặc phương Bắc lại xâm lấn thì kế sách làm sao?". Hưng Đạo trả lời: "Thời Đinh – Lê (Lê Hoàn) dùng được người hiền lương, đất phương Nam mạnh mà phương Bắc thì mỏi mệt suy yếu, trên dưới cùng lòng, lòng dân không chia, xây thành Bình Lỗ mà phá được giặc Tống, đó là một thời. Nhà Lý mở nền, nhà Tống xâm chiếm địa giới, dùng Lý Thường Kiệt đánh chiếm Khâm Châu, Liêm Châu đến tận Mai Lĩnh là vì có thể đánh được. Mới rồi Toa Đô và Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi cùng lòng, anh em hoà mục, nước nhà góp sức, giặc tự bị bắt. Tóm lại, giặc cậy trận dài, ta cậy binh ngắn, lấy ngắn chế dài là việc thường của binh pháp...".

(Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, NXB Khoa học xã hội, 1998)

3. Đóng cọc trên sông Bạch Đằng

Bạch Đằng là sông lớn, lòng sông rộng, chảy qua địa phận của tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng rồi đổ ra biển. Sông có thuỷ triều lên xuống hằng ngày, hai bờ sông rậm rạp nên dễ dàng bố trí trận địa phục kích. Theo kế hoạch của Trần Quốc Tuấn, quân dân ta đẵn gỗ lim, gỗ táu trên rừng về, đẽo nhọn, cắm xuống sông tạo thành một bãi chướng ngại vật lớn. Chiến thuật của Ngô Quyền lại được một lần nữa vận dụng sáng tạo trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên.

(Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*,
Tập I, NXB Khoa học xã hội, 1971, tr. 211)

Bài 11 ÔN TẬP

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Củng cố được kiến thức về đất nước và con người Việt Nam, những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam (Văn Lang, Âu Lạc, Phù Nam, Chăm-pa), thời kì Bắc thuộc, Triều Lý, Triều Trần.
- Góp phần hình thành và phát triển các năng lực môn học như:
  + Năng lực nhận thức khoa học Lịch sử và Địa lí; năng lực tìm hiểu lịch sử và địa lí; cũng như các năng lực chung như: năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, nhóm, toàn lớp.
  + Biết bày tỏ tình yêu đối với thiên nhiên, đất nước, con người Việt Nam; tự hào về truyền thống lịch sử – văn hoá lâu đời từ thời các nhà nước đầu tiên đến thời kì Bắc thuộc, Triều Lý, Triều Trần.
- Có trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên, môi trường; giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp và những di sản văn hoá của cha, ông ta để lại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Bản đồ hành chính Việt Nam treo tường.
- Bản đồ hoặc lược đồ tự nhiên Việt Nam.

2. Học sinh

- SGK.
- Đồ dùng và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

– Đây là bài ôn tập sau chủ đề 1, 2 và một phần chủ đề 3, GV cần hệ thống hoá những kiến thức trọng tâm cho HS theo các mạch nội dung:

+ Đất nước Việt Nam.

+ Thiên nhiên Việt Nam.

+ Biển, đảo Việt Nam.

+ Các nhà nước: Văn Lang, Âu Lạc, Phù Nam, Chăm-pa.

+ Thời kì Bắc thuộc.

+ Triều Lý.

+ Triều Trần.

– Để củng cố và vận dụng kiến thức, GV giao nhiệm vụ cho HS hoàn thành các bài tập trong SGK. Ngoài ra, GV có thể đưa thêm một số câu hỏi, bài tập khác như:

+ Xác định trên bản đồ hành chính Việt Nam vị trí của địa phương em, 5 thành phố trực thuộc Trung ương, một số đảo và quần đảo lớn của nước ta,…

+ Xác định trên lược đồ tự nhiên Việt Nam một số dãy núi, cao nguyên, đồng bằng, sông lớn, một số khoáng sản chính,...

– Gợi ý đáp án bài tập:

Câu 1. Gợi ý sơ đồ:

Vị trí địa lí

– Nằm ở khu vực Đông Nam Á, thuộc châu Á.

– Giáp Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và Biển Đông.

Phạm vi lãnh thổ và đơn vị hành chính

– Lãnh thổ gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

– Phần đất liền có dạng hình chữ S, hẹp ngang và trải dài theo chiều bắc – nam.

– Có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh.

VIỆT NAM

Khí hậu

– Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
– Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ vùng núi cao), lượng mưa lớn, một năm có hai mùa gió chính.

– Khí hậu có sự phân hóa theo chiều bắc – nam và độ cao.

Địa hình

– Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ, chủ yếu là đồi núi thấp. Hai hướng núi chính là tây bắc – đông nam và vòng cung.

– Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ, địa hình thấp và tương đối bằng phẳng.

Câu 2.

STT	Tên nhà nước	Địa bàn chủ yếu	Hiện vật/công trình tiêu biểu
1	Văn Lang	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ	– Trống đồng Đông Sơn – Rìu đồng – Lưỡi cày đồng – Nồi gốm
2	Âu Lạc	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ	– Lẫy nỏ và mũi tên đồng – Thành Cổ Loa
3	Phù Nam	Nam Bộ	– Bình gốm Nhơn Thành (Cần Thơ) – Đồng tiền kim loại, vàng,... – Nồi và cà ràng – Khuyên tai bằng vàng – Tượng Phật Bình Hoà (Tây Ninh)
4	Chăm-pa	Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	Đền tháp Chăm

Câu 3.

STT	Thời gian	Tên cuộc đấu tranh	Ý nghĩa
1	40 – 43	Hai Bà Trưng	Khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã chứng tỏ tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân ta, tạo tiền đề cho việc khôi phục nền độc lập, tự chủ của nước nhà sau này.
2	542	Lý Bí	Khởi nghĩa Lý Bí thể hiện lòng yêu nước, khẳng định sự trưởng thành về ý thức đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3	938	Chiến thắng Bạch Đằng	Chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền đã chấm dứt hoàn toàn ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài cho dân tộc.

Câu 4.

– Triều Lý: 1, 3, 6, 7, 9, 10.

– Triều Trần: 2, 4, 5, 8, 11, 12.

Bài 12 KHỞI NGHĨA LAM SƠN VÀ TRIỀU HẬU LÊ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn và Triều Hậu Lê.

– Kể lại được một số nét chính về khởi nghĩa Lam Sơn thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Lê Lai, Nguyễn Chích,...).

– Kể lại được chiến thắng Chi Lăng có sử dụng tư liệu lịch sử (lược đồ, tranh ảnh, câu chuyện về ải Chi Lăng, về Liễu Thăng,...).

– Trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời Hậu Lê thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: vua Lê Thánh Tông, Lương Thế Vinh, Ngô Sĩ Liên,...).

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực:

+ Tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, thông qua việc sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn và Triều Hậu Lê; kể lại một số nét chính về khởi nghĩa Lam Sơn, chiến thắng Chi Lăng; trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời Hậu Lê.

+ Tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, nhóm, toàn lớp.

– Bày tỏ tình cảm, lòng biết ơn với những anh hùng dân tộc trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, những nhân vật tiêu biểu của thời Hậu Lê.

– Có ý thức giữ gìn, phát huy những di sản của Triều Hậu Lê.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

Tranh ảnh, tư liệu viết,... liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn và Triều Hậu Lê.

2. Học sinh

– SGK.

– Câu chuyện về các nhân vật lịch sử liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn và Triều Hậu Lê.

– Dụng cụ học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: GV giới thiệu tượng đài Lê Lợi ở Quảng trường Lam Kinh (Thanh Hoá) để khởi động như định hướng trong SGK.

– Cách 2: GV có thể sử dụng hình ảnh của Lê Lợi và câu chuyện *Sự tích Hồ Gươm* để dẫn dắt vào bài học.

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức khởi động theo ý tưởng của mình và phù hợp với đối tượng HS.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu khái quát về khởi nghĩa Lam Sơn*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 1.** *Lê Lợi và Nguyễn Trãi ở căn cứ Lam Sơn (tranh sơn dầu của hoạ sĩ Hoàng Mai Hoa):* đây là hai vị thủ lĩnh tối cao, có vai trò quyết định đến thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm để thực hiện các yêu cầu:

+ Nêu một số nét chính về khởi nghĩa Lam Sơn.

+ Kể câu chuyện về một nhân vật trong khởi nghĩa Lam Sơn.

– GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp. Phần kể chuyện về một nhân vật trong khởi nghĩa Lam Sơn, HS có thể kể chuyện về Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Lê Lai,... Các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có). GV có thể nêu thêm yêu cầu: *Bày tỏ cảm nghĩ của em về nhân vật em vừa kể.*

– GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và chốt lại một số nét chính của khởi nghĩa Lam Sơn:

+ Khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo, nổ ra tại Lam Sơn (Thanh Hoá).

+ Cuộc khởi nghĩa kéo dài 10 năm (1418 – 1427).

+ Nhiều nhân vật tiêu biểu gắn với khởi nghĩa Lam Sơn như: Nguyễn Trãi, Lê Lai, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Chích,…

Yêu cầu cần đạt: HS kể lại được một số nét chính về khởi nghĩa Lam Sơn thông qua câu chuyện về một số nhân vật lịch sử.

Hoạt động 2 *Kể chuyện chiến thắng Chi Lăng*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 3.** *Lược đồ trận Chi Lăng:* mô tả lại diễn biến chính của trận Chi Lăng để GV hướng dẫn cho HS kể lại trận Chi Lăng (có sử dụng lược đồ).

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, yêu cầu HS đọc câu chuyện trong SGK, kết hợp sử dụng lược đồ và kể lại trận Chi Lăng.

– GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét câu trả lời của các nhóm và chốt lại nội dung như trong SGK.

Yêu cầu cần đạt: HS kể lại được chiến thắng Chi Lăng trên lược đồ.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về công cuộc xây dựng đất nước dưới Triều Hậu Lê*

Để tổ chức có hiệu quả hoạt động này, GV cần khai thác nội dung các câu chuyện về vua Lê Thánh Tông, Lương Thế Vinh để nêu bật những đóng góp của nhân vật nói riêng, thông qua đó nêu được nét chính của Triều Hậu Lê (chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá).

– GV tổ chức hoạt động nhóm, yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục 2 và thực hiện nhiệm vụ:

+ *Nêu một số nét chính về lịch sử Việt Nam dưới Triều Hậu Lê.*

+ *Kể lại câu chuyện về một nhân vật lịch sử tiêu biểu dưới Triều Hậu Lê.*

– GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét câu trả lời của các nhóm và nêu khái quát một số nét chính về lịch sử Việt Nam dưới Triều Hậu Lê:

+ Bộ máy nhà nước được tổ chức chặt chẽ, quy củ.

+ Nhà nước chú trọng phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp.

+ Đất nước phát triển thịnh đạt nhất dưới thời vua Lê Thánh Tông.

+ Văn học và khoa học cũng đạt được nhiều thành tựu với các tác gia tiêu biểu như: Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh,...

– Đối với yêu cầu kể câu chuyện về nhân vật lịch sử thời Hậu Lê, GV định hướng HS có thể chọn một trong số các nhân vật đã được trình bày trong SGK hoặc câu chuyện về một nhân vật tiêu biểu khác thuộc Triều Hậu Lê đã sưu tầm được và kể lại theo cách của HS. Sau khi HS kể xong, GV có thể nêu thêm câu hỏi: *Em học được gì từ nhân vật lịch sử đó?*

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời Hậu Lê thông qua câu chuyện về một số nhân vật lịch sử.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng theo gợi ý trong SGK về đóng góp của một số nhân vật lịch sử tiêu biểu trong khởi nghĩa Lam Sơn và Triều Hậu Lê.

Câu 2. GV hướng dẫn HS thảo luận và thực hiện nhiệm vụ: *Kể lại câu chuyện về một nhân vật liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn hoặc Triều Hậu Lê mà em sưu tầm được.*

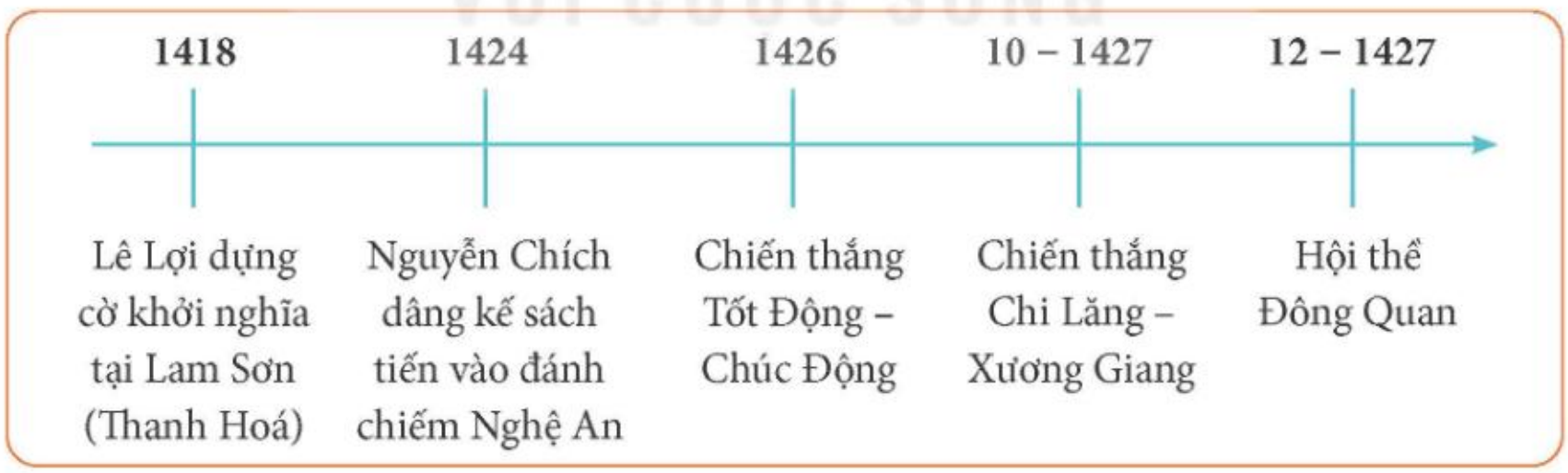
GV có thể gợi ý cho HS kể một số câu chuyện khác về Nguyễn Trãi, Nguyễn Chích,…

4. Vận dụng

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà thực hiện: sưu tầm thông tin từ sách báo, internet,... kể tên một số địa danh (di tích lịch sử, đường phố, trường học,...) liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn và Triều Hậu Lê.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Sơ đồ diễn biến chính của khởi nghĩa Lam Sơn



2. Về danh nhân Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi quê gốc ở làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn, lộ Lang Giang (nay thuộc phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng). Sau khi đất nước bị nhà Minh đô hộ, Nguyễn Trãi tham gia vào khởi nghĩa Lam Sơn. Ông đã dâng lên Lê Lợi cuốn *Bình Ngô sách* để ra

kế sách đánh giặc Minh, chú trọng "đánh vào lòng người" để giành chiến thắng. Trong suốt thời gian khởi nghĩa, ông đã viết hàng chục bức thư gửi đi các thành để dụ hàng tướng lĩnh nhà Minh. Kết quả, tại nhiều thành, nghĩa quân không đánh mà địch chịu đầu hàng như: Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá, Tam Giang, Thị Cầu,…

Tại thành Đông Quan, với chủ trương "quyết nghị hoà để quan quân hai nước đều nghỉ", Nguyễn Trãi đã thay mặt Lê Lợi viết bảy bức thư gửi cho Vương Thông, thậm chí sẵn sàng vào thành để trao đổi "con tin". Cuối cùng, Vương Thông phải đầu hàng và rút quân về nước.

(Theo Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (Chủ biên),
Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Sđd, tr. 531)

Bài 13 TRIỀU NGUYỄN

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) liên quan đến Triều Nguyễn.
- Trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Nguyễn thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: vua Gia Long, vua Minh Mạng, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Hàm Nghi, Phan Đình Phùng,...).
- Hình thành và phát triển các năng lực:
  + Tìm hiểu lịch sử thông qua việc sưu tầm và giới thiệu một số tư liệu lịch sử liên quan đến Triều Nguyễn; nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Nguyễn thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử.
  + Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, nhóm, toàn lớp.
- Biết bày tỏ tình cảm với những nhân vật tiêu biểu của Triều Nguyễn.
- Có ý thức giữ gìn, phát huy những di sản của Triều Nguyễn.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, tư liệu viết,... liên quan đến Triều Nguyễn.
- Câu chuyện lịch sử liên quan đến các nhân vật lịch sử Triều Nguyễn như: vua Gia Long, vua Minh Mạng, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Hàm Nghi, Phan Đình Phùng,...

2. Học sinh

- SGK.

– Câu chuyện lịch sử liên quan đến một số nhân vật lịch sử tiêu biểu dưới Triều Nguyễn mà HS sưu tầm được.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: GV sử dụng hình 1 trong SGK để khởi động vào bài học như định hướng trong SGK.

– Cách 2: GV có thể lựa chọn giới thiệu về hình ảnh một di sản văn hoá khác của Triều Nguyễn như Cố đô Huế hoặc một nhân vật tiêu biểu của Triều Nguyễn để dẫn dắt vào bài học.

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức khởi động theo ý tưởng của mình và phù hợp với đối tượng HS.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về buổi đầu xây dựng đất nước của Triều Nguyễn*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

Hình 2. *Vua Minh Mạng (tranh vẽ)*: chân dung vị vua thứ hai của Triều Nguyễn.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi, đọc nội dung mục a để thực hiện yêu cầu: *Nêu sự thành lập của Triều Nguyễn. Trình bày một số việc làm của Triều Nguyễn để củng cố vương triều.*

– GV mời đại diện 1 – 2 cặp đôi báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét câu trả lời và chốt lại nội dung:

+ Triều Nguyễn được Nguyễn Ánh – vua Gia Long thành lập vào năm 1802, kinh đô đặt ở Phú Xuân (Huế).

+ Triều Nguyễn củng cố bộ máy nhà nước, thống nhất đất nước.

+ Ban hành bộ *Hoàng Việt luật lệ* nhằm bảo vệ quyền lực tối cao của nhà vua, củng cố trật tự xã hội,...

+ Triều Nguyễn tiếp tục các hoạt động thực thi chủ quyền biển, đảo, đặc biệt là đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– GV yêu cầu: *Kể lại chuyện về vua Minh Mạng và nêu đóng góp của ông đối với dân tộc. Bày tỏ cảm nghĩ của em về vua Minh Mạng.*

+ HS khai thác hình 2 và nội dung câu chuyện trong SGK và kể lại trước lớp. GV nhận xét và chốt lại những đóng góp chính của vua Minh Mạng như: thực hiện cuộc cải cách, thống nhất đất nước về mặt hành chính, chỉ đạo khai hoang, tổ chức các khoa thi để tuyển chọn người tài, đề cao thực thi pháp luật,… chú trọng

các hoạt động để thực thi chủ quyền biển, đảo, đặc biệt là đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Đây là một vị vua có tài, có nhiều đóng góp cho đất nước.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được những nét chính về buổi đầu xây dựng đất nước của Triều Nguyễn.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về công cuộc khai hoang dưới Triều Nguyễn*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 3.** *Đền thờ Nguyễn Công Trứ (xã Quang Thiện, tỉnh Ninh Bình).* Đền thờ Nguyễn Công Trứ có tên là Truy Tư Từ. Ngôi đền thờ trước đây là ngôi nhà do chính Nguyễn Công Trứ xây dựng và đã ở đó trong một thời gian nên gọi là Sinh từ. Năm 1858, sau khi Nguyễn Công Trứ mất, nhân dân nơi đây đã xây dựng thêm Tiền đường, Sinh từ trở thành Chính cung và từ đó Sinh từ cũng được đổi tên là Truy Tư Từ. Đền được công nhận là Di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia năm 1992.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, đọc nội dung mục b và thực hiện yêu cầu: *Nêu kết quả của công cuộc khai hoang dưới Triều Nguyễn. Kể chuyện về Nguyễn Công Trứ và nêu đóng góp của ông.*

– GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét câu trả lời của các nhóm và chốt lại nội dung:

+ Kết quả của công cuộc khai hoang dưới Triều Nguyễn: diện tích canh tác được mở rộng ở vùng đồng bằng Nam Bộ và duyên hải Bắc Bộ, lập nên hai huyện Tiền Hải (nay thuộc tỉnh Hưng Yên) và Kim Sơn (nay thuộc tỉnh Ninh Bình).

+ Trong công cuộc khai hoang dưới Triều Nguyễn nổi lên vai trò của Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tri Phương,...

+ Đóng góp của Nguyễn Công Trứ: tổ chức nhân dân khai hoang ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, lập nên hai huyện Tiền Hải (Hưng Yên) và Kim Sơn (Ninh Bình).

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được những nét chính về công cuộc khai hoang dưới Triều Nguyễn thông qua câu chuyện về nhân vật lịch sử Nguyễn Công Trứ.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về những đề nghị canh tân đất nước cuối thế kỉ XIX*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 4.** *Nguyễn Trường Tộ (tranh vẽ):* đây là chân dung một nhà canh tân tiêu biểu cuối thế kỉ XIX.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân, đọc thông tin mục c và thực hiện nhiệm vụ:

Nêu những đóng góp của Nguyễn Trường Tộ đối với lịch sử dân tộc.

– GV mời HS trả lời, các HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét câu trả lời của HS và chốt lại nội dung: Đóng góp của Nguyễn Trường Tộ là đệ trình lên Triều đình nhiều bản điều trần, với mong muốn làm cho đất nước giàu mạnh. Ông đề nghị mở rộng quan hệ với nước ngoài, mở các trường dạy đóng tàu, đúc súng,…

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được những nét chính về công cuộc canh tân đất nước thông qua câu chuyện về nhân vật Nguyễn Trường Tộ.

Hoạt động 4 *Tìm hiểu về phong trào Cần vương chống Pháp*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 5.** *Vua Hàm Nghi (tranh vẽ)*: Vua Hàm Nghi là vị vua thứ tám của Triều Nguyễn, tên thật là Nguyễn Phúc Ưng Lịch. Ông lên ngôi vua khi mới 14 tuổi, lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Lễ đăng quang của ông không báo với Khâm sứ Pháp ở Trung Kì là Rê-na nên ông không được Khâm sứ Pháp thừa nhận. Hàm Nghi là vị vua yêu nước, có tư tưởng chống Pháp. Sau cuộc phản công quân Pháp ở kinh thành Huế của phe chủ chiến trong Triều đình Huế thất bại (1885), Tôn Thất Thuyết hộ tống vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở (Quảng Trị). Tại đây, vua Hàm Nghi đã phê chuẩn *Dụ Cần vương*, phát động phong trào kháng chiến chống Pháp, kêu gọi sĩ phu và dân chúng cả nước chống thực dân xâm lược. Phong trào Cần vương nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của rất nhiều văn thân, nghĩa sĩ và người dân yêu nước. Tuy nhiên, ngày 14 – 11 – 1888, thực dân Pháp dùng kế đã bắt được vua Hàm Nghi. Mặc dù Pháp đã tìm mọi cách để chiêu dụ, mua chuộc nhà vua hợp tác, song ông đã thẳng thừng từ chối. Vì thế, thực dân Pháp đã bắt và lưu đày ông sang An-giê-ri.

– **Hình 6.** *Tôn Thất Thuyết (tranh vẽ):* Tôn Thất Thuyết quê ở phường Kim Long, thành phố Huế. Sau khi chiếm xong một phần Bắc Kì, tháng 8 – 1883, thực dân Pháp tấn công cửa biển Thuận An để buộc Triều đình Huế phải kí các hiệp ước đầu hàng. Trong bối cảnh đó, nội bộ nhà Nguyễn chia làm hai phe, phe chủ hoà với Pháp và phe chủ chiến do Thượng thư Bộ Binh Tôn Thất Thuyết đứng đầu, kiên quyết đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược. Cũng từ đây, Tôn Thất Thuyết trở thành trụ cột của phong trào Cần vương. Sau binh biến kinh thành Huế (1885), Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra thành Tân Sở tiếp tục chống Pháp để giành chủ quyền. Vua Hàm Nghi với sự hỗ trợ của Tôn Thất Thuyết đã ban *Dụ Cần vương* thể hiện quyết tâm. Lời dụ nhấn mạnh "người giàu đóng góp tiền của, người mạnh khoẻ đóng góp sức lực, người can đảm đóng góp cánh tay, để lấy lại đất nước trong tay quân xâm lược". *Dụ Cần vương* có ý nghĩa khích lệ nhân dân chống giặc và thể hiện vai trò của Tôn Thất Thuyết.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm, đọc thông tin mục 2 và thực hiện yêu cầu: *Cho biết những nét chính về phong trào Cần vương cuối thế kỉ XIX. Kể câu chuyện về Phan Đình Phùng và cuộc khởi nghĩa Hương Khê.*

– GV gọi đại diện một số nhóm HS báo cáo kết quả chuẩn bị của nhóm, các HS khác lắng nghe và bổ sung để hoàn thiện câu trả lời.

– GV nhận xét và chốt nội dung:

+ Phong trào Cần vương bùng nổ năm 1885 dưới sự lãnh đạo của vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết. Một số nhân vật lịch sử tiểu biểu như: Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Thiện Thuật, Phan Đình Phùng,...

+ Về Phan Đình Phùng GV nhấn mạnh: Phan Đình Phùng là thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Hương Khê – cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất trong phong trào Cần vương.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về phong trào Cần vương chống Pháp dưới Triều Nguyễn và kể được câu chuyện về Phan Đình Phùng và cuộc khởi nghĩa Hương Khê.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính về lịch sử Việt Nam dưới Triều Nguyễn.

Câu 2. GV hướng dẫn HS hoặc nhóm HS kể lại câu chuyện về một nhân vật lịch sử thời nhà Nguyễn mà các em sưu tầm được. Qua câu chuyện đó, HS biết được thông tin gì về lịch sử Việt Nam thời nhà Nguyễn.

4. Vận dụng

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà để hoàn thành nhiệm vụ: sưu tầm và giới thiệu về một di sản văn hoá của Triều Nguyễn. GV lưu ý, mỗi HS hoặc nhóm HS có thể lựa chọn một di sản văn hoá khác nhau để giới thiệu.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Cố đô Huế

Quần thể di tích Cố đô Huế nằm dọc hai bên bờ sông Hương thuộc địa phận các phường Phú Xuân, Thuận Hoá và một vài vùng phụ cận như Kim Long, Thuỷ Xuân,... của thành phố Huế. Thành phố Huế là trung tâm văn hoá, chính trị, kinh tế của tỉnh, là cố đô của Việt Nam dưới Triều Nguyễn (từ năm 1802 đến năm 1945).

Cố đô Huế là hệ thống kiến trúc biểu thị cho quyền uy của chế độ trung ương tập quyền Triều Nguyễn, gồm ba toà thành: Kinh thành, Hoàng thành, Tử Cấm thành, lồng vào nhau được bố trí đăng đối trên một trục dọc xuyên suốt từ mặt Nam ra mặt Bắc.

Hệ thống thành quách ở đây là một mẫu mực của sự kết hợp hài hoà giữa tinh hoa kiến trúc Đông và Tây, được đặt trong một khung cảnh thiên nhiên với nhiều yếu tố biểu tượng sẵn có, tự nhiên đến mức người ta mặc nhiên xem đó là những bộ phận của Kinh thành Huế như: núi Ngự Bình, dòng Hương Giang, cồn Giã Viên, cồn Bộc Thanh,... Hoàng thành giới hạn bởi một vòng tường thành gần vuông với mỗi chiều xấp xỉ 600 m có 4 cổng ra vào mà độc đáo nhất và thường được lấy làm biểu tượng của Cố đô. Xuyên suốt cả ba toà thành, con đường Thần đạo chạy từ bờ sông Hương mang trên mình những công trình kiến trúc quan yếu nhất của Kinh thành Huế như: Nghinh Lương Đình, Phu Văn Lâu, Kỳ Đài, Ngọ Môn, điện Thái Hoà, điện Cần Chánh, điện Càn Thành,... Hai bên đường Thần đạo là hàng trăm công trình kiến trúc lớn nhỏ được bố trí cân đối, đều đặn.

Quần thể di tích Cố đô Huế trở thành di sản văn hoá đầu tiên của Việt Nam được UNESCO ghi tên vào danh mục Di sản thế giới năm 1993.

2. Nhã nhạc cung đình Huế

Nhã nhạc cung đình Huế là loại hình âm nhạc của cung đình thời phong kiến, được biểu diễn vào các dịp lễ hội (vua đăng quang, băng hà, các lễ hội tôn nghiêm khác) trong năm của các triều đại nhà Nguyễn. Nhã nhạc cung đình Huế được UNESCO ghi nhận là Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại vào năm 2003, năm 2008 được chuyển vào danh sách Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại.

Ngày nay, Nhã nhạc cung đình Huế với các hình thức như dàn nhạc, ca chương, bài bản, vũ khúc được diễn xướng trong nhiều dịp như: Phe-xti-van Huế, lễ hội Phật giáo, lễ hội dân gian, âm nhạc thính phòng,... Nhã nhạc còn được trình diễn trong các nghi thức ngoại giao, biểu diễn phục vụ khách du lịch và dân địa phương trong các dịp đại lễ và Tết cổ truyền. Chính vì thế, Nhã nhạc vẫn có điều kiện và không gian diễn tấu phong phú; giá trị nghệ thuật vẫn được giữ gìn, trường tồn và tiếp tục phát huy.

Bài 14 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Trên cơ sở nội dung bài học và tư liệu sưu tầm (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...), kể lại được thắng lợi ở một số địa phương lớn: Hà Nội, Huế, Sài Gòn,... trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- Kể lại được một số câu chuyện về Hồ Chí Minh khi hoạt động ở Pác Bó, Tân Trào, khi viết và đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, chuyện về Kim Đồng, Võ Nguyên Giáp.
- Rèn luyện kĩ năng sưu tầm và sử dụng tư liệu, kĩ năng kể chuyện về nhân vật lịch sử, thông qua đó góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử trong học tập môn Lịch sử và Địa lí 5.

- Hình thành năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động làm việc cá nhân, cặp đôi và làm việc nhóm.
- Bồi dưỡng phẩm chất yêu nước, tự hào về truyền thống lịch sử hào hùng của dân tộc; biết trân trọng và giữ gìn những thành quả của Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- Bồi dưỡng lòng biết ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhân vật lịch sử tiêu biểu trong cuộc đấu tranh vì nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, lược đồ, phim tài liệu,... về Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- Tư liệu về Hồ Chí Minh khi hoạt động ở Pác Bó, Tân Trào, khi về Hà Nội viết và đọc *Tuyên ngôn Độc lập*; tư liệu về Kim Đồng, về Võ Nguyên Giáp;...

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu khác có liên quan đến Cách mạng tháng Tám, đến các nhân vật lịch sử đã góp phần làm nên thành công của Cách mạng tháng Tám.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

- Cách 1: GV có thể yêu cầu HS quan sát hình 1 trong SGK và chia sẻ những hiểu biết về địa danh được giới thiệu trong hình, cũng như hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời gian ở Pác Bó (Cao Bằng).
- Cách 2: GV cũng có thể cho cả lớp nghe một đoạn trong bài hát "Mười chín tháng Tám" của nhạc sĩ Xuân Oanh:

"Toàn dân Việt Nam đứng đều lên góp sức một ngày.

Thề đem xương máu quyết lòng chiến đấu cho tương lai.

...

Mười chín tháng Tám, chớ quên là ngày khởi nghĩa.

Hạnh phúc sáng tô, non sông Việt Nam".

Sau đó, GV đặt câu hỏi gợi mở: *Em có biết bài hát nói về sự kiện nào của dân tộc*? GV gọi một số HS trả lời câu hỏi. Trên cơ sở phần trả lời của HS (nhiều – ít, đúng – sai), GV dẫn dắt, định hướng nhận thức HS vào bài học.

Lưu ý: GV khuyến khích HS phát biểu ý kiến, trình bày hiểu biết của mình về những vấn đề được nêu ra, không nên nhận xét về câu trả lời của HS đúng hoặc sai,... nhằm góp phần kích thích hứng thú học tập, sự tự tin ở HS.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu một số thắng lợi tiêu biểu trong Cách mạng tháng Tám năm 1945*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Nhân dân Hà Nội chiếm Phủ Khâm sai (19 – 8 – 1945).* Bức ảnh được chụp đúng thời khắc lịch sử vào sáng 19 – 8 – 1945, quần chúng cách mạng ở Hà Nội đã chiếm Phủ Khâm sai – cơ quan đầu não của chính quyền bù nhìn. Sau khi mít tinh tại Nhà hát Lớn, hàng vạn quần chúng cách mạng từ quảng trường chia làm hai cánh: cánh thứ nhất do ông Khang, ông Bình dẫn đầu tấn công vào Phủ Khâm sai, sau đó đánh tiếp ra Sở Bưu điện, Ngân hàng Đông Dương,...; cánh thứ hai do ông Nguyễn Quyết chỉ huy tiến công vào Trại Bảo an binh (đối diện rạp chiếu phim Majestic – nay là rạp Tháng Tám),... Đến tối khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– Trước khi cho HS tìm hiểu nội dung chính của mục, GV đặt câu hỏi: *Vì sao Đảng và Bác Hồ quyết định phát động toàn dân tổng khởi nghĩa giành chính quyền vào tháng 8 – 1945?* GV yêu cầu HS đọc, khai thác nội dung trong SGK và trả lời câu hỏi.

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo cặp đôi hoặc nhóm, yêu cầu HS đọc nội dung mục 1 trong SGK, khai thác tư liệu sưu tầm được để chuẩn bị nội dung thuyết trình (ngắn gọn) về các sự kiện chính trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

+ Để tăng tính trực quan cho nội dung trình bày của HS, GV có thể sử dụng lược đồ thể hiện các sự kiện chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 (treo tường hoặc phóng to qua máy chiếu). GV hướng dẫn HS cách khai thác lược đồ: đọc bảng chú giải và đọc hiểu các nội dung chính thể hiện trên lược đồ,... và tập kể lại các thắng lợi tiêu biểu ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn,... trên lược đồ (có thể sử dụng thêm tranh ảnh, tư liệu khác để minh hoạ).

+ Các nhóm khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV chốt lại các sự kiện chính về Cách mạng tháng Tám năm 1945 trên lược đồ.

– GV đặt câu hỏi nâng cao nhận thức cho HS: *Thắng lợi ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã có tác dụng như thế nào đối với cuộc Tổng khởi nghĩa trong cả nước?*

+ HS suy nghĩ và trả lời.

+ GV chốt ý chính: Tổng khởi nghĩa giành thắng lợi ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã có tác dụng cổ vũ nhân dân các địa phương khác đứng lên giành chính quyền, và chỉ trong vòng nửa tháng các địa phương trong cả nước đã giành được chính quyền về tay nhân dân.

Yêu cầu cần đạt:

– HS kể được tên một số thắng lợi tiêu biểu trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– HS biết cách kể lại một số sự kiện tiêu biểu diễn ra trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn,...

Hoạt động 2 *Kể chuyện về một số nhân vật lịch sử*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 3.** *Bức phù điêu mô tả cảnh Võ Nguyên Giáp giao nhiệm vụ cho 34 chiến sĩ trong buổi lễ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân*: Đây là ảnh chụp bức phù điêu tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo (Cao Bằng). Nội dung chính của kênh hình được thể hiện qua phần chú thích kênh hình. Hình ảnh này được sử dụng kết hợp khi kể chuyện về sự kiện thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (22 – 12 – 1944).

– **Hình 4.** *Tượng đài Anh hùng liệt sĩ Kim Đồng*: Tượng đài được xây dựng tại cụm di tích Kim Đồng ở thôn Nà Mạ, xã Trường Hà (Cao Bằng) thuộc quần thể Khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó. Hình tượng Kim Đồng trên tượng đài được khắc hoạ với bộ quần áo dân tộc Nùng, tay nâng chim bồ câu đưa thư; phía trước mặt có 14 bậc đá và 14 cây lát vươn cao xanh ngắt; phía sau phần mộ và bức tượng là bức bích hoạ mô tả sinh động cảnh núi rừng quê hương cũng như một số sự kiện tiêu biểu liên quan đến những hoạt động cách mạng của Kim Đồng như: canh gác cho cán bộ họp, khi đi liên lạc, đưa đón cán bộ, cảnh đánh lạc hướng bọn giặc để bảo vệ an toàn cho cán bộ và đã anh dũng hi sinh bên bờ suối Lê-nin,... Cụm di tích này là một trong những "địa chỉ đỏ" trong hành trình hướng về cội nguồn cách mạng của thanh, thiếu niên trên cả nước. Hình ảnh được kết hợp sử dụng khi kể chuyện về Anh hùng liệt sĩ Kim Đồng.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, giao nhiệm vụ cho từng nhóm đọc câu chuyện liên quan đến các nhân vật lịch sử Võ Nguyên Giáp, Kim Đồng và câu chuyện *Bác Hồ với bản Tuyên ngôn Độc lập* được giới thiệu trong mục; kết hợp khai thác tư liệu (nếu có) để thực hiện các yêu cầu dưới đây:

+ Câu chuyện nói về nhân vật lịch sử nào?

+ Hãy kể lại nội dung câu chuyện.

...

– Căn cứ vào tình hình, đối tượng HS cụ thể, GV cũng có thể giao nhiệm vụ cho một nhóm HS chuẩn bị trước việc sân khấu hoá câu chuyện về các nhân vật lịch sử Võ Nguyên Giáp, Kim Đồng rồi trình diễn cho cả lớp xem. Các HS khác cần theo dõi tiểu phẩm và trả lời câu hỏi, thực hiện yêu cầu nêu trên.

– GV cho HS xem một đoạn video về quang cảnh ngày 2 – 9 – 1945 tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) và dựa vào nội dung câu chuyện *Bác Hồ với bản Tuyên ngôn Độc lập* trong SGK, đọc diễn cảm hoặc kể lại câu chuyện theo cách hiểu của mình (có

thể sưu tầm và giới thiệu hoặc trình chiếu một số hình ảnh liên quan để câu chuyện thêm sinh động, hấp dẫn).

Yêu cầu cần đạt: HS kể lại được một số câu chuyện về Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, Kim Đồng.

3. Luyện tập

Câu 1. GV cho HS lập bảng niên biểu hoặc trục thời gian về những thắng lợi tiêu biểu trong Cách mạng tháng Tám năm 1945, lưu ý các sự kiện lịch sử tiêu biểu ở Hà Nội (19 – 8), Huế (23 – 8), Sài Gòn (25 – 8). GV có thể giải thích thêm cho HS: thắng lợi ở các thành phố lớn, nhất là ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn, đã cổ vũ và tạo điều kiện cho các địa phương khác khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi một cách nhanh chóng.

Câu 2. GV gợi ý HS thông qua sách, báo, internet, sưu tầm thông tin và kể tên, hát hoặc giới thiệu một số bài hát, câu chuyện,... về Kim Đồng. (Gợi ý: bài hát *Kim Đồng* – nhạc và lời của nhạc sĩ Phong Nhã, *Truyện Kim Đồng* – tác giả Tô Hoài, tem *Kim Đồng đi liên lạc* – hoạ sĩ Nguyễn Hiệp, những câu thơ về Kim Đồng:

Anh Kim Đồng
Làm liên lạc
Mang thư mật
Rất tài tình
Đi một mình
Trong rừng tối
Khi lội suối
Lúc trèo đèo
Khó bao nhiêu
Cũng làm nổi
Dù no đói
Vẫn gắng công
Anh Kim Đồng
Thật dũng cảm).

- GV có thể cho HS đọc thơ, biểu diễn bài hát về Kim Đồng để tạo không khí lịch sử trong lớp học.
- GV yêu cầu HS sưu tầm tư liệu để biết được ngày thành lập Đội Thiếu niên Tiền phong. (Gợi ý: Ngày 15 – 5 – 1941, Hội Nhi đồng cứu quốc được thành lập; anh Nông Văn Dền (tức Kim Đồng) là Đội trưởng đầu tiên. Sau này, ngày 15 – 5 hằng năm được chọn là ngày thành lập Đội).

4. Vận dụng

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông qua sách, báo và các phương tiện thông tin đại chúng khác để biết được: Ngày 22 – 12 hằng năm được chọn là ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam. Đây chính là ngày thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (22 – 12 – 1944) – tổ chức tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam được giới thiệu trong bài học.
- GV có thể cho HS tìm hiểu để biết về các hoạt động thường được tổ chức trong dịp 22 – 12 hằng năm tại trường của mình.

– GV cũng có thể gợi ý cho HS đóng vai là hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu các di tích lịch sử có liên quan đến sự chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám và những di tích lịch sử có liên quan trực tiếp trong những ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở địa phương.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Giành chính quyền ở Hà Nội

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9 – 3 – 1945), không khí cách mạng ở Hà Nội càng thêm sôi sục. Xứ uỷ Bắc Kì, Thành uỷ Hà Nội đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng quân sự chuẩn bị khởi nghĩa; đồng thời tổ chức phát động nhiều phong trào đấu tranh để rèn luyện, tập dượt quần chúng.

Đêm 13 – 8 – 1945, Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc ra *Quân lệnh số 1*, phát lệnh Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi cả nước.

Trước tình hình chuyển biến mau lẹ, Xứ uỷ Bắc Kì họp vào tối 14 và ngày 15 – 8 – 1945 tại làng Vạn Phúc (nay thuộc phường Hà Đông), quyết định tiến hành khởi nghĩa trong 10 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Riêng vấn đề khởi nghĩa ở Hà Nội cần được cân nhắc kĩ do còn hơn 1 vạn quân Nhật chiếm đóng trong thành phố. Xứ uỷ Bắc Kì quyết định thành lập Uỷ ban Quân sự cách mạng Hà Nội (tức Uỷ ban Khởi nghĩa) để tích cực chuẩn bị khởi nghĩa.

Thực hiện chỉ đạo của Xứ uỷ Bắc Kì, Thành uỷ Hà Nội triệu tập Hội nghị quân sự bất thường ngay tối 15 – 8 – 1945 tại chùa Hà (nay thuộc phường Cầu Giấy), bàn kế hoạch chuẩn bị khởi nghĩa. Hội nghị nhận định: Tuy Chính phủ Nhật đã đầu hàng quân Đồng minh nhưng quân Nhật ở Hà Nội còn đông (hơn 1 vạn tên), lại được trang bị các loại vũ khí hiện đại. Chúng sẵn sàng nổ súng chống lại cách mạng khi bị đẩy vào tình thế nguy cấp.

Trong khi đó, về phía ta, tuy lực lượng quần chúng cách mạng đông đảo nhưng lực lượng vũ trang tập trung còn mỏng (hơn 700 người), trang bị phần lớn là vũ khí thô sơ (chỉ có hơn 40 khẩu súng trường và một số súng ngắn), mới qua một vài lớp huấn luyện quân sự cấp tốc. Từ nhận định trên, Hội nghị chủ trương tiếp tục tìm giải pháp phù hợp, cố gắng tránh xung đột vũ trang với quân đội Nhật; dự kiến phương pháp khởi nghĩa: lấy lực lượng vũ trang làm lực lượng xung kích đi đầu, huy động đông đảo lực lượng quần chúng cách mạng có vũ trang tham gia khởi nghĩa giành chính quyền; tiếp tục tăng cường tập hợp phát triển lực lượng vũ trang và nửa vũ trang, trang bị thêm vũ khí, sẵn sàng đối phó với quân Nhật khi cần thiết.

Trong thời gian này, các đội xung kích của ta vẫn tích cực hoạt động. Tối 15 – 8 – 1945, đội tuyên truyền xung phong của Việt Minh tổ chức diễn thuyết công khai ở những rạp hát lớn trong thành phố. Ngày 16 – 8 – 1945, truyền đơn, biểu ngữ kêu gọi khởi nghĩa xuất hiện khắp nơi. Chính quyền bù nhìn Trần Trọng Kim thân Nhật lung lay tận gốc rễ.

Chiều 17 – 8 – 1945, Tổng hội Viên chức tổ chức một cuộc mít tinh lớn tại Nhà hát Lớn với mục đích ủng hộ Chính phủ thân Nhật. Nắm bắt kế hoạch từ trước, Đảng bộ Hà Nội của Đảng Cộng sản Đông Dương đã bí mật huy động quần chúng trong các tổ chức cứu quốc ở nội, ngoại thành đến tham dự, biến cuộc mít tinh thân Nhật thành cuộc mít tinh ủng hộ Việt Minh, sau đó biến nó thành một cuộc biểu tình tuần hành qua các phố, có cờ đỏ sao vàng dẫn đầu, vừa hô vang các khẩu hiệu "Ủng hộ Việt Minh", "Đả đảo bù nhìn", "Việt Nam hoàn toàn độc lập". Cuộc biểu tình tuần hành diễn ra sôi động, lôi kéo thêm hàng vạn quần chúng xuống đường với khí thế cách mạng chưa từng thấy. Quân đội Nhật "án binh bất động".

Nhận thấy thời cơ cách mạng đã chín muồi, ngay tối 17 – 8 – 1945, Thường vụ Xứ uỷ Bắc Kì và Uỷ ban Quân sự cách mạng Hà Nội quyết định phát động khởi nghĩa bằng phương thức huy động sức mạnh của quần chúng, lấy lực lượng chính trị quần chúng làm cơ bản, lực lượng vũ trang làm nòng cốt, tổ chức mít tinh ở quảng trường Nhà hát Lớn, sau đó chuyển thành tuần hành thị uy chiếm những cơ quan trọng yếu của chính phủ bù nhìn.

Các đội vũ trang là lực lượng xung kích của khởi nghĩa, đi đầu chiếm các mục tiêu, đồng thời bố trí ở những vị trí cơ động để sẵn sàng chi viện cho nhau. Để bảo đảm cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi, không đổ máu, Thường vụ Xứ uỷ và Uỷ ban Quân sự cách mạng Hà Nội chủ trương tiếp tục giữ quân đội Nhật trong trạng thái "án binh bất động"; do đó không đặt ra vấn đề tước vũ khí của quân Nhật, cũng không đánh chiếm những nơi có quân Nhật đang đóng giữ (Phủ Toàn quyền, Bộ Tổng tham mưu, thành Cửa Bắc, Ngân hàng Đông Dương,...). Trong trường hợp quân Nhật nổ súng, ta kiên quyết chống cự, chờ Giải phóng quân từ Việt Bắc về phối hợp chiến đấu. Thời gian khởi nghĩa được ấn định chính thức là ngày 19 – 8 – 1945.

Thực hiện mệnh lệnh phát ra, trong ngày 18 – 8 – 1945, không khí sửa soạn khởi nghĩa bao trùm khắp Hà Nội. Đến sáng 19 – 8 – 1945, cả thành phố tràn ngập khí thế cách mạng. Đồng bào tập trung kéo đến quảng trường Nhà hát Lớn dự cuộc mít tinh lớn do Mặt trận Việt Minh tổ chức. Đại biểu Việt Minh đọc Tuyên ngôn, Chương trình của Việt Minh và kêu gọi nhân dân đứng dậy giành chính quyền. Cuộc mít tinh nhanh chóng chuyển thành biểu tình, chia ra nhiều đoàn đi chiếm các công sở của chính quyền bù nhìn. Trước khí thế quần chúng khởi nghĩa, quân Nhật không dám chống lại.

Tối 19 – 8 – 1945, các cơ quan quan trọng của chính quyền bù nhìn tay sai tại Hà Nội đã về tay cách mạng, Việt Minh hoàn toàn làm chủ thành phố. Cuộc khởi nghĩa đã thắng lợi hoàn toàn. Sự kiện này có tác dụng cổ vũ lớn đối với phong trào cả nước, đặc biệt là ở Huế, Sài Gòn.

Như vậy, quán triệt đường lối, chủ trương của Trung ương Đảng, Xứ uỷ Bắc Kì, Thành uỷ và Uỷ ban Quân sự cách mạng Hà Nội đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội giành thắng lợi triệt để; đặc biệt là tránh cho lực lượng khởi nghĩa không phải đối đầu trực tiếp với quân Nhật và loại trừ được các lực lượng chính trị phản động khác nuôi mưu đồ đảo ngược tình thế.

(Nguồn: https://baochinhphu.vn/khoi-nghia-gianh-chinh-quyen-o-ha-noi-su-kien-dac-biet-trong-cach-mang-thang-tam-1945-102277816.htm)

2. Giành chính quyền ở Sài Gòn

".... Thực hiện kế hoạch, ngay trong đêm 24 – 8, quần chúng Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định và các tỉnh lân cận mang theo giáo mác, tầm vông,... hừng hực khí thế cách mạng kéo về nội thành, nhanh chóng chiếm giữ các cơ quan quan trọng như: Sở Công an, Sở Cảnh sát, Nhà ga, Bưu điện,... Đến 22 giờ, tráng đoàn Lê Lai thuộc Thanh niên Tiền phong chiếm Dinh Khâm sai (nay là Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh) bắt giữ Khâm sai Nguyễn Văn Sâm của Chính phủ Trần Trọng Kim, hạ cờ quẻ ly, giương cao cờ đỏ sao vàng báo hiệu sự toàn thắng.

Sáng 25 – 8 – 1945, hàng triệu quần chúng nhân dân ở nội, ngoại thành và các tỉnh lân cận đổ về trung tâm thành phố dự mít tinh chào mừng Uỷ ban Hành chính lâm thời Nam Bộ với các băng rôn, khẩu hiệu, biểu ngữ: "Việt Nam hoàn toàn độc lập", "Tất cả về tay Việt Minh", "Mặt trận Việt Minh muôn năm",... Cờ đỏ sao vàng ngập tràn trên đường phố, bay hiên ngang trên các công sở đánh dấu thắng lợi cuộc khởi nghĩa tại Sài Gòn".

(Nguồn: Bảo tàng Hồ Chí Minh)

3. Bối cảnh sáng tác bài hát *Kim Đồng* của nhạc sĩ Phong Nhã

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, tại Hà Nội có một chi đội mang tên Kim Đồng. Một hôm, đại diện chi đội đã tìm gặp nhạc sĩ Phong Nhã và đề nghị ông viết một bài hát để chi đội làm Đội ca, bài hát *Kim Đồng* ra đời (1945) trong hoàn cảnh đó và bài hát này đã trở thành ca khúc được nhiều thế hệ thiếu nhi trong cả nước yêu thích và học thuộc.

Bài 15 CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ NĂM 1954

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Kể lại được diễn biến chính của chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 có sử dụng tư liệu lịch sử (lược đồ, tranh ảnh và các câu chuyện về kéo pháo ở Điện Biên Phủ, chuyện bắt sống tướng Đờ Ca-xtơ-ri,...).

- Sưu tầm và kể lại được chuyện về một số anh hùng trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 như: Phan Đình Giót, Tô Vĩnh Diện, Bế Văn Đàn, Trần Can,...
- Phát triển năng lực tư duy lịch sử, xác định trên lược đồ vị trí của Điện Biên Phủ và các đợt tấn công giành thắng lợi của quân ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ.
- Nâng cao năng lực giao tiếp và hợp tác qua làm việc nhóm, sưu tầm tư liệu phục vụ học tập.
- Trân trọng và tự hào về những chiến thắng mà cha ông ta đã đạt được trong chiến dịch Điện Biên Phủ; có ý thức trách nhiệm bảo tồn và phát huy các giá trị của di tích lịch sử,...

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, lược đồ, phim tài liệu và các tư liệu khác về chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).
- Các câu chuyện về những tấm gương anh hùng trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, câu chuyện,... có liên quan đến chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động.

- Cách 1: GV có thể khai thác nội dung trong SGK để khởi động vào bài học, yêu cầu HS đọc hai câu thơ của Tố Hữu, sau đó trả lời câu hỏi: *Sự kiện lịch sử nào được nhắc đến trong câu thơ? Nêu những hiểu biết của em về sự kiện đó.*
- Cách 2: Thông qua trò chơi "Những mảnh ghép quá khứ", GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi (có thể liên quan đến nội dung bài học trước) để mở từng bức hình che khuất một góc bức tranh tổng thể liên quan đến chiến thắng Điện Biên Phủ (1954). Dựa trên kết quả đạt được sau trò chơi, GV kết nối vào bài học.

...

- GV khuyến khích HS mạnh dạn phát biểu ý kiến, không nhận xét phần trả lời của HS là đúng hay sai mà chỉ lấy đó làm cơ sở để định hướng nhận thức của HS vào bài học mới.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu diễn biến chính của chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

- **Hình 1.** *Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ*: lược đồ thể hiện các đợt tấn công của quân đội Việt Nam vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ (3 đợt). Lược đồ này được sử dụng khi trình bày về diễn biến chính của chiến dịch Điện Biên Phủ.
- **Hình 2.** *Sơ đồ diễn biến chính của chiến dịch Điện Biên Phủ*: tóm tắt diễn biến chính qua ba đợt của chiến dịch Điện Biên Phủ. GV có thể khai thác thông tin trong sơ đồ này, kết hợp với sử dụng hình 1, 3 để mô tả về diễn biến chính của chiến dịch.
- **Hình 3.** *Bộ đội ta kéo pháo trong chiến dịch Điện Biên Phủ*: Với hình ảnh này, GV cần làm cho HS thấy được tinh thần vượt qua mọi khó khăn của bộ đội ta khi thực hiện nhiệm vụ kéo pháo vào, cũng như kéo pháo ra khỏi trận địa trong chiến dịch Điện Biên Phủ. GV nhấn mạnh đến những khó khăn, gian khổ như: đường trơn trượt, nhiều đèo dốc dựng đứng, máy bay địch thường xuyên đánh phá,... nên việc kéo pháo phải diễn ra hết sức giữ bí mật. Cuối cùng, nhiệm vụ kéo pháo vào, rồi kéo pháo ra được được hoàn thành, góp phần vào sự chắc thắng của chiến dịch.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

- GV có thể tổ chức cho HS hoạt động cá nhân hoặc nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin ở hình 2, kết hợp khai thác lược đồ hình 1, sau đó thực hiện yêu cầu: *Trình bày những diễn biến chính của chiến dịch Điện Biên Phủ.*
- GV có thể cho HS xem video bộ đội ta kéo pháo vào trận địa và yêu cầu: *Nêu nhận xét về tinh thần dũng cảm, quyết tâm của bộ đội trong chiến dịch.* (Video có âm thanh, tiếng hò của bộ đội,... để tạo không khí hào hùng cho sự kiện và bài học).
- GV có thể giới thiệu kĩ hơn về nhân vật lịch sử Tô Vĩnh Diện: Tô Vĩnh Diện là Khẩu đội trưởng Khẩu đội Pháo cao xạ, có nhiệm vụ phải kéo pháo ra khỏi trận địa, nhằm thực hiện phương châm "chắc thắng" cho chiến dịch. Điều khiển khẩu pháo xuống dốc với độ dốc 60^0 – 70^0; dây tời để ghìm pháo lại được làm bằng dây rừng bện lại nên dễ bị đứt; trên không, máy bay của địch liên tiếp trút bom đạn xuống,... Khi dây tời ghìm pháo bị trúng đạn của địch đứt, pháo lao nhanh xuống dốc, có nguy cơ rơi xuống vực sâu. Tô Vĩnh Diện đã dũng cảm lao xuống, lấy thân mình chèn vào bánh xe pháo, nhờ vậy pháo lao nghiêng, dựa vào sườn núi mà không bị rơi xuống vực. Tuy nhiên, Tô Vĩnh Diện đã anh dũng hi sinh.



Cụm tượng đài Kéo pháo bằng tay nặng 1 200 tấn vinh danh Trung đội Pháo binh của Anh hùng Tô Vĩnh Diện trên triền đồi Bó Hôm (nay thuộc xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên)

– GV có thể cho HS quan sát hình 4. *Tướng Đờ Ca-xtơ-ri và các sĩ quan cao cấp người Pháp đầu hàng quân đội Việt Nam chiều 7 – 5 – 1954* để khắc hoạ cho HS thấy rõ hơn sự toàn thắng trong chiến dịch Điện Biên Phủ của bộ đội ta.

Yêu cầu cần đạt: HS biết sử dụng tư liệu lịch sử, khai thác lược đồ,... kể lại diễn biến chính của chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

Hoạt động 2 *Chuyện kể về những tấm gương anh hùng trong chiến dịch Điện Biên Phủ*

Để triển khai hoạt động này, GV tham khảo một trong hai phương án dưới đây:

• *Phương án 1*: GV tổ chức cho HS hoạt động tập thể và cá nhân:

– GV cho HS đọc nội dung từng câu chuyện trong SGK, kết hợp xem video về sự kiện liên quan. Với mỗi câu chuyện, GV yêu cầu HS thực hiện các yêu cầu dưới đây:

+ Câu chuyện nói về nhân vật lịch sử nào?

+ Nội dung chính của câu chuyện là gì?

+ Hãy kể lại nội dung câu chuyện đó.

+ Em học được gì từ nhân vật lịch sử được giới thiệu trong câu chuyện?

– GV gọi một số HS thực hiện nhiệm vụ, các HS khác lắng nghe, nhận xét, GV chốt ý.

• *Phương án 2*:

– GV giao nhiệm vụ cho hai nhóm HS chuẩn bị trước ở nhà về ý tưởng sân khấu hoá các câu chuyện, trong giờ học sẽ biểu diễn trước cả lớp. GV yêu cầu HS khác trong lớp theo dõi phần trình diễn của các bạn, kết hợp khai thác thông tin câu chuyện trong SGK để thực hiện các yêu cầu trên.

– *Gợi ý:*

+ Câu chuyện về Bế Văn Đàn, nhấn mạnh đến việc anh là người dân tộc Tày đã tham gia chiến dịch từ trước khi mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ và dũng cảm lấy thân mình làm giá súng, tạo điều kiện cho đồng đội tiêu diệt quân thù. Tấm gương chiến đấu anh dũng của Bế Văn Đàn đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ.

+ Câu chuyện về Phan Đình Giót: nói về sự hi sinh anh dũng của Phan Đình Giót ở cứ điểm Him Lam trong trận đánh thuộc đợt tiến công thứ nhất của bộ đội ta tại Điện Biên Phủ. Tấm gương anh hùng Phan Đình Giót có ý nghĩa nêu gương cho các chiến sĩ trên toàn mặt trận quyết tâm tiêu diệt địch tại Điện Biên Phủ.

– GV chốt ý, giúp HS nhận thức được: Để có chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, cả dân tộc đã phải chịu nhiều hi sinh, mất mát rất to lớn. Những câu chuyện trong bài học mới chỉ giới thiệu một số tấm gương tiêu biểu, ngoài ra còn rất nhiều câu chuyện, tấm gương anh hùng khác góp phần làm nên chiến thắng mà HS có thể tự tìm hiểu thêm.

Yêu cầu cần đạt: HS biết sưu tầm thêm tư liệu và kể lại được câu chuyện về một anh hùng trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

3. Luyện tập

– HS kể lại tóm tắt được các ý chính về một câu chuyện trong bài học theo cách hiểu của mình.

– HS có thể nêu cảm nghĩ của mình về những tấm gương anh hùng trong chiến dịch Điện Biên Phủ theo cách của mình (viết một đoạn văn ngắn nêu cảm nghĩ của mình hoặc vẽ tranh về một nhân vật lịch sử,...).

4. Vận dụng

– GV giao bài tập, tuỳ theo điều kiện, khả năng, HS sẽ sưu tầm bài thơ, bài hát, các câu chuyện khác về Điện Biên Phủ hoặc giới thiệu về một di tích lịch sử có liên quan đến chiến dịch Điện Biên Phủ (Đồi A1, Hầm chỉ huy của quân Pháp tại Điện Biên Phủ,...) hoặc những hình ảnh, tư liệu khác về chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

– HS có thể đóng vai là hướng dẫn viên du lịch, vận dụng những kiến thức trong bài học và tự tìm hiểu thêm để giới thiệu với du khách về chiến dịch Điện Biên Phủ qua sa bàn được khai thác theo đường link của Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

– GV hướng dẫn cho HS xem các bộ phim về Điện Biên Phủ.

– Giới thiệu cho HS về Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ

(https://www.dienbien.gov.vn/portal/Pages/2018-4-2/Bao-tang-chien-thang-lich-su-Dien-Bien-Phu9mcxho.aspx)

- Giới thiệu cho HS các hiện vật trưng bày có liên quan đến chiến dịch Điện Biên Phủ tại Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam (https://baotanglichsuquansu.vn/vi-vn/).
- Cho HS xem trọn bộ phim tài liệu về Điện Biên Phủ của đạo diễn Roman Karmen (https://vtc.vn/tron-bo-phim-tai-lieu-viet-nam-cua-roman-karmen-ar155500.html)

Bài 16 CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH NĂM 1975

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Kể lại được diễn biến chính của Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, có sử dụng lược đồ, tư liệu lịch sử (tranh ảnh, câu chuyện,...).
- Kể lại được một số câu chuyện về Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.
- Phát triển năng lực nhận thức lịch sử: xác định được trên lược đồ năm hướng tấn công của quân ta vào giải phóng Sài Gòn tháng 4 – 1975, đồng thời biết sưu tầm tư liệu và kể lại câu chuyện lịch sử gắn với các sự kiện lịch sử.
- Có khả năng vận dụng bài học lịch sử (vấn đề tận dụng thời cơ, sự quyết tâm theo đuổi mục đích của Đảng và quân đội ta,...) để lí giải một số vấn đề trong thực tiễn.
- Nâng cao năng lực giao tiếp và hợp tác qua làm việc nhóm, sưu tầm tư liệu phục vụ học tập.
- Trân trọng và tự hào về những chiến thắng mà cha ông đã đạt được trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.
- Có ý thức trách nhiệm bảo tồn và phát huy các giá trị của di tích lịch sử mà cha ông để lại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, lược đồ, phim tài liệu và các tư liệu khác về Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.
- Tư liệu liên quan đến các câu chuyện góp phần làm nên thắng lợi trong Chiến dịch Hồ Chí Minh.
- Phiếu học tập.

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh và một số tư liệu khác có liên quan đến Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: GV cho cả lớp nghe bài hát *Như có Bác trong ngày vui đại thắng* của nhạc sĩ Phạm Tuyên để tạo không khí cho lớp học. Sau đó, GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: *Em biết "ngày vui đại thắng" của dân tộc được đề cập đến trong bài hát là ngày nào?*

– Cách 2: Tổ chức trò chơi: GV đưa ra một số hình ảnh về Đại thắng mùa Xuân năm 1975, yêu cầu HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi: *Những hình ảnh đó có liên quan gì đến sự kiện trọng đại của dân tộc vào năm 1975?*

– Sau khi HS trả lời câu hỏi, GV dẫn dắt HS vào bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu diễn biến chính của Chiến dịch Hồ Chí Minh*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 1.** *Quân ta tiến vào Dinh Độc Lập ngày 30 – 4 – 1945*: Bức ảnh chụp Dinh Độc Lập vào trưa 30 – 4 – 1975. Các xe tăng của Quân Giải phóng sau khi húc đổ cổng dinh đã tiến vào và tập kết trong sân. Dinh Độc Lập không chỉ là chứng tích lịch sử quan trọng, chứng kiến sự sụp đổ hoàn toàn của chính quyền Sài Gòn mà còn là biểu tượng cho sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Bởi vì, đây chính là nơi lá cờ cách mạng được kéo lên, đánh dấu cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đã toàn thắng.

– **Hình 2.** *Lược đồ Chiến dịch Hồ Chí Minh* thể hiện các mũi tấn công của năm cánh Quân Giải phóng vượt các tuyến phòng thủ của chính quyền và quân đội Sài Gòn ở vòng ngoài, tiến vào giải phóng thành phố Sài Gòn từ ngày 26 – 4 đến ngày 30 – 4 – 1975.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV giới thiệu cho HS các sự kiện diễn ra trước khi Quân Giải phóng mở Chiến dịch Hồ Chí Minh, đó là các chiến dịch ở Tây Nguyên, Huế – Đà Nẵng.

– Về chiến dịch Hồ Chí Minh, GV cho HS đọc thông tin, quan sát lược đồ và chỉ được năm hướng tấn công của Quân Giải phóng vào trung tâm thành phố Sài Gòn.

+ HS đọc, khai thác thông tin trên lược đồ, xác định và chỉ được năm mũi tiến công của Quân Giải phóng vượt các tuyến phòng thủ vòng ngoài của chính quyền và quân đội Sài Gòn, tiến vào giải phóng thành phố Sài Gòn.

+ GV nhấn mạnh: Để tiến vào được trung tâm thành phố Sài Gòn, các cánh Quân Giải phóng phải vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài mà quân đội Sài Gòn đã rất ngoan cố chống trả. Với tinh thần "quyết chiến, quyết thắng", "thần tốc, táo bạo,

bất ngờ",... chiều 26 – 4 – 1975, Quân Giải phóng đã mở màn chiến dịch tiến vào giải phóng Sài Gòn – Chiến dịch Hồ Chí Minh.

– GV giải thích thêm, yêu cầu HS nhớ được ba mốc thời gian chính là: ngày 26 – 4 – 1975, mở màn Chiến dịch Hồ Chí Minh; ngày 28 – 4 – 1975, quân ta tấn công sân bay Tân Sơn Nhất; ngày 30 – 4 – 1975, chiến dịch toàn thắng.

– GV cũng có thể phát Phiếu học tập, yêu cầu HS theo dõi, điền những thông tin cơ bản vào phiếu như sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Thời gian	Sự kiện
Ngày 26 – 4 – 1975	
Ngày 28 – 4 – 1975	
Ngày 30 – 4 – 1975	

Yêu cầu cần đạt: HS biết sử dụng lược đồ, tư liệu lịch sử, khai thác nội dung trong SGK để kể lại được diễn biến chính của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Hoạt động 2 *Kể chuyện lịch sử về Chiến dịch Hồ Chí Minh*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 3.** *Phi đội Quyết thắng tại sân bay Thành Sơn (tỉnh Khánh Hoà)*: Phi đội Quyết thắng gồm sáu người, lần lượt từ trái sang phải là các phi công: Nguyễn Thành Trung, Từ Đễ, Nguyễn Văn Lục, Hán Văn Quảng, Hoàng Mai Vượng và Trần Văn On. Chiều 28 – 4, thực hiện nhiệm vụ được giao, mỗi phi công trong phi đội đã điều khiển một chiếc máy bay A-37 xuất phát từ sân bay Thành Sơn (Khánh Hoà) tiến vào ném bom sân bay Tân Sơn Nhất (Sài Gòn). Sự kiện này đã khiến quân địch vô cùng bất ngờ và càng thêm hoảng loạn, sân bay bị tê liệt. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Phi đội đã trở về căn cứ an toàn.

– **Hình 4.** *Dương Văn Minh trên đường đến Đài phát thanh Sài Gòn trưa 30 – 4 – 1975.* Trong hình, người đi đầu là Tổng thống chính quyền Sài Gòn Dương Văn Minh – người lên nắm quyền Tổng thống chính quyền Sài Gòn từ 15 giờ ngày 28 – 4 – 1975, sau khi Trần Văn Hương từ chức; đi bên tay trái của Dương Văn Minh là luật sư Vũ Văn Mẫu – Thủ tướng chính quyền Sài Gòn; đi sau cùng là hai sĩ quan Quân Giải phóng. Mọi người đang trên đường đến Đài phát thanh Sài Gòn để Dương Văn Minh đọc lời tuyên bố đầu hàng. Hình ảnh này là minh chứng lịch sử,

ghi lại những thời khắc cuối cùng của chính quyền Sài Gòn, đánh dấu chính quyền Sài Gòn hoàn toàn sụp đổ, miền Nam được giải phóng, đất nước được thống nhất.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

- Cách 1: GV giao nhiệm vụ cho các nhóm HS chuẩn bị từ buổi học trước, đến giờ học này các nhóm sẽ cùng thảo luận lần cuối và thống nhất nội dung câu chuyện về sự kiện, nhân vật lịch sử trong Chiến dịch Hồ Chí Minh bằng những hình thức khác nhau (sân khấu hoá, tường thuật hoặc thuyết trình, kết hợp sử sụng tranh ảnh,…).
- Cách 2: GV cho HS đọc thông tin về các câu chuyện trong SGK, yêu cầu HS trả lời câu hỏi và thực hiện các yêu cầu:

  + Câu chuyện đó nói về sự kiện hoặc nhân vật lịch sử nào?

  + Câu chuyện hoặc nhân vật đó có liên quan gì đến thắng lợi của Chiến dịch Hồ Chí Minh.

  + Kể lại nội dung câu chuyện.

  + Nêu suy nghĩ của em về các nhân vật hoặc sự kiện lịch sử được giới thiệu.

Lưu ý:

- Với câu chuyện về Phi đội Quyết thắng tấn công sân bay Tân Sơn Nhất, GV cần nhấn mạnh đến sự mưu trí, sáng tạo trong cách học chuyển loại lái máy bay, tinh thần dũng cảm của các phi công khi lái máy bay A-37 của địch tấn công vào chính sân bay Tân Sơn Nhất của chính quyền Sài Gòn. GV nhấn mạnh: Trận đánh sân bay Tân Sơn Nhất của Phi đội Quyết Thắng là một trong những dấu ấn không quên của Không quân Việt Nam. Trận đánh không chỉ có ý nghĩa trong hiệp đồng tác chiến của Quân đội Nhân dân Việt Nam mà còn khẳng định sự mưu trí, sáng tạo, dũng cảm của lực lượng không quân cách mạng trong những ngày quyết định thắng lợi của Chiến dịch Hồ Chí Minh, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.
- Với câu chuyện Dương Văn Minh trên đường đến Đài phát thanh Sài Gòn trưa 30 – 4 – 1975, GV cần giúp HS hiểu rõ: trong giờ phút cuối cùng, chính quyền Sài Gòn không còn con đường nào khác buộc phải đầu hàng không điều kiện, đánh dấu thắng lợi hoàn toàn của Chiến dịch Hồ Chí Minh.

  Về sự kiện Dương văn Minh bị dẫn giải đến Đài phát thanh Sài Gòn để đọc lời tuyên bố đầu hàng, GV có thể giải thích cho HS rõ hơn: Do quân ta tiến công nhanh và đông áp đảo từ mọi hướng, khiến cho các lực lượng của chính quyền và quân đội Sài Gòn vô cùng hoảng sợ, bỏ chạy nên không thể kết nối được liên lạc giữa Đài phát thanh Sài Gòn và Dinh Độc Lập. Vì vậy, Quân Giải phóng buộc phải dẫn giải Dương Văn Minh đến Đài phát thanh để đọc lời tuyên bố đầu hàng, đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của chính quyền Sài Gòn.
- GV cho HS viết cảm nghĩ về các câu chuyện có liên quan đến ngày 30 – 4 – 1975.

Yêu cầu cần đạt: HS kể lại được một câu chuyện lịch sử về Chiến dịch Hồ Chí Minh.

3. Luyện tập

Câu 1. Dựa vào kiến thức đã học, HS điền vào trục thời gian các sự kiện:

– 26 – 4 – 1975: Mở màn Chiến dịch Hồ Chí Minh;

– 28 – 4 – 1975: Tấn công sân bay Tân Sơn Nhất;

– 30 – 4 – 1975: Chính quyền Sài Gòn sụp đổ, Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

Câu 2. HS viết khoảng 5 dòng nêu cảm nhận của mình thể hiện lòng biết ơn, khâm phục các thế hệ cha ông đã anh dũng, sáng tạo trong chiến đấu vì nền độc lập, thống nhất của Tổ quốc.

4. Vận dụng

– GV định hướng cho HS tự sưu tầm thêm tranh ảnh, tư liệu lịch sử liên quan đến Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 và chia sẻ với các bạn.

– HS có thể đóng vai là hướng dẫn viên du lịch giới thiệu về một di tích lịch sử liên quan đến Chiến dịch Hồ Chí Minh.

V THÔNG TIN THAM KHẢO

1. GV tham khảo thêm các tư liệu trên các website như:

– Ngày 30 – 4 – 1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử toàn thắng (https://www.qdnd.vn/45-mua-xuan-toan-thang/ngay-30-4-1975-chien-dich-ho-chi-minh-lich-su-toan-thang-616650).

– Tranh ảnh tư liệu trong Bảo tàng Hồ Chí Minh (xem trên website).

2. Về thời khắc cuối cùng của chính quyền Sài Gòn: Tổng thống Dương Văn Minh đầu hàng

Sáng 30 – 4 – 1975, sau khi nhận nhiệm vụ tiến công nhanh chóng vào nội đô Sài Gòn, với mục tiêu là đánh chiếm Dinh Độc Lập, Đài phát thanh và Bộ tư lệnh Hải quân của địch. Trong suy nghĩ của chúng tôi là quyết tâm hành quân thần tốc, sớm có mặt tại Dinh, đánh chiếm được mục tiêu là thành công.

11 giờ 30 phút ngày 30 – 4 – 1975, chiếc xe Giép của Trung đoàn phó Phạm Xuân Thệ vọt theo xe tăng của Đại đội 4, Lữ đoàn Thiết giáp 203 do Đại đội trưởng Bùi Quang Thận chỉ huy, tiến vào trước cửa Dinh Độc Lập. Trong lúc Đại đội trưởng Bùi Quang Thận lên kéo cờ Giải phóng trên nóc Dinh Độc Lập, chúng tôi xông lên gác, tiến vào phòng họp, nơi Tổng thống Dương Văn Minh và nội các có mặt đầy đủ. Trước đó, đơn vị chúng tôi xây dựng phương án tác chiến, bảo vệ mục tiêu là chính, chưa hình dung khi mình tiến vào lại có Tổng thống Dương Văn Minh và nội các chờ sẵn, đầu hàng nên khá bất ngờ.

Trong bối cảnh "dầu sôi lửa bỏng", trước tình huống phát sinh ngoài dự kiến, các đồng chí có mặt kịp thời ứng biến, giải quyết rất nhanh và cực kì sáng suốt là bắt sống, buộc ông Dương Văn Minh và nội các đầu hàng vô điều kiện Quân Giải phóng ngay tại Dinh Độc Lập. Sau đó, chúng tôi áp giải ông Dương Văn Minh, Thủ tướng Vũ Văn Mẫu đến Đài phát thanh tuyên bố đầu hàng trên hệ thống phát thanh cả nước, mục đích để những nơi chưa được giải phóng thì đồng bào, chiến sĩ, người dân cùng biết để không còn phải đổ xương máu vô nghĩa nữa".

Do Quân Giải phóng tiến vào thành phố rất nhanh và đông áp đảo từ mọi ngả khiến cho các lực lượng của chính quyền Sài Gòn hoang mang, bỏ chạy. Khi Quân Giải phóng điện ra Đài phát thanh thì không nối được liên lạc, vì vậy buộc phải áp giải ông Dương Văn Minh và ông Vũ Văn Mẫu ra Đài phát thanh để đọc lời tuyên bố đầu hàng.

(Theo *Hồi ức của cựu chiến binh bắt giữ Tổng thống Dương Văn Minh và nội các*, nguồn: https: //congan.com.vn/tin-chinh/hoi-uc-cua-cuu-chien-binh-bat-giu-tong-thong-duong-van-minh-va-noi-cac_111287.html)

Bài 17 ĐẤT NƯỚC ĐỔI MỚI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Mô tả được một số hiện vật của thời bao cấp và thời kì Đổi mới ở Việt Nam trên cơ sở tư liệu (tranh ảnh, hiện vật,...) sưu tầm được.
- Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về thời bao cấp nước ta.
- Nêu được một số thành tựu về kinh tế – xã hội của đất nước trong thời kì Đổi mới qua các tư liệu lịch sử (tranh ảnh, câu chuyện,...).
- Phát triển năng lực nhận thức lịch sử thông qua sưu tầm tư liệu phù hợp theo yêu cầu và năng lực tư duy lịch sử, biết đánh giá các sự kiện lịch sử, so sánh tình hình đất nước trước và sau thời kì Đổi mới.
- Có khả năng vận dụng kiến thức lịch sử (vấn đề tận dụng thời cơ, sự quyết tâm theo đuổi mục đích, sự mạnh dạn sáng tạo, dám nghĩ, dám làm trong công cuộc Đổi mới) để giải quyết các vấn đề thực tiễn hiện nay.
- Nâng cao năng lực giao tiếp và hợp tác qua làm việc nhóm, sưu tầm tư liệu phục vụ học tập.

- Có ý thức trân trọng, tự hào về những thành tựu của công cuộc Đổi mới.
- Bước đầu biết xác định trách nhiệm để góp phần vào công cuộc Đổi mới trong những lĩnh vực cụ thể.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, phim tài liệu, hiện vật lịch sử trước và sau Đổi mới.
- Tư liệu liên quan đến các câu chuyện về thời kì bao cấp và thời kì Đổi mới.

2. Học sinh

- SGK.
- Một số tranh, ảnh, tư liệu, hiện vật có liên quan đến thời kì bao cấp và thời kì Đổi mới.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

- Cách 1: GV cho HS quan sát hình 1, hình 2 và chia sẻ hiểu biết của bản thân thông qua hai hình ảnh này. (Gợi ý: Hàng hoá ở hình nào nhiều hơn, phong phú hơn? Cách mua hàng: tự chọn hàng hoá hay xếp hàng chờ được mua hàng hoá? Cách ăn mặc của người bán hàng, người mua hàng (hình 1), có cần người bán hàng đứng như hình 2 không? Vì sao?...).

  HS chia sẻ theo ý hiểu của mình, GV giúp HS phân biệt được sự khác nhau giữa hình 1 và hình 2, sau đó dẫn dắt vào bài mới. Vì sao có sự khác nhau đó, bài học hôm nay sẽ giúp các em hiểu được lí do đất nước tiến hành công cuộc Đổi mới.

- Cách 2: GV có thể giới thiệu bằng lời và cho HS nghe bài hát: "Ông bà anh" của nhạc sĩ Lê Thiện Hiếu (tham khảo theo link: https://www.chords.vip/vi/song/ong-ba-anh/VRPyCuxj.html). Sau đó đặt câu hỏi: *Thông qua bài hát, hãy cho biết thời kì trước ông, bà, bố, mẹ các em có cuộc sống như thế nào? Thời kì đó có gì khác với ngày nay?*

Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về đất nước trước thời kì Đổi mới*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

- **Hình 3.** *Sổ mua lương thực*: dựa vào nội dung SGK để giải thích cho HS, nhấn mạnh: thời bao cấp, sổ mua lương thực là cuốn sổ rất quan trọng đối với mỗi gia đình.

– **Hình 4.** *Một mẫu tem mua thực phẩm thời bao cấp*: Thời bao cấp, để đảm bảo nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho cán bộ, công nhân viên, ngoài việc cấp sổ gạo, Nhà nước còn cấp phát các loại tem, phiếu khác nhau. Trong hình là một mẫu tem dùng để mua thực phẩm (thịt). Trên tem ghi rõ khối lượng thịt được mua hằng tháng. Ngoài tem mua thịt còn có các loại tem khác như: tem mua đường, sữa và cả tem mua chất đốt,...

– **Hình 5.** *Một số vật dụng thời bao cấp:*

+ Đèn đốt bằng dầu còn gọi là đèn bão (vì ra gió to như bão vẫn không bị tắt).

+ Ti vi màn hình đen trắng (gia đình có điều kiện kinh tế khá mới mua được).

+ Quạt con cóc (quạt có hình dáng nhỏ gọn, giống như con cóc): Quạt này do Việt Nam sản xuất, rất bền, chạy được lâu mà máy không bị nóng,... được dùng phổ biến trong các hộ gia đình thời bao cấp.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– Cách 1: GV dựa vào nội dung trong SGK giải thích cho HS rõ hơn thời bao cấp là thời kì nào? Thời kì đó có gì khác so với ngày nay (hình thức mua bán hàng hoá thế nào, có thuận lợi hay không?). Sản phẩm hàng hoá ra sao (nhiều hay khan hiếm)?...

– Cách 2: GV giao nhiệm vụ từ trước cho HS, sân khấu hoá hoặc tìm các hiện vật của thời kì bao cấp, trình chiếu, so sánh để thấy được hiện vật thời bao cấp có gì khác so với các hiện vật ngày nay có cùng mục đích sử dụng.

Gợi ý: Sân khấu hoá đóng vai các hiện vật thời bao cấp, nói lên nguồn gốc xuất xứ của hiện vật, cách đến tay người tiêu dùng (phân phối), công dụng,... và hiện nay các đồ vật đó như thế nào,...

– Cách 3: Cho HS xem một số trích đoạn phim ngắn về thời bao cấp, sau đó nêu nhận xét. GV cũng có thể giới thiệu cuốn sách "Thương nhớ thời bao cấp" (2018) của các tác giả Hữu Khoa, Nguyễn Thành Phong, yêu cầu HS xem phim, đọc sách,... và trả lời câu hỏi, thực hiện được yêu cầu của GV theo mục tiêu bài học.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được một số hiện vật của thời bao cấp ở Việt Nam trên cơ sở tư liệu (tranh ảnh, hiện vật,...) được giới thiệu trong SGK và sưu tầm được.

Hoạt động 2 *Kể chuyện về thời bao cấp ở Việt Nam*

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, mỗi nhóm chuẩn bị nội dung để kể một câu chuyện về thời bao cấp theo chủ đề mà GV gợi ý và tư liệu sưu tầm được. Ví dụ các chủ đề: Xem truyền hình thời bao cấp, Sổ gạo thời bao cấp, Tem phiếu thời

bao cấp, Xếp hàng mua lương thực hoặc thực phẩm thời bao cấp, Trường học thời bao cấp, Câu chuyện cảm động thời bao cấp,...

+ Để thực hiện được hoạt động này, trên cơ sở câu chuyện về thời bao cấp được giới thiệu trong SGK, GV cần sưu tầm thêm một số câu chuyện với tranh ảnh, hiện vật kèm theo,... (tuỳ vào điều kiện, tình hình thực tế có thể yêu cầu HS sưu tầm thêm một số câu chuyện với hình ảnh, hiện vật từ trước) gắn với các chủ đề cụ thể.
+ Đại diện các nhóm HS sẽ kể lại câu chuyện mà nhóm đã chuẩn bị để giới thiệu, các nhóm khác lắng nghe.
+ Cuối cùng, GV kể cho HS nghe một câu chuyện về thời bao cấp và nhấn mạnh thông điệp thông qua câu chuyện đó cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS biết sưu tầm và dựa vào tư liệu sưu tầm để kể lại được, biết được một số câu chuyện về thời bao cấp ở nước ta.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu đất nước thời kì Đổi mới*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 6.** *Gạo của Việt Nam được đưa xuống tàu để xuất khẩu tại cảng Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh)*: Hình ảnh là minh chứng cho một thành tựu nổi bật của thời kì Đổi mới. Từ một nước thiếu lương thực, nhờ thực hiện công cuộc Đổi mới, Việt Nam không những sản xuất đủ lương thực cung ứng cho nhu cầu trong nước mà đã trở thành một trong ba nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới (cùng với Ấn Độ và Thái Lan). Gạo ST25 của Việt Nam được đánh giá là một trong những loại gạo ngon nhất thế giới.

– **Hình 7.** *Dây chuyền sản xuất ô tô tại một nhà máy ở Việt Nam*: Trong công cuộc Đổi mới, thực hiện đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, ngành sản xuất ô tô của Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc, từ chỗ nhập khẩu ô tô nguyên chiếc, dần dần các nhà máy sản xuất ô tô tại Việt Nam đã tự thực hiện một số công đoạn trong quy trình sản xuất, cũng như lắp ráp xe ô tô. Một số thương hiệu ô tô của Việt Nam đã được xuất khẩu ra thị trường thế giới,... Hình ảnh trong SGK là dây chuyền sản xuất xe ô tô tại nhà máy của Công ty ô tô Vinfast.

– **Hình 8.** *Một góc Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay*: Ảnh chụp một góc thành phố với những toà nhà hiện đại và những cây cầu bắc qua sông Sài Gòn,... chứng tỏ bước phát triển vượt bậc của Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng cũng như cả nước hiện nay.

– **Hình 9.** *Một sản phẩm máy vi tính do Việt Nam sản xuất*: Hiện nay, bằng sự chuyển giao công nghệ, nhiều loại máy tính đã được Việt Nam sản xuất như: máy tính FPT, máy tính CMS, máy tính Wiscom,... Trong hình là máy tính do tập đoàn FPT của Việt Nam sản xuất.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV đặt câu hỏi: *Đất nước bước vào thời kì Đổi mới từ khi nào? Thời kì Đổi mới có điểm gì khác với thời kì bao cấp trước đó*? (Gợi ý: Dựa vào nội dung trong SGK, GV giúp HS tìm hiểu và nhận thức được một số nét khác biệt cơ bản của thời kì Đổi mới so với thời bao cấp trước đó).

– GV yêu cầu HS nêu một số ví dụ là thành tựu cụ thể về kinh tế, xã hội,... của đất nước thời kì Đổi mới và chốt kiến thức cho HS: hàng hoá dồi dào, kinh tế phát triển, trở thành nước có sản lượng gạo xuất khẩu hàng đầu thế giới; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; mở rộng quan hệ với nhiều nước trên thế giới,...

– Dựa vào tư liệu sưu tầm (tranh ảnh, tư liệu khác) về một hiện vật, một công trình cụ thể của thời kì Đổi mới, GV hướng dẫn HS mô tả về hiện vật hoặc công trình đó, thông qua đó khắc hoạ về một số thành tựu cụ thể của công cuộc Đổi mới.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nêu được một số thành tựu tiêu biểu của thời kì Đổi mới ở Việt Nam.

– Dựa vào hình ảnh, nội dung trong SGK và tư liệu sưu tầm, HS mô tả được một hiện vật hoặc công trình của thời kì Đổi mới ở Việt Nam.

3. Luyện tập

Câu 1. Dựa vào kiến thức đã học, GV hướng dẫn HS thống kê một số thành tựu về kinh tế, văn hoá, xã hội thời kì Đổi mới.

Gợi ý: GV đặt các câu hỏi gợi mở để HS nhớ được các thành tựu trong bài: Kinh tế nông nghiệp như thế nào? Hàng hoá ra sao? Đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân như thế nào (phong tục tập quán, lễ hội có được khuyến khích hay không; các công trình văn hoá, các di sản văn hoá được bảo vệ như thế nào? Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với những quốc gia nào trên thế giới (mà HS biết),...

Câu 2. *Gợi ý:* GV có thể phân công hai nhóm HS chuẩn bị từ trước hai góc triển lãm nhỏ về những hiện vật hoặc tranh ảnh mà các nhóm sưu tầm về hai thời kì: bao cấp và Đổi mới và giới thiệu với khách tham quan (thầy, cô giáo và các bạn) về các hiện vật đó.

4. Vận dụng

– HS viết một đoạn văn thể hiện suy nghĩ của mình về một thành tựu đất nước thời kì Đổi mới (khen, chê,...).

– GV chốt ý khẳng định: Đường lối đổi mới là đúng đắn, phù hợp, thành tựu đạt được trong thời kì Đổi mới là hết sức to lớn.

– HS có thể kể tên các món ăn, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình em có từ thời bao cấp và nêu lên những giá trị của nó (giá trị tinh thần).

III THÔNG TIN THAM KHẢO

1. GV tham khảo thêm tài liệu trong cuốn sách "Thương nhớ thời bao cấp" của các tác giả Hữu Khoa, Thành Phong (2018) để có thêm tư liệu sử dụng trong quá trình dạy học.

2. Tìm hiểu thêm về thời bao cấp thông qua một số nhà hàng, quán ăn, quán cà phê,... được tổ chức theo phong cách thời bao cấp hoặc các khu trưng bày kỉ vật thời bao cấp, các cửa hàng bán đồ vật của thời bao cấp ở địa phương của HS hoặc địa phương khác mà HS biết,...

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 4 CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG

Bài 18 NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Xác định được vị trí địa lí của Trung Quốc trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Nêu được một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của Trung Quốc.

– Sưu tầm được một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,…), tìm hiểu và mô tả được một số công trình tiêu biểu của Trung Quốc: Vạn Lý Trường Thành và Cố cung Bắc Kinh,…

– Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về Vạn Lý Trường Thành, kiến trúc sư Nguyễn An và Cố cung Bắc Kinh,…

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc xác định vị trí địa lí của Trung Quốc trên bản đồ hoặc lược đồ, nêu một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của Trung Quốc.

+ Năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc khai thác lược đồ, thông tin để so sánh về đặc điểm tự nhiên của miền Đông và miền Tây Trung Quốc.

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc sưu tầm và sử dụng tư liệu, tranh ảnh, câu chuyện lịch sử để mô tả, giới thiệu về một công trình tiêu biểu của Trung Quốc, về kiến trúc sư Nguyễn An.

+ Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo từ các hoạt động trong quá trình học tập.

– Có ý thức tôn trọng những giá trị văn hoá của Trung Quốc, tự hào về những đóng góp của người Việt Nam với công trình mang tính biểu tượng của Trung Quốc (Cố cung Bắc Kinh).

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Bản đồ Trung Quốc trong châu Á.

– Bản đồ tự nhiên Trung Quốc.

– Một số hình ảnh, video về tự nhiên và dân cư Trung Quốc.

– Một số tranh ảnh, tư liệu về Vạn Lý Trường Thành và Cố cung Bắc Kinh.

– Một số câu chuyện lịch sử liên quan đến bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

– Phiếu học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, câu chuyện,... sưu tầm được liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS quan sát hình 1 và thực hiện nhiệm vụ:

+ Cho biết đây là con vật đặc trưng của đất nước nào?

+ Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về đất nước đó.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi 2 – 3 HS lên trả lời, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung thêm thông tin (nếu có).

– GV nhận xét câu trả lời của HS và sử dụng câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài mới.

– GV có thể giải thích thêm cho HS: Gấu trúc là động vật quý hiếm, chỉ có ở Trung Quốc, đây được xem là bảo vật quốc gia của đất nước này.

– Ngoài ra, GV có thể đưa ra câu hỏi để gợi mở, kích thích sự tò mò của HS và dẫn dắt vào bài học: *Việt Nam có những nước láng giềng nào? Quốc gia nào tiếp giáp với nước ta ở phía bắc?...*

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí*

– Trước khi vào nội dung vị trí địa lí của Trung Quốc, GV sử dụng phương pháp đàm thoại, giảng giải cho HS: Trung Quốc có tên đầy đủ là Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

– Để dạy học nội dung này, GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 2, xác định vị trí địa lí của Trung Quốc trên bản đồ.

– HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin và bản đồ để thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi 2 – 3 HS lên xác định vị trí địa lí của Trung Quốc trên bản đồ, các HS khác quan sát và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, chuẩn kĩ năng khai thác bản đồ cho HS và chuẩn kiến thức:

+ Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa có diện tích khoảng 9,6 triệu km^2, rộng thứ tư trên thế giới (sau Liên bang Nga, Ca-na-đa và Hoa Kỳ).

+ Phía đông và đông nam phần đất liền Trung Quốc giáp một số biển của Thái Bình Dương (biển Hoàng Hải, biển Hoa Đông, Biển Đông).

+ Phía bắc, tây, nam có đường biên giới tiếp giáp với nhiều nước khác (Triều Tiên, Liên bang Nga, Mông Cổ, Ca-dắc-xtan, Cư-rơ-gư-xtan, Tát-gi-ki-xtan, Áp-ga-ni-xtan, Pa-ki-xtan, Ấn Độ, Nê-pan, Bu-tan, Mi-an-ma, Lào, Việt Nam).

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về đặc điểm tự nhiên*

– Để tìm hiểu về đặc điểm tự nhiên của Trung Quốc, GV yêu cầu HS quan sát hình 3, sử dụng phương pháp thuyết trình để HS biết Trung Quốc có điều kiện tự nhiên rất đa dạng và có sự khác nhau giữa miền Đông và miền Tây. Hai miền này có ranh giới là kinh tuyến 105°Đ. GV yêu cầu HS xác định kinh tuyến 105°Đ trên bản đồ, từ đó xác định được miền Đông và miền Tây của Trung Quốc.

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin và hình 3, tổ chức lớp thành 2 nhóm (hoặc 4 – 6 nhóm) để tìm hiểu về đặc điểm tự nhiên của miền Đông và miền Tây, hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA TRUNG QUỐC

Điều kiện tự nhiên Trung Quốc rất đa dạng, có sự khác biệt giữa miền Đông và miền Tây.

Đặc điểm	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình		
Khí hậu		
Sông		

– GV có thể phân công nhiệm vụ đồng việc (các nhóm cùng làm việc để hoàn thành phiếu học tập) hoặc khác việc (mỗi nhóm tìm hiểu 1 miền, sau khi các nhóm trình bày kết quả và GV chuẩn kiến thức, HS có thể tự hoàn thành phiếu học tập).

– Các nhóm làm việc để thực hiện nhiệm vụ.

– Sau thời gian làm việc, GV gọi đại diện các nhóm lên trình bày kết quả, các HS khác lắng nghe và bổ sung (nếu có).

– Trong quá trình các nhóm làm việc, GV theo dõi và đưa ra các câu hỏi gợi mở. Sau khi các nhóm trình bày kết quả, GV có thể đưa thêm nhiệm vụ, yêu cầu HS kể tên

và xác định trên bản đồ một số dạng địa hình chính, một số sông lớn của miền tương ứng.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Gợi ý hoàn thiện nội dung phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA TRUNG QUỐC

Điều kiện tự nhiên Trung Quốc rất đa dạng, có sự khác biệt giữa miền Đông và miền Tây.

Đặc điểm	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình	Chủ yếu là núi thấp và nhiều đồng bằng châu thổ rộng lớn.	Gồm các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
Khí hậu	Thay đổi theo chiều bắc – nam, từ ôn đới sang cận nhiệt.	Khí hậu khắc nghiệt, mưa ít nên hình thành những vùng hoang mạc và bán hoang mạc
Đất	Hai loại chính là đất phe-ra-lít và đất phù sa.	Đất đai cằn cỗi.
Sông	Có nhiều sông lớn cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất nhưng cũng thường gây ra lũ lụt cho vùng đồng bằng.	Là nơi bắt nguồn của nhiều con sông chảy vào Đông Nam Á và miền Đông Trung Quốc.

– Để bài học thêm sinh động, GV có thể cho HS xem một số hình ảnh, video về các dạng địa hình, sông, cảnh quan thiên nhiên ở Trung Quốc (nên tương ứng với từng miền).

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về đặc điểm dân cư*

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục và nêu một số đặc điểm dân cư của Trung Quốc.

– HS làm việc theo cặp đôi, thảo luận và đưa ra kết quả.

– GV có thể đặt ra một số câu hỏi gợi mở cho HS: *Số dân Trung Quốc năm 2024 là bao nhiêu? Trung Quốc có thành phần dân tộc như thế nào? Mật độ dân số là bao nhiêu? Dân cư phân bố như thế nào?...*

– Sau thời gian làm việc, GV gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét phần làm việc và trình bày của HS, sau đó chuẩn kiến thức:

+ Trung Quốc có số dân hơn 1,4 tỉ người (năm 2024), là một trong những nước đông dân nhất thế giới.
+ Trung Quốc có 56 dân tộc, trong đó hơn 90% là dân tộc Hán.
+ Dân cư Trung Quốc phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở miền Đông và thưa thớt ở miền Tây.

Hoạt động 4 *Tìm hiểu về một số công trình tiêu biểu của Trung Quốc*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 4.** *Tượng binh sĩ bằng đất nung trong lăng mộ Tần Thuỷ Hoàng*: Đây là những bức tượng binh sĩ bằng đất nung trong hàng nghìn bức tượng được tìm thấy ở lăng Ly Sơn, thuộc tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc). Các bức tượng có nhiều tư thế khác nhau (đứng, quỳ,…), khuôn mặt mỗi bức tượng đều khác nhau về cử chỉ và nét mặt, một số còn có màu sắc khác biệt nhưng sống động như người thật. Di sản văn hoá lăng mộ Tần Thuỷ Hoàng được coi là một trong những phát hiện khảo cổ vĩ đại nhất thế giới và được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới năm 1987.

– **Hình 5.** *Một đoạn Vạn Lý Trường Thành*: Đây là hình ảnh một đoạn của Vạn Lý Trường Thành – công trình tiêu biểu của Trung Quốc được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới năm 1987 (tham khảo thêm thông tin trong phần IV. *Thông tin tham khảo*).

– **Hình 6.** *Cố cung Bắc Kinh*: Công trình này được coi là quần thể kiến trúc lớn nhất và đẹp nhất Trung Quốc, được ghi danh là Di sản thế giới năm 1987.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát các hình 5, 6, thảo luận nhóm để thực hiện nhiệm vụ: *Kể tên và mô tả một công trình tiêu biểu của Trung Quốc? Kể câu chuyện liên quan đến công trình đó.*

Ví dụ:

+ Mô tả về Vạn Lý Trường Thành, GV hướng dẫn HS quan sát hình 6, đọc đoạn thông tin về Vạn Lý Trường Thành, thảo luận nhóm theo câu hỏi gợi ý: *Vạn Lý Trường Thành được xây dựng vào thời gian nào? Nhằm mục đích gì? Nét đặc sắc của công trình này là gì? Kể lại câu chuyện liên quan đến công trình. Qua câu chuyện, em có nhận xét gì về việc xây dựng Vạn Lý Trường Thành?*
+ Mô tả Cố cung Bắc Kinh: GV yêu cầu HS quan sát hình 5, đọc thông tin về Cố cung Bắc Kinh để thảo luận theo một số câu hỏi: *Công trình được xây dựng vào triều đại nào? Đặc điểm của công trình là gì?,…).* GV có thể giao nhiệm vụ cho HS

sưu tầm trước câu chuyện liên quan đến Cố cung Bắc Kinh để phần trình bày thêm sinh động.

+ HS cũng có thể mô tả về một công trình tiêu biểu khác trên cơ sở định hướng của GV dựa vào tư liệu các em sưu tầm được.

+ GV gọi đại diện một số nhóm báo cáo kết quả thảo luận và kể chuyện trước lớp (kết hợp với sử dụng tranh ảnh mà các em sưu tầm được thì càng tốt). Các HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung cho phần trình bày của bạn.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS; có thể cung cấp thêm một số tranh ảnh để HS thấy sự vĩ đại của Vạn Lý Trường Thành, Cố cung Bắc Kinh,... GV có thể mở rộng, cung cấp thêm thông tin về Nguyễn An – một người Việt có đóng góp quan trọng trong việc xây dựng, tu sửa Cố cung Bắc Kinh để HS biết thêm.

Yêu cầu cần đạt: HS kể được tên một số công trình tiêu biểu của Trung Quốc và mô tả một công trình ấn tượng.

3. Luyện tập

Câu 1.

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: *So sánh đặc điểm địa hình và khí hậu của miền Đông với miền Tây Trung Quốc bằng cách hoàn thành bảng theo gợi ý sau vào vở.*

Đặc điểm	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình		
Khí hậu		

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để hoàn thành bảng.

– GV gọi đại diện 1 – 2 HS lên trình bày kết quả, các HS theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

Đặc điểm	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình	Chủ yếu là núi thấp và nhiều đồng bằng châu thổ rộng lớn.	Gồm các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
Khí hậu	Thay đổi theo chiều bắc – nam, từ ôn đới sang cận nhiệt.	Khí hậu khắc nghiệt, mưa ít.

Câu 2. Tổ chức cho HS giới thiệu một công trình kiến trúc tiêu biểu của Trung Quốc theo gợi ý trong SGK, kết hợp với sử dụng tranh ảnh hoặc video (nếu có).

4. Vận dụng

Hướng dẫn HS tìm hiểu một số công trình nổi tiếng khác của Trung Quốc qua sách, báo hoặc internet.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Xây dựng Vạn Lý Trường Thành

Dưới triều đại của mình, Hoàng đế Tần Thuỷ Hoàng cho nối các bức tường thành từ thời Xuân Thu – Chiến Quốc nằm rải rác lại với nhau, tạo bức tường thành để chống giặc Hung Nô từ bên ngoài tấn công vào Trung Quốc. Trải qua nhiều triều đại khác nhau, tường thành được tiếp tục xây dựng và có được Vạn Lý Trường Thành như ngày nay.

Để xây dựng công trình này, ước tính có đến hàng trăm nghìn người đã bỏ mạng, đặc biệt là dưới thời Tần. Dân phu phải làm việc trong điều kiện khắc nghiệt, ăn uống kham khổ nên không hi vọng có ngày trở về.

2. Cố cung Bắc Kinh

Cố cung Bắc Kinh có 9 999 gian phòng. Đây là một trong những công trình kiến trúc cổ xưa nổi tiếng nhất Trung Quốc. Trong hơn 5 thế kỉ, Cố cung là nơi ở của các hoàng đế, hoàng gia nhà Minh và nhà Thanh. Vị vua cuối cùng trong lịch sử phong kiến Trung Hoa sống ở đây là Phổ Nghi và đã thoái vị vào năm 1912. Tính đến thời điểm hiện nay, Cố cung vẫn là cung điện bằng gỗ lớn nhất thế giới. Bên trong có một bảo tàng trưng bày hơn 1,7 triệu cổ vật thuộc các triều đại phong kiến Trung Quốc.

Bài 19 NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Xác định được vị trí địa lí của nước Lào trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Nêu được một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của nước Lào.
- Sưu tầm được một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,…), tìm hiểu và mô tả được một số công trình tiêu biểu của Lào: Thạt Luổng, Cánh đồng Chum, Cố đô Luông Pha-băng.
- Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc xác định vị trí địa lí của Lào trên bản đồ hoặc lược đồ, nêu một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của Lào.
+ Năng lực tìm hiểu lịch sử khi sưu tầm tư liệu và sử dụng tư liệu, tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,… mô tả, giới thiệu về một số công trình tiêu biểu của Lào.
+ Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo từ các hoạt động trong quá trình học tập.
+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử khi đánh giá được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Lào.

– Biết trân trọng những giá trị văn hoá của Lào.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực.
– Bản đồ hành chính châu Á (nếu có).
– Bản đồ tự nhiên Lào.
– Hình ảnh, video về tự nhiên và dân cư của Lào.
– Tranh ảnh, tư liệu về một số công trình tiêu biểu của Lào: Thạt Luổng, Cánh đồng Chum, Cố đô Luông Pha-băng.
– Một số câu chuyện lịch sử, tư liệu liên quan đến bài học.
– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.
– Tranh ảnh, tư liệu và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS đọc bốn câu thơ của Bác Hồ viết về tình hữu nghị giữa hai nước Việt Nam và Lào, sau đó chia sẻ những điều HS biết về đất nước Lào.
– HS làm việc cá nhân. Sau đó, GV gọi 2 – 3 HS trình bày, các HS khác lắng nghe và bổ sung (nếu có). GV sử dụng những điều HS chia sẻ để dẫn dắt vào bài học.
– Ngoài ra, GV có thể tổ chức hoạt động Khởi động khác. Gợi ý: GV yêu cầu HS nêu 1 điều đã biết và 2 điều muốn biết về đất nước Lào. Hoặc GV cho HS xem 1 số hình

ảnh/video về tự nhiên, các công trình kiến trúc ở Lào, sau đó đặt câu hỏi gợi mở và dẫn dắt vào bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí*

- GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 1, xác định vị trí địa lí của Lào trên lược đồ.
- HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin và bản đồ để thực hiện nhiệm vụ.
- GV có thể yêu cầu HS quan sát bản đồ hành chính châu Á (nếu có) hoặc hình 2 (trang 77 SGK) để HS có thể thấy được vị trí địa lí của Lào trong châu Á: Lào thuộc khu vực Đông Nam Á.
- GV gọi 2 – 3 HS lên xác định vị trí địa lí của Lào trên bản đồ, các HS khác quan sát và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét, chuẩn kĩ năng khai thác bản đồ cho HS và chuẩn kiến thức:
  + Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào tiếp giáp với các quốc gia: Trung Quốc và Mi-an-ma ở phía bắc, Thái Lan ở phía tây, Cam-pu-chia ở phía nam và Việt Nam ở phía đông.
  + Lào là quốc gia không giáp biển (Đây cũng là quốc gia duy nhất thuộc khu vực Đông Nam Á không giáp biển).

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về đặc điểm tự nhiên và dân cư*

- Để tìm hiểu về đặc điểm tự nhiên của Lào, GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 1, nêu một số đặc điểm tự nhiên của Lào.
- HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.
- GV hướng dẫn HS khai thác bản đồ, quan sát thang phân tầng độ cao để rút ra được nhận xét: địa hình của Lào có độ cao chủ yếu trên 500 m, dạng địa hình chính là núi và cao nguyên.
- GV có thể gợi ý cho HS tìm hiểu theo trình tự: địa hình, khí hậu, sông, khoáng sản của Lào.
- GV gọi đại diện 1 – 2 HS lên trình bày kết quả làm việc. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét phần làm việc của HS và chuẩn kiến thức:
  + Địa hình của Lào chủ yếu là núi và cao nguyên.
  + Lào có khí hậu nhiệt đới gió mùa.

+ Sông lớn nhất chảy qua đất nước này là sông Mê Công.

+ Lào có nhiều loại khoáng sản, nổi bật là vàng, đồng, bạc, đá vôi,…

– GV yêu cầu HS xác định trên bản đồ một số dãy núi, cao nguyên và sông lớn ở Lào. Sau đó, GV chuẩn kĩ năng, kiến thức cho HS.

– Để tìm hiểu về dân cư của Lào, GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin và nêu một số đặc điểm dân cư của đất nước này.

– Sau thời gian làm việc, GV gọi 1 – 2 HS lên trình bày kết quả, các HS khác bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Lào có số dân khoảng 7,7 triệu người (năm 2024).

+ Phần lớn dân cư là dân tộc Lào, sống chủ yếu ở vùng đồng bằng. Các dân tộc khác như Khơ-me, Mông,… sống chủ yếu ở vùng đồi núi.

– GV có thể cung cấp hình ảnh về dân tộc Lào và các khu vực dân cư của Lào để HS có thêm thông tin.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về một số công trình tiêu biểu*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Cánh đồng Chum*: là di tích khảo cổ học nằm giữa trung tâm tỉnh Xiêng Khoảng, phía bắc của Lào. Theo tính toán, có khoảng hai nghìn chiếc chum, nằm rải rác tại 52 địa điểm.

– **Hình 3.** *Chùa Xiêng Thông*: nghĩa là "chùa của thành phố vàng", đây là ngôi chùa cổ nhất, đẹp nhất, quan trọng nhất còn lưu giữ những bức phù điêu và tượng Phật nổi tiếng của Lào. Khuôn viên chùa Xiêng Thông gồm điện chính, một nhà thờ nhỏ, tháp treo trống và một thư viện lưu giữ các hiện vật. Trong chính điện lưu giữ những bức tường được trang trí bằng những hoa văn dát vàng với hoạ tiết hoa lá, động vật, cảnh đời thường. Giữa chính điện là một ban thờ bày một bức tượng Phật bằng đồng lớn, xung quanh là các bức tượng Phật nhỏ hơn.

– **Hình 4.** *Thạt Luổng*: là biểu tượng văn hoá tiêu biểu cho sự sáng tạo của người Lào, được xây dựng vào thế kỉ XVI, khi Vương quốc Lan Xang (Triệu Voi) dời đô từ Luông Pha-băng về Viêng Chăn. Tương truyền, Thạt Luổng là một trong số ít những chùa trên thế giới được lưu giữ xá lợi của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi người nhập Niết Bàn. Các thư tịch cổ của ngôi chùa ghi lại rằng, tại khu vực này vào năm 236 Phật lịch (tức năm 307 TCN), người ta đã xây dựng một ngôi chùa. Khi Phật giáo trở thành quốc giáo và Viêng Chăn là kinh đô mới, cùng với việc xây dựng thành quách, lâu đài, cung điện, chùa chiền, nhà vua đã cho tu bổ lại Thạt Luổng bằng cách xây

bọc lên ngôi tháp cũ bằng một tháp mới to, đẹp hơn và kiến trúc ấy giữ nguyên cho đến ngày nay.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin, quan sát các hình từ 2 đến 4 và thực hiện yêu cầu: *Kể tên một số công trình tiêu biểu của Lào. Mô tả một công trình mà em ấn tượng nhất.*

Với nhiệm vụ này, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một công trình.

+ Nhóm 1: *Tìm hiểu về Cánh đồng Chum.*

+ Nhóm 2: *Tìm hiểu về Cố đô Luông Pha-băng.*

+ Nhóm 3: *Tìm hiểu về Thạt Luổng.*

– Gợi ý: Để HS thảo luận hiệu quả, GV nêu một số câu hỏi mang tính định hướng chung để các nhóm làm căn cứ tìm hiểu: *Công trình này được xây dựng vào thời gian nào? Những nét nổi bật của công trình là gì?,...*

– GV mời đại diện các nhóm lên báo cáo kết quả thảo luận. Trong quá trình HS báo cáo, GV có thể hỗ trợ trình chiếu hoặc gắn các hình ảnh sưu tầm lên bảng cho phần trình bày thêm sinh động. GV theo dõi và bổ sung thông tin, nêu giá trị của các công trình tiêu biểu này, nhấn mạnh: Cánh đồng Chum, Cố đô Luông Pha-băng, Thạt Luổng đều là những công trình tiêu biểu của Lào còn được lưu giữ đến ngày nay. Các công trình này thể hiện công sức và sự sáng tạo của nhân dân Lào. Luông Pha-băng, Cánh đồng Chum được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới lần lượt vào các năm 1995, 2019.

Yêu cầu cần đạt: HS kể được tên một số công trình tiêu biểu của Lào và mô tả được một công trình yêu thích.

3. Luyện tập

Câu 1.

– GV yêu cầu HS quan sát hình 1, kể tên và xác định trên bản đồ một số cao nguyên, sông của Lào.

– HS làm việc cá nhân, GV gọi 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV chuẩn kĩ năng khai thác và sử dụng bản đồ cho HS qua hoạt động này.

Câu 2.

GV yêu cầu HS hoàn thành bảng (theo gợi ý vào vở) về một số công trình tiêu biểu của Lào.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS sưu tầm những công trình khác của Lào hoặc giới thiệu với người thân về một công trình mà HS ấn tượng.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Hồ Nậm Ngừm nằm cách Thủ đô Viêng Chăn của Lào khoảng 100 km về phía bắc, thuộc công trình thuỷ điện Nậm Ngừm 1 – công trình thuỷ điện đầu tiên của đất nước này. Sau khi hoàn thành vào năm 1973, nơi đây trở thành hồ trữ nước ngọt lớn nhất ở Lào.

2. Lào còn có tên gọi khác là "đất nước triệu voi" vì từng là nơi sinh sống của rất nhiều voi. Lào còn được biết đến là xứ sở của hoa chăm-pa. Hoa chăm-pa được coi là quốc hoa của Lào.



Hoa chăm-pa

3. Truyền thuyết về Cánh đồng Chum

Người Lào có rất nhiều truyền thuyết thú vị xoay quanh Cánh đồng Chum. Có truyền thuyết cho rằng những người khổng lồ đã từng ở đây và họ là chủ nhân của những cái chum đó. Truyền thuyết khác lại kể rằng, vị vua thời cổ đại có tên là Khun Cheng đã tiến hành cuộc chiến chống kẻ thù. Sau chiến thắng, ông cho làm những chiếc chum lớn để ủ men, làm rượu khao quân. Lại có ý kiến cho rằng, Xiêng Khoảng nằm trên cao nguyên, mùa nắng rất khô hạn, vì thế người ta phải làm ra những cái chum khổng lồ để chứa nước.

4. Lễ hội Thạt Luổng

Lễ hội Thạt Luổng diễn ra trong vòng một tuần và kết thúc vào đúng ngày Rằm của tháng 12 Phật lịch. Trong lễ hội thường có hàng nghìn gian hàng triển lãm sản phẩm từ các ngành nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của các địa phương trong cả nước và của các nước láng giềng.

Bài 20 VƯƠNG QUỐC CAM-PU-CHIA

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Xác định được vị trí địa lí của Cam-pu-chia trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Nêu được một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của nước Cam-pu-chia.

– Sưu tầm được một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,…), tìm hiểu và mô tả được một số công trình tiêu biểu của Cam-pu-chia: Ăng-co Vát, Ăng-co Thom, Tượng đài các chiến sĩ tình nguyện Việt Nam.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc xác định vị trí địa lí của Cam-pu-chia trên bản đồ hoặc lược đồ, nêu một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của Cam-pu-chia.

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử khi sưu tầm tư liệu và sử dụng tư liệu, tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,… để mô tả, giới thiệu về một số công trình tiêu biểu của Cam-pu-chia.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử khi đánh giá những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Cam-pu-chia.

+ Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo từ các hoạt động trong quá trình học tập.

– Biết trân trọng những giá trị văn hoá của Cam-pu-chia, trân trọng và giữ gìn truyền thống đoàn kết Việt Nam – Cam-pu-chia.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.

– Bản đồ hành chính châu Á (nếu có).

– Bản đồ tự nhiên Cam-pu-chia.

– Hình ảnh, video về tự nhiên và dân cư của Cam-pu-chia.

– Tranh ảnh, tư liệu về một số công trình tiêu biểu của Cam-pu-chia: Ăng-co Vát, Ăng-co Thom, Tượng đài các chiến sĩ tình nguyện Việt Nam.

– Một số câu chuyện lịch sử, tư liệu liên quan đến bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS sát hình 1 và cho biết công trình kiến trúc nào được thể hiện trên Quốc kì Vương quốc Cam-pu-chia.

– HS dựa vào hiểu biết của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ và chia sẻ với bạn bên cạnh.

– GV gọi 2 – 3 HS lên trả lời, các HS khác lắng nghe và bổ sung thêm thông tin (nếu có).

– HS không nhất thiết phải trả lời đúng. GV sử dụng câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài học.

– Ngoài ra, GV có thể thiết kế các hoạt động khởi động khác phù hợp với tình hình thực tế ở lớp học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 2, xác định vị trí địa lí của Cam-pu-chia trên bản đồ.

– HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin và bản đồ để thực hiện nhiệm vụ.

– GV có thể yêu cầu HS quan sát bản đồ hành chính châu Á (nếu có) hoặc hình 2 (trang 77 SGK) để HS có thể thấy được vị trí địa lí của Cam-pu-chia trong châu Á: Cam-pu-chia thuộc khu vực Đông Nam Á.

– GV gọi 2 – 3 HS lên xác định vị trí địa lí của Cam-pu-chia trên bản đồ, các HS khác quan sát và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, chuẩn kĩ năng khai thác bản đồ cho HS và chuẩn kiến thức: Cam-pu-chia tiếp giáp với Lào và Thái Lan ở phía bắc, Việt Nam ở phía đông và vịnh Thái Lan ở phía tây nam.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về đặc điểm tự nhiên và dân cư*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 2, nêu một số đặc điểm tự nhiên của Cam-pu-chia.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV hướng dẫn HS khai thác bản đồ, quan sát thang phân tầng độ cao để rút ra được nhận xét: Địa hình của Cam-pu-chia tương đối bằng phẳng, có độ cao chủ yếu dưới 200 m, dạng địa hình chính là đồng bằng.

– GV gọi đại diện 1 – 2 HS lên trình bày kết quả làm việc. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét phần làm việc của HS và chuẩn kiến thức:

+ Địa hình chủ yếu của Cam-pu-chia là đồng bằng.

+ Cam-pu-chia có khí hậu cận xích đạo, với một mùa mưa và một mùa khô rõ rệt.

+ Sông Mê Công là sông lớn nhất, cung cấp lượng nước dồi dào cho đất nước này.

+ Hồ Tôn-lê Sáp (Tonle Sap) của Cam-pu-chia là hồ nước ngọt lớn nhất Đông Nam Á.

– GV yêu cầu HS xác định trên bản đồ một số dãy núi, sông và hồ lớn ở Cam-pu-chia. Sau đó, GV chuẩn kiến thức, kĩ năng cho HS.

– Để mở rộng, GV cho HS đọc thông tin mục *Em có biết* về hồ Tôn-lê Sáp.

– Để tìm hiểu về dân cư, GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin và nêu một số đặc điểm dân cư của Cam-pu-chia.

– Sau thời gian làm việc, GV gọi 1 – 2 HS lên trình bày kết quả, các HS khác bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Cam-pu-chia có số dân khoảng 16,6 triệu người (năm 2024).

+ Dân tộc chủ yếu ở Cam-pu-chia là người Khơ-me.

+ Phần lớn dân cư sống ở nông thôn.

– GV có thể cung cấp hình ảnh về tự nhiên và dân cư của Cam-pu-chia để HS có thêm thông tin, bài học sinh động và hấp dẫn hơn.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về một số công trình tiêu biểu*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 3.** *Đền Ăng-co Vát:* là một biểu tượng của nền văn hoá Khơ-me, được xây dựng trong thời kì của vua Su-ri-a-vác-man II (vào nửa đầu thế kỉ XII) để thờ thần Vi-snu của Hin-đu giáo. Về sau, khi Vương triều Khơ-me theo Phật giáo, Ăng-co Vát trở thành đền thờ Phật.

Đền Ăng-co Vát được xây dựng bằng nhiều phiến đá xanh, đây là dạng đền núi ở Cam-pu-chia có lối vào chính theo hướng tây – hướng Mặt Trời lặn. Khu đền chính gồm 398 gian được gắn kết với nhau một cách chặt chẽ. Toàn khu đền tồn tại nhiều hình ảnh nghệ thuật chạm khắc đá như các tấm phù điêu khổng lồ, các cột, cửa, trần, tường, hành lang, lan can, mái,... tất cả toát lên sức mạnh phi thường và bàn tay điêu luyện của người Khơ-me cổ đại.

– **Hình 4.** *Mặt chính đền Bay-on*: ngôi đền cổ trong quần thể Ăng-co, là một trong những ngôi đền có quy mô hùng vĩ và ấn tượng nhất trong kiến trúc đền núi của Cam-pu-chia. Vào thế kỉ XII, đền Bay-on được vua Giay-a-vác-man VII cho xây dựng với 54 đền tháp lớn nhỏ, 216 gương mặt cười khổng lồ của vị thần Lo-ke-sva-ra đầy bí ẩn, bởi mỗi tháp đều được khắc bốn gương mặt của vị thần này quay về bốn hướng khác nhau, điều này tượng trưng cho sự quan sát của thần linh ở cả bốn phía.

Mỗi đền tháp đều có ba tầng, bốn mặt tượng nhìn về bốn hướng. Ngoài những đền tháp được khắc những bức tượng thần bốn mặt, Bay-on cũng có khá nhiều bức tranh điêu khắc rất tỉ mỉ và tinh xảo, mô tả cuộc sống, sinh hoạt của người Khơ-me, các đoàn xe chở lương thực, các đoàn diễu binh hay đặc biệt hơn cả là bức tranh rất lớn mô tả một trận chiến được chạm khắc công phu.

Trải qua nhiều thế kỉ với các biến cố lịch sử và chiến tranh, ngôi đền vẫn được bảo tồn và thách thức với thời gian. Đây cũng là một điểm đến thu hút rất đông khách du lịch đến tham quan.

– **Hình 5.** *Tượng đài hữu nghị Việt Nam – Cam-pu-chia tại Phnôm Pênh*: là công trình kiến trúc nổi tiếng nhất thể hiện tình hữu nghị, là biểu tượng của tình đoàn kết giữa hai quốc gia Việt Nam và Cam-pu-chia. Tượng đài được xây dựng để tưởng nhớ các anh hùng liệt sĩ, quân tình nguyện Việt Nam và quân đội Mặt trận Cứu nước Cam-pu-chia đã hi sinh cho sự nghiệp giải phóng đất nước Chùa Tháp thoát khỏi hoạ diệt chủng Pôn Pốt.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu các nhóm đọc thông tin và quan sát hình để thực hiện nhiệm vụ: *Kể tên một công trình tiêu biểu của Cam-pu-chia. Mô tả công trình đó.* (Gợi ý: Để HS có thể mô tả được công trình, GV đặt các câu hỏi gợi mở: *Công trình được xây dựng vào thời gian nào? Ở đâu? Điểm nổi bật của công trình là gì?,...).*

– GV mời đại diện 3 nhóm báo cáo kết quả làm việc, các nhóm khác theo dõi, đánh giá và bổ sung. GV theo dõi và bổ sung thêm thông tin. Lưu ý, GV có thể trình chiếu cho HS xem hình ảnh về quần thể Ăng-co, đền Bay-on, tượng đài hữu nghị ở các

tỉnh thành khác của Cam-pu-chia và giới thiệu vài nét đặc sắc để HS hiểu được giá trị của các công trình nói chung, cần nhấn mạnh về sự kì vĩ, ý nghĩa của các công trình.

Yêu cầu cần đạt: HS kể được tên một số công trình tiêu biểu của Cam-pu-chia và mô tả được một công trình ấn tượng.

3. Luyện tập

Câu 1.

– GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ tự nhiên Cam-pu-chia, hãy kể tên:

+ Các quốc gia tiếp giáp với Cam-pu-chia.

+ Một số dãy núi, sông và hồ lớn ở Cam-pu-chia.

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi với bạn cùng bàn.

– GV gọi 2 – 4 HS lên trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức:

+ Các quốc gia tiếp giáp với Cam-pu-chia: Lào, Thái Lan, Việt Nam.

+ Một số dãy núi, sông và hồ lớn ở Cam-pu-chia: dãy Các-đa-môn, dãy Đăng Rếch, sông Mê Công, sông Sê San, sông Srê Pôk, hồ Tôn-lê Sáp,…

Câu 2. Yêu cầu HS hoàn thành bảng về một số công trình tiêu biểu của Cam-pu-chia.

– GV có thể phát Phiếu học tập để HS giới thiệu về một số công trình tiêu biểu của Cam-pu-chia theo gợi ý trong SGK: tên công trình, địa điểm, điểm nổi bật của công trình.

– HS hoàn thành phiếu trong khoảng thời gian phù hợp, GV thu lại và có thể đánh giá sản phẩm của HS ngay trong giờ học hoặc vào thời điểm thích hợp.

4. Vận dụng

Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ như gợi ý trong SGK.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Ăng-co Vát là quần thể đền đài tại Cam-pu-chia và là di tích tôn giáo lớn trên thế giới. Truyền thuyết kể rằng, Ăng-co Vát được xây dựng theo lệnh của In-đra để làm cung điện cho con trai. Một số người tin rằng ngôi đền được xây dựng chỉ trong một đêm bởi một kiến trúc sư nhà Trời.

Việc xây dựng được tiến hành vào nửa đầu thế kỉ XII dưới thời vua Su-ri-a-vác-man II, thờ thần Vi-snu, ngôi đền được là thủ đô và đền thờ của nhà vua. Su-ri-a-vác-man II qua đời, người Chăm tàn phá Ăng-co Vát. Sau đó, vua Giay-a-vác-man VII đã thành lập một thủ đô và đền thờ mới (Ăng-co Thom), cách Ăng-co Vát vài ki-lô-mét về phía bắc.

Bài 21 HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

I MỤC TIÊU

Sau bài học, giúp HS:

– Xác định được vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á và các nước trong khu vực Đông Nam Á trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Nêu được sự ra đời của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

– Nêu được ý nghĩa của việc Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

– Phát triển được năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc xác định vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á và các nước trong khu vực Đông Nam Á; nêu sự ra đời của ASEAN.

– Phát triển được năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc khai thác hình ảnh và thông tin để nêu ý nghĩa của việc Việt Nam gia nhập ASEAN.

– Phát triển được năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc tìm hiểu về quốc kì của các quốc gia thành viên.

– Phát triển được năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo từ các hoạt động trong quá trình học tập.

– Phát triển được phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II CHUẨN BỊ

– Bản đồ các quốc gia thành viên ASEAN.

– Hình ảnh, video về các sự kiện quan trọng của ASEAN, các sự kiện Việt Nam tham gia tại ASEAN.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức của bản thân, quan sát hình 1 và thực hiện nhiệm vụ:

+ Cho biết các quốc gia ở khu vực nào tham gia sự kiện này.

+ Chia sẻ hiểu biết của em về sự kiện này.

– HS quan sát hình ảnh và sử dụng hiểu biết của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.

– GV gọi 2 – 3 HS lên trả lời, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung thêm thông tin.

– GV nhận xét câu trả lời của HS và chuẩn kiến thức: SEA Games là một sự kiện văn hoá – thể thao lớn của khu vực Đông Nam Á, tổ chức thường niên hai năm một lần. Năm 2021, SEA Games 31 được tổ chức tại Việt Nam.

– Đồng thời, GV sử dụng những hiểu biết của HS về sự kiện này để dẫn dắt vào bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục kết hợp quan sát hình 2, làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ sau:

+ Xác định vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á trên bản đồ.

+ Kể tên các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

– HS làm việc cá nhân, sau đó GV gọi 1 – 2 HS thực hiện nhiệm vụ trước lớp, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức trọng tâm của mục:

+ Khu vực Đông Nam Á nằm ở phía đông nam châu Á.

+ Tiếp giáp với Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

+ Đông Nam Á có 11 quốc gia là: Việt Nam, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, Mi-an-ma, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, Phi-líp-pin và Ti-mo Lét-xtê (Đông Ti-mo).

+ Đông Nam Á gồm hai bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

– GV giải thích và hướng dẫn HS xác định hai bộ phận Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo trên bản đồ.

– Để HS dễ dàng quan sát về vị trí của Đông Nam Á trong châu Á, GV có thể cho HS quan sát hình 2 trang 77 SGK.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)*

a) Tìm hiểu về sự ra đời của ASEAN

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, làm việc theo cặp để thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ *Nêu sự ra đời của ASEAN.*

+ *Kể tên các quốc gia gia nhập ASEAN từ năm 1967 cho đến nay.*

– HS hoạt động theo cặp để thực hiện nhiệm vụ.

– GV tổ chức cho cả lớp thảo luận:

+ GV gọi 1 – 2 cặp HS nêu sự ra đời của ASEAN, các HS khác theo dõi và nhận xét.

+ GV gọi lần lượt các HS trong lớp để kể tên các quốc gia gia nhập ASEAN, mỗi HS kể tên một quốc gia, HS sau không nêu trùng tên quốc gia đã kể. Các bạn HS khác lắng nghe và nhận xét.

– GV nhận xét, chuẩn đáp án và chốt kiến thức trọng tâm của mục:

+ Ngày 8 – 8 – 1967 tại Băng Cốc (Thái Lan), 5 nước là: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin và Xin-ga-po đã kí tuyên bố về việc thành lập "Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á", viết tắt là ASEAN. Mục tiêu chung của ASEAN là đoàn kết và hợp tác để giữ gìn hoà bình, an ninh, ổn định khu vực và cùng nhau phát triển kinh tế – xã hội.

+ Từ sau năm 1967, ASEAN lần lượt kết nạp thêm các quốc gia: Bru-nây, Việt Nam, Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia.

+ Tính đến nay, 11 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đều là thành viên của ASEAN.

– Mở rộng kiến thức: GV nhấn mạnh đến mục tiêu chung của ASEAN thông qua quan sát hình 3 và đọc thông tin ở mục Em có biết. GV có thể bổ sung thông tin cho HS về quá trình gia nhập ASEAN của Ti-mo Lét-xtê.

b) Tìm hiểu về Việt Nam trong ASEAN

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 4, nêu ý nghĩa của việc Việt Nam gia nhập ASEAN.

– GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm (4 – 6 HS/nhóm):

+ HS làm việc cá nhân, đọc thông tin và quan sát hình ảnh để trả lời câu hỏi bằng cách ghi ra giấy.

+ HS làm việc theo nhóm, chia sẻ câu trả lời của mỗi người, sau đó thống nhất câu trả lời của cả nhóm.

– GV gọi 1 – 2 nhóm HS trình bày ý nghĩa của việc Việt Nam gia nhập ASEAN, các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét phần làm việc của cá nhân và các nhóm, sau đó chuẩn kiến thức: Việc Việt Nam gia nhập ASEAN có nhiều ý nghĩa quan trọng:

+ Là sự kiện đánh dấu quá trình hội nhập khu vực của Việt Nam và tiến trình hợp tác, liên kết của cả khu vực.

+ Tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội để phát triển kinh tế nhờ mở rộng thị trường tiêu thụ và thu hút vốn đầu tư nước ngoài; mở rộng giao lưu văn hóa; tạo cơ hội việc làm và nâng cao năng lực của người lao động.

+ Nâng cao vị thế của nước ta trong ASEAN và trên thế giới.

– Để mở rộng kiến thức, GV cho HS khai thác thông tin mục Em có biết để thấy rõ hơn vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ: *Dựa vào bản đồ các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, hãy xác định các quốc gia thành viên của ASEAN trên bản đồ.*

– HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách khai thác bản đồ hình 2, xác định vị trí các quốc gia, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh của mình.

– GV gọi 1 – 2 HS lên bảng xác định trên bản đồ, các HS khác quan sát và nhận xét.

– GV nhận xét, chuẩn kiến thức, kĩ năng cho HS.

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân ở nhà, thực hiện nhiệm vụ: *Sưu tầm và chia sẻ về hình ảnh quốc kì của một số quốc gia thành viên ASEAN.*

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà (có thể trình bày vào vở và tạo ra một sản phẩm riêng), sau đó mang lên lớp trao đổi với các bạn.

– GV có thể tổ chức cho HS trao đổi theo cặp, sau đó gọi một số HS lên chia sẻ hình ảnh quốc kì của các quốc gia thành viên ASEAN.

– GV nhận xét và đánh giá phần tìm hiểu thông tin của cả lớp.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ti-mo Lét-xtê đã nộp đơn xin gia nhập ASEAN vào tháng 3 – 2011. Đến tháng 11 – 2022, tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 40, 41 ở Cam-pu-chia, ASEAN đã nhất trí về nguyên tắc kết nạp Ti-mo Lét-xtê là thành viên thứ 11 của Hiệp hội; trao quy chế quan sát viên và cho phép nước này tham gia tất cả các hội nghị của ASEAN. Các nhà lãnh đạo ASEAN cũng giao Hội đồng điều phối ASEAN (ACC) xây dựng lộ trình Ti-mo Lét-xtê gia nhập Hiệp hội. Năm 2022, ASEAN đã cấp quy chế quan sát viên cho Ti-mo Lét-xtê, cho phép nước này tham dự tất cả các cuộc họp của ASEAN, bao gồm Hội nghị Cấp cao ASEAN và các diễn đàn liên quan. Ngày 26 – 10 – 2026, tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần

thứ 47 tổ chức ở Cu-a-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a), Ti-mo Lét-xtê chính thức trở thành quốc gia thành viên thứ 11 của ASEAN..

2. Một số dấu mốc quan trọng của Việt Nam trong ASEAN

- Ngày 28 – 7 – 1995: Chính thức gia nhập ASEAN.
- Từ năm 1995 đến năm 1999: Thúc đẩy kết nạp Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia vào ASEAN.
- Năm 1998: Tổ chức Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6; thông qua Chương trình Hành động Hà Nội.
- Từ năm 2000 đến năm 2001: Chủ tịch Uỷ ban thường trực ASEAN (ASC) khoá 34 và Chủ tịch Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF).
- Năm 2018: Tổ chức Hội nghị Diễn đàn kinh tế thế giới về ASEAN (WEF ASEAN).
- Năm 2010: Chủ tịch ASEAN, với chủ đề "Hướng tới Cộng đồng ASEAN: từ tầm nhìn đến hành động"; tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+).
- Năm 2020: Chủ tịch ASEAN, với chủ đề "Gắn kết và chủ động thích ứng"; tổ chức Đại hội đồng liên Nghị viện ASEAN lần thứ 41 (AIPA 41).
- Năm 2021: Tổ chức Diễn đàn cấp cao ASEAN về hợp tác tiểu vùng vì tăng trưởng bao trùm và phát triển bền vững.
- Năm 2022: Chủ tịch luân phiên Uỷ ban các nước ASEAN tại Bu-ê-nốt Ai-rét (ACBA).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 5 TÌM HIỂU THẾ GIỚI

Bài 22 CÁC CHÂU LỤC VÀ ĐẠI DƯƠNG TRÊN THẾ GIỚI

I MỤC TIÊU

Sau bài học, giúp HS:

- Xác định được vị trí địa lí của các châu lục, một số dãy núi, cao nguyên, đồng bằng lớn trên thế giới trên bản đồ, lược đồ hoặc quả Địa Cầu.
- Nêu và so sánh được một số đặc điểm tự nhiên (địa hình, khí hậu, sông ngòi, thiên nhiên,...) của các châu lục.
- Kể được tên và xác định được vị trí địa lí của các đại dương trên bản đồ hoặc quả Địa Cầu.
- Sử dụng bảng số liệu và lược đồ hoặc bản đồ, so sánh được diện tích, độ sâu của các đại dương.
- Phát triển được năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc xác định vị trí địa lí của các châu lục và của các đại dương, một số dãy núi, cao nguyên, đồng bằng lớn trên thế giới; nêu một số đặc điểm tự nhiên của các châu lục
- Phát triển được năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc khai thác sử dụng bảng số liệu và lược đồ để so sánh một số đặc điểm tự nhiên của các châu lục và so sánh diện tích, độ sâu của các đại dương.
- Phát triển được năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc xác định châu lục mà HS muốn khám phá nhất và lí giải lựa chọn đó.
- Phát triển được năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo từ các hoạt động trong quá trình học tập.
- Bồi dưỡng phẩm chất yêu thiên nhiên, chăm chỉ.

II CHUẨN BỊ

- Bản đồ treo tường các châu lục và đại dương trên thế giới.
- Bản đồ tự nhiên thế giới (nếu có).
- Quả Địa Cầu tự nhiên.
- Hình ảnh, video về thiên nhiên và sinh vật ở các châu lục trên thế giới.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV đặt vấn đề và yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: *Thế giới có nhiều châu lục và đại dương. Hãy kể tên một số châu lục và đại dương mà em biết.*

– HS làm việc cá nhân. Sau đó, GV gọi lần lượt các HS lên trình bày, mỗi HS kể tên 1 châu lục/đại dương, HS sau không trùng đáp án với những HS trước. HS không nhất thiết phải trả lời đúng, GV có thể chuẩn đáp án trong hoạt động Khám phá. GV sử dụng hoạt động này để dẫn dắt vào bài mới.

– Tuỳ vào tình hình thực tế ở lớp học, GV có thể thiết kế các hoạt động khác. Ví dụ:

+ GV đặt vấn đề và đưa ra nhiệm vụ: *Thành ngữ Việt Nam "Năm châu bốn biển" dùng để nói đến sự rộng lớn của thế giới. Hãy kể tên một số châu lục và đại dương mà em biết.*

+ GV có thể giải thích thêm về câu thành ngữ cho HS: cụm từ "năm châu" nói về năm châu lục và "bốn biển" nói về bốn đại dương.

+ HS vận dụng những hiểu biết của bản thân để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV gọi 2 – 3 HS lên trả lời, các HS khác lắng nghe và bổ sung (nếu có).

+ GV dựa vào những hiểu biết của HS về các châu lục và đại dương trên thế giới để dẫn dắt vào bài học.

+ GV cũng có thể đặt thêm câu hỏi để gợi mở, kích thích sự tò mò của HS và dẫn dắt vào bài học: *Theo em, câu thành ngữ trên có đúng với thực tế về các châu lục và đại dương trên thế giới hiện nay không?*

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về các châu lục trên thế giới*

a) Tìm hiểu khái quát chung về các châu lục trên thế giới

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục kết hợp quan sát hình 1 và bảng 1, làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ sau:

+ *Kể tên và xác định vị trí địa lí của các châu lục trên bản đồ.*

+ *So sánh diện tích của các châu lục trên thế giới.*

– HS làm việc cá nhân, sau đó GV tiến hành cho HS thảo luận cả lớp.

+ GV gọi 1 – 2 HS lên kể tên và xác định vị trí của các châu lục trên bản đồ, các HS khác quan sát và nhận xét.

+ GV gọi 1 – 2 HS so sánh diện tích giữa các châu lục trên thế giới. Các HS khác lắng nghe và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn đáp án:

+ Trên thế giới có sáu châu lục là châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ, châu Đại Dương và châu Nam Cực.

+ Các châu lục có diện tích khác biệt, từ lớn đến nhỏ lần lượt là: châu Á, châu Mỹ, châu Phi, châu Nam Cực, châu Âu, châu Đại Dương.

b) Tìm hiểu về đặc điểm tự nhiên của các châu lục trên thế giới

* ***Châu Á***

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin, sử dụng quả Địa Cầu và quan sát hình 2 để thực hiện nhiệm vụ:

+ *Nêu một số đặc điểm tự nhiên nổi bật của châu Á.*

+ *Kể tên và xác định vị trí của một số dãy núi, sơn nguyên, đồng bằng lớn của châu Á trên quả Địa Cầu* (gợi ý: dãy Hi-ma-lay-a, dãy Thiên Sơn, sơn nguyên Tây Tạng, sơn nguyên I-ran, đồng bằng Tây Xi-bia, đồng bằng Hoa Bắc,…).

– HS hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV gọi đại diện 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức, kĩ năng cho HS:

+ Địa hình rất đa dạng, bao gồm núi, cao nguyên (chiếm 3/4 diện tích châu lục) và các đồng bằng châu thổ rộng lớn.

+ Có đủ các đới khí hậu (xích đạo, nhiệt đới, ôn đới, hàn đới).

+ Có nhiều hệ thống sông lớn (Hoàng Hà, Trường Giang, Hằng, Mê Công,…) và hồ lớn (Ca-xpi, Bai-can, A-ran,...).

+ Thiên nhiên phân hoá rất đa dạng.

– GV có thể bổ sung thêm kiến thức cho HS:

+ Sông Trường Giang là sông dài nhất châu Á và dài thứ 3 trên thế giới.

+ Thiên nhiên châu Á phân hoá rất đa dạng, các cảnh quan thiên nhiên chủ yếu là rừng lá kim, rừng mưa nhiệt đới, rừng nhiệt đới gió mùa, rừng lá rộng và hoang mạc.

– Để mở rộng, GV cho HS đọc mục Em có biết về đỉnh Ê-vơ-rét và hồ Bai-can. GV có thể cho HS xác định đỉnh Ê-vơ-rét và hồ Bai-can trên quả Địa Cầu.

* ***Châu Âu***

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin, sử dụng quả Địa Cầu và quan sát các hình 3, 4 để thực hiện nhiệm vụ:

+ *Nêu một số đặc điểm tự nhiên nổi bật của châu Âu.*

+ *Kể tên và xác định vị trí của một số dãy núi, đồng bằng và sông lớn của châu Âu trên quả Địa Cầu.*

– HS hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV gọi 2 – 3 HS đại diện lên trình bày, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và chuẩn kĩ năng, kiến thức cho HS:

+ Đồng bằng chiếm 2/3 diện tích lãnh thổ và kéo dài từ tây sang đông. Đồi núi chiếm 1/3 diện tích lãnh thổ, hệ thống núi cao tập trung ở phía nam.

+ Châu Âu chủ yếu có khí hậu ôn đới, thiên nhiên thay đổi theo mùa và vị trí gần hay xa biển.

+ Có khá nhiều sông, nhưng chủ yếu là các sông nhỏ.

– GV có thể mở rộng cho HS:

+ Một số đồng bằng lớn ở châu Âu: đồng bằng Bắc Âu, đồng bằng Đông Âu,…

+ Một số dãy núi lớn ở châu Âu: Xcan-đi-na-vi, U-ran, An-pơ,… Trong đó, An-pơ là dãy núi lớn nhất và dài nhất châu Âu; dãy U-ran là ranh giới tự nhiên giữa châu Âu và châu Á.

+ Sông Von-ga là sông dài nhất và nhiều nước nhất châu Âu, sông Đa-nuýp là con sông dài thứ hai ở châu Âu.

* ***Châu Phi***

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin, sử dụng quả Địa Cầu và quan sát các hình 5, 6 để thực hiện nhiệm vụ:

+ *Nêu một số đặc điểm tự nhiên nổi bật của châu Phi.*

+ *Kể tên và xác định vị trí của một số sơn nguyên, hoang mạc, sông và hồ lớn của châu Phi trên quả Địa Cầu.*

– HS hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV gọi đại diện 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và chuẩn kĩ năng, kiến thức cho HS:

+ Địa hình châu Phi khá cao, độ cao trung bình 750 m, chủ yếu có các sơn nguyên xen với bồn địa thấp.

+ Châu Phi có khí hậu khô, nóng bậc nhất thế giới, hình thành các hoang mạc rộng lớn và rất khô hạn như Xa-ha-ra, Ca-la-ha-ri,…

+ Mạng lưới sông ngòi của châu Phi thưa thớt và phân bố không đồng đều; một số sông lớn là Nin, Công-gô,... Châu Phi có nhiều hồ lớn như Vích-to-ri-a, Tan-ga-ni-ca,...

– GV có thể mở rộng cho HS:

+ Ki-li-man-gia-rô (5 895 m) là núi cao nhất châu Phi.

+ Sông Nin ở châu Phi là sông dài nhất thế giới. Đây là dòng sông duy nhất chảy qua hoang mạc Xa-ha-ra.

* ***Châu Mỹ***

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin, sử dụng quả Địa Cầu và quan sát hình 7 để thực hiện nhiệm vụ:

+ *Nêu một số đặc điểm tự nhiên nổi bật của châu Mỹ.*

+ *Xác định lục địa Bắc Mỹ, lục địa Nam Mỹ trên quả Địa Cầu.*

– HS hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV gọi đại diện 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và chuẩn kĩ năng, kiến thức cho HS:

+ Châu Mỹ bao gồm lục địa Bắc Mỹ và lục địa Nam Mỹ. Hai lục địa này được nối với nhau bởi eo đất Trung Mỹ.

+ Địa hình châu lục được chia thành ba khu vực rõ rệt: phía tây là các dãy núi cao; ở giữa là các đồng bằng và phía đông là các dãy núi, cao nguyên thấp.

+ Châu Mỹ có khí hậu phân hoá theo chiều bắc – nam, đông – tây và theo độ cao.

+ Thiên nhiên của châu lục rất đa dạng.

+ Hệ thống sông, hồ khá dày. Một số sông lớn là Mi-xi-xi-pi, A-ma-dôn,... Một số hồ lớn là hồ Thượng, hồ Gấu Lớn,...

– GV có thể yêu cầu HS xác định thêm một số dãy núi, đồng bằng, sông và hồ lớn của châu Mỹ trên quả Địa Cầu (Ví dụ: hệ thống núi Coóc-đi-e, dãy An-đét, đồng bằng A-ma-dôn, sông Mi-xi-xi-pi, sông A-ma-dôn, hồ Thượng,...).

– Để mở rộng kiến thức, GV cho HS đọc mục Em có biết về rừng A-ma-dôn.

* ***Châu Đại Dương***

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin, sử dụng quả Địa Cầu và quan sát các hình 8, 9 để thực hiện nhiệm vụ:

+ *Nêu một số đặc điểm tự nhiên nổi bật của châu Đại Dương.*

+ *Xác định một số dãy núi, đồng bằng, bồn địa và sông lớn của châu Đại Dương trên quả Địa Cầu.*

– HS hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV gọi đại diện 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và chuẩn kĩ năng, kiến thức cho HS:

+ Châu Đại Dương bao gồm lục địa Ô-xtrây-li-a và các đảo, quần đảo ở trung tâm Thái Bình Dương.

+ Lục địa Ô-xtrây-li-a bao gồm vùng núi phía đông; vùng đồng bằng, bồn địa ở trung tâm và vùng cao nguyên phía tây.

+ Khí hậu của lục địa khô hạn, phần lớn diện tích là hoang mạc và xa van.

+ Tài nguyên sinh vật độc đáo do cách biệt với phần còn lại của thế giới.

+ Phần lớn các đảo và quần đảo của châu Đại Dương có khí hậu nóng ẩm, rừng rậm và rừng dừa bao phủ.

– GV có thể yêu cầu HS xác định lục địa Ô-xtrây-li-a và một số đảo, quần đảo của châu Đại Dương trên quả Địa Cầu.

– Để mở rộng kiến thức, GV có thể cung cấp thêm thông tin cho HS: Nằm tách biệt với các lục địa khác từ cách đây hàng chục triệu năm, Ô-xtrây-li-a có tài nguyên sinh vật rất độc đáo, nổi bật là bạch đàn với khoảng 600 loài khác nhau, thú mỏ vịt, hơn 100 loài thú có túi,…

* ***Châu Nam Cực***

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin, sử dụng quả Địa Cầu và quan sát hình 10, nêu một số đặc điểm tự nhiên nổi bật của châu Nam Cực.

– HS hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV gọi đại diện 2 – 3 HS lên trình bày, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và chuẩn kĩ năng, kiến thức cho HS:

+ Địa hình châu Nam Cực là cao nguyên cao, được bao phủ một lớp băng dày.

+ Châu Nam Cực có khí hậu lạnh và khô nhất trên Trái Đất.

+ Thực vật ở châu lục rất nghèo nàn, động vật chỉ có một số loài chịu lạnh như chim cánh cụt, hải cẩu,...

– GV yêu cầu HS đọc mục Em có biết để có thêm thông tin về châu Nam Cực. GV có thể cung cấp thêm thông tin cho HS về lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực.

– Để bài học thêm sinh động và hấp dẫn, GV có thể cung cấp hình ảnh, video về địa hình, sông, hồ, cảnh quan thiên nhiên, sinh vật ở các châu lục cho HS.

– Ngoài việc tổ chức cho HS tìm hiểu tuần tự các châu lục như trên, GV có thể tổ chức lớp học thành sáu nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một nội dung:

+ Nhóm 1: Châu Á

+ Nhóm 2: Châu Âu

+ Nhóm 3: Châu Phi

+ Nhóm 4: Châu Mỹ

+ Nhóm 5: Châu Đại Dương

+ Nhóm 6: Châu Nam Cực

Các nhóm có thể trình bày kết quả dưới dạng sơ đồ/báo tường trên giấy A0. GV tổ chức cho HS trình bày lần lượt hoặc áp dụng kĩ thuật phòng tranh (dán các sản phẩm lên

tường xung quanh lớp học để HS "triển lãm", yêu cầu các HS bình luận hoặc bổ sung nội dung).

GV có thể chốt kiến thức dưới dạng bảng. Gợi ý dạng bảng:

Châu lục	Địa hình	Khí hậu	Sông, hồ	Cảnh quan thiên nhiên

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về các đại dương trên thế giới*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 1 và bảng 2, làm việc theo cặp để thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ *Kể tên và xác định vị trí địa lí của các đại dương trên bản đồ.*

+ *So sánh diện tích, độ sâu của các đại dương trên thế giới.*

– HS hoạt động theo cặp: mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trước, sau đó trao đổi với bạn cùng cặp để thống nhất ý kiến.

– GV tổ chức cho cả lớp thảo luận:

+ GV gọi 1 – 2 cặp HS lên kể tên và xác định vị trí địa lí của các đại dương trên bản đồ, các HS khác quan sát và nhận xét.

+ GV gọi 1 – 2 cặp HS so sánh diện tích, độ sâu của các đại dương trên thế giới; các cặp HS khác quan sát, nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, chuẩn kĩ năng và kiến thức cho HS.

– Kiến thức trọng tâm của mục:

+ Có năm đại dương trên thế giới: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương và Nam Đại Dương.

+ Các đại dương thế giới bao phủ hơn 70% diện tích bề mặt và chiếm hơn 96% lượng nước trên Trái Đất.

+ Các đại dương có sự khác nhau về diện tích, độ sâu, cụ thể:

- Diện tích các đại dương từ lớn đến nhỏ lần lượt là: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Nam Đại Dương, Bắc Băng Dương.
- Độ sâu trung bình các đại dương từ cao đến thấp lần lượt là: Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương, Nam Đại Dương, Bắc Băng Dương.

– Mở rộng kiến thức: GV cho HS đọc mục Em có biết, tìm hiểu về vấn đề các đại dương đang phải đối mặt, từ đó có ý thức và hành động cụ thể để bảo vệ môi trường biển.

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, trả lời các câu hỏi:

+ *Châu lục, đại dương nào có diện tích lớn nhất trên thế giới?*

+ *Châu lục, đại dương nào có diện tích nhỏ nhất trên thế giới?*

+ *Châu lục nào lạnh và khô nhất thế giới?*

+ *Hoang mạc Xa-ha-ra nằm ở châu lục nào?*

– HS thực hiện nhiệm vụ và trả lời các câu hỏi, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.

– GV gọi lần lượt HS trả lời, các HS khác quan sát, nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức:

+ Châu lục có diện tích lớn nhất là châu Á.

+ Đại dương có diện tích lớn nhất là Thái Bình Dương.

+ Châu lục có diện tích nhỏ nhất là châu Đại Dương.

+ Đại dương có diện tích nhỏ nhất là Bắc Băng Dương.

+ Châu Nam Cực là châu lục lạnh và khô nhất thế giới.

+ Hoang mạc Xa-ha-ra nằm ở châu Phi.

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi: *Trong các châu lục đã học, em muốn được đặt chân đến khám phá châu lục nào? Vì sao em có lựa chọn đó?*

– GV tổ chức cho các bạn HS chia sẻ về lựa chọn của mình trước lớp vào đầu giờ học sau, các bạn khác lắng nghe và nhận xét.

– GV nhận xét và đánh giá về câu trả lời của HS.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Lịch sử khám phá châu Mỹ

Năm 1492, nhà hàng hải Cri-xtô-phơ Cô-lôm-bô dẫn đoàn thám hiểm rời cảng ở Tây Ban Nha, tiến về phía tây với mục đích tìm đường sang châu Á và đã tình cờ phát hiện ra châu Mỹ. Tuy nhiên, ông cho rằng vùng đất này thuộc phía tây Ấn Độ. Sau đó, nhà thám hiểm A-mê-ri-gô Vê-xpu-xi với bốn chuyến hành trình đến châu Mỹ từ năm 1497 đến năm 1503 đã khẳng định đây là vùng đất mới và gọi đây là "Tân thế giới".

2. Lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực

Nam Cực là châu lục được phát hiện và nghiên cứu muộn nhất. Con người đã phát hiện ra châu Nam Cực vào cuối thế kỉ XIX, nhưng mãi đến đầu thế kỉ XX một số nhà thám hiểm mới đặt chân lên được lục địa và sau đó tiến sâu dần vào các vùng nội địa.

Năm 1820, hai nhà hàng hải người Nga là Bê-linh-hao-den và La-da-rép đã phát hiện ra lục địa Nam Cực. Đến năm 1900, nhà thám hiểm người Na Uy là Boóc-rơ-grê-vim đã đặt chân tới lục địa Nam Cực. Từ năm 1957, việc nghiên cứu châu Nam Cực mới được xúc tiến mạnh mẽ và toàn diện. Ngày 1 – 12 – 1959, có 12 quốc gia kí "Hiệp ước châu Nam Cực" quy định việc khảo sát châu Nam Cực chỉ giới hạn trong mục đích vì hoà bình, không công nhận những đòi hỏi phân chia lãnh thổ, tài nguyên ở châu Nam Cực. Hằng năm có khoảng 1 000 – 5 000 người thuộc nhiều quốc gia luân phiên tới sinh sống và làm việc tại các trạm nghiên cứu phân bố rải rác khắp châu lục.

3. 98% châu Nam Cực được bao phủ bởi lớp băng dày. Lớp phủ băng làm cho bề mặt châu lục tương đối bằng phẳng. Đây được coi là nơi dự trữ nước ngọt lớn nhất Trái Đất (60% lượng nước ngọt trên thế giới).

4. Tháng 6 – 2021, Hội Địa lí quốc gia Hoa Kỳ công nhận Nam Đại Dương là đại dương thứ năm trên thế giới. Ranh giới của Nam Đại Dương được xác định là vùng nước kéo dài từ bờ biển Nam Cực đến đường vĩ độ 60°N.

5. Sơn nguyên Tây Tạng ở châu Á có độ cao trung bình trên 4 200 m, phần lớn dãy Hi-ma-lay-a nằm trong địa phận sơn nguyên này. Đỉnh cao nhất của dãy Hi-ma-lay-a là đỉnh Ê-vơ-rét (8 148 m).

6. An-pơ là một trong những dãy núi lớn nhất, dài nhất châu Âu, trải dài qua 8 quốc gia (Pháp, Thuỵ Sỹ, I-ta-li-a, Mô-na-cô, Lích-ten-xtên, Áo, Đức, Xlô-vê-ni-a). Mông Blăng (4 810 m) là đỉnh núi cao nhất dãy An-pơ và cao nhất châu Âu.

7. Đỉnh Đê-na-li nằm trên dãy A-la-xca của miền núi Coóc-đi-e có độ cao 6 149 m, là đỉnh núi cao nhất khu vực Bắc Mỹ.

8. Hoang mạc A-ta-ca-ma nằm ở phía tây của dãy An-đét, thuộc Nam Mỹ được coi là hoang mạc khô cằn nhất thế giới.

Bài 23 DÂN SỐ VÀ CÁC CHỦNG TỘC CHÍNH TRÊN THẾ GIỚI

I MỤC TIÊU

Sau bài học, giúp HS:

– Sử dụng bảng số liệu dân số thế giới, so sánh được dân số giữa các châu lục trên thế giới.

- Kể được tên và mô tả được những nét chính về ngoại hình của các chủng tộc trên thế giới.
- Sử dụng bản đồ và trình bày được sự phân bố của các chủng tộc trên thế giới.
- Biết ứng xử phù hợp thể hiện sự tôn trọng sự khác biệt chủng tộc.
- Phát triển được năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc nêu và mô tả những nét chính về ngoại hình của các chủng tộc trên thế giới.
- Phát triển được năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc khai thác bảng số liệu để so sánh, nhận xét số dân của các châu lục; sử dụng lược đồ để trình bày sự phân bố của các chủng tộc chính trên thế giới.
- Bồi dưỡng phẩm chất nhân ái (yêu quý mọi người, tôn trọng sự khác biệt); chăm chỉ và trách nhiệm.

II CHUẨN BỊ

- Bản đồ phân bố các chủng tộc chính trên thế giới.
- Hình ảnh về các chủng tộc chính trên thế giới.
- Hình ảnh, câu chuyện thể hiện những hành động đẹp về sự tôn trọng sự khác biệt giữa các chủng tộc.
- Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

- GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức của bản thân để trả lời câu hỏi: *Trong bài hát "Thiếu nhi thế giới liên hoan", nhạc sĩ Lưu Hữu Phước có viết: "Vàng, đen, trắng, nước da không chia tấm lòng". Theo em, câu hát trên thể hiện ý nghĩa gì?*
- HS dựa vào hiểu biết cá nhân để trả lời câu hỏi, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.
- GV gọi 2 – 3 HS lên trả lời, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung thêm ý kiến (nếu có).
- HS không nhất thiết phải trả lời đúng, GV có thể chuẩn kiến thức trong quá trình học bài mới. Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về dân số thế giới*

- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục 1 kết hợp bảng số dân các châu lục năm 2024, làm việc theo cặp và thực hiện nhiệm vụ:

+ *Cho biết châu lục có số dân nhiều nhất và châu lục có số dân ít nhất.*

+ *Nêu nhận xét về số dân của các châu lục trên thế giới.*

– HS làm việc theo cặp, trong đó mỗi HS sẽ tự tìm hiểu câu trả lời trước, sau đó sẽ thảo luận cùng nhau để thống nhất ý kiến.

– GV tổ chức cho HS thảo luận cả lớp:

+ GV gọi 1 cặp HS trả lời châu lục có số dân nhiều nhất và châu lục có số dân ít nhất; các HS khác lắng nghe, nhận xét.

+ GV gọi 1 – 2 cặp HS nêu nhận xét về số dân của các châu lục trên thế giới.

– GV nhận xét, đánh giá hoạt động của các cặp đôi và cả lớp, sau đó chuẩn kiến thức:

+ Số dân thế giới ngày càng tăng; năm 2024, đạt hơn 8 tỉ người.

+ Số dân thế giới có sự khác nhau giữa các châu lục và các quốc gia.

• Châu Á là châu lục đông dân nhất và chiếm hơn 50% số dân toàn thế giới.

• Châu Đại Dương là châu lục có số dân ít nhất trên thế giới.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về các chủng tộc trên thế giới*

a) Tìm hiểu về đặc điểm ngoại hình của các chủng tộc

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 1, để thực hiện nhiệm vụ:

+ *Kể tên các chủng tộc chính trên thế giới.*

+ *Mô tả những nét chính về ngoại hình của các chủng tộc trên thế giới (màu da, tóc, mắt,...).*

– GV tổ chức lớp học thành các nhóm (4 – 6 HS/nhóm). HS hoạt động theo nhóm bằng cách như sau: Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân để trả lời các câu hỏi, sau đó trao đổi với nhóm để thống nhất ý kiến.

– GV tổ chức cho cả lớp thảo luận:

+ GV gọi 1 – 2 HS kể tên các chủng tộc chính trên thế giới, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).

+ GV lần lượt gọi đại diện các nhóm trình bày về đặc điểm màu da, tóc, mắt, mũi của các chủng tộc trên thế giới.

– Ngoài ra, GV có thể thiết kế phiếu học tập và giao nhiệm vụ cho các nhóm hoàn thành phiếu. Gợi ý mẫu phiếu:

PHIẾU HỌC TẬP

– Trên thế giới có ……. chủng tộc chính là: .....

.....

– Các chủng tộc có đặc điểm ngoại hình (màu da, tóc, mắt, mũi…) khác nhau rõ nét.

Chủng tộc	Môn-gô-lô-it	Nê-grô-it	Ơ-rô-pê-ô-it	Ô-xtra-lô-it
Màu da				
Tóc				
Mắt				
Mũi				

– GV nhận xét hoạt động nhóm và thảo luận của cả lớp, sau đó chuẩn kiến thức:

+ Có 4 chủng tộc chính trên thế giới: Môn-gô-lô-it, Nê-grô-it, Ơ-rô-pê-ô-it và Ô-xtra-lô-it.

+ Các chủng tộc có đặc điểm ngoại hình (màu da, tóc, mắt, mũi…) khác nhau rõ nét.

Chủng tộc	Môn-gô-lô-it	Nê-grô-it	Ơ-rô-pê-ô-it	Ô-xtra-lô-it
Màu da	Vàng.	Đen hoặc nâu.	Trắng.	Nâu.
Tóc	Màu đen và thẳng.	Màu đen và xoăn.	Màu nâu, vàng và gợn sóng.	Màu đen và gợn sóng.
Mắt	Nhỏ, màu nâu đen.	To và màu đen.	To và màu nâu, xanh.	Màu đen.
Mũi	Thấp và cánh mũi rộng.	Thấp và cánh mũi rộng.	Cao và sống mũi thẳng.	Cánh mũi rộng và sống mũi gãy.

b) Tìm hiểu về sự phân bố của các chủng tộc

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 2, làm việc cá nhân để trình bày sự phân bố của các chủng tộc chính trên thế giới.

– HS hoạt động cá nhân để thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi 1 – 2 HS lên bảng trình bày sự phân bố của các chủng tộc chính với bản đồ; các HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá, sau đó chuẩn lại kiến thức:

+ Chủng tộc Môn-gô-lô-it phân bố chủ yếu ở châu Á và châu Mỹ.

+ Chủng tộc Nê-grô-it phân bố chủ yếu ở châu Phi.

+ Chủng tộc Ơ-rô-pê-ô-it phân bố chủ yếu ở châu Âu, châu Mỹ và châu Đại Dương.

+ Chủng tộc Ô-xtra-lô-it phân bố chủ yếu ở châu Đại Dương.

– GV nhấn mạnh cho HS: các chủng tộc sinh ra trên thế giới đều có quyền như nhau và hoàn toàn bình đẳng, do vậy mỗi người cần có ứng xử phù hợp để tôn trọng sự khác biệt.

– GV tổ chức cho HS đọc mục Em có biết để mở rộng kiến thức.

– *Lưu ý*: Ngoài việc tìm hiểu về các chủng tộc chính trên thế giới lần lượt theo từng mục, GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một chủng tộc (về đặc điểm ngoại hình, phân bố). GV khuyến khích HS trình bày kết quả dưới nhiều hình thức: thuyết trình, báo tường, sơ đồ,…

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ:

+ *Dựa vào bảng số dân các châu lục năm 2024, hãy sắp xếp số dân các châu lục trên thế giới theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.*

+ *Hãy vẽ sơ đồ về đặc điểm ngoại hình và sự phân bố của bốn chủng tộc trên thế giới.*

– HS thực hiện nhiệm vụ vào vở.

– GV tổ chức cho HS thảo luận cả lớp:

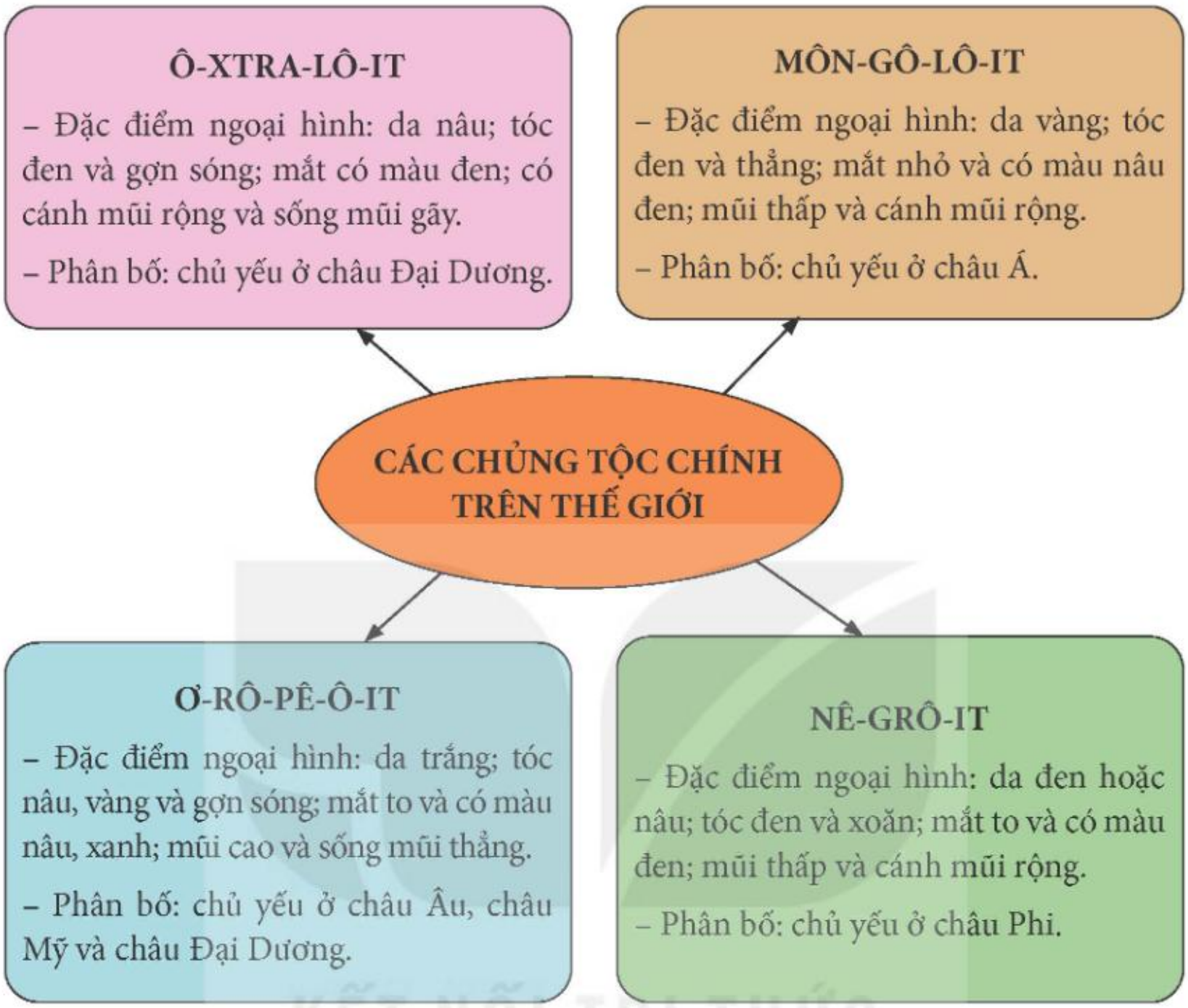
+ GV gọi 1 – 2 HS sắp xếp số dân các châu lục trên thế giới theo thứ tự từ nhỏ đến lớn, các bạn HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung (nếu có).

+ GV tổ chức cho HS trao đổi sơ đồ và đánh giá, chấm điểm lẫn nhau dựa trên các tiêu chí: sự chính xác về nội dung, hình thức dễ nhìn và sáng tạo.

– GV nhận xét, đánh giá phần làm việc của cả lớp, và rút kinh nghiệm (nếu có). Sau đó, GV chuẩn lại kiến thức:

+ Các châu lục trên thế giới sắp xếp theo thứ tự số dân từ nhỏ đến lớn: châu Á: 4 773 triệu người, châu Phi: 1 478 triệu người, châu Mỹ: 1 040 triệu người, châu Âu: 747 triệu người, châu Đại Dương: 44 triệu người.

+ Gợi ý sơ đồ:



4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ: *Hãy viết một đoạn văn (5 – 7 câu) thể hiện suy nghĩ của em về việc tôn trọng sự khác biệt chủng tộc.*

– GV có thể tổ chức cho HS chia sẻ về đoạn văn của mình trước lớp vào đầu giờ học sau, các bạn khác lắng nghe và nhận xét.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Theo số liệu của Liên hợp quốc, ngày 15 – 11 – 2022, số dân thế giới chạm mốc 8 tỉ người. Từ giữa thế kỉ XX, thế giới đã trải qua sự gia tăng dân số chưa từng có. Số dân thế giới đã tăng hơn gấp ba lần trong giai đoạn 1950 – 2020.

Châu Á đóng góp vào số dân thế giới nhiều nhất, khoảng một tỉ người tăng lên từ năm 2011. Châu Phi là châu lục có mức đóng góp lớn thứ hai với gần 400 triệu người. Châu Phi và châu Á được dự báo vẫn là hai châu lục sẽ thúc đẩy sự gia tăng dân số thế giới cho đến khi đạt mốc 9 tỉ người vào năm 2037.

Với số dân đông và vẫn tiếp tục tăng đã gây ra nhiều thách thức cho sự phát triển của nhân loại: ảnh hưởng lớn đến kinh tế, xã hội và môi trường, tác động tới vấn đề bảo đảm chất lượng cuộc sống (y tế, giáo dục, nhà ở, nước, thực phẩm,…),…

(Theo *Báo cáo của Liên hợp quốc năm 2022* và theo báo *Nhân dân*)

2. Theo các nghiên cứu khoa học của ngành di truyền học và nhân chủng học, một trong những nguyên nhân hình thành nên các chủng tộc trên thế giới là do sự thích nghi môi trường địa lí tự nhiên của loài người. Điều kiện địa lí tự nhiên là nhân tố quan trọng để hình thành những đặc điểm cơ bản như màu da, dạng tóc, tầm vóc cơ thể, mí mắt,... của các chủng tộc.

Ví dụ, màu da là yếu tố rõ ràng cho thấy sự thích ứng với tự nhiên. Màu da của con người đậm hay nhạt là do lượng sắc tố mê-la-nin trong da quyết định. Người Nê-grô-it và người Ô-xtra-lô-it sống ở vùng Xích đạo thuộc châu Phi và Tây Thái Bình Dương, quanh năm ánh sáng chói chang nên có nhiều mê-la-nin trong da. Do đó, màu da đặc trưng của các nhóm chủng tộc này là màu sẫm (đen, nâu). Tóc người da đen thường xoăn, là một hình thức thích ứng để chấp nhận với môi trường đó.

Người Mông Cổ thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-it có khe mắt nhỏ thường là mắt một mí. Những đặc điểm đó có liên quan với điều kiện sống trong vùng nhiều gió cát ở Trung Á và Xi-bia. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên chỉ có tác dụng đối với quá trình hình thành chủng tộc trong các giai đoạn sớm của chế độ công xã nguyên thuỷ, còn sau này khi loài người đã phát triển thì tác nhân này không còn có tác động lớn đến việc hình thành các đặc điểm bên ngoài của các chủng tộc nữa.

3. Tháng 10 – 1966, Đại hội đồng Liên hợp quốc chọn ngày 21 – 3 hằng năm là ngày quốc tế chống phân biệt chủng tộc, nhằm kêu gọi cộng đồng quốc tế tăng cường nỗ lực chống tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc tồn tại và diễn ra trên khắp thế giới.

Bài 24 VĂN MINH AI CẬP

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Xác định được vị trí địa lí của Ai Cập hiện nay trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập: kim tự tháp, đồng hồ mặt trời,...

– Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về kim tự tháp và pha-ra-ông,...

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực nhận thức khoa học thông qua việc đọc sơ đồ/lược đồ để xác định vị trí địa lí của Ai Cập.

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử khi sưu tầm, khai thác một số câu chuyện để giới thiệu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập cổ đại.

– Trân trọng những giá trị văn hoá của Ai Cập nói riêng và nhân loại nói chung.

– Có ý thức tuyên truyền, giới thiệu những giá trị văn hoá nhân loại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Bản đồ hoặc lược đồ Ai Cập ngày nay.

– Video, tranh ảnh về một số thành tựu của văn minh Ai Cập cổ đại và một số câu chuyện lịch sử có liên quan đến kim tự tháp và các pha-ra-ông.

2. Học sinh

– SGK.

– Thông tin, tư liệu, tranh ảnh về một số thành tựu của văn minh Ai Cập cổ đại sưu tầm qua sách, báo, internet,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: GV yêu cầu HS quan sát hình 1 trong SGK và giới thiệu: Đây là Kim tự tháp và tượng Nhân sư ở Ghi-da – thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập cổ đại. Sau đó đặt câu hỏi: *Em biết thành tựu nào khác của nền văn minh này? Chia sẻ với bạn những điều em biết về thành tựu đó.* HS có thể phát biểu đúng hoặc sai, GV cần khuyến khích, động viên các em và dẫn dắt vào bài học.

– Cách 2: GV có thể chiếu trên màn hình hoặc gắn lên bảng một số hình ảnh khác về thành tựu văn minh của Ai Cập cổ đại và đặt các câu hỏi theo gợi ý trong SGK rồi dẫn dắt vào bài.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí và một số thành tựu tiêu biểu*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

Hình 2. *Lược đồ Ai Cập ngày nay*: giúp HS xác định được vị trí của Ai Cập hiện nay. Thông qua lược đồ, HS biết được tên các quốc gia, vùng biển tiếp giáp, điều kiện tự nhiên nổi bật; tên và một số thành phố lớn của Ai Cập.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV cho HS quan sát lược đồ hình 2 trong SGK và nêu yêu cầu: *Xác định vị trí địa lí của nước Ai Cập hiện nay.*

+ Để HS thực hiện được yêu cầu này, GV cho HS thảo luận nhóm/cặp đôi theo một số câu hỏi gợi ý: *Ai Cập thuộc châu lục nào? Tiếp giáp với những quốc gia, đại dương nào?* Thông qua trao đổi, thảo luận, HS xác định được vị trí địa lí của Ai Cập hiện nay.

+ GV treo lược đồ trên bảng, mời đại diện một số nhóm lên chỉ trên lược đồ vị trí của Ai Cập ngày nay. Các nhóm khác theo dõi và bổ sung.

+ GV tổng hợp ý kiến, đánh giá và xác định lại trên lược đồ vị trí Ai Cập hiện nay, nhấn mạnh vai trò của sông Nin đối với văn minh Ai Cập (tham khảo thông tin phần *Em có biết*).

– GV dẫn dắt và đưa ra yêu cầu, cho HS hoạt động theo nhóm: Thời cổ đại, người Ai Cập đã sáng tạo nên một nền văn minh vô cùng rực rỡ với nhiều thành tựu nổi bật. *Em hãy kể tên và mô tả một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập.* Thông qua thảo luận, HS nêu được tên một số thành tựu tiêu biểu và mô tả một thành tựu mà các em yêu thích.

+ GV mời đại diện các nhóm kể tên một số thành tựu tiêu biểu và mô tả thành tựu mà các em chọn. Các nhóm khác lắng nghe, góp ý và bổ sung (nếu có).

+ GV khuyến khích HS kể và mô tả những thành tựu khác mà các em sưu tầm, tìm hiểu được.

+ GV chiếu hình ảnh kim tự tháp trên màn hình, mô tả cụ thể công trình kiến trúc để HS hình dung được quy mô vĩ đại của công trình kiến trúc này. Tương tự, GV mô tả cách thức người Ai Cập cổ đại phát minh ra đồng hồ mặt trời và phân tích ý nghĩa của phát minh này.

+ GV cũng có thể giới thiệu thêm một số thành tựu tiêu biểu khác của văn minh Ai Cập như: tượng Nhân sư, chữ viết, giấy pa-pi-rút, thành tựu về thiên văn học, y học,... để mở rộng kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được vị trí địa lí của Ai Cập hiện nay; kể tên và mô tả được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập.

Hoạt động 2 *Kể chuyện về kim tự tháp và pha-ra-ông*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 3.** *Kim tự tháp Kê-ốp*: Đây là một trong 7 kì quan của thế giới cổ đại và là kì quan duy nhất còn tồn tại cho đến ngày nay. Đây được coi là biểu tượng của nền văn minh Ai Cập cổ đại.

– **Hình 4.** *Chân dung nữ hoàng Cờ-lê-ô-pát trên mặt một đồng tiền của Ai Cập.* Nữ hoàng Cờ-lê-ô-pát là pha-ra-ông cuối cùng của Ai Cập cổ đại.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV yêu cầu HS đọc câu chuyện xây dựng kim tự tháp Kê-ốp trong SGK, sau đó thực hiện yêu cầu: *Kể lại với bạn trong nhóm câu chuyện về kim tự tháp và nêu cảm nhận của em về câu chuyện đó.*

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin về kim tự tháp, kết hợp quan sát hình 3 trong SGK, thảo luận về công trình kiến trúc này theo một số câu hỏi gợi ý: *Kim tự tháp có hình dạng thế nào? Người ta sử dụng nguyên liệu nào để xây dựng kim tự tháp? Người Ai Cập xây dựng kim tự tháp bằng cách nào? Việc xây dựng kim tự tháp nhằm mục đích gì?,...*

+ GV mời đại diện một số nhóm kể lại trước lớp câu chuyện (kết hợp sử dụng tranh ảnh) và nêu cảm nhận về quá trình xây dựng kim tự tháp của người Ai Cập cổ đại. GV khuyến khích HS kể lại câu chuyện khác có liên quan đến kim tự tháp mà các em đã sưu tầm được (kết hợp với tranh ảnh hoặc video, clip).

+ GV nhận xét phần trình bày của HS, sử dụng tranh ảnh trong SGK (hoặc bổ sung thêm tranh ảnh sưu tầm) được phóng to hoặc chiếu trên màn hình về quá trình xây dựng kim tự tháp, phân tích thêm về kĩ thuật xây dựng công trình này. GV có thể kể thêm cho HS nghe một số bí ẩn về kim tự tháp (bí ẩn bên trong kim tự tháp, nhiệt độ trong kim tự tháp,...). GV kết luận: Sự bí ẩn và kì diệu của kim tự tháp vẫn đang là một câu hỏi lớn của nhân loại, nhưng sự tồn tại của các kim tự tháp là minh chứng thể hiện sự sáng tạo của người Ai Cập cổ đại và nền văn minh nhân loại.

– GV hướng dẫn HS đọc câu chuyện Nữ hoàng Cờ-lê-ô-pát trong SGK và thực hiện yêu cầu: *Kể lại câu chuyện với bạn trong nhóm*. GV có thể nêu một số câu hỏi gợi ý: *Cờ-lê-ô-pát là ai? Bà là người thế nào? Bà có đóng góp gì cho đất nước Ai Cập? Tại sao người Ai Cập lại coi bà như một vị nữ thần của Ai Cập?,...).*

+ GV mời đại diện một số nhóm kể lại trước lớp câu chuyện và nêu cảm nhận của mình về Nữ hoàng Cờ-lê-ô-pát; các nhóm khác lắng nghe và bổ sung ý kiến (nếu có).

+ GV sử dụng tranh ảnh, video clip để hoàn thiện hoạt động kể chuyện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết sưu tầm thêm tư liệu và kể lại được câu chuyện về kim tự tháp và pha-ra-ông; nêu được cảm nghĩ của bản thân về câu chuyện đã kể.

3. Luyện tập

Câu 1. GV có thể tổ chức cho HS thực hiện theo nhóm. Tuỳ theo điều kiện, khả năng của HS, các nhóm sưu tầm tư liệu về một thành tựu khác của văn minh Ai Cập (chữ viết, toán học, kĩ thuật ướp xác,…) từ trước đó. Dựa vào nguồn tư liệu sưu tầm được, HS xây dựng nội dung mô tả về thành tựu đó (ở mức độ đơn giản), sau đó giới thiệu trước lớp. GV cần định hướng về cấu trúc nội dung mô tả cho HS có thể thông qua việc trả lời những câu hỏi gợi mở).

Câu 2. HS chọn một thành tựu của văn minh Ai Cập cổ đại mà HS có ấn tượng nhất và giải thích được lí do lựa chọn thành tựu đó.

4. Vận dụng

GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm, tìm hiểu thông tin trên internet, báo chí hoặc hỏi người thân,... để thực hiện nhiệm vụ.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Một số thành tựu khác của văn minh Ai Cập cổ đại

- Về chữ viết: Cư dân Ai Cập cổ đại viết chữ tượng hình mô phỏng theo vật thật để nói lên ý nghĩ của mình. Họ thường viết trên giấy pa-pi-rút hoặc khắc trên đá.
- Về toán học: Người Ai Cập giỏi hình học và biết tính số pi bằng 3,16. Ngoài ra, cư dân Ai Cập cổ đại còn có nhiều thành tựu văn minh trên các lĩnh vực khác, đặc biệt là y học.
- Về kĩ thuật ướp xác: ra đời ở Ai Cập khoảng năm 2700 TCN và tồn tại đến thế kỉ V. Kĩ thuật này còn nhiều bí ẩn mà ngày nay các nhà khoa học vẫn đang tìm lời giải đáp.

2. Xây dựng Kim tự tháp Kê-ốp

Các pha-ra-ông Ai Cập đều bắt đầu xây dựng kim tự tháp cho mình ngay khi lên ngôi. Kim tự tháp của vua Kê-ốp lớn nhất, tiêu biểu nhất, được xây dựng trên sa mạc phía tây của sông Nin, nơi Mặt Trời lặn, vì người Ai Cập cổ đại tin rằng đó là cánh cổng dẫn đến thế giới bên kia. Kim tự tháp Kê-ốp cao tới 147 m (tương đương với chiều cao của toà nhà 50 tầng). Để xây dựng công trình này, nhà vua đã huy động toàn thể nhân dân lao động trong nước đến làm việc, cứ 3 tháng thay phiên một lần.

Đá dùng để xây dựng kim tự tháp Kê-ốp được vận chuyển bằng thuyền từ những điểm cách xa hàng trăm ki-lô-mét. Từ bến đá đến khu lăng mộ, người ta phải xây một con

đường dốc khổng lồ vòng quanh kim tự tháp bằng những tảng đá mài sẵn, dài 900 m, rộng 18 m. Việc xây những con đường này đã mất 10 năm. Từ đây, người ta đưa đá lên bằng cách để đá lên xe trượt rồi dùng người hoặc bò kéo trên những con đường được bôi trơn. Kim tự tháp là một công trình vĩ đại của nền văn minh Ai Cập cổ đại.

Bài 25 VĂN MINH HY LẠP

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Xác định được vị trí địa lí của nước Hy Lạp hiện nay trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về kiến trúc, điêu khắc,... của văn minh Hy Lạp.

– Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về lịch sử Ô-lim-píc, về các vị thần của Hy Lạp.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực nhận thức thông qua việc đọc sơ đồ hoặc lược đồ để xác định vị trí địa lí của Hy Lạp.

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử để giới thiệu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp cổ đại thông qua sưu tầm, khai thác một số câu chuyện về lịch sử Ô-lim-píc, về các vị thần của Hy Lạp, về một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp cổ đại để giới thiệu với bạn hoặc người thân.

– Trân trọng những giá trị văn hoá của Hy Lạp nói riêng và nhân loại nói chung.

– Có ý thức tuyên truyền, giới thiệu những giá trị văn hoá nhân loại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Bản đồ hoặc lược đồ Hy Lạp ngày nay.

– Video, tranh ảnh về một số thành tựu của văn minh Hy Lạp cổ đại và một số câu chuyện về lịch sử Ô-lim-píc, về các vị thần của Hy Lạp.

2. Học sinh

– SGK.

– Thông tin, tư liệu, tranh ảnh về một số thành tựu của văn minh Hy Lạp cổ đại sưu tầm qua sách, báo, internet,... và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

GV có thể khai thác phần khởi động theo hình 1 trong SGK và đặt câu hỏi theo gợi ý trong SGK rồi dẫn dắt vào bài.

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức khởi động theo cách sáng tạo của mình và phù hợp với đối tượng HS.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí và một số thành tựu tiêu biểu*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Lược đồ Hy Lạp ngày nay*: giúp HS xác định được vị trí của nước Hy Lạp ngày nay (nằm ở phía nào của châu Phi, giáp với vùng biển, quốc gia nào). GV có thể sử dụng thêm lược đồ Hy Lạp thời cổ đại để xác định phạm vi lãnh thổ của Hy Lạp thời cổ đại và nhấn mạnh: Lãnh thổ Hy Lạp cổ đại rộng lớn hơn so với lãnh thổ Hy Lạp ngày nay rất nhiều.

– **Hình 3.** *Đền Pác-tê-nông*: được xây dựng vào thế kỉ V TCN trên đồi Ác-cô-pô-lít ngôi đền thờ nữ thần A-tê-na – thần bảo hộ của thành phố A-ten (Hy Lạp). Đền được xây dựng trong khoảng những năm từ 447 đến 438 TCN dưới sự chỉ đạo của hai nhà kiến trúc kiệt xuất là Ich-ti-nốt và Ca-li-cra-tét. Ngôi đền là tác phẩm tiêu biểu cho kiến trúc sử dụng cột trụ với vẻ đẹp cân xứng, hài hoà, vững chắc của kiến trúc Hy Lạp. Đền Pác-tê-nông là công trình kiến trúc nổi tiếng nhất của Hy Lạp cổ đại còn lại đến ngày nay và là biểu tượng cho kiến trúc Hy Lạp, được đánh giá là một trong các công trình văn hoá vĩ đại của thế giới.

– **Hình 4.** *Tượng lực sĩ ném đĩa*: là một bức tượng kinh điển của nghệ thuật tạc tượng Hy Lạp cổ đại, hiện nay được trưng bày trong Viện Bảo tàng Anh ở Luân Đôn. Vận động viên đang thực hiện động tác ném đĩa với một dáng vẻ hoàn hảo. Cơ bắp

và biểu hiện tập trung tạo ra ấn tượng như một mũi tên đang căng trên dây cung trước khi được bắn ra.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin, quan sát lược đồ hình 2, thảo luận nhóm theo các câu hỏi gợi ý: *Hy Lạp thuộc châu lục nào? Tiếp giáp với những quốc gia, đại dương nào?*... Qua trao đổi, thảo luận HS xác định được vị trí địa lí của Hy Lạp hiện nay.

+ GV mời đại diện một số nhóm lên chỉ trên lược đồ lớn vị trí của Hy Lạp ngày nay. Các nhóm khác theo dõi và bổ sung ý kiến (nếu có).

+ GV tổng hợp ý kiến, đánh giá và xác định lại trên lược đồ vị trí của Hy Lạp hiện nay. GV cũng có thể liên hệ so sánh và chỉ ra sự khác biệt về lãnh thổ của Hy Lạp thời cổ đại và ngày nay.

– GV yêu cầu HS quan sát hình 3 kết hợp đọc thông tin về thành tựu kiến trúc, thảo luận và thực hiện các yêu cầu: *Kể tên những thành tựu tiêu biểu trong lĩnh vực kiến trúc của văn minh Hy Lạp. Mô tả đền Pác-tê-nông.*

+ GV chiếu hình đền Pác-tê-nông và mời đại diện một số nhóm kể tên một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp cổ đại, sau đó mô tả về đền Pác-tê-nông. Các HS khác lắng nghe, góp ý và bổ sung (nếu có).

+ GV tổng hợp lại ý kiến của HS, mô tả lại chi tiết về vẻ đẹp của công trình này và nhấn mạnh: Đền Pác-tê-nông được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới và đã sử dụng hình ảnh mô phỏng mặt tiền của đền làm biểu tượng của tổ chức này.

– GV hướng dẫn HS quan sát hình 4, đọc thông tin về thành tựu điêu khắc trong SGK, thảo luận nhóm và thực hiện các yêu cầu: *Kể tên những thành tựu tiêu biểu trong lĩnh vực điêu khắc của văn minh Hy Lạp. Mô tả tượng lực sĩ ném đĩa.*

+ GV chiếu hình lực sĩ ném đĩa và mời đại diện một số nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, mô tả về bức tượng. Các bạn khác lắng nghe và bổ sung (nếu có).

+ GV tổng hợp ý kiến, mô tả chi tiết về vẻ đẹp và nêu ý nghĩa của bức tượng.

+ GV khuyến khích HS kể và mô tả những thành tựu khác mà các em sưu tầm được.

+ GV có thể giới thiệu thêm một số thành tựu tiêu biểu khác của văn minh Hy Lạp như: chữ viết, đền thờ thần Dớt, đền thờ nữ thần Hê-ra hay tượng thần Dớt,... để mở rộng kiến thức về văn minh Hy Lạp cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được vị trí địa lí của Hy Lạp hiện nay; kể tên và mô tả được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp cổ đại.

Hoạt động 2 *Kể chuyện về các vị thần và lịch sử Ô-lim-píc*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 5.** *Tượng thần A-tê-na (Hy Lạp)*. Theo thần thoại, A-tê-na được sinh ra từ đầu của thần Dớt. Bà được miêu tả là một nữ thần thông minh, xinh đẹp với đôi mắt sáng rực, đầu đội mũ chiến binh. A-tê-na là nữ thần gắn liền với trí tuệ, nghề thủ công mĩ nghệ và chiến tranh. Bà được tôn vinh trong nhiều khía cạnh cuộc sống, từ bảo vệ thành phố, khuyến khích sáng tạo và nghệ thuật, đến trí tuệ và chiến lược trong chiến tranh. Bà còn là biểu tượng của sự thông minh, khôn ngoan và sự mạnh mẽ của người phụ nữ.

– **Hình 6.** *Hình vẽ các vận động viên điền kinh trên bình gốm*: khắc hoạ hình ảnh các vận động viên điền kinh đang sải những bước dài trên đường thi đấu môn chạy – một trong các môn thi đấu của lễ hội Thể thao Ô-lim-píc ở Hy Lạp cổ đại.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV yêu cầu HS đọc câu chuyện *A-tê-na – nữ thần trí tuệ và tài năng* trong SGK, sau đó thực hiện nhiệm vụ: *Kể lại với bạn câu chuyện nữ thần A-tê-na và nêu cảm nhận của mình về câu chuyện đó.*

+ GV mời đại diện một số nhóm sử dụng tranh ảnh kể lại trước lớp câu chuyện và nêu cảm nhận của mình về nữ thần A-tê-na.

+ GV sử dụng tranh ảnh trong SGK (và sưu tầm thêm) được phóng to (hoặc video clip) và kể lại một cách sinh động về nữ thần A-tê-na, đặc biệt nhấn mạnh đến việc làm của bà với mong muốn đem lại hoà bình, thịnh vượng cho người dân thành A-ten.

– GV hướng dẫn HS đọc câu chuyện lịch sử Ô-lim-píc, kể lại với bạn trong nhóm theo gợi ý *(Lễ hội thể thao Ô-lim-píc có nguồn gốc từ đâu? Mục đích của lễ hội là gì? Trong lễ hội thường tổ chức những hoạt động gì? Ý nghĩa của việc duy trì lễ hội đó đến ngày nay...)*.

+ GV mời đại diện một số nhóm kể lại trước lớp câu chuyện và nêu cảm nhận về lễ hội Ô-lim-píc, các nhóm khác lắng nghe và bổ sung ý kiến (nếu có).

+ GV sử dụng tranh ảnh và chốt lại nội dung. GV nhấn mạnh về ý nghĩa của lễ hội Thể thao Ô-lim-píc trong cuộc sống đương đại với sự kiện Đại hội Ô-lim-píc thế giới được tổ chức 4 năm một lần hiện nay.

Yêu cầu cần đạt: HS kể lại được câu chuyện về các vị thần và lịch sử Ô-lim-píc; nêu được cảm nghĩ của bản thân về câu chuyện đã kể.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS thảo luận và thực hiện nhiệm vụ:

Câu 1. HS hoàn thành sơ đồ tư duy theo gợi ý của SGK.

Câu 2. HS tuỳ chọn một thành tựu của văn minh Hy Lạp cổ đại mà em ấn tượng và giải thích được lí do ấn tượng với thành tựu đó.

4. Vận dụng

HS lựa chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ của SGK.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Thần Dớt

Hy Lạp là đất nước của các vị thần. Theo truyền thuyết, Dớt là con thứ 6 của Ti-tan Crô-nốt và Rê-a. Vì lo sợ bị mất quyền lực, Crô-nốt đã lần lượt nuốt 5 người con của mình vào bụng. Vợ của ông bỏ trốn đến đảo Crét trên Địa Trung Hải, trú trong một hang sâu trên núi lửa và sinh ra Dớt. Khi lớn lên, Dớt trở thành một chàng trai cường tráng, khôi ngô, tuấn tú. Ông nổi loạn cứu anh chị của mình, cùng liên minh tuyên chiến với Crô-nốt và thần khổng lồ Ti-tan. Cuộc chiến kéo dài 10 năm và cuối cùng Dớt chiến thắng, nắm quyền cai trị thế giới, bắt đầu thời đại của các vị thần trên núi Ô-lim-pi-a.

(Theo Nguyễn Văn Khoả, *Thần thoại Hy Lạp*, NXB Văn học, 2022)

2. Một số công trình kiến trúc của văn minh Hy Lạp

– Đền thờ thần Dớt mang phong cách kiến trúc với nhiều cột, có chiều dài khoảng 64 m, chiều rộng 27 m, chiều cao 30 m và 38 cột đá chống mái, chế trụ cho ngôi đền. Các bức tường của đền đều được khắc hoạ tranh kể lại những câu chuyện giữa con người và thần thánh. Trong đền có tượng thần Dớt với tư thế ngồi. Tượng làm bằng đá cẩm thạch màu đen, cao khoảng 15 m. Phần trung tâm của thân làm bằng gỗ mun cao 14 m. Đền là một trong 7 kì quan của thế giới cổ đại.

– Toà thành Ác-cô-pô-lít (A-ten) là một trong những toà thành phòng thủ cổ nổi tiếng, tiêu biểu trên thế giới. Nằm ở độ cao hơn 150 m so với mực nước biển. Ác-cô-pô-lít có nghĩa là thành phố trên cao theo tiếng Hy Lạp. Đây được coi là một trong những kiệt tác của nền văn minh Hy Lạp.

3. Về Thế vận hội Ô-lim-píc

Thế vận hội Ô-lim-píc lần đầu tiên được tổ chức tại Ô-lim-pi-a, thuộc thành bang Ê-lít của Hy Lạp vào năm 776 TCN. Thế vận hội được tổ chức 4 năm một lần, nhằm tôn vinh các vị thần, đặc biệt là thần Dớt – vị thần đứng đầu trong 12 vị thần trên đỉnh Ô-lim-bớt của Hy Lạp.

Ban đầu, các cuộc tranh tài Ô-lim-píc được giới hạn trong các cuộc thi chạy, nhưng sau đó đã bổ sung các môn thi khác, như: đấu vật, đấm bốc, đua ngựa và đua xe ngựa,…

Năm 393, Hoàng đế La Mã đã ban hành một sắc lệnh đàn áp tất cả các lễ hội ngoại giáo để củng cố quốc giáo là Cơ đốc giáo. Sắc lệnh này chính thức kết thúc Thế vận hội Ô-lim-píc. Đến năm 1896, Đại hội thể thao Ô-lim-píc hiện đại (Thế vận hội Ô-lim-píc Mùa Hè) chính thức được tái khởi tranh tại A-ten (Hy Lạp), với các nội dung thi đấu, như: điền kinh, bơi lội, thể dục dụng cụ, đạp xe, đấu vật, cử tạ, đấu kiếm,…

Năm 1924, Thế vận hội Ô-lim-píc Mùa Đông được tổ chức để các vận động viên tranh tài những môn thể thao mùa đông. Ban đầu, Thế vận hội Mùa Đông được tổ chức cùng một năm với Thế vận hội Mùa Hè với chu kì 4 năm một lần. Nhưng từ năm 1994, hai kì Thế vận hội này không tổ chức cùng một năm nữa mà diễn ra xen kẽ nhau 2 năm một lần (vào các năm chẵn) cho đến ngày nay.

Chủ đề 6 CHUNG TAY XÂY DỰNG THẾ GIỚI

Bài 26 XÂY DỰNG THẾ GIỚI XANH – SẠCH – ĐẸP

I MỤC TIÊU

Sau bài học, giúp HS:

- Nêu được một số vai trò của thiên nhiên đối với cuộc sống con người.
- Sử dụng kiến thức lịch sử, địa lí kết hợp với một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện,...), liệt kê và trình bày được một số vấn đề môi trường (ví dụ: thiên tai, biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường,...).
- Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp để xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp.
- Thể hiện được sự quan tâm đến vấn đề môi trường trên thế giới qua hình thức vẽ tranh, viết thư,...
- Phát triển được năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc nêu vai trò của thiên nhiên đối với cuộc sống con người, liệt kê và trình bày một số vấn đề môi trường.
- Phát triển được năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc sử dụng kiến thức lịch sử, địa lí kết hợp với một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện,...) trình bày một số vấn đề môi trường.
- Phát triển được năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc đề xuất ở mức độ đơn giản một số biện pháp để xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp và thể hiện sự quan tâm đến vấn đề môi trường trên thế giới qua hình thức vẽ tranh, viết thư,...
- Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, có ý thức trách nhiệm với môi trường sống,....

II CHUẨN BỊ

- Hình ảnh hoặc video về vai trò của thiên nhiên với cuộc sống của con người, tác động và biểu hiện của một số vấn đề môi trường.
- Những câu chuyện, sự kiện liên quan đến các vấn đề môi trường.
- Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khởi động

- GV yêu cầu HS quan sát hình 1 kết hợp với hiểu biết của bản thân và cho biết nếu Trái Đất tiếp tục nóng lên, điều gì sẽ xảy ra với các đối tượng trong ảnh.
- HS sử dụng hiểu biết của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.
- GV gọi 2 – 3 HS lên trả lời, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung thêm ý kiến.
- HS không nhất thiết phải trả lời đúng, GV có thể chuẩn kiến thức cho HS trong quá trình dạy học bài mới. Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 ***Tìm hiểu về vai trò của thiên nhiên đối với cuộc sống con người***

- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin kết hợp hiểu biết của bản thân và thực hiện nhiệm vụ:

  + *Nêu vai trò của thiên nhiên đối với cuộc sống của con người.*

  + *Lấy ví dụ minh hoạ về một trong các vai trò của thiên nhiên.*
- HS làm việc, khai thác thông tin trong SGK để hoàn thành được nhiệm vụ.
- GV gọi 1 – 2 HS nêu vai trò của thiên nhiên đối với cuộc sống của con người, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV gọi 3 – 4 HS lấy ví dụ minh hoạ về một trong các vai trò của thiên nhiên đối với cuộc sống của con người, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét, đánh giá hoạt động học tập của cả lớp và chuẩn kiến thức:

  + Thiên nhiên là không gian sinh sống (ví dụ: con người xây dựng nhà cửa để sinh sống trên bề mặt Trái Đất).

  + Thiên nhiên cung cấp nguồn tài nguyên cần thiết cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người (ví dụ: con người khai thác các tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản làm nguyên liệu để sản xuất kinh tế, tài nguyên sinh vật để làm thức ăn và sản xuất,…).

  + Thiên nhiên là nơi chứa đựng các chất thải do con người tạo ra (ví dụ: các rác thải từ sinh hoạt và sản xuất được lưu giữ ở các bãi rác,…).

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về một số vấn đề môi trường trên thế giới*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2, quan sát các hình từ 2 đến 5, làm việc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ:

+ Kể tên một số vấn đề môi trường con người đang phải đối mặt.

+ Trình bày biểu hiện và tác động của một số vấn đề môi trường đó.

– Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân để chuẩn bị nội dung câu trả lời, sau đó trao đổi với bạn để thống nhất ý kiến.

– Sau thời gian HS làm việc, GV gọi 1 – 2 HS kể tên một số vấn đề môi trường con người đang phải đối mặt, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV lần lượt gọi các cặp trình bày về biểu hiện và tác động của một số vấn đề môi trường, các cặp HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).

– Ngoài ra, GV có thể tổ chức để HS tìm hiểu nội dung này dưới dạng trò chơi, để các cặp HS hoặc cả lớp ghép các thông tin về biểu hiện và tác động cho phù hợp với các vấn đề môi trường. GV cũng có thể thiết kế phiếu học tập, chia lớp thành các nhóm (đồng việc hoặc khác việc, tuỳ vào ý đồ của GV và tình hình thực tế của lớp học), kết quả cuối cùng là mỗi HS đều liệt kê và trình bày được một số vấn đề môi trường. Gợi ý mẫu phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN THẾ GIỚI

Vấn đề môi trường	Biểu hiện	Tác động
Thiên tai		
Biến đổi khí hậu		
Suy giảm tài nguyên thiên nhiên		
Ô nhiễm môi trường		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GV nhận xét quá trình làm việc và trình bày kết quả của HS, sau đó chuẩn kiến thức:

Vấn đề môi trường	Biểu hiện	Tác động
Thiên tai	Các loại thiên tai như bão, lũ, động đất, sóng thần, núi lửa, hạn hán,… xuất hiện ngày càng nhiều	Gây thiệt hại về người và tài sản, đồng thời ảnh hưởng tới sinh hoạt và hoạt động sản xuất của con người
Biến đổi khí hậu	Sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng	Làm suy giảm sức khoẻ của con người và gây thiệt hại về kinh tế, môi trường
Suy giảm tài nguyên thiên nhiên	Diện tích rừng tự nhiên và số lượng cá thể, loài sinh vật giảm; tài nguyên khoáng sản dần cạn kiệt;...	Làm mất môi trường sống của nhiều loài sinh vật, suy giảm đa dạng sinh học và gây khó khăn cho sinh hoạt và sản xuất
Ô nhiễm môi trường	Môi trường đất, nước, không khí,… một số nơi bị biến đổi theo chiều hướng xấu	Gia tăng các loại dịch bệnh và làm suy giảm sức khoẻ của con người

– GV tổ chức cho HS phân tích các hình ảnh ở mục 2 để thấy rõ hơn biểu hiện và tác động của các vấn đề môi trường đến cuộc sống con người. GV có thể cung cấp một số hình ảnh, video, tư liệu khác về một số vấn đề môi trường trên thế giới để HS có thêm thông tin, mở rộng hiểu biết.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về biện pháp xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và thực hiện nhiệm vụ: *Đề xuất một số biện pháp để xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp.*

– HS hoạt động cá nhân, khai thác thông tin để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi 1 – 2 HS trình bày các biện pháp để xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp, các HS khác quan sát, lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá, sau đó chuẩn kiến thức:

+ Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường.

+ Trồng rừng và bảo vệ rừng.

+ Khai thác và sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả.

+ Giữ gìn và bảo vệ môi trường sống.

+ Lựa chọn và thực hiện lối sống xanh.

– GV có thể mở rộng để tìm hiểu về những hành động mà bản thân HS có thể làm để xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp. Ví dụ: trồng và bảo vệ cây xanh, hạn chế sử dụng túi ni-lông, vứt rác đúng nơi quy định, tái chế rác thải,…

3. Luyện tập

– GV yêu cầu làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ: *Vẽ sơ đồ về một vấn đề môi trường trên thế giới.*

– HS thực hiện nhiệm vụ, vẽ sơ đồ vào vở.

– GV tổ chức cho HS trao đổi sơ đồ và đánh giá, chấm điểm lẫn nhau dựa trên các tiêu chí: sự chính xác về nội dung, hình thức dễ nhìn và sáng tạo.

– GV nhận xét, đánh giá phần làm việc của HS. Sau đó, GV chuẩn lại kiến thức. GV khuyến khích HS trình bày sáng tạo, có thể sử dụng hình ảnh, biểu tượng để thay thế cho kênh chữ.

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ: *Thông qua hình thức vẽ tranh hoặc viết thư, hãy mô tả lại một hoạt động bảo vệ môi trường mà em đã tham gia.*

– HS lựa chọn hình thức thể hiện và thực hiện nhiệm vụ.

– GV tổ chức cho HS chia sẻ sản phẩm, nhận xét và đánh giá lẫn nhau theo các tiêu chí như: chính xác về nội dung, trình bày sạch sẽ, rõ ràng.

– GV nhận xét và đánh giá về sản phẩm của HS và quá trình HS trao đổi, đánh giá sản phẩm của nhau.

III THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Thiên nhiên cung cấp nguồn tài nguyên cần thiết cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.

– Rừng: cung cấp nước, bảo tồn độ phì nhiêu và đa dạng sinh học của đất, cung cấp nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, dược liệu và cải thiện điều kiện sinh thái.

– Động, thực vật: cung cấp lương thực, thực phẩm và các nguồn gen quý hiếm.

– Nguồn nước: cung cấp nước, nguồn thuỷ sản và nơi vui chơi giải trí.

– Không khí, nhiệt độ, nước, gió, năng lượng mặt trời: có chức năng duy trì các hoạt động trao đổi chất.

– Các quặng kim loại: cung cấp nguyên liệu cho hoạt động sản xuất.

2. Thảm hoạ kép động đất và sóng thần tại Nhật Bản năm 2011

Lúc 14 giờ 46 phút ngày 11 – 3 – 2011, một trận động đất mạnh 9 độ Rích-te xuất hiện ngoài khơi bờ biển Nhật Bản. Đây là trận động đất mạnh nhất từng được ghi nhận ở Nhật Bản. Trận động đất gây ra sóng thần có độ cao lên tới 40 m. Theo báo cáo của Cơ quan Tái thiết Nhật Bản, đã có gần 20 nghìn người thiệt mạng, hơn 2,5 nghìn người mất tích, hơn 120 nghìn ngôi nhà bị phá huỷ. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, thảm hoạ kép gây thiệt hại 235 tỉ USD cho nền kinh tế Nhật Bản.

3. Biến đổi khí hậu

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng, vào cuối thế kỉ XXI, nếu mực nước biển dâng cao 1 m, sẽ có khoảng 10 – 12% dân số thế giới bị ảnh hưởng và nền kinh tế của nhiều nước bị tổn thất. Các nhà khoa học cho rằng sự biến đổi của khí hậu trong vòng gần 200 năm trở lại đây xảy ra chủ yếu do các hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên không hợp lí của con người, đặc biệt là việc khai thác và sử dụng nhiên liệu hoá thạch (dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá,...) cũng như các tài nguyên khác như đất và rừng. Theo báo cáo của Ban liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC, 2021), các hoạt động của con người đóng góp vào lượng phát thải khí làm Trái Đất nóng lên năm 2019 như sau: khoảng 34% từ lĩnh vực cung cấp năng lượng, 24% từ công nghiệp, 22% từ nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất, 15% từ giao thông và 6% từ các toà nhà.

4. Sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2021, 1/3 diện tích đất đai và 1/5 diện tích rừng bị suy thoái nghiêm trọng. Nước ngầm (chiếm một nửa lượng nước uống và 43% nước tưới) đang cạn kiệt ở mức báo động.

Với mức độ tiêu thụ năng lượng quá nhanh so với tốc độ hình thành của nguồn năng lượng hoá thạch, các nhà khoa học dự đoán nguồn khoáng sản sau sẽ chỉ còn tồn tại: dầu mỏ: 51 năm, khí tự nhiên: 53 năm và than đá: 114 năm (Ngân hàng Thế giới năm 2015).

5. Chính sách của Nhà nước Việt Nam về bảo vệ môi trường được thể hiện qua Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ năm 2022. Trong đó, các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường có thể kể đến là:

– Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kĩ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

– Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lí đạt quy chuẩn kĩ thuật môi trường ra môi trường.

– Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi-rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khoẻ con người, sinh vật và tự nhiên.

– Gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kĩ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí.

– Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên.

Bài 27 XÂY DỰNG THẾ GIỚI HOÀ BÌNH

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Sử dụng một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện về Liên hợp quốc, truyền thuyết về chim bồ câu và cành ô liu, phong trào Chữ thập đỏ, Thế vận hội Ô-lim-píc,...), trình bày được mong ước và cố gắng của nhân loại trong việc xây dựng một thế giới hoà bình.

– Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp để xây dựng thế giới hoà bình.

– Thể hiện được mong ước về một thế giới trong tương lai qua hình thức vẽ tranh, viết thư, kể chuyện,...

– Hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc trình bày được mong ước và cố gắng của nhân loại trong việc xây dựng một thế giới hoà bình; năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất được (ở mức độ đơn giản) một số biện pháp để xây dựng thế giới hoà bình.

– Bồi dưỡng và phát triển một số năng lực chung như: năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, nhóm; năng lực giải quyết vấn đề

và sáng tạo thông qua việc thể hiện được một thế giới trong tương lai qua hình thức vẽ tranh, viết thư, kể chuyện,...

– Bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm thông qua một số hoạt động góp phần bảo vệ và xây dựng thế giới hoà bình.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.

– Tranh ảnh, tư liệu liên quan khác về Liên hợp quốc, truyền thuyết về chim bồ câu và cành ô liu, phong trào Chữ thập đỏ, Thế vận hội Ô-lim-píc, về các hoạt động hưởng ứng phong trào vì hoà bình thế giới.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh về các hoạt động hưởng ứng phong trào "Vì hoà bình thế giới".

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: GV sử dụng hình 1 để khởi động như định hướng trong SGK.

– Cách 2: GV có thể cho HS hát bài hát *Trái đất này là của chúng mình* sau đó dẫn dắt vào bài học.

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức khởi động theo cách của mình, phù hợp với đối tượng HS.

2. Khám phá

Hoạt động 1 ***Tìm hiểu về những hành động xây dựng thế giới hoà bình của nhân loại***

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Lễ khai mạc Ô-lim-píc Tô-ki-ô (Nhật Bản) năm 2020*: Ô-lim-píc là một sự kiện thể thao lớn nhất hành tinh với nhiều môn thi đấu do Uỷ ban Ô-lim-píc quốc tế tổ chức 4 năm một lần. Hình 2 là lễ khai mạc Ô-lim-píc năm 2020 được tổ chức tại Thủ đô Tô-ki-ô (Nhật Bản). Tham khảo thêm phần *Em có biết* về biểu tượng của Thế vận hội.

– **Hình 3.** *Quân nhân Việt Nam lên đường làm nhiệm vụ tại Phái bộ Gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc ở Nam Xu-đăng*: Hình ảnh các quân nhân của Việt Nam lên

đường thực hiện nhiệm tại Phái bộ Gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc cho thấy tinh thần trách nhiệm, những đóng góp quan trọng của Việt Nam trong hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, đọc nội dung mục 1 và thực hiện các nhiệm vụ: *Kể lại truyền thuyết về chim bồ câu và cành ô liu. Nêu mong ước của nhân loại qua Thế vận hội Ô-lim-píc và tổ chức Liên hợp quốc.*

– GV mời đại diện nhóm trình bày trước lớp kết quả thực hiện nhiệm vụ, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV nhận xét về phần kể chuyện của HS và chốt lại nội dung câu trả lời của các nhóm. Thông qua sự kiện Thế vận Ô-lim-píc và tổ chức Liên hợp quốc, thể hiện mong ước của nhân loại về một thế giới hoà bình.

+ Thế vận hội Ô-lim-píc là cuộc tranh tài thể thao giữa các quốc gia trên toàn thế giới, thể hiện sự liên kết, đoàn kết thống nhất và bình đẳng giữa các châu lục.

+ Liên hợp quốc là tổ chức được thành lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai nhằm bảo vệ hoà bình và ngăn chặn các cuộc chiến tranh thế giới.

Yêu cầu cần đạt: HS kể lại được truyền thuyết về chim bồ câu và cành ô liu, cũng như trình bày được mong ước và cố gắng của nhân loại trong việc xây dựng một thế giới hoà bình thông qua một số hoạt động cụ thể.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu một số biện pháp xây dựng thế giới hoà bình*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 5.** *Khai mạc lễ hội Vì hoà bình ở tỉnh Quảng Trị, Việt Nam (năm 2004)*: Lễ hội được tổ chức nhằm mục đích tôn vinh giá trị của hoà bình, kêu gọi mọi người chung tay đấu tranh, gìn giữ, xây dựng cuộc sống hoà bình, thịnh vượng, bền vững cho quê hương, đất nước và nhân loại.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi, đọc nội dung mục 2, thảo luận và thực hiện nhiệm vụ: *Nêu một số biện pháp để xây dựng thế giới hoà bình.* GV cũng có thể cho HS vẽ sơ đồ tư duy về các biện pháp để xây dựng thế giới hoà bình.

– GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

Yêu cầu cần đạt: HS đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp để xây dựng thế giới hoà bình.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng về ý nghĩa của các tổ chức, phong trào vì hoà bình thế giới.

Câu 2. GV hướng dẫn HS vẽ một bức tranh với chủ đề "Em yêu hoà bình".

4. Vận dụng

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà hoàn thành một trong hai nhiệm vụ:

1. Hãy kể một hoạt động em đã tham gia (hoặc em biết) để góp phần xây dựng nền hoà bình thế giới.

2. Viết một bức thư (khoảng 10 câu) gửi cho bạn, trong đó có đề xuất một số biện pháp để góp phần bảo vệ nền hoà bình thế giới.

HS có thể sáng tạo trả lời theo cách của mình.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Liên hợp quốc (viết tắt là UN) là tổ chức liên chính phủ có nhiệm vụ duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia, thực hiện sự hợp tác quốc tế và là trung tâm điều hoà các nỗ lực quốc tế hướng đến các mục tiêu chung.

Liên hợp quốc được thành lập năm 1945, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, để ngăn chặn các cuộc xung đột quy mô toàn cầu trong tương lai và thay thế cho Hội Quốc liên. Liên hợp quốc gồm sáu cơ quan chính là: Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế – Xã hội, Hội đồng Quản thác, Toà án Công lí Quốc tế và Ban Thư kí. Liên hợp quốc cũng có nhiều cơ quan chuyên môn như: Ngân hàng thế giới (WB), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF),...

Hiện nay, Liên hợp quốc có 193 thành viên và hai quan sát viên. Để trở thành thành viên của Liên hợp quốc, một quốc gia phải thoả mãn các tiêu chí về yêu chuộng hoà bình, đồng ý các nghĩa vụ trong Hiến chương Liên hợp quốc và có khả năng gánh vác các trách nhiệm này. Ngoài ra, việc kết nạp thành viên vào tổ chức này phải được thông qua bởi Hội đồng Bảo an và Đại hội đồng.

Việt Nam trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc từ năm 1977. Từ đó đến nay, Việt Nam đã có nhiều đóng góp tích cực cho hoạt động của tổ chức này trong các lĩnh vực như: gìn giữ hoà bình, phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ nhân quyền và môi trường,...

Bài 28 ÔN TẬP

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Củng cố được kiến thức về khởi nghĩa Lam Sơn, Triều Hậu Lê, Triều Nguyễn, Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, công cuộc Đổi mới, các nước láng giềng (Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á), các châu lục và đại dương trên thế giới, dân số và các chủng tộc chính, văn minh Ai Cập, văn minh Hy Lạp, chung tay xây dựng thế giới xanh – sạch – đẹp và thế giới hoà bình.

– Hình thành và phát triển các năng lực và phẩm chất:

+ Năng lực đặc thù: năng lực nhận thức khoa học lịch sử và địa lí, năng lực tìm hiểu lịch sử và địa lí; năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

+ Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, nhóm.

+ Có tinh thần yêu nước thông qua việc bày tỏ tình yêu đối với quê hương, đất nước Việt Nam và thế giới; truyền thống lịch sử văn hoá lâu đời của dân tộc thông qua các thành tựu trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam.

+ Có tinh thần trách nhiệm thông qua việc giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp và những di sản văn hoá của cha ông ta để lại, những di sản văn hoá của nhân loại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Bản đồ hành chính châu Á.

– Bản đồ tự nhiên của Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia.

– Bản đồ các châu lục và đại dương trên thế giới.

– Quả Địa Cầu tự nhiên hoặc lược đồ tự nhiên thế giới.

– Bản đồ hành chính Việt Nam treo tường.

– Bản đồ tự nhiên Việt Nam treo tường.

2. Học sinh

– SGK.

– Đồ dùng và dụng cụ học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

– Đây là bài ôn tập sau các chủ đề 3, 4, 5, 6, GV cần hệ thống hoá những kiến thức trọng tâm cho HS theo các mạch nội dung:

+ Khởi nghĩa Lam Sơn và Triều Hậu Lê;

+ Triều Nguyễn;

+ Cách mạng tháng Tám năm 1945;

+ Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954;

+ Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975;

+ Công cuộc Đổi mới;

+ Các nước láng giềng (Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á);

+ Các châu lục và đại dương trên thế giới, dân số và các chủng tộc chính trên thế giới;

+ Văn minh Ai Cập, văn minh Hy Lạp;

+ Chung tay xây dựng thế giới và Thế giới hoà bình.

– Để củng cố và vận dụng kiến thức, GV giao nhiệm vụ cho HS hoàn thành các bài tập trong SGK. Ngoài ra, GV có thể đưa thêm một số câu hỏi, bài tập khác.

– Gợi ý đáp án bài tập:

Câu 1.

STT	Tên triều đại	Một số nét chính về lịch sử
1	Triều Hậu Lê	– Vẽ bản đồ Hồng Đức – Coi trọng và khuyến khích phát triển nông nghiệp
2	Triều Nguyễn	– Ban hành bộ *Hoàng Việt luật lệ* – Vẽ bản đồ hành chính

Câu 2. Trục thời gian được hoàn thành với các mốc thời gian, sự kiện tiêu biểu của lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến nay như sau:

+ Năm 1945: Cách mạng tháng Tám

+ Năm 1954: Chiến dịch Điện Biên Phủ

+ Năm 1975: Chiến dịch Hồ Chí Minh

+ Năm 1986: Đất nước Đổi mới

Câu 3. GV hướng dẫn HS lựa chọn các thông tin được đánh số từ 1 đến 16 phù hợp với Triều Hậu Lê và Triều Nguyễn, sau đó ghi kết quả vào vở.

– Triều Hậu Lê: 1, 4, 5, 9, 10, 12, 13.

– Triều Nguyễn: 2, 3, 6, 7, 8, 11, 14, 15, 16.

Câu 4. HS tuỳ chọn một nhân vật lịch sử yêu thích hoặc ấn tượng của Triều Hậu Lê hoặc Triều Nguyễn. Để HS có cơ sở lựa chọn, GV nên gợi ý hoặc tổng hợp tên các nhân vật đã được học. GV có thể giới thiệu cả những nhân vật đã được học từ đầu chương trình. GV đánh giá tuỳ theo câu trả lời của HS.

– Lê Lợi;

– Lê Lai;

– Nguyễn Trãi;

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Vua Lê Thánh Tông;

– Lương Thế Vinh;

– Vua Minh Mạng;

– Nguyễn Trường Tộ;

– Nguyễn Công Trứ;

– Phan Đình Phùng;

…

Câu 5. HS có thể chọn một sự kiện lịch sử nổi bật của Triều Hậu Lê hoặc Triều Nguyễn mà em đã được học. Để HS có cơ sở lựa chọn, GV nên gợi ý cho HS về một số sự kiện lịch sử tiêu biểu. GV đánh giá tuỳ theo câu trả lời của HS.

Câu 6.

Đặc điểm	Trung Quốc	Lào	Cam-pu-chia
Địa hình	– Miền Đông có địa hình chủ yếu là núi thấp và nhiều đồng bằng châu thổ rộng lớn. – Miền Tây gồm các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.	Chủ yếu là núi và cao nguyên.	Chủ yếu là đồng bằng.
Khí hậu	– Miền Đông có khí hậu thay đổi theo chiều bắc – nam, từ ôn đới sang cận nhiệt. – Miền Tây có khí hậu khắc nghiệt, mưa ít.	Khí hậu nhiệt đới gió mùa.	Khí hậu cận xích đạo.
Số dân (năm 2021)	Hơn 1,4 tỉ người.	Khoảng 7,5 triệu người.	Khoảng 15,7 triệu người.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Công trình tiêu biểu	– Vạn Lý Trường Thành – Cố cung Bắc Kinh	– Cánh đồng Chum – Luông Pha-băng – Thạt Luổng	– Ăng-co Vát – Ăng-co Thom – Đền Bay-on

Câu 7. GV hướng dẫn HS lựa chọn một châu lục mà HS yêu thích, dựa vào kiến thức đã học để viết một đoạn văn mô tả thiên nhiên của châu lục đó. GV có thể gợi ý cho HS viết theo cấu trúc:

– Vị trí địa lí

– Địa hình

– Khí hậu

– Sông, hồ

– …

Câu 8. HS chọn một thành tựu của văn minh thế giới (Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia, Ai Cập, Hy Lạp) mà em yêu thích hoặc ấn tượng. Để HS có cơ sở lựa chọn, GV gợi ý hoặc tổng hợp tên một số thành tựu văn minh thế giới đã được học. GV đánh giá tuỳ theo câu trả lời của HS.

– Vạn Lý Trường Thành;

– Cố cung Bắc Kinh;

– Thạt Luổng;

– Ăng-co Vát;

– Ăng-co Thom;

– Kim tự tháp;

– Đền Pác-tê-nông;

…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu và tái bản: TRẦN ĐÌNH PHIÊN – NGUYỄN THỊ HOÀI THU
Thiết kế sách: TRẦN THUỲ DUNG
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – TRẦN THU HÀ
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 5 - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.

In tại Công ty Cổ phần in .....
Số ĐKXB: ....-...../CXBIPH/....-...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....
Mã số ISBN:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 5 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tiếng Việt 5, tập một – SGV
2. Tiếng Việt 5, tập hai – SGV
3. Toán 5 – SGV
4. Khoa học 5 – SGV
5. Đạo đức 5 – SGV
6. Âm nhạc 5 – SGV
7. Mĩ thuật 5 – SGV
8. Công nghệ 5 – SGV
9. Lịch sử và Địa lí 5 – SGV
10. Tin học 5 – SGV
11. Hoạt động trải nghiệm 5 – SGV
12. Giáo dục thể chất 5 – SGV
13. Tiếng Anh 5 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG